

Số : /CB-SGTVTXD

Lào Cai, ngày tháng năm 2023

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 05 NĂM 2023
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa, vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Định mức xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 2994/UBND-QLĐT ngày 04/7/2022 của UBND tỉnh Lào Cai về việc quản lý giá VLXD và thiết bị lắp đặt vào công trình trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Văn bản số 1715/UBND-TH ngày 25/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc thực hiện các nội dung phân cấp, đổi mới năm 2022.

Trên cơ sở khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai và một số tỉnh, thành phố; thông tin giá các loại vật tư, vật liệu có thay đổi tại thời điểm tháng 05/2023 do các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị sản xuất kinh doanh cung cấp và ý kiến tham gia của Sở Tài chính, UBND các huyện, thị xã, thành phố (văn bản số 1197/STC-QLG&TSC ngày 7/6/2023 của Sở Tài chính; văn bản số 798/CV-UBND ngày 30/5/2023 của UBND huyện Si Ma Cai; văn bản số 1056/UBND-KT&HT ngày 5/6/2023 của UBND huyện Bắc Hà; văn bản số 824/UBND-KT&HT ngày 2/6/2023 của UBND huyện Bát Xát; văn bản số 1704/UBND-KT ngày 2/6/2023 của UBND huyện Mường Khương). Sở Giao thông vận tải - Xây dựng Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 05/2023 trên địa bàn tỉnh Lào Cai như sau:

(có phụ lục I, II, III, IV chi tiết kèm theo)

1. Giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở giá do các nhà sản xuất cung cấp, thông tin thị trường giá cả vật tư tháng 05/2023, giá khảo sát tại thị trường tại thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa, các huyện trong tỉnh và một số tỉnh, thành phố tại thời điểm công bố. Giá vật liệu xây dựng công bố là giá chưa bao gồm thuế VAT.

2. Bảng giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến để các chủ đầu tư và các tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở để xác định giá xây dựng công trình.

3. Đối với các loại vật tư, vật liệu xây dựng, cây xanh, thiết bị công trình không có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì thực hiện như sau:

a. Đối với vật liệu xây dựng: Giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục số IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

b. Đối với cây xanh, thiết bị lắp đặt vào công trình.

- Trường hợp xác định giá thiết bị trong tổng mức đầu tư của dự án: Xác định theo hướng dẫn tại mục 2.3 Phụ lục số I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD;

- Trường hợp xác định giá thiết bị trong dự toán xây dựng: Xác định theo hướng dẫn tại mục 2.1 Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

c. Chủ đầu tư được thuê doanh nghiệp thẩm định giá có đủ điều kiện, năng lực để thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá.

4. Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan khi sử dụng các thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư vật liệu, khối lượng vật liệu, tính chất công trình và các yêu cầu của thiết kế, quy định về quản lý chất lượng công trình,... để lựa chọn chủng loại vật tư, vật liệu cho phù hợp yêu cầu thiết kế và đảm bảo giá phù hợp với thị trường để đảm bảo hiệu quả đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu xây dựng.

5. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Pháp luật có liên quan.

6. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải phù hợp với hồ sơ thiết kế, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về kỹ thuật và quy định về Quản lý vật liệu xây dựng tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, có giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm theo các quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp phải có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của các loại vật liệu phải sử dụng đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập dự toán.

7. Xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

- Chủ đầu tư xác định giá vật liệu đến chân công trình theo quy định tại mục 1.2.1.2 Phụ lục số IV về Phương pháp xác định giá xây dựng công trình ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT - BXD ngày 31/8/2021, trong đó:

- Chi phí vận chuyển đến công trình xác định trên cơ sở phương án vận chuyển (cụ ly, cấp đường vận chuyển, vị trí cụ thể của công trình, phù hợp với tiến độ thi công

xây dựng và các Quyết định phân loại đường bộ: Quyết định số 640/QĐ -BGTVT ngày 04/4/2011 của Bộ Giao thông vận tải, về việc phân loại đường bộ năm 2011; Quyết định số 5543/TCĐBVN-QLBTĐB ngày 05/7/2021 của Tổng cục đường bộ về việc công bố xếp loại đường để tính cước vận tải đường bộ do Trung ương quản lý năm 2021; Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 27/04/2023 của UBND tỉnh Lào Cai về việc xếp loại đường tỉnh để xác định cước vận tải đường bộ năm 2023); Định mức vận chuyển bằng ô tô của Bộ Xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; Đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Quyết định số 232/QĐ-SGTVTXD ngày 27/4/2022 của sở Giao thông vận tải - Xây dựng Lào Cai.

- Trường hợp vị trí xây dựng công trình có vận chuyển bộ thì chi phí này được xác định theo Định mức vận chuyển bộ của Bộ Xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành Định mức Xây dựng; Đơn giá nhân công xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 943/QĐ-SGTVTXD ngày 09/11/2021. Cự ly vận chuyển, loại vật liệu cần vận chuyển thủ công phải được phòng Kinh tế - Hạ tầng kỹ thuật các huyện, phòng Quản lý Đô thị thị xã, thành phố xác nhận: Yêu cầu phải thông tin rõ loại đường, độ dài, độ dốc cụ thể, phương tiện vận chuyển, nêu từng loại vật liệu phải vận chuyển.

8. Một số lưu ý khác khi áp dụng công bố này.

- Đối với các loại vật liệu gỗ mà trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố, không có đơn vị cung ứng, sản xuất thì chủ đầu tư căn cứ vào giá của các loại gỗ đã được công bố tại các địa bàn huyện, thị xã, thành phố, nơi gần nhất để lập dự toán theo quy định.

- Đối với xăng, dầu các loại: Chủ đầu tư căn cứ Quyết định điều chỉnh giá xăng dầu của Công ty xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) để cập nhật điều chỉnh tại thời điểm lập, thẩm định.

- Giá nhân công lắp dựng trần, vách thạch cao tại phụ lục kèm theo công bố này, thay thế cho đơn giá nhân công làm trần, vách bằng tấm thạch cao trong tập đơn giá đã công bố tại văn bản số 305/QĐ-UBND ngày 29/01/2021 và định mức dự toán thi công trình, vách thạch cao ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành Định mức xây dựng.

Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Giao thông vận tải - Xây dựng và các sở, ban, ngành có liên quan để tổng hợp giải quyết./

Nơi nhận:

- Bộ Xây Dựng, Bộ GTVT;
- UBND tỉnh (B/c);
- Lãnh đạo Sở;
- Các Sở, Ngành liên quan;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các phòng, ban sở GTVT - XD;
- Công TĐT Sở GTVT - Xây dựng;
- Lưu: VT, KTVL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Bùi Văn Tuấn

PHỤ LỤC I

I NHÓM SẢN PHẨM SẮT, THÉP TRÒN, THÉP HÌNH, NHÓM CÁC LOẠI

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)					
1	Thép các loại TCVN 1651-2:2008 của Công ty gang thép Thái Nguyên		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)	(Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua)					
2	Thép dây và thép cây			Áp dụng từ ngày 04/5/2023 đến 09/5/2023	Áp dụng từ ngày 10/5/2023 đến 16/5/2023	Áp dụng từ ngày 17/5/2023 đến 23/5/2023	Áp dụng từ ngày 24/5/2023 đến 27/5/2023	Áp dụng từ ngày 24/5/2023 đến khi có thông báo điều chỉnh giá	
3	Thép trơn D6-T; D8-T	Kg	CT3, CB240-T(cuộn)	15.450	15.450	15.450	15.250	15.250	
4	Thép D8 vằn	Kg	SD295A, CB300-V(cuộn)	15.450	15.450	15.450	15.250	15.250	
5	Thép D9 vằn	Kg	SD295A, CB300-V(L=11,7m)	16.200	16.100	15.950	15.950	15.750	
6	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(cuộn)	15.500	15.500	15.500	15.300	15.300	
7	Thép thanh vằn D10	Kg	CT5, SD295A, Gr40, CB300-V(L=11,7m)	16.100	16.000	15.850	15.850	15.650	
8	Thép thanh vằn D12	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	15.950	15.850	15.700	15.700	15.550	
9	Thép thanh vằn D14÷ D40	Kg	CT5, SD295A, Gr40, CB300-V(L=11,7m)	15.900	15.800	15.650	15.650	15.450	
10	Thép CB 400; CB500 (Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua)			Áp dụng từ ngày 04/5/2023 đến 09/5/2023	Áp dụng từ ngày 10/5/2023 đến 16/5/2023	Áp dụng từ ngày 17/5/2023 đến 23/5/2023	Áp dụng từ ngày 24/5/2023 đến 27/5/2023	Áp dụng từ ngày 24/5/2023 đến khi có thông báo điều chỉnh giá	
11	Thép thanh vằn CB 400-V; CB500-	Kg	L=11,7m	16.100	16.000	15.850	15.850	15.650	
12	Thép thanh vằn CB 400-V; CB500-	Kg	L=11,7m	15.950	15.850	15.700	15.700	15.550	
13	Thép thanh vằn CB 400-V; CB500-	Kg	L=11,7m	15.900	15.800	15.650	15.650	15.450	
14	Thép hình (Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua)			Áp dụng từ ngày 10/5/2023 đến 22/5/2023	Áp dụng từ ngày 23/5/2023 đến khi có thông báo điều chỉnh giá				
15	Thép góc L40	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	16.550	16.300				
16	Thép góc L50	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	16.450	16.200				
17	Thép góc L60	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	16.450	16.200				
18	Thép góc L63÷L65	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	16.400	16.150				
19	Thép góc L70÷L80	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	16.450	16.200				
20	Thép góc L90	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	16.400	16.150				
21	Thép góc L100	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	16.400	16.150				
22	Thép góc L120÷L130	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	18.300	18.050				
23	Thép góc L150	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	18.550	18.300				
25	Thép góc L100	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	18.100	17.900				
26	Thép góc L120÷L130	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	18.600	18.400				
27	Thép góc L150	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	18.900	18.700				
28	Thép C8÷C10	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	16.400	16.150				
29	Thép C12	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	16.450	16.200				
30	Thép C14	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	17.400	17.150				
31	Thép C15	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	17.400	17.150				
32	Thép C16	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	17.400	17.150				
33	Thép C18	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	17.850	17.600				
34	Thép I10	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	16.400	16.200				
35	Thép I12	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	16.350	16.150				
36	Thép I15	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	16.850	16.650				
37	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại								
38	Độ dài 9m ≤ L <12m	Kg	9m ≤ L <12m	15.460	15.220				
39	Độ dài 6m ≤ L <9m	Kg	6m ≤ L <9m	15.130	14.900				
40	Độ dài 4m ≤ L <6m	Kg	4m ≤ L <6m	14.800	14.570				
41	Độ dài 2m ≤ L <4m	Kg	2m ≤ L <4m	14.470	14.250				
42	Thép ngắn dài (L80-L150,C,I) các loại								
43	Độ dài 9m ≤ L <12m	Kg	9m ≤ L <12m	15.820	15.590				
44	Độ dài 6m ≤ L <9m	Kg	6m ≤ L <9m	15.470	15.250				
45	Độ dài 4m ≤ L <6m	Kg	4m ≤ L <6m	15.180	14.950				
46	Độ dài 2m ≤ L <4m	Kg	2m ≤ L <4m	14.880	14.660				
47				Tại nhà máy (KCN Bình xuyên - Vĩnh phúc)					
48	Thép các loại của Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức (Thép cây, thép cuộn chủng loại VGS)			Áp dụng từ ngày 04/5/2023 đến 09/5/2023	Áp dụng từ ngày 10/5/2023 đến 16/5/2023	Áp dụng từ ngày 17/5/2023 đến 23/5/2023	Áp dụng từ ngày 24/5/2023 đến 28/5/2023	Áp dụng từ ngày 29/5/2023 đến khi có thông báo điều chỉnh giá	
49	Thép cuộn D6; D8	Kg	CT3, CB240-T(cuộn)	15.750	15.750	15.750	15.550	15.550	
50	Thép thanh vằn D10	Kg		16.200	16.100	15.950	15.950	15.750	
51	Thép thanh vằn D12	Kg		16.100	16.000	15.850	15.850	15.650	
52	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg		16.050	15.950	15.800	15.800	15.600	
53	Thép thanh vằn D10	Kg	SD 390, CB 400, CB 500 CIII Gr60	16.400	16.300	16.150	16.150	15.950	
54	Thép thanh vằn D12	Kg		16.300	16.200	16.050	16.050	15.850	
55	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg		16.250	16.150	16.000	16.000	15.800	
56	Thép thanh vằn D36 - D40	Kg		16.550	16.450	16.300	16.300	16.100	
57	Thép các loại của công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi sơn			Tại nhà máy (Khu liên hợp gang thép Nghi Sơn phường Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	Tại thành phố Lào Cai				
58				Áp dụng từ ngày 25/04/2023 đến khi có thông báo điều chỉnh giá					
59	Thép cuộn (VAS)								
60	Thép cuộn 6mm	Kg	CB240T	15.800	16.320				
61	Thép cuộn 8mm	Kg	CB240T	15.800	16.320				
62	Thép cuộn 8mm	Kg	CB300V	15.900	16.420				
63	Thép thanh vằn (VAS)								
64	Thép thanh vằn 10mm	Kg	Gr40	16.100	16.620				
65	Thép thanh vằn 12mm	Kg	CB300V	16.000	16.520				
66	Thép thanh vằn 14mm-20mm	Kg	CB300V/Gr40	15.950	16.470				
67	Thép thanh vằn 10mm	Kg	CB400/CB500	16.200	16.720				
68	Thép thanh vằn 12mm	Kg	CB400/CB501	16.100	16.620				
69	Thép thanh vằn 14mm-32mm	Kg	CB400/CB502	16.050	16.570				

70				Giá bán trên địa bàn tỉnh Lào Cai				
71	Thép các loại của công ty cổ phần thép Việt Ý (VIS)			Áp dụng từ ngày 15/5/2023 đến 16/5/2023	Áp dụng từ ngày 17/5/2023 đến 23/5/2023	Áp dụng từ ngày 24/5/2023 đến 28/5/2023	Áp dụng từ ngày 29/5/2023 đến khi có thông báo điều chỉnh giá	
72	Thép tròn trơn D6; D8	Kg	CB240-T(cuộn)	15.750	15.750	15.550	15.550	
73	Thép thanh vằn D10	Kg	CB 300-V ; L11,7m	16.600	16.450	16.450	16.250	
74	Thép thanh vằn D10	Kg	CB 400-V; CB500-V; L11,7m	17.050	16.900	16.900	16.700	
75	Thép thanh vằn D12	Kg	CB 300-V	16.450	16.300	16.300	16.100	
76	Thép thanh vằn D12	Kg	CB 400-V; CB500-V; L11,7m	16.900	16.750	16.750	16.550	
77	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg	CB 300-V	16.450	16.300	16.300	16.100	
78	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg	CB 400-V; CB500-V; L11,7m	16.900	16.750	16.750	16.550	
79	Thép thanh vằn D36	Kg	CB 400-V; CB500-V; L11,7m	17.200	17.050	17.050	16.850	
80	Thép thanh vằn D40	Kg	CB 400-V; CB500-V; L11,7m	17.400	17.250	17.250	17.050	

II NHÓM SẢN PHẨM ĐÁ, CÁT, SỎI CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
81	ĐÁ CÁC LOẠI			
82	Huyện Văn Bàn			
83	Công ty TNHH MTV Trung Anh (xã Võ Lao)			
84	Đá 0,5	m ³	QCVN 16:2019/BXD	190.909
85	Đá 1x 2	m ³	QCVN 16:2019/BXD	222.727
86	Đá 2 x 4	m ³	QCVN 16:2019/BXD	204.545
87	Đá 4 x 6	m ³	QCVN 16:2019/BXD	195.455
88	Đá hộc	m ³	QCVN 16:2019/BXD	154.545
89	Đá dăm CP loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)	m ³	TCVN 8859: 2011	181.818
90	Đá dăm CP loại 2 (đá hỗn hợp có đất)	m ³	TCVN 8859: 2011	122.727
91	Đá mặt	m ³	TCVN 8859: 2011	90.909
92	Đá xô bồ (đá sau nổ mìn)	m ³		90.909
93	Huyện Bảo Thắng			
94	Công ty TNHH XD Lương Hà (Xã Bản Cầm)			
95	Đá 0,5	m ³	QCVN 16:2019/BXD	168.181
96	Đá 1x 2	m ³	QCVN 16:2019/BXD	231.818
97	Đá 2 x 4	m ³	QCVN 16:2019/BXD	186.305
98	Đá 4 x 6	m ³	QCVN 16:2019/BXD	177.272
99	Đá hộc	m ³	QCVN 16:2019/BXD	154.545
100	Đá dăm CP loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)	m ³	TCVN 8859: 2011	163.636
101	Đá dăm CP loại 2 (đá hỗn hợp có đất)	m ³	TCVN 8859: 2011	122.727
102	Đá mặt	m ³	TCVN 8859: 2011	100.000
103	Đá xô bồ (đá sau nổ mìn)	m ³		90.909
104	Công ty TNHH khoáng sản Bản Cầm (Xã Bản cầm)			
105	Đá 0,5	m ³	QCVN 16:2019/BXD	150.000
106	Đá 1x 2	m ³	QCVN 16:2019/BXD	213.636
107	Đá 2 x 4	m ³	QCVN 16:2019/BXD	172.727
108	Đá 4 x 6	m ³	QCVN 16:2019/BXD	168.181
109	Đá hộc	m ³	QCVN 16:2019/BXD	154.545
110	Đá dăm CP loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)	m ³	TCVN 8859: 2011	154.545
111	Đá dăm CP loại 2 (đá hỗn hợp có đất)	m ³	TCVN 8859: 2011	118.181
112	Đá mặt	m ³	TCVN 8859: 2011	95.454
113	Công ty TNHH XD tổng hợp Minh Đức (Xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng)			
114	Đá 0,5x1	m ³	QCVN 16:2019/BXD	209.600
115	Đá 1x 2	m ³	QCVN 16:2019/BXD	235.700
116	Đá 2 x 4	m ³	QCVN 16:2019/BXD	180.200
117	Đá 4 x 6	m ³	QCVN 16:2019/BXD	172.370
118	Đá hộc	m ³	QCVN 16:2019/BXD	156.000
119	Đá dăm CP loại 1 (đá Base A)	m ³	TCVN 8859: 2011	182.200
120	Đá dăm CP loại 2 (đá Base B)	m ³	TCVN 8859: 2011	154.600
121	Đá mặt	m ³	TCVN 8859: 2011	136.700
122	Huyện Bắc Hà			
123	Công ty TNHH Anh Nguyên (xã Tà Chải)			
124	Đá 0,5	m ³	QCVN 16:2019/BXD	172.727
125	Đá 1x 2	m ³	QCVN 16:2019/BXD	227.272
126	Đá 2 x 4	m ³	QCVN 16:2019/BXD	218.181
127	Đá 4 x 6	m ³	QCVN 16:2019/BXD	200.000
128	Đá hộc	m ³	QCVN 16:2019/BXD	145.454
129	Cấp phối Đá dăm loại 1 (đá Base sạch)	m ³	TCVN 8859: 2011	174.545
130	Cấp phối Đá dăm loại 2 (đá Base có đất)	m ³	TCVN 8859: 2011	168.182
131	Huyện Mường Khương			
132	Công ty TNHH Quang Hưng (Mỏ đá Na Pủ Sáo - TT M. Khương)			

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
133	Đá 0,5	m ³	QCVN 16:2019/BXD	163.636
134	Đá 1x 2	m ³	QCVN 16:2019/BXD	195.454
135	Đá 2 x 4	m ³	QCVN 16:2019/BXD	177.272
136	Đá 4 x 6	m ³	QCVN 16:2019/BXD	159.091
137	Đá hộc	m ³	QCVN 16:2019/BXD	140.909
138	Đá dăm CP loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)	m ³	TCVN 8859: 2011	163.636
139	Đá dăm CP loại 2 (đá hỗn hợp có đất)	m ³	TCVN 8859: 2011	154.545
140	Đá mặt	m ³	TCVN 8859: 2011	118.181
141	Công ty TNHH Hưng Phát (Mô đá Mã Tuyển, thị trấn Mường Khương)			
142	Đá 0,5	m ³	QCVN 16:2019/BXD	163.636
143	Đá 1x2	m ³	QCVN 16:2019/BXD	200.000
144	Đá 2x4	m ³	QCVN 16:2019/BXD	181.818
145	Đá 4x6	m ³	QCVN 16:2019/BXD	163.636
146	Đá hộc	m ³	QCVN 16:2019/BXD	145.454
147	Đá mặt (bột đá)	m ³	QCVN 16:2019/BXD	118.181
148	Đá 3 (đá xô bò)	m ³	QCVN 16:2019/BXD	109.090
149	Base A (đá xô bò)	m ³	QCVN 16:2019/BXD	163.636
150	Base B (đá xô bò)	m ³	QCVN 16:2019/BXD	109.090
151	Huyện Bảo Yên			
152	Công ty TNHH MTV Duy Hiếu (Mô đá xã Tân Dương)			
153	Đá 0,5	m ³	QCVN 16:2019/BXD	163.636
154	Đá 1x 2	m ³	QCVN 16:2019/BXD	200.000
155	Đá 2 x 4	m ³	QCVN 16:2019/BXD	181.818
156	Đá 4 x 6	m ³	QCVN 16:2019/BXD	168.181
157	Đá hộc	m ³	QCVN 16:2019/BXD	154.545
158	Đá dăm CP loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)	m ³	TCVN 8859: 2011	163.636
159	Đá dăm CP loại 2 (đá hỗn hợp có đất)	m ³	TCVN 8859: 2011	136.363
160	Đá mặt	m ³	TCVN 8859: 2011	72.727
161	CÁT, XỎI CÁC LOẠI			
162	Huyện Bát Xát			
163	Công ty TNHH Hậu Tươi (Xã: Quang Kim, Pòh Ngan)			
164	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m ³	TCVN 7570:2006	227.272
165	Cát đồ bê tông (Mđ1 > 2)	m ³	TCVN 7570:2006	227.272
166	Huyện Bảo Thắng			
167	Công ty TNHH MTV ĐTXD Minh Ngọc (Xã Sơn Hải)			
168				
169	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m ³	TCVN 7570:2006	150.000
170	Cát đồ bê tông (Mđ1 > 2)	m ³	TCVN 7570:2006	150.000
171	Công ty TNHH Gia Hùng Thịnh (Xã Thái Niên, xã Gia Phú)			
172	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m ³	TCVN 7570:2006	177.272
173	Cát đồ bê tông (Mđ1 > 2)	m ³	TCVN 7570:2006	177.272
174	Công ty TNHH TMTH Vi Anh (Xã Sơn Hà, Sơn Hải, TT Phố Lu)			
175	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m ³	TCVN 7570:2006	227.273
176	Cát trát (Mđ1 0,7 - 1,4)	m ³	TCVN 7570:2006	227.273
177	Cát đồ bê tông (Mđ1 > 2)	m ³	TCVN 7570:2006	227.273
178	Sỏi 1 x 2	m ³	TCVN 7570:2006	227.273
179	Sỏi 2 x 4	m ³	TCVN 7570:2006	227.273
180	Huyện Mường Khương			
181	Công ty TNHH Anh Nguyên (xã Tả Gia Khâu)			
182	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m ³	TCVN 7570:2006	180.000
183	Cát vàng, cát đồ bê tông (Mđ1 > 2)	m ³	TCVN 7570:2006	180.000
184	Huyện Văn Bàn			

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
185	Công ty TNHH TM & XNK Đại Minh (xã Tân Thượng)			
186	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m ³	TCVN 7570:2006	168.181
187	Cát trát (Mđ1 0,7 - 1,4)	m ⁴	TCVN 7570:2007	168.181
188	Cát đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m ³	TCVN 7570:2006	168.181
189	Sỏi dùng cho bê tông Dmax 20mm & 40mm	m ³	TCVN 7570:2006	168.181
190	Công ty TNHH MTV XD Khánh Linh (xã Hòa Mạc)			
191	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m ³	TCVN 7570:2006	181.818
192	Cát vàng đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m ³	TCVN 7570:2006	181.818
193	Sỏi 1 x 2	m ³	TCVN 7570:2006	150.000
194	Sỏi 2 x 4	m ³	TCVN 7570:2006	150.000
195	Thành phố Lào Cai			
196	Doanh nghiệp tư nhân Cường Tuấn (phường Xuân tăng)			
197	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m ³	TCVN 7570:2006	227.272
198	Cát vàng đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m ³	TCVN 7570:2006	227.272
199	Huyện Sa Pa			
200	Công ty TNHH MTV XD An Phú (Xã Mường Bo)			
201	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m ³	TCVN 7570:2006	130.000
202	Huyện Bắc Hà			
203	Công ty TNHH Anh Nguyên (Xã Bảo Nhai, Cốc Lầu)			
204	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m ³	TCVN 7570:2006	180.000
205	Cát vàng, cát đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m ³	TCVN 7570:2006	180.000
206	Huyện Bảo Yên			
207	Cty CP khoáng sản Hà Nam 91-94 (Khu 8 - TT Phố ràng)			
208	Cát vàng đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m ³	TCVN 7570:2006	145.454
209	Sỏi 1 x 2	m ³	TCVN 7570:2006	165.000
210	Sỏi 2 x 4	m ³	TCVN 7570:2006	165.000
211	Công ty TNHH MTV xây dựng TM Ngọc Kỳ			
212	Cát vàng đổ bê tông	m ³	TCVN 7570:2006	118.181
213	Cát xây	m ³	TCVN 7570:2006	109.090
214	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY			
215	Nhóm sản phẩm Gạch xây			
216	Gạch tuynen (Công ty CPSX - XNK Phú Hưng)			Giá bán trên phương tiện bên mua (tại nhà máy gạch Tuynel số 2, xã Bản Qua - huyện Bát Xát)
217	Gạch rỗng 60 -2T- M75 TCVN 1450 : 2009	1000v	Kích thước: 220x105x60mm; Mác 75; Gạch rỗng 2 lỗ	1.136.363
218	Gạch Tuynel (Công ty CP SXVLXD gốm Tân An)			Giá bán trên phương tiện bên mua (tại nhà máy gạch xã Tân An - Huyện Văn Bàn)
219	Gạch rỗng 60 -2T- M75 TCVN 1450 : 2009	1000v	Kích thước: 220x105x60mm; Mác 75; Gạch rỗng 2 lỗ	1.136.000
220	Gạch đặc 60 -M100-TCVN 1451 : 1998	1000v	Kích thước: 220x105x60mm; Mác 100; Gạch đặc	1.318.000
221	Gạch bê tông (Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Tiến Thành)			Giá bán tại TP Lào Cai - trên phương tiện bên mua (Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Tiến Thành)
222	Gạch đặc; Mác ≥75 theo TCVN 6477:2016	1000v	210 x 100 x 60mm	1.300.000
223	Gạch bê tông trồng cỏ (gạch bê tông không nung);	Viên	Mác 200 đá 0,5x1 ; 400x400x100mm	30.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
224	Gạch Terazo ngoại thất (gạch giả đá vuông)	1000v	KT: 30 x 30 x 5cm	10.545.455
225	Gạch Terazo ngoại thất (gạch giả đá vuông)	1000v	KT: 40 x 40 x 5 cm	22.400.000
226	Gạch giả đá chữ nhật	1000v	KT: 30 x 15 x 5cm	5.272.727
227	Gạch Terazo	1000v	KT: 40 x 40 x 3 cm	17.600.000
228	Gạch Terazo ngoại thất	1000v	KT: 41 x 40 x 5 cm	24.000.000
229	NHÓM SẢN PHẨM XI MĂNG CÁC LOẠI			Giá bán tại thành phố Lào Cai (Công ty TNHH ĐTXD Tân Bình Minh)
230	Xi măng vicem Bút Sơn	Tấn	TCVN, PCB30	1.441.000
231		Tấn	TCVN, PCB40	1.461.000
232	XM Yên Bình	Tấn	TCVN, PCB30	1.213.000
233		Tấn	TCVN, PCB40	1.306.000
234	XM Hải Phòng	Tấn	TCVN, PCB 30	1.535.000
235	Xi măng Tân Quang	Tấn	TCVN, PCB30	1.260.000
236		Tấn	TCVN, PCB40	1.384.000
237	Xi măng Yên Bái	Tấn	TCVN, PCB30 bao	1.167.000
238		Tấn	TCVN, PCB40 bao	1.260.000
239	Xi măng cây trúc (SX tại Yên Bái)	Tấn	TCVN, PCB32.5N	1.268.518
240		Tấn	TCVN, PCB42.5N	1.368.518

III. NHÓM SẢN PHẨM GỖ, CỬA GỖ CÁC LOẠI:

Giá cửa gỗ (tính trên 1m2 cửa) đã bao gồm cả sơn (hoặc sơn dầu bóng), nhân công lắp dựng hoàn chỉnh và bán lẻ, chưa bao gồm: khóa, cremon, móc gió, chốt đọc, chốt ngang; Giá khuôn cửa đã tính cả sơn, nhân công lắp dựng hoàn chỉnh và nẹp bao xung quanh.

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)					
241	Gỗ các loại			Giá tại thành phố Lào Cai	TT Bắc Hà	TT Phò Ràng - Bảo Yên	TT Phò Lu - Bảo Thắng	TT Bát Xát	TT Mường Khương
242	Gỗ ly tồ (nhóm 5, 6)	m ³		3.950.000	5.500.000		4.000.000	4.000.000	
243	Gỗ cầu phong, xà gồ (nhóm 5, 6)	m ³		3.850.000	5.000.000		4.000.000	3.950.000	4.700.000
244	Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	m ³		2.200.000	2.600.000	2.700.000	2.200.000	2.500.000	2.500.000
245	Gỗ hộp nhóm 4	m ³		5.500.000	6.000.000		6.000.000	5.500.000	5.322.185
246	Gỗ hộp nhóm 5,6	m ³		3.500.000	4.200.000		3.500.000	3.500.000	3.845.000
247	Gỗ các loại			TT SaPa	TT SiMaCai	Văn Bàn			
248						Cụm CN Khánh Yên Thượng (HTX TTCN & DV Mường Thát)	Thị tứ Vô Lao		
249	Gỗ ly tồ (nhóm 5, 6)	m ³		5.500.000	5.700.000	5.909.091	5.909.091		
250	Gỗ cầu phong, xà gồ (nhóm 5, 6)	m ³		5.000.000	5.250.000	5.909.091	5.909.091		
251	Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	m ³			3.000.000	2.272.727	2.272.727		
252	Gỗ hộp nhóm 4	m ³		6.000.000			6.000.000		
253	Gỗ hộp nhóm 5,6	m ³		5.000.000	4.200.000		5.000.000		
254	Cửa gỗ								
255	Cửa gỗ nhóm 3			Thành phố Lào Cai (theo VB 1126/STC-QLG ngày 29/5/2020 của Sở TC	TT Phò Lu - Bảo Thắng	TT Bát Xát			
256	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m ²		1.550.000	1.550.000	1.550.000			
257	Cửa đi gỗ pano + kính trắng 5ly	m ²		1.500.000	1.500.000	1.500.000			
258	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5 ly	m ²		1.500.000	1.500.000	1.500.000			
259	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	(250*60mm)	500.000	500.000	500.000			
260	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	(130*60mm)	255.000	255.000	255.000			
261	Cửa gỗ đôi			Giá tại TP Lào Cai	TT Phò Lu - Bảo Thắng	Bát Xát			
262	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m ²		2.000.000	2.000.000	2.000.000			
263	Cửa đi gỗ pano + kính trắng 5ly	m ²		1.800.000	1.800.000	1.800.000			
264	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5 ly	m ²		1.700.000	1.700.000	1.700.000			
265	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	(250*60mm)	580.000	580.000	580.000			

266	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	(130*60mm)	300.000	300.000	300.000			
267	Cửa gỗ nhóm 4			Giá tại TP Lào Cai	TT Bắc Hà	TT Phố Lu - Bảo Thắng	TT Bát Xát	TT Mường Khương	
268	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m ²		760.000	850.000	800.000	760.000	750.000	
269	Cửa đi pano + kính trắng 5ly	m ²		730.000	800.000	730.000	730.000	700.000	
270	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5ly	m ²		700.000	800.000	700.000	700.000	750.000	
271	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	250*60mm	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
272	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	130*60mm	180.000	179.000	180.000	180.000	170.000	
273	Nẹp khuôn	đ/md		19.000	16.500	19.000	19.000	15.000	
274	Cửa gỗ nhóm 4			TT SaPa	TT Simacai				
275	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m ²		850.000	950.000				
276	Cửa đi pano + kính trắng 5ly	m ²		800.000	900.000				
277	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5ly	m ²		900.000	900.000				
278	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md		400.000	400.000				
279	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md		230.000	230.000				
280	Nẹp khuôn	md			20.000				

IV NHÓM SẢN PHẨM CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG, BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM, VỮA XI MẮNG KHÔ, VẬT LIỆU CHỐNG THẤM, TẮM NẮP HỐ GA KHUNG DƯƠNG

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
281	Cột điện Bê tông của Công ty cổ phần Kho ngoại Đại An		Công ty cổ phần Kho ngoại Đại An	Giá bán tại Kho trên phương tiện bên mua tại KCN Đông phố mới , Phường Lào Cai, Thành Phố Lào Cai
282	Cột bê tông ly tâm liền (Không bích)			
283	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 8.5-3.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 303mm; Lực đầu cột 3,0(kN); Trọng lượng 875 (Kg)	3.045.000
284	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 8.5-4.3 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 303mm; Lực đầu cột 4.3(kN); Trọng lượng 875 (Kg)	3.412.500
285	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 8.5-5.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 303mm; Lực đầu cột 5.0(kN); Trọng lượng 875 (Kg)	3.675.000
286	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 10-3.5 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 323mm; Lực đầu cột 3.5(kN); Trọng lượng 1100 (Kg)	3.685.500
287	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 10-4.3 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 323mm; Lực đầu cột 4.3(kN); Trọng lượng 1100 (Kg)	3.990.000
288	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 10-5.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 323mm; Lực đầu cột 5.0 (kN); Trọng lượng 1100 (Kg)	4.515.000
289	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 12-5.4 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 350mm; Lực đầu cột 5.4 (kN); Trọng lượng 1350 (Kg)	6.048.000
290	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 12-7.2 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 350mm; Lực đầu cột 7.2 (kN); Trọng lượng 1350 (Kg)	7.182.000
291	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 12-9.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 350mm; Lực đầu cột 9.2 (kN); Trọng lượng 1350 (Kg)	8.242.500
292	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 12-10.0(ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 350mm; Lực đầu cột 10.0 (kN); Trọng lượng 1350 (Kg)	8.904.000
293	Cột bê tông ly tâm nổi bích			
294	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 14-8.5 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 377mm; Lực đầu cột 8.5(kN); Trọng lượng 1.870,54(Kg)	13.702.500
295	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 14-9.2 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 377mm; Lực đầu cột 9.2(kN); Trọng lượng 1.870,54(Kg)	14.658.000
296	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 14-11.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 377mm; Lực đầu cột 11.0(kN); Trọng lượng 1.870,54(Kg)	15.991.500
297	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 14-13.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 377mm; Lực đầu cột 13.0(kN); Trọng lượng 1.870,54(Kg)	17.388.000
298	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 16-9.2 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 403 mm; Lực đầu cột 9.2(kN); Trọng lượng 2.345,54(Kg)	17.104.500
299	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 16-11.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 403 mm; Lực đầu cột 11.0(kN); Trọng lượng 2.345,54(Kg)	19.299.000
300	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 16-13.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 403 mm; Lực đầu cột 13.0(kN); Trọng lượng 2.345,54(Kg)	20.863.500
301	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 18-9.2 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 430 mm; Lực đầu cột 9.2(kN); Trọng lượng 2770.54(Kg)	20.065.500
302	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 18-11.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 430 mm; Lực đầu cột 11.0(kN); Trọng lượng 2770.54(Kg)	22.575.000
303	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 18-12.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 430 mm; Lực đầu cột 12.0(kN); Trọng lượng 2770.54(Kg)	23.782.500
304	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 18-13.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 430 mm; Lực đầu cột 12.0(kN); Trọng lượng 2770.54(Kg)	24.465.000
305	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 20-9.2 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 456 mm; Lực đầu cột 9.2(kN); Trọng lượng 3270.54(Kg)	20.643.000
306	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 20-11.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 456 mm; Lực đầu cột 11.0(kN); Trọng lượng 3270.54(Kg)	23.257.500
307	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 20-13.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 456 mm; Lực đầu cột 13.0(kN); Trọng lượng 3270.54(Kg)	25.704.000
308	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 20-14.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 456 mm; Lực đầu cột 14.0(kN); Trọng lượng 3270.54(Kg)	29.967.000
309	Cột điện chữ H			
310	Cột điện BTQM H6.5 A	Cột	Cột điện BTQM H6.5 A (ĐK ngon 140mmx140mm, ĐK gốc 310mmx230mm; Lực đầu cột 2.3(kN); Trọng lượng 432(Kg)	2.425.500
311	Cột điện BTQM H 6.5B	Cột	Cột điện BTQM H 6.5B(ĐK ngon 140mmx140mm, ĐK gốc 310mmx230mm; Lực đầu cột 3.6(kN); Trọng lượng 432(Kg)	2.551.500

312	Cột điện BTQM H6.5 C	Cột	Cột điện BTQM H6.5 C ((ĐK ngọn 140mmx140mm, ĐK gốc 310mmx230mm; Lực đầu cột 4.6(kN); Trọng lượng 432(Kg)	2.894.500
313	Cột điện BTQM H7.5 A	Cột	Cột điện BTQM H7.5 A (ĐK ngọn 140mmx140mm, ĐK gốc 310mmx230mm; Lực đầu cột 2.3(kN); Trọng lượng 576(Kg)	2.662.500
314	Cột điện BTQM H7.5B	Cột	Cột điện BTQM H7.5B ((ĐK ngọn 140mmx140mm, ĐK gốc 310mmx230mm; Lực đầu cột 3.6(kN); Trọng lượng 576(Kg)	2.824.500
315	Cột điện BTQM H7.5C	Cột	Cột điện BTQM H7.5C ((ĐK ngọn 140mmx140mm, ĐK gốc 310mmx230mm; Lực đầu cột 4.6(kN); Trọng lượng 576(Kg)	3.100.274
316	Cột điện BTQM H8.5A	Cột	Cột điện BTQM H8.5A ((ĐK ngọn 140mmx140mm, ĐK gốc 310mmx230mm; Lực đầu cột 2.3(kN); Trọng lượng 576(Kg)	2.772.000
317	Cột điện BTQM H8.5B	Cột	Cột điện BTQM H8.5B(ĐK ngọn 140mmx140mm, ĐK gốc 310mmx230mm; Lực đầu cột 3.6(kN); Trọng lượng 672(Kg)	3.150.000
318	Cột điện BTQM H8.5C	Cột	Cột điện BTQM H8.5C ((ĐK ngọn 140mmx140mm, ĐK gốc 310mmx230mm; Lực đầu cột 4.6(kN); Trọng lượng 672(Kg)	3.517.500
319	Bê tông thương phẩm		(Công ty Cổ phần Kho ngoại quan Đại An)	KCN Đông Phố Mới, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai Giá tại kho bên bán trên phương tiện bên mua (chưa bao gồm ca bơm)
320	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 100 đá 1x2	660.000
321	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 100 đá 2x4	660.000
322	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 100 sỏi	630.000
323	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 100 vữa	790.000
324	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 150 đá 1x2	730.000
325	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 150 đá 2x4	700.000
326	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 150 sỏi	650.000
327	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 180 sỏi	700.000
328	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 200 đá 1x2	800.000
329	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 200 đá 2x4	800.000
330	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 200 sỏi	700.000
331	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 200r7 đá 1x2	870.000
332	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 200r7 đá 2x4	820.000
333	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 250 đá 1x2	850.000
334	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 250 đá 2x4	820.000
335	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 250 sỏi	830.000
336	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 250r7 đá 1x2	920.000
337	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 250r7 đá 2x4	860.000
338	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 300 đá 1x2	970.000
339	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 300 đá 2x4	970.000
340	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 300r7 đá 1x2	1.020.000
341	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 300r7 đá 2x4	840.000
342	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 350 đá 1x2	1.000.000
343	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 350 đá 2x4	980.000
344	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 350r7 đá 1x2	1.090.000
345	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 400	1.100.000
346	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 450	1.160.000
347	Bê tông thương phẩm Hồng Lộc		Công ty TNHH Hồng Lộc	Tại thành phố Lào Cai Giá trên chưa bao gồm (ca bơm) xe bơm bê tông chuyên dụng và cước vận chuyển
348	Bê tông thương phẩm mác 100#	m ³	Mác 100 R28	750.000
349	Bê tông thương phẩm mác 150#	m ³	Mác 150 R28	790.000
350	Bê tông thương phẩm mác 200#	m ³	Mác 200 R28	840.000
351	Bê tông thương phẩm mác 250#	m ³	Mác 250 R28	900.000
352	Bê tông thương phẩm mác 300#	m ³	Mác 300 R28	960.000
353	Bê tông thương phẩm mác 350#	m ³	Mác 350 R28	1.040.000
354	Bê tông thương phẩm mác 400#	m ³	Mác 400 R28	1.140.000
355	Bê tông thương phẩm Quốc Hưng		Công ty TNHH ĐTXD Quốc Hưng	
356	Bê tông thương phẩm mác 100#	m ³	(Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2.), độ sụt 14 ±2)	797.868
357	Bê tông thương phẩm mác 150#	m ³	(Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2.), độ sụt 14 ±2)	852.078
358	Bê tông thương phẩm mác 200#	m ³	(Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2.), độ sụt 14 ±2)	917.059
359	Bê tông thương phẩm mác 250#	m ³	(Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2.), độ sụt 14 ±2)	972.598

360	Bê tông thương phẩm mác 300#	m ³	(Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2.), độ sụt 14 ±2)	1.030.770
361	Bê tông thương phẩm mác 350#	m ³	(Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2.), độ sụt 14 ±2)	1.112.555
362	Bê tông thương phẩm mác 400#	m ³	(Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2.), độ sụt 14 ±2)	1.213.723
363	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lào Cai
364	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 30 - GPS GROUT M30	kg	25kg/bao	6.500
365	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 35 - GPS GROUT M35	kg	25kg/bao	6.800
366	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 40 - GPS GROUT M40	kg	25kg/bao	7.200
367	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 45 - GPS GROUT M45	kg	25kg/bao	7.500
368	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 50 - GPS GROUT M50	kg	25kg/bao	8.200
369	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 60 - GPS GROUT M60	kg	25kg/bao	8.800
370	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 70 - GPS GROUT M70	kg	25kg/bao	10.000
371	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 80 - GPS GROUT M80	kg	25kg/bao	11.500
372	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 90 - GPS GROUT M90	kg	25kg/bao (Vữa rót chuyên dụng cho các tháp điện gió)	20.000
373	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 100 - GPS GROUT M100	kg	25kg/bao (Vữa rót chuyên dụng cho các tháp điện gió)	24.500
374	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 110- GPS GROUT M110	kg	25kg/bao (Vữa rót chuyên dụng cho các tháp điện gió)	26.000
375	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 120 - GPS GROUT M120	kg	25kg/bao (Vữa rót chuyên dụng cho các tháp điện gió)	29.000
376	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polyme			
377	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polyme GPS Coat 12	Bộ	25kg/Bộ (TP.A dạng dung dịch :5kg, TP.B dạng bột: 20 Kg) Là hợp chất chống thấm gốc xi măng polymer cải tiến 2 thành phần dùng để chống thấm cho các hạng mục như tầng hầm, tường chắn, bể nước, khu vệ sinh, hầm thang máy, mái, sân thượng, ban công...	725.000
378	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polyme GPS Top Coat	Bộ	30kg/ Bộ (TP.A dạng dung dịch :10kg, TP.B dạng bột: 20 Kg) Là hợp chất chống thấm gốc xi măng polymer cải tiến 2 thành phần cao cấp có độ đàn hồi cao. Dùng để chống thấm cho các hạng mục như tầng hầm, tường chắn, bể nước, khu vệ sinh, hầm thang máy, mái, sân thượng, ban công...	1.140.000
379	Vật liệu chống thấm - băng chặn nước PVC			
380	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC – GPS Waterstop V150	md	20md/cuộn	79.000
381	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC – GPS Waterstop O150	md	20md/cuộn	85.000
382	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC – GPS Waterstop V200	md	20md/cuộn	115.000
383	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC – GPS Waterstop O200	md	20md/cuộn	131.000
384	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC – GPS Waterstop BO200	md	20md/cuộn	132.000
385	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC – GPS Waterstop V250	md	20md/cuộn	143.000
386	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC – GPS Waterstop O250	md	20md/cuộn	157.000
387	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC – GPS Waterstop BO250	md	20md/cuộn	158.000
388	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC – GPS Waterstop V300	md	20md/cuộn	166.000
389	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC – GPS Waterstop O300	md	20md/cuộn	176.000
390	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC – GPS Waterstop V320	md	20md/cuộn	205.000
391	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC – GPS Waterstop O320	md	20md/cuộn	196.000

392	Tấm nắp hố ga khung dương (bao gồm khung và tấm nắp)		Công ty TNHH DT&XD Thành Hưng (địa chỉ: Số 272, đường Lê Đại Hành, tổ 7, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang)	Giá bán trên địa bàn thành phố Lào Cai (chưa có thuế VAT)
393	Bộ tấm nắp hố ga khung dương tải trọng 125kN (12,5 tấn)	Bộ	Bao gồm khung và tấm nắp bằng vật liệu UHPC 130/8/25Mpa (Nén/Kéo/Uốn) Tiêu chuẩn TCVN 10333 – 3 : 2016 Tải trọng 125kN (12,5 tấn) Kích thước khung (600x600x80)mm Kích thước tấm nắp 437mm	1.570.000
394	Bộ tấm nắp hố ga khung dương Tải trọng 125kN (12,5 tấn)	Bộ	Bao gồm khung và tấm nắp bằng vật liệu UHPC 130/8/25Mpa (Nén/Kéo/Uốn) TCVN 10333 – 3 : 2016 Tải trọng 125kN (12,5 tấn) Kích thước khung 900x900x100)mm Kích thước tấm nắp Φ655mm	4.165.000
395	Bộ tấm nắp hố ga khung dương tải trọng 250kN (25 tấn)	Bộ	Bao gồm khung và tấm nắp bằng vật liệu UHPC 130/8/25Mpa (Nén/Kéo/Uốn) TCVN 10333 – 3 : 2016 Tải trọng 250kN (25 tấn) Kích thước khung(900x900x100)mm Kích thước tấm nắp Φ655mm	4.800.000
396	Bộ tấm nắp hố ga khung dương tải trọng 125kN (12,5 tấn)	Bộ	Bao gồm khung và tấm nắp bằng vật liệu UHPC 130/8/25Mpa (Nén/Kéo/Uốn) TCVN 10333 – 3 : 2016 Tải trọng 125kN (12,5 tấn) Kích thước khung(980x980x100)mm Kích thước tấm nắp Φ770mm	5.030.000
397	Bộ tấm nắp hố ga khung dương tải trọng 250kN (25 tấn)	Bộ	Bao gồm khung và tấm nắp bằng vật liệu UHPC 130/8/25Mpa (Nén/Kéo/Uốn) TCVN 10333 – 3 : 2016 Tải trọng 250kN (25 tấn) Kích thước khung(980x980x100)mm Kích thước tấm nắp Φ770mm	5.615.000
398	Bộ tấm nắp hố ga khung dương tải trọng 400kN (40 tấn)	Bộ	Bao gồm khung và tấm nắp bằng vật liệu UHPC 130/8/25Mpa (Nén/Kéo/Uốn) TCVN 10333 – 3 : 2016 Tải trọng 400kN (40 tấn) Kích thước khung(980x980x120)mm Kích thước tấm nắp Φ770mm	6.685.000
399	Bộ song thoát nước tải trọng 250kN (25 tấn)	Bộ	Bao gồm khung và tấm nắp bằng vật liệu UHPC 130/8/25Mpa (Nén/Kéo/Uốn) TCVN 10333 – 3 : 2016 Tải trọng 250kN (25 tấn) Kích thước khung (600x600x80)mm Kích thước tấm nắp(540x540x80)mm	1.520.000
400	Tấm nắp rãnh bằng bê tông cường độ cao (HPC) 80Mpa	Bộ	TCVN 10333 – 3 : 2016 Tải trọng 250kN (25 tấn) Kích thước (1000x500x72)mm	610.000

V CÁP, GÓI CẦU, RỌ ĐÁ

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ (Công ty CP vật tư thiết bị công trình Minh Đức)		Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách	Nhà sản xuất/xuất xứ	Tại thành phố Lào Cai
401	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7mm	Tấn	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7mm theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.	Nhập khẩu Thái Lan	34.300.000
402	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24mm	Tấn	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24mm theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.	Nhập khẩu Thái Lan	34.100.000
403	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7mm	Tấn	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7mm theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.	Nhập khẩu Trung Quốc	30.500.000
404	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24mm	Tấn	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24mm theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.	Nhập khẩu Trung Quốc	30.100.000
405	Neo công tác 5-4	Bộ	Neo công tác 5-4 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	640.000
406	Neo công tác 5-7	Bộ	Neo công tác 5-7 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	1.119.000
407	Neo công tác 5-9	Bộ	Neo công tác 5-9 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	1.439.000
408	Neo công tác 5-12	Bộ	Neo công tác 5-12 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	1.919.000
409	Neo công tác 5-15	Bộ	Neo công tác 5-15 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	2.399.000
410	Neo công tác 6-3	Bộ	Neo công tác 6-3 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	497.000
411	Neo công tác 6-4	Bộ	Neo công tác 6-4 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	663.000
412	Neo công tác 6-7	Bộ	Neo công tác 6-7 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	1.160.000
413	Neo công tác 6-9	Bộ	Neo công tác 6-9 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	1.492.000
414	Neo công tác 6-12	Bộ	Neo công tác 6-12 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	1.989.000
415	Neo công tác 6-15	Bộ	Neo công tác 6-15 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	2.486.000
416	Neo công tác 6-19	Bộ	Neo công tác 6-19 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	3.223.000
417	Neo công tác 6-22	Bộ	Neo công tác 6-22 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	3.732.000
418	Gối cao su kích thước 150x200x35mm	Cái	Gối cao su kích thước 150x200x35mm theo tiêu chuẩn AASHTO M251-06	Nhập khẩu Trung Quốc	788.000
419	Gối cao su kích thước 150x200x37mm	Cái	Gối cao su kích thước 150x200x37mm (có tấm PTFE) theo tiêu chuẩn AASHTO M251-06	Nhập khẩu Trung Quốc	998.000
420	Gối cao su kích thước 350x500x78mm	Cái	Gối cao su kích thước 350x500x78mm theo tiêu chuẩn AASHTO M251-06	Nhập khẩu Trung Quốc	10.238.000
421	Gối cao su kích thước 350x500x81mm	Cái	Gối cao su kích thước 350x500x81mm (có tấm PTFE) theo tiêu chuẩn AASHTO M251-06	Nhập khẩu Trung Quốc	12.758.000
422	Gối chịu cố định tải trọng 1200kN	Cái	Gối chịu cố định tải trọng 1200kN theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD hoặc EN1337	Nhập khẩu Đức (nhà máy tại Ấn Độ)	25.500.000
423	Gối chịu di động đa hướng tải trọng 1200kN	Cái	Gối chịu di động đa hướng tải trọng 1200kN theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD hoặc EN1337	Nhập khẩu Đức (nhà máy tại Ấn Độ)	27.700.000
424	Gối chịu di động đơn hướng tải trọng 1200kN	Cái	Gối chịu di động đơn hướng tải trọng 1200kN theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD hoặc EN1337	Nhập khẩu Đức (nhà máy tại Ấn Độ)	29.900.000
425	Gối chòm cầu cố định tải trọng 1200kN	Cái	Gối chòm cầu cố định tải trọng 1200kN theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD hoặc EN1337	Nhập khẩu Đức (nhà máy tại Ấn Độ)	26.775.000
426	Gối chòm cầu di động đa hướng tải trọng 1200kN	Cái	Gối chòm cầu di động đa hướng tải trọng 1200kN theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD hoặc EN1337	Nhập khẩu Đức (nhà máy tại Ấn Độ)	29.085.000
427	Gối chòm cầu di động đơn hướng tải trọng 1200kN	Cái	Gối chòm cầu di động đơn hướng tải trọng 1200kN theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD hoặc EN1337	Nhập khẩu Đức (nhà máy tại Ấn Độ)	31.395.000
428	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 50 mm	Mét	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 50 mm theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD	Nhập khẩu Trung Quốc	15.700.000
429	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 80 mm	Mét	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 80 mm theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD	Nhập khẩu Trung Quốc	18.900.000
430	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 100 mm	Mét	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 100 mm theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD	Nhập khẩu Trung Quốc	22.300.000
431	Ống gen mạ kẽm D50/55 dày 0.3mm	Mét	Ống gen mạ kẽm D50/55 dày 0.3mm	Việt Nam	32.500
432	Ống nối ống gen mạ kẽm D50/55 dày 0.3mm	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D50/55 dày 0.3mm	Việt Nam	33.500
433	Ống gen mạ kẽm D55/60 dày 0.3mm	Mét	Ống gen mạ kẽm D55/60 dày 0.3mm	Việt Nam	35.000
434	Ống nối ống gen mạ kẽm D50/60 dày 0.3mm	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D50/60 dày 0.3mm	Việt Nam	36.500
435	Ống gen mạ kẽm D65/70 dày 0.3mm	Mét	Ống gen mạ kẽm D65/70 dày 0.3mm	Việt Nam	38.000
436	Ống nối ống gen mạ kẽm D65/70 dày 0.3mm	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D65/70 dày 0.3mm	Việt Nam	39.500
437	Ống gen mạ kẽm D70/75 dày 0.3mm	Mét	Ống gen mạ kẽm D70/75 dày 0.3mm	Việt Nam	41.000
438	Ống nối ống gen mạ kẽm D70/75 dày 0.3mm	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D70/75 dày 0.3mm	Việt Nam	42.500
439	Ống gen mạ kẽm D75/80 dày 0.3mm	Mét	Ống gen mạ kẽm D75/80 dày 0.3mm	Việt Nam	44.000
440	Ống nối ống gen mạ kẽm D75/80 dày 0.3mm	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D75/80 dày 0.3mm	Việt Nam	45.500
441	Ống gen mạ kẽm D80/85 dày 0.3mm	Mét	Ống gen mạ kẽm D80/85 dày 0.3mm	Việt Nam	47.000

442	Ống nối ống gen mạ kẽm D80/85 dây 0.3mm	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D80/85 dây 0.3mm	Việt Nam	48.500
443	Ống gen mạ kẽm D85/90 dây 0.3mm	Mét	Ống gen mạ kẽm D85/90 dây 0.3mm	Việt Nam	50.000
444	Ống nối ống gen mạ kẽm D85/90 dây 0.3mm	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D85/90 dây 0.3mm	Việt Nam	51.500
445	Ống gen mạ kẽm D90/95 dây 0.3mm	Mét	Ống gen mạ kẽm D90/95 dây 0.3mm	Việt Nam	53.000
446	Ống nối ống gen mạ kẽm D90/95 dây 0.3mm	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D90/95 dây 0.3mm	Việt Nam	54.500
447	Ống gen mạ kẽm D95/100 dây 0.3mm	Mét	Ống gen mạ kẽm D95/100 dây 0.3mm	Việt Nam	56.000
448	Ống nối ống gen mạ kẽm D95/100 dây 0.3mm	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D95/100 dây 0.3mm	Việt Nam	57.500
449	Ống gen mạ kẽm D100/105 dây 0.3mm	Mét	Ống gen mạ kẽm D100/105 dây 0.3mm	Việt Nam	59.000
450	Ống nối ống gen mạ kẽm D100/105 dây 0.3mm	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D100/105 dây 0.3mm	Việt Nam	60.500
451	Neo đất vĩnh cửu, loại 4 tao cáp dự ứng lực 12.7mm	Mét	Neo đất vĩnh cửu, loại 4 tao cáp dự ứng lực 12.7mm, cáp theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.	Nhập khẩu Hàn Quốc	350.000
452	Bộ bát và nêm neo công tác 13-4	Bộ	Bộ bát và nêm neo công tác 13-4 (cho neo đất loại 4 tao 12,7mm)	Nhập khẩu Hàn Quốc	500.000
453	Neo đất vĩnh cửu, loại 4 tao cáp dự ứng lực 12.7mm	Mét	Neo đất vĩnh cửu, loại 4 tao cáp dự ứng lực 12.7mm, cáp theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.	Cáp: Trung Quốc, phụ kiện Việt Nam	295.000
454	Bộ bát và nêm neo công tác 13-4	Bộ	Bộ bát và nêm neo công tác 13-4 (cho neo đất loại 4 tao 12,7mm)	Nhập khẩu Trung Quốc	550.000
455	RỌ ĐÁ		Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách	Công ty CP đường bộ Lào Cai	
456	Rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC, KT (2x1x1) m; khung dây 3,4/4,4 mm	Rọ	Kích thước rọ: 2mx1mx1m Khung viền: dây 3,4/4,4 mm dây đan 2,7/3,7mm, khung viền 3,4/4,4mm, trọng lượng ~ 15kg/ 1 cái +/-0.3kg.	Việt Nam	435.000
457	Rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC, KT (2x1x0,5) m; Khung dây 3,4/4,4 mm	Rọ	Kích thước rọ: 2mx1mx0,5m Khung viền: dây 3,4/4,4 mm dây đan 2,7/3,7mm, khung viền 3,4/4,4mm, trọng lượng ~ 10,5 skg/ 1 cái +/-0.3kg.	Việt Nam	310.000
458	Rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC, KT (2x1x1) m; Khung D6 mm	Rọ	Kích thước rọ: 2mx1mx1m Khung viền: D6 mm dây đan 2,7/3,7mm, khung D6mm, trọng lượng ~ 20,5kg/ 1 cái +/-0.3kg.	Việt Nam	595.000
459	Rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC, KT (2x1x0,5) m, khung D6mm	Rọ	Kích thước rọ: 2mx1mx0,5m Khung viền: D6 mm dây đan 2,7/3,7mm, khung D6mm, trọng lượng ~ 16kg/ 1 cái +/-0.3kg.	Việt Nam	465.000
460	Rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC, KT (2x1x1) m, khung D8mm	Rọ	Kích thước rọ: 2mx1mx1m Khung viền: D8 mm dây đan 2,7/3,7mm, khung D8mm, trọng lượng ~ 24,5kg/ 1 cái +/-0.3kg.	Việt Nam	710.000
461	Rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC, KT (2x1x0,5) m, khung D8mm	Rọ	Kích thước rọ: 2mx1mx0,5m Khung viền: D8 mm dây đan 2,7/3,7mm, khung D8mm, trọng lượng ~ 20kg/ 1 cái +/-0.3kg.	Việt Nam	580.000
462	Rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC, KT (2x1x1) m, khung D10mm	Rọ	Kích thước rọ: 2mx1mx1m Khung viền: D10 mm dây đan 2,7/3,7mm, khung D10mm, trọng lượng ~ 30,5kg/ 1 cái +/-0.3kg.	Việt Nam	884.000
463	Rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC, KT (2x1x0,5)m, khung D10mm	Rọ	Kích thước rọ: 2mx1mx0,5m Khung viền: D10 mm dây đan 2,7/3,7mm, khung D10mm, trọng lượng ~ 25kg/ 1 cái +/-0.3kg.	Việt Nam	725.000
464	Rọ đá mạ kẽm KT (2x1x1)m, khung 3,4mm	Rọ	Kích thước rọ: 2mx1mx1m Khung viền: D4 mm dây đan 2,7mm,	Việt Nam	330.000

PHỤ LỤC II: CÔNG BỐ GIÁ VLXD THÁNG 05 NĂM 2023 (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại thành phố Lào Cai (Chưa có thuế VAT)	
I	BỒN NƯỚC				
	BỒN INOX CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH (Đã bao gồm phụ kiện van xả+giá đỡ hoàn chỉnh)			Bồn đứng	Bồn ngang
1	Bồn 500 lít	Cái	500 lít	2.535.455	2.671.818
2	Bồn 700 lít	Cái	700 lít	3.135.455	3.271.818
3	Bồn 1000 lít	Cái	1000 lít	4.199.091	4.380.909
4	Bồn 1200 lít	Cái	1200 lít	5.026.364	5.244.545
5	Bồn1300 lít	Cái	1300 lít	5.326.364	5.562.727
6	Bồn 1500 lít	Cái	1500 lít (F1140)	6.435.455	6.662.727
7	Bồn 1500 lít	Cái	1500 lít (F980)	6.526.364	6.799.090
8	Bồn 2000lít	Cái	4000(F1340)	8.899.091	9.262.727
9	Bồn 2000 lít	Cái	2000(F1140)	8.399.091	8.717.272
10	Bồn 2500 lít	Cái	2500(F1400)	10.408.182	10.862.727
11	Bồn 2500lít	Cái	2500(F1140)	10.271.818	10.726.363
12	Bồn 3000 lít	Cái	3000(F1340)	12.444.545	12.953.636
13	Bồn 3000 lít	Cái	3000(F1140)	12.053.636	12.562.727
14	Bồn 3500 lít	Cái	3500(F1340)	14.108.182	14.653.636
15	Bồn 4000 lít	Cái	4000(F1340)	15.890.000	16.526.363
16	Bồn 4500 lít	Cái	4500(F1340)	17.853.636	18.580.909
17	Bồn 5000lít	Cái	5000(F1400)	19.999.091	20.817.272
18	Bồn 6000 lít	Cái	6000 (F1400)	23.926.364	24.744.545
19	Bồn inox 10.000 lít	Cái	Bồn inox 10.000 lít	43.636.364	50.909.090
20	Bồn inox 12.000 lít	Cái	Bồn inox 12.000 lít		61.090.909
21	Bồn inox 15.000 lít	Cái	Bồn inox 15.000 lít		78.181.818
22	Bồn inox 20.000 lít	Cái	Bồn inox 20.000 lít		105.454.545
23	Bồn inox 25.000 lít	Cái	Bồn inox 25.000 lít		131.818.181
24	Bồn inox 30.000 lít	Cái	Bồn inox 30.000 lít		158.181.818
25	Bồn inox 35.000 lít	Cái	Bồn inox 35.000 lít		184.545.454
26	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	m3	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	6.818.181	8.636.363
27	BỒN NHỰA TÂN Á THẾ HỆ MỚI (Đã bao gồm phụ kiện van xả + giá đỡ)			Bồn đứng	Bồn ngang
28	Bồn nhựa 300 lít	Cái	TA 300 EX	1.190.000	1.371.818
29	Bồn nhựa 400 lít	Cái	TA 400 EX	1.508.182	1.690.000
30	Bồn nhựa 500 lít	Cái	TA 500 EX	1.790.000	1.862.727
31	Bồn nhựa 700 lít	Cái	TA 700 EX	2.317.273	2.590.000
32	Bồn nhựa 1000 lít	Cái	TA 1000 EX	3.026.364	3.571.818
33	Bồn nhựa 1500 lít	Cái	TA 1500 EX	4.590.000	5.590.000
34	Bồn nhựa 2000 lít	Cái	TA 2000 EX	5.962.727	7.235.455
35	Bồn nhựa 3000 lít	Cái	TA 3000 EX	8.490.000	
36	Bồn nhựa 4000 lít	Cái	TA 4000 EX	11.108.182	
37	Bồn nhựa 5000 lít	Cái	TA 5000 EX	14.771.818	
38	Bồn nhựa 10 000 lít	Cái	TA 10 000 EX	30.453.636	
39	BỒN NHỰA PLASMAN			Bồn đứng	Bồn ngang
40	Bồn nhựa 500 lít	Cái	PL 500 lít	1.890.000	2.090.000
41	Bồn nhựa 1000 lít	Cái	PL 1000 lít	3.380.909	3.726.364
42	Bồn nhựa 1500 lít	Cái	PL 1500 lít	4.890.000	
43	Bồn nhựa 2000 lít	Cái	PL 2000 lít	6.362.727	

44	BỒN NHỰA TỰ HOẠI				
45	Bồn nhựa 1000 lít	Cái	ĐT 1000 SE	4.271.818	5.180.909
46	Bồn nhựa 1500 lít	Cái	ĐT 1500 SE	5.999.091	
47	Bồn nhựa 1700 lít	Cái	ĐT 1700 SE		6.908.182
48	Bồn nhựa 2000 lít	Cái	ĐT 2000 SE	8.453.636	
49	Bồn nhựa 2200 lít	Cái	ĐT 2200 SE		9.362.727
50	BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI ARTE (Đã bao gồm phụ kiện giá treo)			Bình ngang	Bình vuông
51	Bình nước nóng 15 Lít	Cái	Bình nước nóng 15 lít	3.235.455	3.008.182
52	Bình nước nóng 20 Lít	Cái	Bình nước nóng 20 lít	3.326.364	3.099.091
53	Bình nước nóng 30 Lít	Cái	Bình nước nóng 30 lít	3.462.727	3.235.455
54	SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI (đã bao gồm phụ kiện giá treo)			Bình ngang	Bình vuông
55	Bình nước nóng 15Lít	Cái	Bình nước nóng 15 lít	2.826.364	2.599.091
56	Bình nước nóng 20 Lít	Cái	Bình nước nóng 20 lít	2.917.273	2.690.000
57	Bình nước nóng 30 Lít	Cái	Bình nước nóng 30 lít	3.053.636	2.826.364
58	MÁY NN NẮNG LƯỢNG MẶT TRỜI				
59	Máy nước nóng năng lượng mặt trời 160 lít	Bộ	TA8 160	7.862.727	
60	Máy nước nóng năng lượng mặt trời 180 lít	Bộ	TA8 180	8.180.909	
61	Máy nước nóng năng lượng mặt trời 200 lít	Bộ	TA8 200	9.090.000	
62	Máy nước nóng năng lượng mặt trời 230 lít	Bộ	TA8 230	10.544.545	
63	Máy nước nóng năng lượng mặt trời 260 lít	Bộ	TA8 260	11.362.727	
64	Bồn nước Toàn Mỹ (Đã bao gồm thân bồn và chân bồn)		Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen chi nhánh Lào Cai		Giá tại thành phố Lào Cai
65	BỒN NƯỚC INOX			Bồn đứng	Bồn ngang
66	Bộ bồn nước INOX đứng 500 lít	Bộ	Bộ bồn nước INOX đứng 500 lít	2.140.000	2.240.000
67	Bộ bồn nước INOX đứng 700 lít	Bộ	Bộ bồn nước INOX đứng 700 lít	2.780.000	2.924.545
68	Bộ bồn nước INOX đứng 1000 lít	Bộ	Bộ bồn nước INOX đứng 1000 lít	3.120.000	3.296.364
69	Bộ bồn nước INOX đứng 1500 lít	Bộ	Bộ bồn nước INOX đứng 1500 lít	4.740.000	4.964.545
70	Bộ bồn nước nhựa 500 lít	Bộ	Bộ bồn nước nhựa 500 lít	1.204.545	1.352.727
71	Bộ bồn nước nhựa 700 lít	Bộ	Bộ bồn nước nhựa 700 lít	1.530.000	1.752.727
72	Bộ bồn nước nhựa 1000 lít	Bộ	Bộ bồn nước nhựa 1000 lít	1.963.636	2.408.182
73	Bộ bồn nước nhựa 1200 lít	Bộ	Bộ bồn nước nhựa 1200 lít		2.586.364
74	Bộ bồn nước nhựa 1500 lít	Bộ	Bộ bồn nước nhựa 1500L	2.982.727	
75	Bộ bồn nước nhựa 2000 lít	Bộ	Bộ bồn nước nhựa 2000 lít	3.582.727	

II NHÓM SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
76	THIẾT BỊ VỆ SINH SỬ LONG HẦU		(Công ty TNHH Thương mại Hưng Tín)	Tại Thành phố Lào Cai
77	Bê-tông Vinaloha liền khối 07	Bộ	Bê-tông Vinaloha liền khối 07	2.135.922
78	Bê-tông Vinaloha liền khối 08	Bộ	Bê-tông Vinaloha liền khối 08	2.330.097
79	Bê-tông Vinaloha liền khối 09	Bộ	Bê-tông Vinaloha liền khối 09	2.621.359
80	Bê-tông Vinaloha hai khối 15	Bộ	Bê-tông Vinaloha hai khối 15	1.500.000
81	Bê-tông Vinaloha hai khối V504	Bộ	Bê-tông Vinaloha hai khối V504	1.650.000
82	Chậu bồn đá Vinaloha B03	Bộ	Chậu bồn đá Vinaloha B03	582.524
83	Chậu bồn đá Vinaloha vuông	Bộ	Chậu bồn đá Vinaloha vuông	485.437
84	Chậu treo tường CL04	Bộ	Chậu treo tường CL04	300.000
85	Chậu treo tường CL03	Bộ	Chậu treo tường CL03	339.806
86	Chậu treo tường CT01	Bộ	Chậu treo tường CT01	350.000
87	Chân chậu ngắn 03	Bộ	Chân chậu ngắn 03	350.000
88	Bê-tông trẻ em	Bộ	Bê-tông trẻ em	1.019.417
89	Tiểu nam T01	Bộ	Tiểu nam T01	339.806
90	Tiểu nam T02	Bộ	Tiểu nam T02	485.437
91	THIẾT BỊ VỆ SINH VIGLACERA			
92	Bê-tông liền khối Sanfi S301	Bộ	Bê-tông liền khối Sanfi S301	3.986.700
93	Bê-tông liền khối Sanfi S302	Bộ	Bê-tông liền khối Sanfi S302	4.384.400
94	Bê-tông liền khối Sanfi S303	Bộ	Bê-tông liền khối Sanfi S303	3.239.800
95	Bê-tông liền khối Sanfi S304	Bộ	Bê-tông liền khối Sanfi S304	4.297.100
96	Bê-tông liền khối Sanfi S306	Bộ	Bê-tông liền khối Sanfi S306	5.402.900
97	Bê-tông liền khối Sanfi S307	Bộ	Bê-tông liền khối Sanfi S307	3.656.900
98	Bê-tông 2 khối Sanfi S201 nắp thường	Bộ	Bê-tông 2 khối Sanfi S201 nắp thường	1.910.900
99	Bê-tông 2 khối Sanfi S201 nắp êm	Bộ	Bê-tông 2 khối Sanfi S201 nắp êm	2.134.000
100	Chậu rửa Sanfi S501	Bộ	Chậu rửa Sanfi S501	824.500
101	Chậu rửa Sanfi S502	Bộ	Chậu rửa Sanfi S502	1.105.800
102	Chậu rửa Sanfi S503	Bộ	Chậu rửa Sanfi S503	1.241.600
103	Chậu rửa Sanfi S504	Bộ	Chậu rửa Sanfi S504	999.100
104	Chậu rửa Sanfi S505	Bộ	Chậu rửa Sanfi S505	1.445.300
105	Chậu rửa Sanfi S506	Bộ	Chậu rửa Sanfi S506	465.600
106	Chậu rửa + Chân Sanfi S507	Bộ	Chậu rửa + Chân Sanfi S507	1.076.700
107	Chậu Sanfi S507	Bộ	Chậu Sanfi S507	776.000
108	Chân chậu Sanfi S507	Bộ	Chân chậu Sanfi S507	475.300
109	Chân chậu Sanfi S602	Bộ	Chân chậu Sanfi S602	465.600
110	Tiểu nam Sanfi S701	Bộ	Tiểu nam Sanfi S701	514.100
111	Tiểu nam Sanfi S703	Bộ	Tiểu nam Sanfi S703	1.183.400
112	THIẾT BỊ VỆ SINH INAX			
113	Bồn cầu 2 khối C-117VA	cái	C-117VA/BW1	2.160.000
114	Bồn cầu 2 khối C-306VA	cái	C-306VA/BW1	2.770.000
115	Bồn cầu 2 khối C-504VAN	cái	C-504VAN-2/BW1	3.270.000
116	Bồn cầu 2 khối AC-700 VAN	cái	AC-700 VAN/BW1	4.380.000
117	Bồn cầu 1 khối AC 959VAN	cái	AC 959VAN/BW1	6.890.000
118	Vòi xịt rửa cao cấp mạ Cr-Ni Lõi van bằng đồng	Cái	CFV-102M	470.000
119	Vòi xịt rửa cao cấp Lõi van bằng đồng	Cái	CFV-102A	370.000
120	Chậu rửa lavabo treo tường L-282VEC	cái	L-282VEC/BW1	560.000
121	Chậu rửa lavabo treo tường L-284V	cái	L-284VEC/BW1	680.000
122	Chậu rửa lavabo treo tường L-285V	cái	L-285VEC/BW1	740.000

123	Ổng thái chữ P	Cái	A-675PV	620.000
124	Ổng thái bầu	Cái	A-676PV	14.650
125	Ổng xả chậu có chặn nước	Cái	A-016V	450.000
126	Van vận khóa	Cái	A-703-6	230.000
127	Van vận khóa chữ T	Cái	A-703-7	230.000
128	Bồn tiểu nam treo tường U-116V	cái	U-116V/BW1	840.000
129	Bồn tiểu nam treo tường U-117V	cái	U-117V/BW1	1.600.000
130	Bồn tiểu nam treo tường U-411V	cái	U-411V/BW1	4.610.000
131	Van xả tiểu UF-4VS	cái	UF-4VS	2.770.000
132	Van xả bồn tiểu OKUV-120	cái	OKUV-120S (A)	6.440.000
133	Van xả tiểu nam	Cái	UF-7V	1.380.000
134	Van xả tiểu nam	Cái	UF-8V	1.380.000
135	Gioăng nối tường (tiểu nam)	Cái	UF-13AW (VU)	590.000
136	Gioăng nối tường (tiểu nam)	Cái	UF104BWP (VU)	630.000
137	Cút nối giữa ống cấp nước và bồn tiểu	Cái	UF-105	450.000
138	Vòi Sen Nóng Lạnh BFV-1003S-1C	cái	BFV-1003S-1C	3.650.000
139	Vòi Sen Nóng Lạnh BFV-1003S-2C	cái	BFV-1003S-2C	3.310.000
140	Vòi Sen Nóng Lạnh BFV-1003S	cái	BFV-1003S	3.210.000
141	Vòi Sen Nóng Lạnh BFV-1203S-4C	cái	BFV-1203S-4C	2.563.000
142	Vòi Sen Nóng Lạnh BFV-2003S	cái	BFV-2003S	3.180.000
143	Sen vòi LFV-1001S	cái	LFV-1001S	2.840.000
144	Sen vòi LFV-1002S	cái	LFV-1002S	2.590.000
145	Sen vòi LFV-3001S	cái	LFV-3001S	3.440.000
146	Sen vòi LFV-3002S	cái	LFV-3002S	3.200.000
147	Gương tráng bạc (KT: 450*600*5 mm)	Cái	KF-4560VA	750.000
148	Gương tráng bạc (KT: 500*700*5 mm)	Cái	KF-5070VAC	880.000
149	Gương tráng bạc (KT: 510*760*5 mm)	Cái	KF-5075VA	880.000
150	Gương tráng bạc (KT: 510*760*5 mm)	Cái	KF-6075VAR	1.320.000
151	Gương tráng bạc (KT: 610*910*5 mm)	Cái	KF-6090VA	1.480.000
152	Kệ treo tường bằng sứ	Cái	H-482V/BW1	330.000
153	Giá, Kệ, Móc	Cái	KF-412V	660.000
154	Kệ gương bằng sứ	Cái	H-444V/BW1	150.000
155	Thanh treo khăn đơn	Cái	H-445V/BW1	230.000
156	Giá, Kệ, Móc	Cái	H-485V/BW1	280.000
157	Móc giấy vệ sinh Inax	Cái	KF-416V	750.000
158	Máy sấy tay Inax	Cái	KS-370	6.250.000
159	Hộp giấy vệ sinh bằng sứ	Cái	CF-22H/BW1	100.000
160	Hộp giấy vệ sinh bằng sứ	Cái	H-486V/BW1	520.000
161	Hộp giấy vệ sinh bằng sứ	cái	H-485V/BW1	280.000
162	THIẾT BỊ VỆ SINH TOTO			
163	Bồn cầu MS884T2	Bộ	Bệt MS884T2	11.352.000
164	Bồn cầu MS889T2	Bộ	Bệt MS889T2	12.914.000
165	Bồn cầu MS914T2	Bộ	Bệt MS914T2	13.563.000
166	Bồn cầu CS945DNT2	Bộ	CS945DNT2	7.898.000
167	Bồn cầu CS769DT2	Bộ	CS769DT2	8.404.000
168	Bồn cầu CS818DT2	Bộ	CS818DT2	7.898.000
169	Bồn cầu CS320DRT2	Bộ	CS320DRT2	4.862.000
170	Bồn cầu CS325DRT3	Bộ	CS325DRT3	4.323.000
171	Chậu rửa lavabo LHT300CR	Bộ	LHT300CR	1.551.000
172	Chậu rửa lavabo LHT236S	Cái	LHT236S	2.134.000
173	Chậu đặt dương vành L762	Cái	L762	1.540.000
174	Chậu đặt bàn LT523R	Cái	LT523R	2.442.000
175	Chậu đặt bàn LT367CR	Cái	LT367CR	3.036.000
176	Vòi gạt gù nóng lạnh TLS02301V	Cái	TLS02301V	3.003.000

177	Vòi gặt gù nóng lạnh GA TLG04301V	Cái	TLG04301V	3.696.000
178	Máy sấy tay tốc độ cao TYC322M	Cái	TYC322M	8.500.000
179	Máy sấy tay tốc độ cao TYC322W	Cái	TYC322W	7.413.000
180	Bộ sen tắm nóng lạnh TBS04302V/DGH10	Bộ	TBS04302V/DGH104ZR	3.399.000
181	Bộ sen tắm nóng lạnh TBG04302V/ DGH10	Bộ	TBG04302V/ DGH104ZR	4.906.000
182	Vòi xịt nước TVCF201	Cái	TVCF201	850.000
183	Vòi xịt nước THX20NBPIV	Cái	THX20NBPIV	651.000
184	THIẾT BỊ VỆ SINH CAESAR			
185	Bồn cầu CS1230	Bộ	CS1230	1.529.523
186	Bồn cầu C1230	Bộ	C1230	859.047
187	Bồn cầu C1250	Bộ	C1250	942.857
188	Bồn cầu CT1250	Bộ	CT1250	2.503.809
189	Bồn cầu C1280	Bộ	C1280	1.236.190
190	Bồn cầu CS1280	Bộ	CS1280	1.906.666
191	Bồn cầu CT1325	Bộ	CT1325	1.875.238
192	Bồn cầu CTS1325	Bộ	CTS1325	2.063.809
193	Bồn cầu CD1325	Bộ	CD1325	2.074.285
194	Bồn cầu CDS1325	Bộ	CDS1325	2.262.857
195	Bồn cầu CT1338	Bộ	CT1338	2.032.380
196	Bồn cầu CTS1338	Bộ	CTS1338	2.220.952
197	Bồn cầu 2 khối CD1338	Bộ	CD1338	2.231.428
198	Bồn cầu 2 khối CDS1338	Bộ	CDS1338	2.420.000
199	Bồn cầu 2 khối CD1320	Bộ	CD1320	2.702.857
200	Bồn cầu 2 khối CD1340	Bộ	CD1340	3.184.761
201	Chậu Rửa Lavabo L2014	Cái	L2014	366.667
202	Chậu Rửa Lavabo L2140	Cái	L2140	4.190.478
203	Chậu Rửa Lavabo L2150	Cái	L2150	555.238
204	Chậu Rửa Lavabo L2152	Cái	L2152	544.761
205	Chậu Rửa Lavabo L2220	Cái	L2220	618.095
206	Chậu Rửa Lavabo LF2270	Cái	LF2270	2.147.619
207	Chậu Rửa Lavabo L2365	Cái	L2365	995.238
208	Chậu Rửa Lavabo LF5016	Cái	LF5016	1.498.095
209	Chậu Rửa Lavabo LF5017	Cái	LF5017	2.357.143
210	Chậu Rửa Lavabo L5018	Cái	L5018	775.238
211	Chậu Rửa Lavabo L5113	Cái	L5113	827.619
212	Chậu Rửa Lavabo L5115	Cái	L5115	743.810
213	Chậu Rửa Lavabo LF5118	Cái	LF5118	1.780.952
214	Chậu Rửa Lavabo L5125	Cái	L5125	1.058.095
215	Chậu Rửa Lavabo LF5127	Cái	LF5127	1.822.857
216	Chậu Rửa Lavabo LF5128	Cái	LF5128	2.021.905
217	Chậu Rửa Lavabo LF5130	Cái	LF5130	2.440.952
218	Chậu Rửa Lavabo L5215	Cái	L5215	1.152.381
219	Chậu Rửa Lavabo L5221	Cái	L5221	1.414.286
220	Chậu Rửa Lavabo L5222	Cái	L5222	1.131.429
221	Chậu Rửa Lavabo LF5232	Cái	LF5232	1.204.762
222	Chậu Rửa Lavabo LF5236	Cái	LF5236	2.461.905
223	Chậu Rửa Lavabo LF5238	Cái	LF5238	1.141.905
224	Chậu Rửa Lavabo LF5239S	Cái	LF5239S	1.833.333
225	Chậu Rửa Lavabo LF5240	Cái	LF5240	2.042.857
226	Chậu Rửa Lavabo LF5252	Cái	LF5252	1.917.143
227	Chậu Rửa Lavabo LF5254	Cái	LF5254	2.074.286
228	Chậu Rửa Lavabo LF5256	Cái	LF5256	1.718.095
229	Chậu Rửa Lavabo LF5258	Cái	LF5258	1.917.143

230	Chậu Rửa Lavabo LF5260	Cái	LF5260	2.084.762
231	Chậu Rửa Lavabo L5261	Cái	L5261	1.204.762
232	Chậu Rửa Lavabo LF5253	Cái	LF5253	2.074.286
233	Chậu Rửa Lavabo LF5255	Cái	LF5255	1.613.333
234	Chậu Rửa Lavabo LF5257	Cái	LF5257	1.340.952
235	Chậu Rửa Lavabo LF5259	Cái	LF5259	2.074.286
236	Vòi sen nóng lạnh S383CP	Cái	S383CP	995.238
237	Vòi sen nóng lạnh S360CP	Cái	S360CP	1.089.524
238	Vòi sen nóng lạnh S123C	Cái	S123C	1.141.905
239	Vòi sen nóng lạnh S383C	Cái	S383C	1.100.000
240	Vòi sen nóng lạnh S360C	Cái	S360C	1.204.762
241	Vòi sen nóng lạnh S493C	Cái	S493C	1.267.619
242	Vòi sen nóng lạnh S350C	Cái	S350C	1.372.381
243	Vòi sen nóng lạnh S403C	Cái	S403C	1.498.095
244	Vòi sen nóng lạnh S563C	Cái	S563C	1.424.762
245	Vòi sen nóng lạnh S353C	Cái	S353C	1.550.476
246	Vòi sen nóng lạnh S233C	Cái	S233C	1.550.476
247	Vòi sen nóng lạnh S143C	Cái	S143C	1.644.762
248	Vòi sen nóng lạnh S573C	Cái	S573C	1.665.714
249	Vòi sen nóng lạnh S433C	Cái	S433C	1.676.190
250	Vòi sen nóng lạnh S733C	Cái	S733C	1.760.000
251	Vòi sen nóng lạnh S173C	Cái	S173C	1.896.190
252	Vòi sen nóng lạnh S743C	Cái	S743C	1.980.000
253	Vòi sen nóng lạnh S433CW	Cái	S433CW	1.770.476
254	Vòi sen nóng lạnh S330C	Cái	S330C	2.084.762
255	Vòi sen nóng lạnh S813C	Cái	S813C	2.189.524
256	Vòi sen nóng lạnh S543C	Cái	S543C	2.482.857
257	Vòi sen nóng lạnh S823C	Cái	S823C	2.619.048
258	Vòi sen nóng lạnh S593C	Cái	S593C	2.734.286
259	Vòi sen nóng lạnh S773C	Cái	S773C	2.922.857
260	Vòi sen nóng lạnh S553C	Cái	S553C	3.153.333
261	Vòi sen nóng lạnh S843C	Cái	S843C	3.425.714
262	Vòi sen nóng lạnh S463C	Cái	S463C	3.457.143
263	Vòi sen nóng lạnh S643C	Cái	S643C	3.551.429
264	Vòi sen nóng lạnh S423C	Cái	S423C	3.802.857
265	Vòi lavabo nóng lạnh B571CU	Cái	B571CU	1.801.905
266	Vòi lavabo nóng lạnh B541CU	Cái	B541CU	2.482.857
267	Vòi lavabo nóng lạnh B228CU	Cái	B228CU	2.378.095
268	Vòi lavabo nóng lạnh B225CU	Cái	B225CU	2.545.714
269	Vòi lavabo nóng lạnh B551CU	Cái	B551CU	2.713.333
270	Vòi lavabo nóng lạnh B642CU	Cái	B642CU	3.174.286
271	Vòi lavabo nóng lạnh B751CU	Cái	B751CU	3.289.524
272	Vòi lavabo nóng lạnh B421CU	Cái	B421CU	3.362.857
273	Vòi chậu lavabo BT260CP	Cái	BT260CP	764.762
274	Vòi chậu lavabo BT490CP	Cái	BT490CP	848.571
275	Vòi chậu lavabo BT150CP	Cái	BT150CP	911.429
276	Vòi chậu lavabo BT400CP	Cái	BT400CP	1.047.619
277	Vòi chậu lavabo BT430CP	Cái	BT430CP	1.100.000
278	Vòi chậu lavabo BT570CU	Cái	BT570CU	1.204.762
279	Vòi chậu lavabo BT370CU	Cái	BT370CU	1.361.905
280	Vòi chậu lavabo BT310CU	Cái	BT310CU	1.466.667
281	Vòi chậu lavabo BT170CU	Cái	BT170CU	1.393.333
282	Vòi chậu lavabo BT305CU	Cái	BT305CU	1.581.905
283	Vòi chậu lavabo BT230CU	Cái	BT230CU	1.749.524
284	Vòi chậu lavabo BT229CU	Cái	BT229CU	1.885.714

285	Vòi chậu lavabo BT224CU	Cái	BT224CU	1.990.476
286	Vòi chậu lavabo BT640CU	Cái	BT640CU	2.723.810
287	Vòi chậu lavabo BT420CU	Cái	BT420CU	2.765.714
288	Vòi chậu lavabo BT571CU	Cái	BT571CU	1.665.714
289	Vòi chậu lavabo BT228CU	Cái	BT228CU	2.231.429
290	Vòi chậu lavabo BT225CU	Cái	BT225CU	2.399.048
291	Vòi chậu lavabo BT642CU	Cái	BT642CU	3.027.619
292	Vòi chậu lavabo BT751CU	Cái	BT751CU	3.142.857
293	Vòi chậu lavabo BT421CU	Cái	BT421CU	3.216.190
294	Vòi chậu lavabo BT061CU	Cái	BT061CU	1.204.762
295	Vòi chậu lavabo BT041CU	Cái	BT041CU	1.246.667
296	Vòi chậu lavabo BT109CP	Cái	BT109CP	680.952
297	Vòi chậu lavabo B120CP/CU	Cái	B120CP/CU	806.667
298	Vòi chậu lavabo B380CP/CU	Cái	B380CP/CU	838.095
299	Vòi chậu lavabo B260CP/CU	Cái	B260CP/CU	911.429
300	Vòi chậu lavabo B122CP/CU	Cái	B122CP/CU	953.333
301	Vòi chậu lavabo B490CP/CU	Cái	B490CP/CU	995.238
302	Vòi chậu lavabo B150CP/CU	Cái	B150CP/CU	1.047.619
303	Vòi chậu lavabo B382CP/CU	Cái	B382CP/CU	1.079.048
304	Vòi chậu lavabo B560CP/CU	Cái	B560CP/CU	1.079.048
305	Vòi chậu lavabo B262CP/CU	Cái	B262CP/CU	1.162.857
306	Vòi chậu lavabo B400CP/CU	Cái	B400CP/CU	1.194.286
307	Vòi chậu lavabo B492CP/CU	Cái	B492CP/CU	1.215.238
308	Vòi chậu lavabo B350CU	Cái	B350CU	1.183.810
309	Vòi chậu lavabo B152CP/CU	Cái	B152CP/CU	1.215.238
310	Vòi chậu lavabo B430CP/CU	Cái	B430CP/CU	1.246.667
311	Vòi chậu lavabo B402CP/CU	Cái	B402CP/CU	1.382.857
312	Vòi chậu lavabo B570CP/CU	Cái	B570CP/CU	1.351.429
313	Vòi chậu lavabo B562CP/CU	Cái	B562CP/CU	1.299.048
314	Vòi chậu lavabo B730CU	Cái	B730CU	1.456.190
315	Vòi chậu lavabo B432CP/CU	Cái	B432CP/CU	1.403.810
316	Vòi chậu lavabo B430CWU	Cái	B430CWU	1.508.571
317	Vòi chậu lavabo B370CU	Cái	B370CU	1.508.571
318	Vòi chậu lavabo B136CU	Cái	B136CU	1.540.000
319	Vòi chậu lavabo B310CU	Cái	B310CU	1.613.333
320	Vòi chậu lavabo B740CU	Cái	B740CU	1.644.762
321	Vòi chậu lavabo B170CU	Cái	B170CU	1.540.000
322	Vòi chậu lavabo B810CU	Cái	B810CU	1.770.476
323	Vòi chậu lavabo B305CU	Cái	B305CU	1.739.048
324	Vòi chậu lavabo B540CU	Cái	B540CU	1.875.238
325	Vòi chậu lavabo B590CU	Cái	B590CU	1.896.190
326	Vòi chậu lavabo B308C	Cái	B308C	1.927.619
327	Vòi chậu lavabo B230CU	Cái	B230CU	1.896.190
328	Vòi chậu lavabo B820CU	Cái	B820CU	2.053.333
329	Vòi chậu lavabo B900CU	Cái	B900CU	2.095.238
330	Vòi chậu lavabo B229CU	Cái	B229CU	2.032.381
331	Vòi chậu lavabo B770CU	Cái	B770CU	2.189.524
332	Vòi chậu lavabo B224CU	Cái	B224CU	2.137.143
333	Vòi chậu lavabo B550CU	Cái	B550CU	2.294.286
334	Vòi chậu lavabo B183C	Cái	B183C	2.315.238
335	Vòi chậu lavabo B840CU	Cái	B840CU	2.514.286
336	Vòi chậu lavabo B460CU	Cái	B460CU	2.860.000
337	Vòi chậu lavabo B640CU	Cái	B640CU	2.870.476
338	Vòi chậu lavabo B420CU	Cái	B420CU	2.922.857
339	Vòi chậu lavabo B680CT	Cái	B680CT	5.761.905

VII ỚNG NHỰA TIỀN PHONG UPVC VÀ PHỤ TÙNG UPVC DÙNG CHO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TT	Tên loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ			Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
III	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA UPVC (HỆ SỐ AN TOÀN C=2.5)					
	(ĐN - ĐK DANH NGHĨA - MM)		Class	Áp suất (PN)	Chiều dày (MM)	Tại thành phố Lào Cai
340	ỐNG UPVC					
341	21 NTC	m			1,00	6.300
342	21	m	0	10,0	1,20	7.700
343	21	m	1	12,5	1,50	8.400
344	21	m	2	16,0	1,60	10.100
345	21	m	3	25,0	2,40	11.800
346	27 NTC	m		12,5	1,00	7.800
347	27	m	0	10,0	1,30	9.800
348	27	m	1	12,5	1,60	11.500
349	27	m	2	16,0	2,00	12.800
350	27	m	3	25,0	3,00	18.100
351	34 NTC	m			1,00	10.100
352	34	m	0	8,0	1,30	11.800
353	34	m	1	10,0	1,70	14.500
354	34	m	2	12,5	2,00	17.700
355	34	m	3	16,0	2,60	20.100
356	34	m	4	25,0	3,80	29.800
357	42 NTC	m			1,20	15.100
358	42	m	0	6,0	1,50	16.900
359	42	m	1	8,0	1,70	19.900
360	42	m	2	10,0	2,00	22.600
361	42	m	3	12,5	2,50	26.600
362	42	m	4	16,0	3,20	32.900
363	42	m	5	25,0	4,70	44.300
364	48 NTC	m			1,40	17.700
365	48	m	0	6,0	1,60	20.700
366	48	m	1	8,0	1,90	23.700
367	48	m	2	10,0	2,30	27.300
368	48	m	3	12,5	2,90	33.000
369	48	m	4	16,0	3,60	41.400
370	48	m	5	25,0	5,40	59.400
371	60 NTC	m			1,40	23.000
372	60	m	0	5,0	1,50	27.500
373	60	m	1	6,0	1,80	33.500
374	60	m	2	8,0	2,30	39.000
375	60	m	3	10,0	2,90	47.200
376	60	m	4	12,5	3,60	59.200
377	60	m	5	16,0	4,50	71.100
378	60	m	6	25,0	6,70	104.400
379	63	m		5,0	1,60	27.100
380	63	m		6,0	1,90	31.900
381	63	m		8,0	2,50	39.700
382	63	m		10,0	3,00	49.800
383	63	m		12,5	3,80	61.800
384	63	m		16,0	4,70	75.500
385	75 NTC	m			1,50	32.200
386	75	m	0	5,0	1,90	37.600
387	75	m	1	6,0	2,20	42.600
388	75	m	2	8,0	2,90	55.500

389	75	m	3	10,0	3,60	68.800
390	75	m	4	12,5	4,50	86.500
391	75	m	5	16,0	5,60	104.400
392	75	m	6	25,0	8,40	150.900
393	90 NTC	m			1,50	39.300
394	90	m	0	4,0	1,80	44.900
395	90	m	1	5,0	2,20	52.600
396	90	m	2	6,0	2,70	60.800
397	90	m	3	8,0	3,50	79.700
398	90	m	4	10,0	4,30	99.000
399	90	m	5	12,5	5,40	123.000
400	90	m	6	16,0	6,70	148.600
401	90	m	7	25,0	10,10	214.500
402	110 NTC	m			1,90	59.400
403	110	m	0	4,0	2,20	67.200
404	110	m	1	5,0	2,70	78.300
405	110	m	2	6,0	3,20	89.100
406	110	m	3	8,0	4,20	124.800
407	110	m	4	10,0	5,30	149.400
408	110	m	7	25,0	12,30	318.000
409	125 NTC	m			2,00	65.600
410	125	m		4,0	2,50	82.700
411	125	m	1	5,0	3,10	96.800
412	125	m	2	6,0	3,70	114.700
413	125	m	3	8,0	4,80	145.500
414	125	m	4	10,0	6,00	183.300
415	125	m	5	12,5	7,40	224.700
416	125	m	6	16,0	9,20	275.600
417	125	m	7	25,0	14,00	393.700
418	140 NTC	m			2,20	80.800
419	140	m		4,0	2,80	102.800
420	140	m	1	5,0	3,50	121.000
421	140	m	2	6,0	4,10	142.600
422	140	m	3	8,0	5,40	190.800
423	140	m	4	10,0	6,70	233.500
424	140	m	5	12,5	8,30	287.200
425	140	m	6	16,0	10,30	352.500
426	140	m	7	25,0	15,70	498.200
427	160 NTC	m			2,50	104.900
428	160	m		4,0	3,20	137.300
429	160	m	1	5,0	4,00	160.000
430	160	m	2	6,0	4,70	184.700
431	160	m	3	8,0	6,20	238.900
432	160	m	4	10,0	7,70	303.100
433	160	m	5	12,5	9,50	372.100
434	160	m	6	16,0	11,80	457.600
435	160	m	7	25,0	17,90	648.500
436	180 NTC	m			2,80	131.800
437	180	m		4,0	3,60	169.000
438	180	m	1	5,0	4,40	196.100
439	180	m	2	6,0	5,30	233.400
440	180	m	3	8,0	6,90	298.100
441	180	m	4	10,0	8,60	381.500
442	180	m	5	12,5	10,70	472.600
443	180	m	6	16,0	13,30	579.800
444	200 NTC	m			3,20	196.700
445	200	m		4,0	3,90	206.200
446	200	m	1	5,0	4,90	249.200

447	200	m	2	6,0	5,90	289.800
448	200	m	3	8,0	7,70	369.800
449	200	m	4	10,0	9,60	473.900
450	200	m	5	12,5	11,90	584.100
451	200	m	6	16,0	14,70	713.400
452	225 NTC	m			3,50	204.300
453	225	m	0	4,0	4,40	252.800
454	225	m	1	5,0	5,50	303.800
455	225	m	2	6,0	6,60	360.100
456	225	m	3	8,0	8,60	467.700
457	225	m	4	10,0	10,80	599.800
458	225	m	5	12,5	13,40	741.400
459	225	m	6	16,0	16,60	886.800
460	250 NTC	m			3,90	264.800
461	250	m	0	4,0	4,90	331.400
462	250	m	1	5,0	6,20	399.600
463	250	m	2	6,0	7,30	466.300
464	250	m	3	8,0	9,60	602.700
465	250	m	4	10,0	11,90	761.900
466	250	m	5	12,5	14,80	943.600
467	250	m	6	16,0	18,40	1.151.000
468	280	m		4,0	5,50	397.400
469	280	m	1	5,0	6,90	475.200
470	280	m	2	6,0	8,20	559.800
471	280	m	3	8,0	10,70	719.200
472	280	m	4	10,0	13,40	986.400
473	280	m	5	12,5	16,60	1.132.300
474	280	m	6	16,0	20,60	1.380.500
475	315	m		4,0	6,20	502.300
476	315	m	1	5,0	7,70	596.300
477	315	m	2	6,0	9,20	715.400
478	315	m	3	8,0	12,10	898.900
479	315	m	4	10,0	15,00	1.244.500
480	315	m	5	12,5	18,70	1.434.000
481	315	m	6	16,0	23,20	1.745.400
482	355	m		4,0	7,00	634.500
483	355	m	1	5,0	8,70	779.100
484	355	m	2	6,0	10,40	926.900
485	355	m	3	8,0	13,60	1.202.800
486	355	m	4	10,0	16,90	1.479.000
487	355	m	5	12,5	21,10	1.825.200
488	355	m	6	16,0	26,10	2.223.500
489	400	m		4,0	7,80	796.300
490	400	m	1	5,0	9,80	990.100
491	400	m	2	6,0	11,70	1.177.400
492	400	m	3	8,0	15,30	1.524.400
493	400	m	4	10,0	19,10	1.883.100
494	400	m	5	12,5	23,70	2.308.800
495	400	m		16,0	30,00	2.905.800
496	450	m		4,0	8,80	1.010.500
497	450	m	1	5,0	11,00	1.251.400
498	450	m	2	6,0	13,20	1.493.100
499	450	m	3	8,0	17,20	1.928.000
500	450	m	4	10,0	21,50	2.388.400
501	500	m	0	4,0	9,80	1.325.300
502	500	m	1	5,0	12,30	1.580.300
503	Ống đặc biệt dán keo					
504	58x3.2	m			3,20	51.500

505	58x4.0	m			4,00	64.500
506	60x4.0	m			4,00	65.600
507	60x5.0	m			5,00	76.900
508	60x5.3	m			5,30	80.400
509	70x5.0	m			5,00	87.100
510	75x5.0	m			5,00	95.600
511	90x4.4	m			4,40	99.000
512	90x5.0	m			5,00	114.700
513	90x6.0	m			6,00	127.300
514	90x7.0	m			7,00	153.700
515	110x5.0	m			5,00	138.400
516	110x5.5	m			5,50	149.400
517	110x6.0	m			6,00	172.400
518	110x7.0	m			7,00	189.300
519	114x3.2	m			3,20	98.700
520	114x4.9	m			4,90	152.500
521	114x6.0	m			6,00	175.400
522	140x3.0	m			3,00	114.700
523	140x7.5	m			7,50	259.500
524	140x15	m			15,00	515.300
525	165x5.1	m			5,10	209.700
526	168x3.0	m			3,00	144.000
527	168x3.5	m			3,50	162.900
528	216x5.3	m			5,30	316.700
529	216x6.5	m			6,50	368.300
530	216x8.0	m			8,00	474.300
531	222x10.0	m			10,00	739.500
532	250x7.7	m			7,70	516.800
533	Ống lọc uPVC					
534	48 C0	m				36.600
535	48 C1	m				45.400
536	48 D	m				54.600
537	90x2,7	m				100.400
538	90x6	m				186.200
539	140 C3	m				232.000
540	ỐNG uPVC (hệ số an toàn c=2.0)					
541	DN500	m		PN6.0	Độ dày 12.30mm	1.580.300
542	DN500	m		PN8.0	Độ dày 15.30mm	1.828.600
543	DN500	m		PN10.0	Độ dày 19.10mm	2.364.200
544	DN500	m		PN12.5	Độ dày 23.90mm	2.802.200
545	DN500	m		PN16.0	Độ dày 29.70mm	3.586.800
546	DN560	m		PN6.0	Độ dày 13.70mm	1.918.500
547	DN560	m		PN8.0	Độ dày 17.20mm	2.302.300
548	DN560	m		PN10.0	Độ dày 21.40mm	2.947.300
549	DN560	m		PN12.5	Độ dày 26.70mm	3.517.400
550	DN630	m		PN6.0	Độ dày 15.40mm	2.427.500
551	DN630	m		PN8.0	Độ dày 19.30mm	2.909.900
552	DN630	m		PN10.0	Độ dày 24.10mm	3.733.300
553	DN630	m		PN12.5	Độ dày 30.00mm	4.434.000
554	DN710	m		PN6.0	Độ dày 17.40mm	3.831.700
555	DN710	m		PN8.0	Độ dày 21.80mm	4.757.800
556	DN710	m		PN10.0	Độ dày 27.20mm	5.888.900
557	DN800	m		PN6.0	Độ dày 19.60mm	4.847.200
558	DN800	m		PN8.0	Độ dày 24.50mm	6.251.100
559	DN800	m		PN10.0	Độ dày 30.60mm	7.392.100
560	ỐNG UPVC THEO TC ISO 3633					
561	DN 34	m			3.0	24.000
562	DN 42	m			3.0	30.500

563	DN 48	m			3.0	35.400
564	DN 60	m			3.0	44.500
565	DN 75	m			3.0	56.800
566	DN 90	m			3.0	68.300
567	DN110	m			3.2	90.300
568	DN 125	m			3.2	103.200
569	DN 140	m			3.2	115.300
570	DN 160	m			3.2	132.700
571	DN 180	m			3.6	166.000
572	DN 200	m			3.9	198.900
573	DN 250	m			4.9	310.800
574	DN315	m			6.2	495.500
575	ỐNG MPVC					
576	DN110	m		PN6.0	Độ dày 2.30mm	98.000
577	DN110	m		PN8.0	Độ dày 2.50mm	137.300
578	DN110	m		PN9.0	Độ dày 2.80mm	151.000
579	DN110	m		PN10.0	Độ dày 3.10mm	164.400
580	DN110	m		PN12.0	Độ dày 3.70mm	192.900
581	DN110	m		PN12.5	Độ dày 3.90mm	202.900
582	DN110	m		PN15.0	Độ dày 4.60mm	233.200
583	DN110	m		PN16.0	Độ dày 4.90mm	245.900
584	DN110	m		PN18.0	Độ dày 5.40mm	269.700
585	DN125	m		PN6.0	Độ dày 2.60mm	126.200
586	DN125	m		PN8.0	Độ dày 2.90mm	160.100
587	DN125	m		PN9.0	Độ dày 3.20mm	180.400
588	DN125	m		PN10.0	Độ dày 3.50mm	201.600
589	DN125	m		PN12.0	Độ dày 4.20mm	237.400
590	DN125	m		PN12.5	Độ dày 4.40mm	247.100
591	DN125	m		PN15.0	Độ dày 5.20mm	288.000
592	DN125	m		PN16.0	Độ dày 5.50mm	303.200
593	DN125	m		PN18.0	Độ dày 6.20mm	338.500
594	DN140	m		PN6.0	Độ dày 3.00mm	156.800
595	DN140	m		PN8.0	Độ dày 3.20mm	209.700
596	DN140	m		PN9.0	Độ dày 3.60mm	233.300
597	DN140	m		PN10.0	Độ dày 4.00mm	257.000
598	DN140	m		PN12.0	Độ dày 4.70mm	301.200
599	DN140	m		PN12.5	Độ dày 4.90mm	315.800
600	DN140	m		PN15.0	Độ dày 5.80mm	367.300
601	DN140	m		PN16.0	Độ dày 6.20mm	387.800
602	DN140	m		PN18.0	Độ dày 6.90mm	429.900
603	DN160	m		PN6.0	Độ dày 3.40mm	203.200
604	DN160	m		PN8.0	Độ dày 3.60mm	262.800
605	DN160	m		PN9.0	Độ dày 4.10mm	300.800
606	DN160	m		PN10.0	Độ dày 4.50mm	333.400
607	DN160	m		PN12.0	Độ dày 5.40mm	395.000
608	DN160	m		PN12.5	Độ dày 5.60mm	409.300
609	DN160	m		PN15.0	Độ dày 6.60mm	473.200
610	DN160	m		PN16.0	Độ dày 7.10mm	503.300
611	DN160	m		PN18.0	Độ dày 7.90mm	558.200
612	DN180	m		PN6.0	Độ dày 3.90mm	256.700
613	DN180	m		PN8.0	Độ dày 4.10mm	327.900
614	DN180	m		PN9.0	Độ dày 4.60mm	372.500
615	DN180	m		PN10.0	Độ dày 5.10mm	419.700
616	DN180	m		PN12.0	Độ dày 6.00mm	492.200
617	DN180	m		PN12.5	Độ dày 6.30mm	519.700
618	DN180	m		PN15.0	Độ dày 7.50mm	608.600
619	DN180	m		PN16.0	Độ dày 7.90mm	637.800
620	DN180	m		PN18.0	Độ dày 8.90mm	713.100

621	DN200	m		PN6.0	Độ dày 430mm	318.700
622	DN200	m		PN8.0	Độ dày 4.50mm	406.900
623	DN200	m		PN9.0	Độ dày 5.10mm	467.200
624	DN200	m		PN10.0	Độ dày 5.60mm	521.300
625	DN200	m		PN12.0	Độ dày 6.70mm	616.500
626	DN200	m		PN12.5	Độ dày 7.00mm	642.400
627	DN200	m		PN15.0	Độ dày 8.30mm	748.100
628	DN200	m		PN16.0	Độ dày 8.80mm	784.800
629	DN200	m		PN18.0	Độ dày 9.90mm	880.400
630	DN225	m		PN6.0	Độ dày 4.80mm	396.200
631	DN225	m		PN8.0	Độ dày . 5.10mm	514.400
632	DN225	m		PN9.0	Độ dày 5.70mm	586.100
633	DN225	m		PN10.0	Độ dày 6.30mm	659.900
634	DN225	m		PN12.0	Độ dày 7.50mm	781.700
635	DN225	m		PN12.5	Độ dày 7.80mm	815.600
636	DN225	m		PN15.0	Độ dày 9.30mm	940.800
637	DN225	m		PN16.0	Độ dày 9.90mm	975.600
638	DN225	m		PN18.0	Độ dày 11.10mm	1.107.800
639	DN250	m		PN6.0	Độ dày 5.40mm	512.800
640	DN250	m		PN8.0	Độ dày 5.70mm	662.800
641	DN250	m		PN9.0	Độ dày 6.30mm	744.100
642	DN250	m		PN10.0	Độ dày 7.00mm	838.200
643	DN250	m		PN12.0	Độ dày 8.40mm	998.700
644	DN250	m		PN12.5	Độ dày 8.70mm	1.037.900
645	DN250	m		PN15.0	Độ dày 10.40mm	1.213.600
646	DN250	m		PN16.0	Độ dày 11.00mm	1.266.200
647	DN250	m		PN18.0	Độ dày 12.30mm	1.418.400
648	DN280	m		PN6.0	Độ dày 6.00mm	615.700
649	DN280	m		PN8.0	Độ dày 6.30mm	791.300
650	DN280	m		PN9.0	Độ dày 7.10mm	933.500
651	DN280	m		PN10.0	Độ dày 7.90mm	1.085.100
652	DN280	m		PN12.0	Độ dày 9.40mm	1.243.400
653	DN280	m		PN12.5	Độ dày 9.70mm	1.245.500
654	DN280	m		PN15.0	Độ dày 11.60mm	1.455.000
655	DN280	m		PN16.0	Độ dày 12.30mm	1.518.400
656	DN280	m		PN18.0	Độ dày 13.80mm	1.710.500
657	DN315	m		PN6.0	Độ dày 6.70mm	787.100
658	DN315	m		PN8.0	Độ dày 7.10mm	988.800
659	DN315	m		PN9.0	Độ dày 7.90mm	1.165.400
660	DN315	m		PN10.0	Độ dày 8.80mm	1.369.100
661	DN315	m		PN12.0	Độ dày 10.50mm	1.569.800
662	DN315	m		PN12.5	Độ dày 10.90mm	1.577.400
663	DN315	m		PN15.0	Độ dày 13.00mm	1.832.200
664	DN315	m		PN16.0	Độ dày 13.90mm	1.920.200
665	DN315	m		PN18.0	Độ dày 15.50mm	2.159.200
666	DN355	m		PN6.0	Độ dày 7.60mm	1.019.600
667	DN355	m		PN8.0	Độ dày 8.00mm	1.323.000
668	DN355	m		PN9.0	Độ dày 9.00mm	1.482.900
669	DN355	m		PN10.0	Độ dày 9.90mm	1.627.000
670	DN355	m		PN12.0	Độ dày 11.80mm	1.925.700
671	DN355	m		PN12.5	Độ dày 12.30mm	2.007.600
672	DN355	m		PN15.0	Độ dày 14.70mm	2.374.300
673	DN400	m		PN6.0	Độ dày 8.60mm	1.295.100
674	DN400	m		PN8.0	Độ dày 9.00mm	1.676.800
675	DN400	m		PN9.0	Độ dày 10.10mm	1.874.400
676	DN400	m		PN10.0	Độ dày 11.20mm	2.071.600
677	DN400	m		PN12.0	Độ dày 13.30mm	2.436.900
678	DN400	m		PN12.5	Độ dày 13.90mm	2.539.500

679	DN400	m		PN15.0	Độ dày 16.50mm	2.986.500
680	DN450	m		PN6.0	Độ dày 9.60mm	1.642.400
681	DN450	m		PN8.0	Độ dày 10.10mm	2.120.700
682	DN450	m		PN9.0	Độ dày 11.40mm	2.384.300
683	DN450	m		PN10.0	Độ dày 12.60mm	2.627.200
684	DN450	m		PN12.0	Độ dày 15.00mm	3.100.000
685	DN450	m		PN12.5	Độ dày 15.60mm	3.217.800
686	SẢN PHẨM PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC THEO TC ISO 1452					
687	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ĐVT		ÁP SUẤT (PN)		Đơn giá Tại thành phố Lào Cai
688	Đầu nối thẳng phun					
689	21	cái		10,0		1.200
690	21	cái		16,0		2.000
691	27	cái		10,0		1.600
692	27	cái		16,0		2.700
693	34	cái		10,0		1.800
694	34	cái		16,0		4.800
695	42	cái		10,0		3.100
696	42	cái		16,0		8.800
697	48	cái		10,0		4.000
698	48	cái		16,0		9.700
699	60	cái		8,0		6.900
700	60	cái		16,0		15.200
701	75	cái		8,0		9.400
702	75	cái		10,0		9.700
703	90	cái		6,0		12.800
704	90	cái		10,0		30.500
705	90	cái		16,0		33.700
706	110	cái		6,0		16.200
707	110	cái		10,0		45.100
708	110	cái		16,0		49.700
709	125	cái		6,0		36.400
710	125	cái		10,0		64.700
711	125	cái		16,0		78.900
712	140	cái		6,0		52.300
713	140	cái		10,0		74.800
714	140	cái		16,0		103.400
715	160	cái		6,0		74.500
716	160	cái		10,0		11.800
717	200	cái		6,0		164.700
718	200	cái		10,0		197.700
719	225	cái		6,0		199.600
720	Đầu nối ren trong					
721	21x1/2	cái		10,0		1.200
722	27x3/4	cái		10,0		1.500
723	34x1	cái		10,0		2.700
724	42x1.1/4	cái		10,0		3.800
725	48x1.1/2	cái		10,0		5.400
726	60x2	cái		6,0		7.600
727	60x2	cái		10,0		8.500
728	75x2.1/2	cái		10,0		15.400
729	90x3"	cái		6,0		24.500
730	110x4"	cái		6,0		56.500
731	Đầu nối ren trong đồng					
732	21x1/2	cái		16,0		10.700
733	27x3/4	cái		16,0		14.800

734	60x2	cái		16,0		65.600
735	Đầu nối ren ngoài					
736	21x1/2	cái		10,0		1.200
737	27x3/4	cái		10,0		1.500
738	34x1	cái		10,0		2.700
739	42x1.1/4	cái		10,0		3.800
740	48x1.1/2	cái		10,0		5.400
741	60x2	cái		10,0		8.600
742	75x2.1/2	cái		8,0		9.700
743	90x3	cái		10,0		21.900
744	110x4"	cái		6,0		55.400
745	Đầu nối chuyển bậc					
746	27-21	cái		10,0		1.200
747	34-21	cái		10,0		1.700
748	34-27	cái		10,0		2.200
749	42-21	cái		10,0		2.600
750	42-27	cái		10,0		2.700
751	42-34	cái		10,0		2.900
752	48-21	cái		10,0		3.500
753	48-27	cái		10,0		3.700
754	48-34	cái		10,0		3.800
755	48-42	cái		10,0		3.900
756	60-21	cái		8,0		4.800
757	60-27	cái		8,0		5.800
758	60-34	cái		8,0		5.800
759	60-34	cái		10,0		7.500
760	60-42	cái		8,0		5.800
761	60-42	cái		10,0		6.700
762	60-48	cái		8,0		6.200
763	60-48	cái		10,0		7.900
764	75-27	cái		8,0		8.800
765	75-34	cái		8,0		9.200
766	75-34	cái		10,0		11.300
767	75-42	cái		8,0		9.200
768	75-48	cái		8,0		9.200
769	75-48	cái		10,0		14.200
770	75-60	cái		8,0		9.700
771	75-60	cái		10,0		14.300
772	90-34	cái		6,0		11.600
773	90-34	cái		10,0		20.300
774	90-42	cái		6,0		12.700
775	90-42	cái		10,0		17.600
776	90-48	cái		6,0		12.700
777	90-48	cái		10,0		19.800
778	90-60	cái		6,0		13.100
779	90-60	cái		10,0		19.800
780	90-75	cái		6,0		14.300
781	90-75	cái		10,0		23.900
782	110-34	cái		6,0		20.100
783	110-42	cái		6,0		19.300
784	110-48	cái		6,0		19.300
785	110-48	cái		10,0		29.100
786	110-60	cái		6,0		20.100
787	110-60	cái		10,0		30.900
788	110-75	cái		6,0		20.400
789	110-75	cái		10,0		32.000
790	110-90	cái		6,0		20.900
791	110-90	cái		10,0		34.600

792	125-75	cái		6,0		29.300
793	125-90	cái		6,0		30.900
794	125-110	cái		6,0		37.400
795	125-110	cái		10,0		61.800
796	140-90	cái		6,0		43.500
797	140-110	cái		6,0		46.000
798	140-110	cái		10,0		101.100
799	140-125	cái		6,0		54.400
800	140-125	cái		10,0		88.200
801	160-90	cái		6,0		58.500
802	160-90	cái		10,0		93.000
803	160-110	cái		6,0		60.700
804	160-110	cái		10,0		121.500
805	160-125	cái		6,0		62.000
806	160-125	cái		10,0		127.900
807	160-140	cái		6,0		64.700
808	160-140	cái		10,0		151.500
809	200-110	cái		6,0		135.400
810	200-110	cái		10,0		174.600
811	200-125	cái		6,0		136.400
812	200-140	cái		6,0		141.200
813	200-160	cái		6,0		148.700
814	200-160	cái		10,0		186.900
815	225-110	cái		6,0		158.700
816	225-160	cái		6,0		201.500
817	225-160	cái		10,0		266.500
818	250-200	cái		6,0		243.000
819	315-160	cái		6,0		509.500
820	315-200	cái		6,0		529.800
821	Bạc chuyển bậc					
822	42-21	cái		10,0		3.600
823	42-27	cái		10,0		3.600
824	42-34	cái		10,0		2.800
825	48-21	cái		10,0		5.100
826	48-27	cái		10,0		5.100
827	48-34	cái		10,0		6.300
828	48-42	cái		10,0		6.300
829	60-21	cái		10,0		8.700
830	60-27	cái		10,0		8.700
831	60-34	cái		10,0		9.500
832	60-42	cái		10,0		9.700
833	60-48	cái		10,0		7.900
834	75-34	cái		10,0		8.900
835	75-42	cái		10,0		8.900
836	75-48	cái		10,0		8.900
837	75-60	cái		10,0		8.900
838	90-34	cái		10,0		13.600
839	90-42	cái		10,0		13.600
840	90-48	cái		10,0		14.400
841	90-60	cái		10,0		15.500
842	90-75	cái		10,0		13.800
843	110-42	cái		10,0		24.300
844	110-48	cái		10,0		27.100
845	110-60	cái		10,0		28.200
846	110-75	cái		10,0		30.100
847	110-90	cái		10,0		31.800
848	125-75	cái		10,0		43.400
849	125-90	cái		10,0		43.400

850	125-110	cái		10,0		43.400
851	140-75	cái		10,0		37.600
852	140-90	cái		10,0		49.800
853	140-110	cái		10,0		49.800
854	140-125	cái		10,0		49.800
855	160-90	cái		10,0		74.600
856	160-110	cái		10,0		82.000
857	160-125	cái		10,0		82.000
858	160-140	cái		10,0		82.000
859	180-125	cái		10,0		97.000
860	180-140	cái		6,0		100.200
861	180-160	cái		6,0		100.200
862	200-110	cái		10,0		145.600
863	200-160	cái		6,0		117.200
864	200-180	cái		10,0		99.000
865	225-180	cái		6,0		172.100
866	225-200	cái		10,0		159.900
867	250-160	cái		6,0		225.900
868	250-180	cái		6,0		228.100
869	250-200	cái		6,0		241.000
870	280-200	cái		6,0		309.100
871	280-225	cái		6,0		319.800
872	280-250	cái		6,0		330.500
873	315-160	cái		6,0		437.100
874	315-280	cái		6,0		426.400
875	315-200	cái		6,0		431.800
876	315-250	cái		6,0		478.600
877	Nối góc 45 độ					
878	21	cái		10,0		1.300
879	27	cái		10,0		1.700
880	34	cái		10,0		2.600
881	34	cái		16,0		5.400
882	42	cái		10,0		3.900
883	42	cái		16,0		9.400
884	48	cái		10,0		6.200
885	48	cái		16,0		13.100
886	60	cái		6,0		9.700
887	60	cái		8,0		10.100
888	60	cái		10,0		14.200
889	60	cái		16,0		18.700
890	75	cái		6,0		16.600
891	75	cái		8,0		17.500
892	75	cái		10,0		23.200
893	75	cái		12,5		26.900
894	90	cái		6,0		22.900
895	90	cái		10,0		31.800
896	90	cái		12,5		34.100
897	110	cái		6,0		35.000
898	110	cái		10,0		59.800
899	110	cái		12,5		64.000
900	125	cái		6,0		61.800
901	125	cái		12,5		83.200
902	140	cái		6,0		67.400
903	140	cái		8,0		76.800
904	140	cái		10,0		95.900
905	140	cái		12,5		102.400
906	160	cái		6,0		102.000
907	160	cái		8,0		117.200

908	160	cái		12,5		153.400
909	180	cái		6,0		181.300
910	200	cái		6,0		195.500
911	200	cái		10,0		282.500
912	200	cái		12,5		392.300
913	225	cái		6,0		277.100
914	225	cái		10,0		437.100
915	250	cái		6,0		453.200
916	250	cái		10,0		626.800
917	280	cái		6,0		628.900
918	315	cái		6,0		920.900
919	Nối góc 90 độ					
920	21	cái		10,0		1.300
921	21	cái		16,0		2.900
922	27	cái		10,0		2.100
923	27	cái		16,0		3.600
924	34	cái		10,0		3.100
925	34	cái		16,0		6.900
926	42	cái		10,0		5.100
927	42	cái		16,0		10.800
928	48	cái		10,0		8.000
929	48	cái		16,0		14.700
930	60	cái		6,0		11.400
931	60	cái		8,0		11.800
932	60	cái		10,0		16.300
933	60	cái		16,0		23.700
934	75	cái		6,0		20.100
935	75	cái		8,0		21.200
936	75	cái		10,0		38.200
937	90	cái		6,0		27.800
938	90	cái		10,0		44.700
939	110	cái		6,0		44.500
940	110	cái		10,0		69.300
941	125	cái		6,0		78.000
942	125	cái		8,0		82.200
943	140	cái		6,0		113.100
944	140	cái		12,5		234.500
945	160	cái		6,0		136.400
946	160	cái		10,0		274.000
947	180	cái		6,0		229.200
948	200	cái		6,0		279.400
949	200	cái		10,0		375.200
950	225	cái		6,0		383.100
951	225	cái		10,0		586.300
952	250	cái		6,0		639.500
953	280	cái		6,0		852.800
954	315	cái		6,0		1.460.300
955	Nối góc ren trong					
956	21x1/2	cái		10,0		2.200
957	27x3/4	cái		10,0		2.900
958	Nối góc ren ngoài					
959	21x1/2	cái		10,0		2.000
960	27x3/4	cái		10,0		3.100
961	Nối góc ren trong đồng					
962	21x1/2	cái		16,0		11.400
963	27x1/2	cái		16,0		15.400
964	27x3/4	cái		16,0		18.300
965	34x1	cái		16,0		26.500

966	Nối góc 90 độ ba nhánh					
967	21	cái		10,0		4.000
968	27	cái		10,0		6.000
969	Ba chạc 90 độ					
970	21	cái		10,0		2.100
971	21	cái		16,0		3.800
972	27	cái		10,0		3.500
973	27	cái		16,0		4.800
974	34	cái		10,0		4.700
975	34	cái		16,0		8.500
976	42	cái		10,0		6.700
977	42	cái		16,0		14.200
978	48	cái		10,0		10.000
979	48	cái		16,0		20.100
980	60	cái		6,0		15.100
981	60	cái		8,0		15.800
982	60	cái		16,0		31.300
983	75	cái		6,0		25.500
984	75	cái		8,0		26.900
985	75	cái		10,0		40.500
986	90	cái		6,0		37.100
987	90	cái		10,0		64.000
988	110	cái		6,0		62.900
989	110	cái		10,0		87.400
990	125	cái		6,0		103.900
991	125	cái		10,0		131.100
992	140	cái		6,0		168.400
993	140	cái		10,0		195.000
994	160	cái		6,0		179.100
995	160	cái		10,0		288.100
996	180	cái		6,0		293.200
997	200	cái		6,0		421.100
998	200	cái		8,0		478.800
999	200	cái		10,0		657.700
1000	225	cái		6,0		463.700
1001	225	cái		10,0		806.900
1002	250	cái		6,0		802.600
1003	280	cái		6,0		1.065.900
1004	315	cái		6,0		1.598.900
1005	Ba chạc ren trong đồng					
1006	21x1/2	cái		16,0		13.700
1007	27x1/2	cái		16,0		19.300
1008	27x3/4	cái		16,0		19.300
1009	Ba chạc 90 độ chuyển bậc					
1010	27-21	cái		10,0		2.700
1011	34-21	cái		10,0		3.500
1012	34-27	cái		10,0		3.800
1013	42-21	cái		10,0		4.600
1014	42-27	cái		10,0		5.100
1015	42-34	cái		10,0		6.200
1016	48-21	cái		10,0		7.500
1017	48-27	cái		10,0		7.600
1018	48-34	cái		10,0		8.000
1019	48-42	cái		10,0		10.300
1020	60-21	cái		8,0		9.300
1021	60-27	cái		8,0		10.500
1022	60-34	cái		8,0		11.500
1023	60-42	cái		8,0		12.700

1024	60-42	cái		10,0		15.200
1025	60-48	cái		8,0		13.300
1026	75-27	cái		8,0		16.800
1027	75-34	cái		8,0		17.500
1028	75-42	cái		8,0		18.700
1029	75-48	cái		8,0		21.200
1030	75-60	cái		8,0		23.700
1031	90-34	cái		6,0		28.900
1032	90-34	cái		10,0		37.200
1033	90-42	cái		6,0		235.800
1034	90-42	cái		10,0		38.200
1035	90-48	cái		6,0		28.600
1036	90-48	cái		10,0		38.200
1037	90-60	cái		6,0		34.800
1038	90-60	cái		10,0		42.500
1039	90-75	cái		6,0		36.400
1040	90-75	cái		10,0		51.500
1041	110-34	cái		6,0		36.000
1042	110-42	cái		6,0		36.400
1043	110-48	cái		6,0		38.200
1044	110-48	cái		10,0		58.500
1045	110-60	cái		6,0		42.300
1046	110-60	cái		10,0		69.000
1047	110-75	cái		6,0		44.700
1048	110-90	cái		6,0		53.500
1049	125-110	cái		6,0		77.200
1050	140-90	cái		6,0		105.000
1051	140-110	cái		6,0		115.100
1052	160-90	cái		6,0		144.000
1053	160-110	cái		6,0		156.800
1054	160-140	cái		6,0		183.300
1055	200-110	cái		6,0		287.900
1056	200-160	cái		6,0		356.000
1057	250-200	cái		6,0		625.800
1058	Đầu nối bích					
1059	60	cái		10,0		80.600
1060	75	cái		10,0		112.700
1061	90	cái		10,0		112.400
1062	110	cái		10,0		151.500
1063	125	cái		10,0		208.500
1064	140	cái		10,0		257.800
1065	160	cái		10,0		361.300
1066	200	cái		10,0		631.500
1067	225	cái		10,0		650.800
1068	250	cái		10,0		884.200
1069	315	cái		10,0		1.242.800
1070	Đầu bịt					
1071	21	cái		10,0		950
1072	21	cái		16,0		950
1073	27	cái		10,0		1.200
1074	27	cái		16,0		1.500
1075	34	cái		10,0		1.800
1076	34	cái		16,0		2.700
1077	42	cái		10,0		2.100
1078	42	cái		16,0		4.300
1079	48	cái		6,0		3.100
1080	48	cái		10,0		3.100
1081	60	cái		10,0		9.700

1082	75	cái		8,0		9.800
1083	75	cái		10,0		12.800
1084	90	cái		6,0		10.600
1085	90	cái		10,0		21.400
1086	110	cái		6,0		22.100
1087	110	cái		10,0		32.000
1088	125	cái		6,0		26.800
1089	140	cái		6,0		27.700
1090	140	cái		10,0		59.900
1091	160	cái		6,0		55.100
1092	160	cái		10,0		104.700
1093	200	cái		6,0		126.800
1094	Đầu bịt ren trong					
1095	21	cái		10,0		1.300
1096	27	cái		10,0		1.800
1097	34	cái		10,0		3.200
1098	42	cái		10,0		4.800
1099	48	cái		10,0		5.700
1100	60	cái		10,0		6.000
1101	90	cái		10,0		24.500
1102	110	cái		10,0		34.100
1103	Van cầu					
1104	21	cái		10,0		20.900
1105	27	cái		10,0		29.800
1106	34	cái		10,0		42.700
1107	Van zăcco					
1108	21	cái		10,0		73.500
1109	27	cái		10,0		105.600
1110	34	cái		10,0		142.400
1111	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC					
1112	63	cái				13.100
1113	75	cái				16.600
1114	90	cái				20.100
1115	110	cái				25.200
1116	125	cái				30.600
1117	140	cái				34.600
1118	160	cái				48.500
1119	180	cái				59.600
1120	200	cái				60.200
1121	225	cái				80.400
1122	250	cái				96.000
1123	280	cái				136.200
1124	315	cái				184.000
1125	355	cái				236.700
1126	400	cái				336.700
1127	450	cái				431.600
1128	500	cái				538.200
1129	560	cái				736.500
1130	630	cái				901.300
1131	710	cái				1.253.600
1132	800	cái				1.534.300
1133	BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC-DÙNG CHO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC					
1134	Nối góc 45 độ - thoát					
1135	110	cái		10 bar		35.000
1136	125	cái		10 bar		61.800
1137	125	cái		16 bar		83.200
1138	140	cái		10 bar		67.400
1139	140	cái		16 bar		102.400

1140	160	cái		10 bar		102.000
1141	160	cái		16 bar		153.400
1142	180	cái		10 bar		181.300
1143	200	cái		10 bar		195.500
1144	200	cái		16 bar		282.500
1145	225	cái		10 bar		277.100
1146	225	cái		16 bar		437.100
1147	250	cái		10 bar		453.200
1148	250	cái		16 bar		626.800
1149	280	cái		10 bar		628.900
1150	315	cái		10 bar		920.900
1151	Nối góc 90 độ - thoát					
1152	125	cái		10 bar		82.200
1153	140	cái		10 bar		113.100
1154	140	cái		16 bar		234.500
1155	160	cái		10 bar		136.400
1156	160	cái		16 bar		274.000
1157	180	cái		10 bar		229.200
1158	200	cái		10 bar		279.400
1159	200	cái		16 bar		375.200
1160	225	cái		10 bar		383.100
1161	225	cái		16 bar		586.300
1162	250	cái		10 bar		639.500
1163	280	cái		10 bar		852.800
1164	315	cái		10 bar		1.460.300
1165	Ba chạc 90 độ - thoát					
1166	110	cái		10 bar		62.900
1167	125	cái		10 bar		103.900
1168	125	cái		16 bar		131.100
1169	140	cái		10 bar		168.400
1170	140	cái		16 bar		195.000
1171	160	cái		10 bar		179.100
1172	160	cái		16 bar		288.100
1173	180	cái		10 bar		293.200
1174	200	cái		10 bar		421.100
1175	200	cái		16 bar		657.700
1176	225	cái		10 bar		463.700
1177	225	cái		16 bar		806.900
1178	250	cái		10 bar		802.600
1179	280	cái		10 bar		1.065.900
1180	315	cái		10 bar		1.598.900
1181	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát					
1182	140-90	cái		10 bar		10.500
1183	140-110	cái		10 bar		115.100
1184	160-90	cái		10 bar		144.000
1185	160-110	cái		10 bar		156.800
1186	160-140	cái		10 bar		183.300
1187	200-110	cái		10 bar		287.900
1188	200-160	cái		10 bar		356.000
1189	250-200	cái		10 bar		625.800
1190	Ba chạc 45 độ - thoát					
1191	27	cái		16 bar		5.400
1192	34	cái		16 bar		5.600
1193	42	cái		16 bar		7.500
1194	48	cái		16 bar		14.500
1195	60	cái		10 bar		19.500
1196	60	cái		16 bar		25.800
1197	75	cái		10 bar		37.500

1198	75	cái		16 bar		47.000
1199	90	cái		10 bar		45.900
1200	90	cái		16 bar		68.200
1201	110	cái		10 bar		69.300
1202	110	cái		16 bar		104.400
1203	125	cái		10 bar		136.400
1204	125	cái		16 bar		213.200
1205	140	cái		10 bar		221.700
1206	140	cái		16 bar		335.900
1207	160	cái		10 bar		314.500
1208	160	cái		16 bar		473.200
1209	180	cái		10 bar		468.900
1210	200	cái		10 bar		650.200
1211	200	cái		16 bar		895.300
1212	225	cái		10 bar		667.300
1213	225	cái		16 bar		1.044.600
1214	250	cái		10 bar		1.197.000
1215	250	cái		16 bar		1.913.400
1216	280	cái		16 bar		2.168.000
1217	315	cái		10 bar		2.345.000
1218	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát					
1219	60-42	cái		10 bar		11.500
1220	60-48	cái		10 bar		12.900
1221	75-60	cái		10 bar		27.500
1222	90-42	cái		10 bar		27.900
1223	90-48	cái		10 bar		28.400
1224	90-60	cái		10 bar		35.800
1225	90-75	cái		10 bar		44.700
1226	110-42	cái		10 bar		42.600
1227	110-48	cái		10 bar		43.500
1228	110-60	cái		10 bar		48.800
1229	110-75	cái		10 bar		61.800
1230	110-90	cái		10 bar		65.600
1231	125-75	cái		10 bar		88.400
1232	125-75	cái		16 bar		138.600
1233	125-90	cái		10 bar		96.200
1234	125-110	cái		10 bar		111.300
1235	125-110	cái		16 bar		181.300
1236	140-60	cái		10 bar		89.500
1237	140-75	cái		10 bar		102.400
1238	140-90	cái		10 bar		140.700
1239	140-90	cái		16 bar		209.000
1240	140-110	cái		10 bar		149.100
1241	140-110	cái		16 bar		237.700
1242	160-90	cái		10 bar		156.200
1243	160-110	cái		10 bar		272.800
1244	160-110	cái		16 bar		312.300
1245	180-110	cái		10 bar		234.500
1246	200-90	cái		10 bar		343.100
1247	200-110	cái		10 bar		381.500
1248	200-125	cái		10 bar		416.700
1249	200-140	cái		10 bar		441.300
1250	200-160	cái		10 bar		463.700
1251	225-160	cái		10 bar		554.300
1252	225-160	cái		16 bar		767.400
1253	250-125	cái		10 bar		603.300
1254	250-160	cái		10 bar		712.100
1255	250-200	cái		10 bar		821.800

1256	280-160	cái		10 bar		873.900
1257	280-200	cái		10 bar		999.800
1258	315-160	cái		10 bar		1.078.600
1259	315-200	cái		10 bar		1.232.200
1260	315-225	cái		10 bar		1.332.400
1261	315-250	cái		10 bar		1.482.700
1262	Ba chạc cong 88 độ					
1263	60	cái		10 bar		16.800
1264	90	cái		10 bar		43.000
1265	90	cái		16 bar		70.500
1266	110	cái		10 bar		71.700
1267	110	cái		16 bar		139.300
1268	160	cái		10 bar		213.200
1269	200	cái		10 bar		464.800
1270	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc					
1271	60-48	cái		10 bar		17.700
1272	90-42	cái		10 bar		32.000
1273	90-48	cái		10 bar		34.100
1274	90-60	cái		10 bar		39.400
1275	90-75	cái		10 bar		40.700
1276	110-42	cái		10 bar		42.600
1277	110-48	cái		10 bar		44.400
1278	110-60	cái		10 bar		53.200
1279	110-75	cái		10 bar		55.700
1280	110-90	cái		10 bar		58.100
1281	140-42	cái		10 bar		71.000
1282	140-48	cái		10 bar		75.500
1283	140-60	cái		10 bar		76.400
1284	140-90	cái		10 bar		88.700
1285	140-110	cái		10 bar		106.400
1286	160-60	cái		10 bar		115.300
1287	160-75	cái		10 bar		126.800
1288	160-90	cái		10 bar		141.800
1289	160-110	cái		10 bar		150.800
1290	200-90	cái		10 bar		287.900
1291	200-110	cái		10 bar		314.500
1292	200-125	cái		10 bar		332.100
1293	250-110	cái		10 bar		497.800
1294	250-160	cái		10 bar		601.700
1295	250-200	cái		10 bar		676.300
1296	Tứ chạc cong 88 độ					
1297	90	cái		10 bar		55.300
1298	110	cái		10 bar		95.900
1299	Tứ chạc xiên 45 độ					
1300	110	cái		10 bar		120.400
1301	140	cái		10 bar		277.100
1302	Tứ chạc xiên 45 độ chuyển bậc					
1303	140-110	cái		10 bar		181.300
1304	Đầu bịt thoát					
1305	60	cái		6 bar		5.700
1306	75	cái		6 bar		7.900
1307	110	cái		6 bar		11.800
1308	140	cái		6 bar		23.100
1309	225	cái		6 bar		127.900
1310	250	cái		6 bar		126.600
1311	280	cái		6 bar		197.200
1312	Đầu bịt ren ngoài					
1313	21-1/2"	cái		10 bar		670

1314	27-3/4"	cái		10 bar		950
1315	34-1"	cái		10 bar		1.700
1316	42-1.1/4"	cái		10 bar		2.300
1317	48-1.1/2"	cái		10 bar		3.000
1318	60-2"	cái		10 bar		4.900
1319	90-3"	cái		10 bar		11.800
1320	110-4"	cái		10 bar		22.100
1321	Đầu nối thông sàn					
1322	48	cái		10 bar		11.500
1323	60	cái		10 bar		13.300
1324	75	cái		10 bar		18.500
1325	90	cái		10 bar		22.100
1326	110	cái		10 bar		27.100
1327	Phễu thu nước					
1328	75	cái				20.800
1329	110	cái				34.100
1330	Phễu chắn rác					
1331	48	cái				15.600
1332	60	cái				32.800
1333	90	cái				39.300
1334	Bịt xả thông tắc					
1335	60	cái		5 bar		10.600
1336	60 kiểu E	cái		5 bar		11.400
1337	75	cái		5 bar		15.400
1338	90	cái		5 bar		22.400
1339	90 kiểu E	cái		5 bar		23.200
1340	110	cái		5 bar		29.800
1341	110 kiểu E	cái		5 bar		34.300
1342	125	cái		5 bar		42.700
1343	140	cái		5 bar		56.500
1344	140 kiểu E	cái		5 bar		59.900
1345	160	cái		5 bar		75.700
1346	160 kiểu E	cái		5 bar		94.800
1347	180	cái		5 bar		118.300
1348	200	cái		5 bar		265.800
1349	225	cái		5 bar		663.400
1350	225 kiểu nắp ren	cái		5 bar		317.900
1351	250	cái		5 bar		875.000
1352	250 kiểu nắp ren	cái		5 bar		378.800
1353	280	cái		5 bar		964.800
1354	315	cái		5 bar		1.024.800
1355	Nắp bể phốt	cái				36.500
1356	Chụp lọc nước số 1 (Không đế)	bộ				20.800
1357	Thân chụp lọc nước số 1	bộ				20.800
1358	Chụp lọc nước số 1	bộ				27.600
1359	Nối thẳng TC ISO 3633					
1360	DN90	Cái				23.700
1361	DN110	Cái				28.900
1362	DN125	Cái				42.000
1363	DN140	Cái				53.100
1364	DN160	Cái				67.000
1365	Nối thẳng chuyển bậc lệch tâm TC ISO 3633					
1366	DN60-34	Cái				7.800
1367	DN60-42	Cái				7.900
1368	DN60-48	Cái				8.400
1369	DN90-48	Cái				19.400
1370	DN90-60	Cái				19.500
1371	DN110-48	Cái				28.800

1372	DN110-60	Cái				26.900
1373	Nối góc 45 độ TC ISO 3633					
1374	DN42	Cái				7.000
1375	DN48	Cái				8.600
1376	DN60	Cái				15.400
1377	DN75	Cái				26.600
1378	DN90	Cái				40.900
1379	DN110	Cái				54.100
1380	DN125	Cái				69.700
1381	DN140	Cái				85.600
1382	DN160	Cái				108.700
1383	Nối góc 88 độ TC ISO 3633					
1384	DN90	Cái				46.500
1385	DN110	Cái				63.500
1386	DN125	Cái				90.300
1387	DN140	Cái				116.700
1388	DN160	Cái				153.200
1389	Nối góc cong 88 độ TC ISO 3633					
1390	DN42	Cái				7.900
1391	DN48	Cái				10.100
1392	DN60	Cái				19.100
1393	DN75	Cái				33.300
1394	DN90	Cái				46.600
1395	DN110	Cái				67.900
1396	DN160	Cái				155.700
1397	Đầu bịt ngoài TC ISO 3633					
1398	DN90	Cái				18.100
1399	DN110	Cái				25.800
1400	DN125	Cái				33.500
1401	DN140	Cái				44.600
1402	DN160	Cái				57.800
1403	Ba chạc 45 độ TC ISO 3633					
1404	DN90	Cái				77.800
1405	DN110	Cái				112.100
1406	DN125	Cái				149.900
1407	DN140	Cái				205.500
1408	DN160	Cái				263.200
1409	Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO 3633					
1410	DN110-60	Cái				70.700
1411	DN110-75	Cái				82.200
1412	DN110-90	Cái				97.000
1413	DN125-60	Cái				85.500
1414	DN125-75	Cái				99.800
1415	DN125-90	Cái				110.400
1416	DN125-110	Cái				129.300
1417	DN140-60	Cái				114.300
1418	DN140-75	Cái				117.400
1419	DN140-90	Cái				134.000
1420	DN140-110	Cái				153.700
1421	DN160-90	Cái				160.200
1422	DN160-110	Cái				180.500
1423	Ba chạc cong 88 độ TC ISO 3633					
1424	DN75	Cái				49.200
1425	DN90	Cái				65.300
1426	DN110	Cái				92.900
1427	DN125	Cái				124.500
1428	DN140	Cái				172.000
1429	DN160	Cái				212.100

1430	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc					
1431	DN110-60	Cái				66.500
1432	DN110-75	Cái				72.700
1433	DN110-90	Cái				84.500
1434	DN125-60	Cái				84.200
1435	DN125-75	Cái				90.500
1436	DN125-90	Cái				106.600
1437	DN125-110	Cái				105.600
1438	DN140-60	Cái				103.100
1439	DN140-75	Cái				113.100
1440	DN140-90	Cái				118.500
1441	DN140-110	Cái				128.800
1442	DN160-90	Cái				15.800
1443	DN160-110	Cái				159.200
1444	Tứ chạc 45 độ TC ISO 3633					
1445	DN90	Cái				93.000
1446	DN110	Cái				145.600
1447	DN125	Cái				185.700
1448	DN140	Cái				22.290
1449	DN160	Cái				312.300
1450	Tứ chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO 3633					
1451	DN125-90	Cái				128.400
1452	DN125-110	Cái				158.000
1453	DN140-90	Cái				149.900
1454	DN140-110	Cái				175.700
1455	DN160-90	Cái				179.100
1456	DN160-110	Cái				219.200
1457	Tứ chạc cong 88 độ TC ISO 3633					
1458	DN90	Cái				77.100
1459	DN110	Cái				113.400
1460	DN125	Cái				153.200
1461	DN140	Cái				197.200
1462	DN160	Cái				262.400
1463	Tứ chạc 88 độ Chuyển bậc TC ISO 3633					
1464	DN125-90	Cái				120.900
1465	DN125-110	Cái				134.100
1466	DN140-90	Cái				139.600
1467	DN140-110	Cái				147.100
1468	DN160-90	Cái				167.900
1469	DN160-110	Cái				182.300
1470	Tứ chạc thu 88 độ TC ISO 3633					
1471	DN90-60 (4 nhánh)	Cái				65.600
1472	DN110-60 (4 nhánh)	Cái				67.900
1473	Nối thẳng thăm TC ISO 3633					
1474	DN90	Cái				67.200
1475	DN110	Cái				85.100
1476	DN140	Cái				164.800
1477	DN160	Cái				203.400
1478	Siphong TC ISO 3633					
1479	DN42	Cái				26.200
1480	DN48	Cái				35.800
1481	DN60	Cái				58.100
1482	DN75	Cái				101.400
1483	DN90	Cái				128.900
1484	DN110	Cái				143.100
1485	Siphong U - TC ISO 3633					
1486	DN60	Cái				49.800
1487	DN90	Cái				126.800

1488	DN110	Cái				187.700
1489	Bịt xả TC ISO 3633					
1490	DN90	Cái				24.800
1491	DN110	Cái				34.000
1492	DN125	Cái				50.400
1493	DN140	Cái				56.900
1494	DN160	Cái				68.200
1495	Nối góc thăm ISO 3633					
1496	DN90	Cái				51.000
1497	DN110	Cái				70.500
1498	Keo dán ống uPVC					
1499	Keo dán ống uPVC : 15 GR	Tuýp				3.200
1500	Keo dán ống uPVC : 30 GR	Tuýp				4.800
1501	Keo dán ống uPVC : 50 GR	Tuýp				7.700
1502	Keo dán ống uPVC : 200 GR	Hộp				35.200
1503	Keo dán ống uPVC : 500 GR	Hộp				69.100
1504	Keo dán ống uPVC : 1000 GR	Kg				138.400
1505	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC					
1506	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN63	cái				13.100
1507	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN75	cái				16.600
1508	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN90	cái				20.100
1509	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN110	cái				25.200
1510	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN125	cái				30.600
1511	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN140	cái				34.600
1512	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN160	cái				48.500
1513	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN180	cái				59.600
1514	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN200	cái				60.200
1515	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN225	cái				80.400
1516	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN250	cái				96.000
1517	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN280	cái				136.200
1518	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN315	cái				184.000
1519	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN355	cái				236.700
1520	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN400	cái				336.700
1521	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN450	cái				431.600
1522	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN500	cái				538.200
1523	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN560	cái				736.500
1524	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN630	cái				901.300
1525	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN710	cái				1.253.600
1526	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN800	cái				1.534.300

VIII SẢN PHẨM ỐNG NHỰA TIỀN PHONG HDPE

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ			Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.527	ỐNG HDPE (PE100)		ĐK	Áp xuất	Độ dày	Tại thành phố Lào Cai
1.528	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2mm_PN16	m	DN20	PN16	Độ dày: 2 mm	7.727
1.529	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2.3mm_PN20	m	DN20	PN20	Độ dày: 2.3 mm	9.091
1.530	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2mm_PN12.5	m	DN25	PN12.5	Độ dày: 2 mm	9.818
1.531	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2.3mm_PN16	m	DN25	PN16	Độ dày: 2.3 mm	11.727
1.532	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 3mm_PN20	m	DN25	PN20	Độ dày: 3 mm	13.727
1.533	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2mm_PN10	m	DN32	PN10	Độ dày: 2 mm	13.182
1.534	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2.4mm_PN12.5	m	DN32	PN12.5	Độ dày: 2.4 mm	16.091
1.535	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3mm_PN16	m	DN32	PN16	Độ dày: 3 mm	18.818
1.536	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3.6mm_PN20	m	DN32	PN20	Độ dày: 3.6 mm	22.636
1.537	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2mm_PN8	m	DN40	PN8	Độ dày: 2 mm	16.636
1.538	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2.4mm_PN10	m	DN40	PN10	Độ dày: 2.4 mm	20.091
1.539	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3mm_PN12.5	m	DN40	PN12.5	Độ dày: 3 mm	24.273
1.540	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3.7mm_PN16	m	DN40	PN16	Độ dày: 3.7 mm	29.182
1.541	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 4.5mm_PN20	m	DN40	PN20	Độ dày: 4.5 mm	34.636
1.542	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 2.4mm_PN8	m	DN50	PN8	Độ dày: 2.4 mm	25.818
1.543	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3mm_PN10	m	DN50	PN10	Độ dày: 3 mm	30.818
1.544	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	m	DN50	PN12.5	Độ dày: 3.7 mm	37.091
1.545	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 4.6mm_PN16	m	DN50	PN16	Độ dày: 4.6 mm	45.273
1.546	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 5.6mm_PN20	m	DN50	PN20	Độ dày: 5.6 mm	53.545
1.547	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3mm_PN8	m	DN63	PN8	Độ dày: 3 mm	40.091
1.548	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3.8mm_PN10	m	DN63	PN10	Độ dày: 3.8 mm	49.273
1.549	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 4.7mm_PN12.5	m	DN63	PN12.5	Độ dày: 4.7 mm	59.727
1.550	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 5.8mm_PN16	m	DN63	PN16	Độ dày: 5.8 mm	71.182
1.551	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 7.1mm_PN20	m	DN63	PN20	Độ dày: 7.1 mm	85.273
1.552	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 3.6mm_PN8	m	DN75	PN8	Độ dày: 3.6 mm	57.000
1.553	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 4.5mm_PN10	m	DN75	PN10	Độ dày: 4.5 mm	70.273
1.554	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 5.6mm_PN12.5	m	DN75	PN12.5	Độ dày: 5.6 mm	84.727
1.555	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 6.8mm_PN16	m	DN75	PN16	Độ dày: 6.8 mm	101.091
1.556	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 8.4mm_PN20	m	DN75	PN20	Độ dày: 8.4 mm	120.727
1.557	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 4.3mm_PN8	m	DN90	PN8	Độ dày: 4.3 mm	90.000
1.558	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 5.4mm_PN10	m	DN90	PN10	Độ dày: 5.4 mm	99.727
1.559	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 6.7mm_PN12.5	m	DN90	PN12.5	Độ dày: 6.7 mm	120.545
1.560	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 8.2mm_PN16	m	DN90	PN16	Độ dày: 8.2 mm	144.727
1.561	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 10.1mm_PN20	m	DN90	PN20	Độ dày: 10.1 mm	173.273
1.562	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 4.2mm_PN6	m	DN110	PN6	Độ dày: 4.2 mm	97.273
1.563	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 5.3mm_PN8	m	DN110	PN8	Độ dày: 5.3 mm	120.818
1.564	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 6.6mm_PN10	m	DN110	PN10	Độ dày: 6.6 mm	151.091
1.565	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 8.1mm_PN12.5	m	DN110	PN12.5	Độ dày: 8.1 mm	180.545
1.566	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 10mm_PN16	m	DN110	PN16	Độ dày: 10 mm	218.000
1.567	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 12.3mm_PN20	m	DN110	PN20	Độ dày: 12.3 mm	262.364
1.568	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 4.8mm_PN6	m	DN125	PN6	Độ dày: 4.8 mm	125.818
1.569	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 6mm_PN8	m	DN125	PN8	Độ dày: 6 mm	156.000
1.570	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 7.4mm_PN10	m	DN125	PN10	Độ dày: 7.4 mm	190.727
1.571	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 9.2mm_PN12.5	m	DN125	PN12.5	Độ dày: 9.2 mm	232.455
1.572	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 11.4mm_PN16	m	DN125	PN16	Độ dày: 11.4 mm	282.000
1.573	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 14mm_PN20	m	DN125	PN20	Độ dày: 14 mm	336.273
1.574	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 5.4mm_PN6	m	DN140	PN6	Độ dày: 5.4 mm	157.909
1.575	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 6.7mm_PN8	m	DN140	PN8	Độ dày: 6.7 mm	194.273
1.576	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 8.3mm_PN10	m	DN140	PN10	Độ dày: 8.3 mm	238.091
1.577	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 10.3mm_PN12.5	m	DN140	PN12.5	Độ dày: 10.3 mm	288.364
1.578	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 12.7mm_PN16	m	DN140	PN16	Độ dày: 12.7 mm	349.636
1.579	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 15.7mm_PN20	m	DN140	PN20	Độ dày: 15.7 mm	420.545
1.580	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 6.2mm_PN6	m	DN160	PN6	Độ dày: 6.2 mm	206.909
1.581	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 7.7mm_PN8	m	DN160	PN8	Độ dày: 7.7 mm	255.091
1.582	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 9.5mm_PN10	m	DN160	PN10	Độ dày: 9.5 mm	312.909
1.583	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 11.8mm_PN12.5	m	DN160	PN12.5	Độ dày: 11.8 mm	376.273

1.584	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 14.6mm _PN16	m	DN160	PN16	Độ dày: 14.6 mm	462.364
1.585	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 17.9mm _PN20	m	DN160	PN20	Độ dày: 17.9 mm	551.636
1.586	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 6.9mm _PN6	m	DN180	PN6	Độ dày: 6.9 mm	258.545
1.587	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 8.6mm _PN8	m	DN180	PN8	Độ dày: 8.6 mm	321.182
1.588	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 10.7mm _PN10	m	DN180	PN10	Độ dày: 10.7 mm	393.909
1.589	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 13.3mm _PN12.5	m	DN180	PN12.5	Độ dày: 13.3 mm	479.727
1.590	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 16.4mm _PN16	m	DN180	PN16	Độ dày: 16.4 mm	581.636
1.591	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 20.1mm _PN20	m	DN180	PN20	Độ dày: 20.1 mm	697.455
1.592	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 7.7mm _PN6	m	DN200	PN6	Độ dày: 7.7 mm	321.091
1.593	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 9.6mm _PN8	m	DN200	PN8	Độ dày: 9.6 mm	400.091
1.594	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 11.9mm _PN10	m	DN200	PN10	Độ dày: 11.9 mm	493.636
1.595	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 14.7mm _PN12.5	m	DN200	PN12.5	Độ dày: 14.7 mm	587.818
1.596	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 18.2mm _PN16	m	DN200	PN16	Độ dày: 18.2 mm	727.727
1.597	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 10.8mm _PN8	m	DN225	PN8	Độ dày: 10.8 mm	503.818
1.598	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 13.4mm _PN10	m	DN225	PN10	Độ dày: 13.4 mm	606.727
1.599	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 16.6mm _PN12.5	m	DN225	PN12.5	Độ dày: 16.6 mm	743.091
1.600	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 20.5mm _PN16	m	DN225	PN16	Độ dày: 20.5 mm	889.727
1.601	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 25.2mm _PN20	m	DN225	PN20	Độ dày: 25.2 mm	1.073.182
1.602	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 9.6mm _PN6	m	DN250	PN6	Độ dày: 9.6 mm	499.000
1.603	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 11.9mm _PN8	m	DN250	PN8	Độ dày: 11.9 mm	614.818
1.604	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 14.8mm _PN10	m	DN250	PN10	Độ dày: 14.8 mm	751.727
1.605	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 18.4mm _PN12.5	m	DN250	PN12.5	Độ dày: 18.4 mm	923.909
1.606	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 22.7mm _PN16	m	DN250	PN16	Độ dày: 22.7 mm	1.106.909
1.607	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 27.9mm _PN20	m	DN250	PN20	Độ dày: 27.9 mm	1.324.364
1.608	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 10.7mm _PN6	m	DN280	PN6	Độ dày: 10.7 mm	618.818
1.609	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 13.4mm _PN8	m	DN280	PN8	Độ dày: 13.4 mm	784.273
1.610	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 16.6mm _PN10	m	DN280	PN10	Độ dày: 16.6 mm	936.636
1.611	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 20.6mm _PN12.5	m	DN280	PN12.5	Độ dày: 20.6 mm	1.158.364
1.612	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 25.4mm _PN16	m	DN280	PN16	Độ dày: 25.4 mm	1.387.273
1.613	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 31.3mm _PN20	m	DN280	PN20	Độ dày: 31.3 mm	1.658.818
1.614	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 12.1mm _PN6	m	DN315	PN6	Độ dày: 12.1 mm	789.091
1.615	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 15mm _PN8	m	DN315	PN8	Độ dày: 15 mm	982.455
1.616	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 18.7mm _PN10	m	DN315	PN10	Độ dày: 18.7 mm	1.192.727
1.617	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 23.2mm _PN12.5	m	DN315	PN12.5	Độ dày: 23.2 mm	1.448.818
1.618	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 28.6mm _PN16	m	DN315	PN16	Độ dày: 28.6 mm	1.756.000
1.619	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 35.2mm _PN20	m	DN315	PN20	Độ dày: 35.2 mm	2.113.182
1.620	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 13.6mm _PN6	m	DN355	PN6	Độ dày: 13.6 mm	1.002.273
1.621	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 16.9mm _PN8	m	DN355	PN8	Độ dày: 16.9 mm	1.235.455
1.622	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 21.1mm _PN10	m	DN355	PN10	Độ dày: 21.1 mm	1.515.727
1.623	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 26.1mm _PN12.5	m	DN355	PN12.5	Độ dày: 26.1 mm	1.837.545
1.624	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 32.2mm _PN16	m	DN355	PN16	Độ dày: 32.2 mm	2.229.273
1.625	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 39.7mm _PN20	m	DN355	PN20	Độ dày: 39.7 mm	2.680.727
1.626	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 15.3mm _PN6	m	DN400	PN6	Độ dày: 15.3 mm	1.264.455
1.627	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 19.1mm _PN8	m	DN400	PN8	Độ dày: 19.1 mm	1.584.364
1.628	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 23.7mm _PN10	m	DN400	PN10	Độ dày: 23.7 mm	1.926.000
1.629	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 29.4mm _PN12.5	m	DN400	PN12.5	Độ dày: 29.4 mm	2.326.364
1.630	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 36.3mm _PN16	m	DN400	PN16	Độ dày: 36.3 mm	2.841.000
1.631	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 44.7mm _PN20	m	DN400	PN20	Độ dày: 44.7 mm	3.414.182
1.632	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 17.2mm _PN6	m	DN450	PN6	Độ dày: 17.2 mm	1.615.909
1.633	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 21.5mm _PN8	m	DN450	PN8	Độ dày: 21.5 mm	1.988.727
1.634	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 26.7mm _PN10	m	DN450	PN10	Độ dày: 26.7 mm	2.433.727
1.635	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 33.1mm _PN12.5	m	DN450	PN12.5	Độ dày: 33.1 mm	2.941.364
1.636	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 40.9mm _PN16	m	DN450	PN16	Độ dày: 40.9 mm	3.595.909
1.637	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 50.3mm _PN20	m	DN450	PN20	Độ dày: 50.3 mm	4.316.091
1.638	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 19.1mm _PN6	m	DN500	PN6	Độ dày: 19.1 mm	1.967.909
1.639	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 23.9mm _PN8	m	DN500	PN8	Độ dày: 23.9 mm	2.467.091
1.640	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 29.7mm _PN10	m	DN500	PN10	Độ dày: 29.7 mm	3.026.455
1.641	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 36.8mm _PN12.5	m	DN500	PN12.5	Độ dày: 36.8 mm	3.660.545
1.642	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 45.4mm _PN16	m	DN500	PN16	Độ dày: 45.4 mm	4.457.545
1.643	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 55.8mm _PN20	m	DN500	PN20	Độ dày: 55.8 mm	5.338.545
1.644	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 21.4mm _PN6	m	DN560	PN6	Độ dày: 21.4 mm	2.702.727
1.645	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 26.7mm _PN8	m	DN560	PN8	Độ dày: 26.7 mm	3.332.727

1.646	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 33.2mm_PN10	m	DN560	PN10	Độ dày: 33.2 mm	4.091.818
1.647	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 41.2mm_PN12.5	m	DN560	PN12.5	Độ dày: 41.2 mm	4.994.545
1.648	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 50.8mm_PN16	m	DN560	PN16	Độ dày: 50.8 mm	6.032.727
1.649	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 24.1mm_PN 6	m	DN630	PN 6	Độ dày: 24.1 mm	3.424.545
1.650	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 30mm_PN8	m	DN630	PN8	Độ dày: 30 mm	4.210.909
1.651	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 37.4mm_PN10	m	DN630	PN10	Độ dày: 37.4 mm	5.182.727
1.652	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 46.3mm_PN12.5	m	DN630	PN12.5	Độ dày: 46.3 mm	6.312.727
1.653	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 57.2mm_PN16	m	DN630	PN16	Độ dày: 57.2 mm	7.167.273
1.654	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 27.2mm_PN6	m	DN710	PN6	Độ dày: 27.2 mm	4.360.000
1.655	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 33.9mm_PN8	m	DN710	PN8	Độ dày: 33.9 mm	5.369.091
1.656	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 42.1mm_PN10	m	DN710	PN10	Độ dày: 42.1 mm	6.586.364
1.657	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 52.2mm_PN12.5	m	DN710	PN12.5	Độ dày: 52.2 mm	8.031.818
1.658	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 64.5mm_PN16	m	DN710	PN16	Độ dày: 64.5 mm	9.723.636
1.659	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 30.6mm_PN6	m	DN800	PN6	Độ dày: 30.6 mm	5.521.818
1.660	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 38.1mm_PN8	m	DN800	PN8	Độ dày: 38.1 mm	6.805.455
1.661	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 47.4mm_PN10	m	DN800	PN10	Độ dày: 47.4 mm	8.351.818
1.662	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 58.8mm_PN12.5	m	DN800	PN12.5	Độ dày: 58.8 mm	8.578.182
1.663	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 34.4mm_PN6	m	DN900	PN6	Độ dày: 34.4 mm	6.983.636
1.664	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 42.9mm_PN8	m	DN900	PN8	Độ dày: 42.9 mm	8.610.909
1.665	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 53.3mm_PN10	m	DN900	PN10	Độ dày: 53.3 mm	10.564.545
1.666	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 66.2mm_PN12.5	m	DN900	PN12.5	Độ dày: 66.2 mm	12.907.273
1.667	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 38.2mm_PN6	m	DN1000	PN6	Độ dày: 38.2 mm	8.617.273
1.668	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 47.7mm_PN8	m	DN1000	PN8	Độ dày: 47.7 mm	10.639.091
1.669	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN10	m	DN1000	PN10	Độ dày: 59.3 mm	13.056.364
1.670	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 72.5mm_PN12.5	m	DN1000	PN12.5	Độ dày: 72.5 mm	15.720.909
1.671	Ống PE 100 đặc biệt					
1.672	Ống HDPE (PE100): DN170 _Độ dày 8.1mm_PN8	m	DN170	PN8	Độ dày: 8.1 mm	291.000
1.673	Ống HDPE (PE100): DN222 _Độ dày 10.6mm_PN8	m	DN222	PN8	Độ dày: 10.6 mm	485.727
1.674	Ống HDPE (PE100): DN222 _Độ dày 12.5mm_PN10	m	DN222	PN10	Độ dày: 12.5 mm	609.818
1.675	Ống HDPE (PE100): DN274 _Độ dày 13.1mm_PN8	m	DN274	PN8	Độ dày: 13.1 mm	748.455
1.676	Ống HDPE (PE100): DN274 _Độ dày 16.1mm_PN10	m	DN274	PN10	Độ dày: 16.1 mm	898.727
1.677	Ống HDPE (PE100): DN326 _Độ dày 12.5mm_PN6	m	DN326	PN6	Độ dày: 12.5 mm	850.818
1.678	Ống HDPE (PE100): DN326 _Độ dày 15.7mm_PN8	m	DN326	PN8	Độ dày: 15.7 mm	1.049.727
1.679	Ống HDPE (PE100): DN326 _Độ dày 19.2mm_PN10	m	DN326	PN10	Độ dày: 19.2 mm	1.276.000
1.680	Ống HDPE (PE100): DN429 _Độ dày 16.3mm_PN6	m	DN429	PN6	Độ dày: 16.3 mm	1.464.727
1.681	ỐNG NHỰA HDPE - PE80					
1.682	Ống HDPE (PE80):DN20 _Độ dày 2mm_PN12.5	m	DN20	PN12.5	Độ dày 2mm	7.545
1.683	Ống HDPE (PE80):DN20 _Độ dày 2.3mm_PN16	m	DN20	PN16	Độ dày 2.3mm	9.091
1.684	Ống HDPE (PE80):DN25 _Độ dày 2mm_PN10	m	DN25	PN10	Độ dày 2mm	9.818
1.685	Ống HDPE (PE80):DN25 _Độ dày 2.3mm_PN12.5	m	DN25	PN12.5	Độ dày 2.3mm	11.455
1.686	Ống HDPE (PE80):DN25 _Độ dày 3mm_PN16	m	DN25	PN16	Độ dày 3mm	13.727
1.687	Ống HDPE (PE80):DN32 _Độ dày 2mm_PN8	m	DN32	PN8	Độ dày 2mm	13.455
1.688	Ống HDPE (PE80):DN32 _Độ dày 2.4mm_PN10	m	DN32	PN10	Độ dày 2.4mm	15.727
1.689	Ống HDPE (PE80):DN32 _Độ dày 3mm_PN12 5	m	DN32	PN12 5	Độ dày 3mm	18.909
1.690	Ống HDPE (PE80):DN32 _Độ dày 3.6mm_PN16	m	DN32	PN16	Độ dày 3.6mm	22.636
1.691	Ống HDPE (PE80):DN40 _Độ dày 2mm_PN6	m	DN40	PN6	Độ dày 2mm	16.636
1.692	Ống HDPE (PE80):DN40 _Độ dày 2.4mm_PN8	m	DN40	PN8	Độ dày 2.4mm	20.091
1.693	Ống HDPE (PE80):DN40 _Độ dày 3mm_PN10	m	DN40	PN10	Độ dày 3mm	24.273
1.694	Ống HDPE (PE80):DN40 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	m	DN40	PN12.5	Độ dày 3.7mm	29.182
1.695	Ống HDPE (PE80):DN40 _Độ dày 4.5mm_PN16	m	DN40	PN16	Độ dày 4.5mm	34.636
1.696	Ống HDPE (PE80):DN50 _Độ dày 2.4mm_PN6	m	DN50	PN6	Độ dày 2.4mm	25.818
1.697	Ống HDPE (PE80):DN50 _Độ dày 3mm_PN8	m	DN50	PN8	Độ dày 3mm	31.273
1.698	Ống HDPE (PE80):DN50 _Độ dày 3.7mm_PN10	m	DN50	PN10	Độ dày 3.7mm	37.364
1.699	Ống HDPE (PE80):DN50 _Độ dày 4.6mm_PN12.5	m	DN50	PN12.5	Độ dày 4.6mm	45.182
1.700	Ống HDPE (PE80):DN50 _Độ dày 5.6mm_PN16	m	DN50	PN16	Độ dày 5.6mm	53.545
1.701	Ống HDPE (PE80):DN63 _Độ dày 3mm_PN6	m	DN63	PN6	Độ dày 3mm	39.909
1.702	Ống HDPE (PE80):DN63 _Độ dày 3.8mm_PN8	m	DN63	PN8	Độ dày 3.8mm	49.727
1.703	Ống HDPE (PE80):DN63 _Độ dày 4.7mm_PN10	m	DN63	PN10	Độ dày 4.7mm	59.636
1.704	Ống HDPE (PE80):DN63 _Độ dày 5.8mm_PN12.5	m	DN63	PN12.5	Độ dày 5.8mm	71.818
1.705	Ống HDPE (PE80):DN63 _Độ dày 7 10mm_PN16	m	DN63	PN16	Độ dày 7 10mm	85.273
1.706	Ống HDPE (PE80):DN _Độ dày 3mm_PN20	m		PN20	Độ dày 3mm	101.364
1.707	Ống HDPE (PE80):DN75 _Độ dày 3.6mm_PN6	m	DN75	PN6	Độ dày 3.6mm	56.727

1.708	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 4.5mm _PN8	m	DN75	PN8	Độ dày 4.5mm	70.364
1.709	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 5.6mm _PN10	m	DN75	PN10	Độ dày 5.6mm	85.273
1.710	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 6.8mm _PN12.5	m	DN75	PN12.5	Độ dày 6.8mm	100.455
1.711	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 8.4mm _PN16	m	DN75	PN16	Độ dày 8.4mm	120.818
1.712	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 4.3mm _PN6	m	DN90	PN6	Độ dày 4.3mm	91.273
1.713	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 5.4mm _PN8	m	DN90	PN8	Độ dày 5.4mm	101.909
1.714	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 6.7mm _PN10	m	DN90	PN10	Độ dày 6.7mm	120.818
1.715	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 8.2mm _PN12.5	m	DN90	PN12.5	Độ dày 8.2mm	144.545
1.716	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 10.1mm _PN160	m	DN90	PN160	Độ dày 10.1mm	173.455
1.717	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 5.3mm _PN6	m	DN110	PN6	Độ dày 5.3mm	120.364
1.718	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 6.6mm _PN8	m	DN110	PN8	Độ dày 6.6mm	148.182
1.719	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 8.1mm _PN10	m	DN110	PN10	Độ dày 8.1mm	182.545
1.720	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 10mm _PN125	m	DN110	PN125	Độ dày 10mm	216.273
1.721	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 12.3mm _PN16	m	DN110	PN16	Độ dày 12.3mm	262.545
1.722	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 6 00mm _PN6	m	DN125	PN6	Độ dày 6 00mm	155.091
1.723	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 7.4mm _PN8	m	DN125	PN8	Độ dày 7.4mm	189.364
1.724	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 9.2mm _PN10	m	DN125	PN10	Độ dày 9.2mm	232.909
1.725	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 11.4mm _PN12.5	m	DN125	PN12.5	Độ dày 11.4mm	281.455
1.726	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 14mm _PN16	m	DN125	PN16	Độ dày 14mm	336.545
1.727	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 6.7mm _PN6	m	DN140	PN6	Độ dày 6.7mm	192.727
1.728	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 8.3mm _PN8	m	DN140	PN8	Độ dày 8.3mm	237.455
1.729	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 10.3mm _PN10	m	DN140	PN10	Độ dày 10.3mm	290.364
1.730	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 12.7mm _PN12.5	m	DN140	PN12.5	Độ dày 12.7mm	347.182
1.731	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 15.7mm _PN16	m	DN140	PN16	Độ dày 15.7mm	420.545
1.732	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 7.7mm _PN6	m	DN160	PN6	Độ dày 7.7mm	253.273
1.733	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 9.5mm _PN8	m	DN160	PN8	Độ dày 9.5mm	309.727
1.734	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 11.8mm _PN10	m	DN160	PN10	Độ dày 11.8mm	380.909
1.735	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 14.6mm _PN12.5	m	DN160	PN12.5	Độ dày 14.6mm	456.364
1.736	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 17.9mm _PN16	m	DN160	PN16	Độ dày 17.9mm	551.818
1.737	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 8.6mm _PN6	m	DN180	PN6	Độ dày 8.6mm	318.545
1.738	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 10.7mm _PN80	m	DN180	PN80	Độ dày 10.7mm	392.818
1.739	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 13.3mm _PN10	m	DN180	PN10	Độ dày 13.3mm	481.636
1.740	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 16.4mm _PN12.5	m	DN180	PN12.5	Độ dày 16.4mm	578.818
1.741	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 20.1mm _PN16	m	DN180	PN16	Độ dày 20.1mm	697.455
1.742	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 9.6mm _PN6	m	DN200	PN6	Độ dày 9.6mm	395.818
1.743	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 11.9mm _PN8	m	DN200	PN8	Độ dày 11.9mm	488.091
1.744	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 14.7mm _PN10	m	DN200	PN10	Độ dày 14.7mm	599.455
1.745	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 18.2mm _PN12.5	m	DN200	PN12.5	Độ dày 18.2mm	714.091
1.746	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 22.4mm _PN16	m	DN200	PN16	Độ dày 22.4mm	867.545
1.747	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 10.8mm _PN6	m	DN225	PN6	Độ dày 10.8mm	499.091
1.748	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 13.4mm _PN8	m	DN225	PN8	Độ dày 13.4mm	616.273
1.749	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 16 60mm _PN10	m	DN225	PN10	Độ dày 16 60mm	740.455
1.750	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 20.5mm _PN12.5	m	DN225	PN12.5	Độ dày 20.5mm	893.182
1.751	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 25.2mm _PN16	m	DN225	PN16	Độ dày 25.2mm	1.073.182
1.752	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 11.9mm _PN6	m	DN250	PN6	Độ dày 11.9mm	610.636
1.753	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 14.8mm _PN8	m	DN250	PN8	Độ dày 14.8mm	757.364
1.754	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 18.4mm _PN10	m	DN250	PN10	Độ dày 18.4mm	915.636
1.755	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 22.7mm _PN12.5	m	DN250	PN12.5	Độ dày 22.7mm	1.116.909
1.756	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 27.9mm _PN16	m	DN250	PN16	Độ dày 27.9mm	1.325.636
1.757	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 13.4mm _PN6	m	DN280	PN6	Độ dày 13.4mm	768.455
1.758	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 16.6mm _PN8	m	DN280	PN8	Độ dày 16.6mm	950.818
1.759	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 20.6mm _PN10	m	DN280	PN10	Độ dày 20.6mm	1.148.545
1.760	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 25.4mm _PN12.5	m	DN280	PN12.5	Độ dày 25.4mm	1.399.727
1.761	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 31.3mm _PN16	m	DN280	PN16	Độ dày 31.3mm	1.660.727
1.762	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 15mm _PN6	m	DN315	PN6	Độ dày 15mm	965.909
1.763	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 18.7mm _PN8	m	DN315	PN8	Độ dày 18.7mm	1.203.545
1.764	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 23.2mm _PN10	m	DN315	PN10	Độ dày 23.2mm	1.453.091
1.765	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 28.6mm _PN12.5	m	DN315	PN12.5	Độ dày 28.6mm	1.749.545
1.766	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 35.2mm _PN16 0	m	DN315	PN16 0	Độ dày 35.2mm	2.112.727
1.767	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 16.9mm _PN6	m	DN355	PN6	Độ dày 16.9mm	1.235.636
1.768	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 21.1mm _PN8	m	DN355	PN8	Độ dày 21.1mm	1.516.909
1.769	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 26.1mm _PN10	m	DN355	PN10	Độ dày 26.1mm	1.844.818
1.770	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 32.2mm _PN12.5	m	DN355	PN12.5	Độ dày 32.2mm	2.220.000

1.771	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 39.7mm _PN16	m	DN355	PN16	Độ dày 39.7mm	2.681.909
1.772	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 19.1mm _PN6	m	DN400	PN6	Độ dày 19.1mm	1.556.909
1.773	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 23.7mm _PN8	m	DN400	PN8	Độ dày 23.7mm	1.937.091
1.774	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 29.4mm _PN10	m	DN400	PN10	Độ dày 29.4mm	2.345.545
1.775	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 36 30mm _PN12.5	m	DN400	PN12.5	Độ dày 36 30mm	2.817.455
1.776	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 44.7mm _PN16	m	DN400	PN16	Độ dày 44.7mm	3.412.000
1.777	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 21.5mm _PN6	m	DN450	PN6	Độ dày 21.5mm	1.987.273
1.778	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 26.7mm _PN8	m	DN450	PN8	Độ dày 26.7mm	2.436.000
1.779	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 33.1mm _PN10	m	DN450	PN10	Độ dày 33.1mm	2.970.000
1.780	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 40.9mm _PN12.5	m	DN450	PN12.5	Độ dày 40.9mm	3.560.909
1.781	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 50.3mm _PN16	m	DN450	PN16	Độ dày 50.3mm	4.310.909
1.782	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 23.9mm _PN6	m	DN500	PN6	Độ dày 23.9mm	2.430.818
1.783	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 29.7mm _PN8	m	DN500	PN8	Độ dày 29.7mm	3.027.091
1.784	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 36.8mm _PN10	m	DN500	PN10	Độ dày 36.8mm	3.683.091
1.785	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 45.4mm _PN12.5	m	DN500	PN12.5	Độ dày 45.4mm	4.429.818
1.786	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 55.8mm _PN16	m	DN500	PN16	Độ dày 55.8mm	5.342.091
1.787	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 26.7mm _PN6	m	DN560	PN6	Độ dày 26.7mm	3.332.727
1.788	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 33.2mm _PN8	m	DN560	PN8	Độ dày 33.2mm	4.091.818
1.789	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 41.2mm _PN10	m	DN560	PN10	Độ dày 41.2mm	4.994.545
1.790	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 50.8mm _PN12.5	m	DN560	PN12.5	Độ dày 50.8mm	6.032.727
1.791	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 30mm _PN6	m	DN630	PN6	Độ dày 30mm	4.210.909
1.792	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 37.4mm _PN8	m	DN630	PN8	Độ dày 37.4mm	5.182.727
1.793	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 46.3mm _PN10	m	DN630	PN10	Độ dày 46.3mm	6.312.727
1.794	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 57.2mm _PN12.5	m	DN630	PN12.5	Độ dày 57.2mm	7.167.273
1.795	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 33 9mm _PN6	m	DN710	PN6	Độ dày 33 9mm	5.369.091
1.796	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 42.1mm _PN8	m	DN710	PN8	Độ dày 42.1mm	6.586.364
1.797	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 52.2mm _PN10	m	DN710	PN10	Độ dày 52.2mm	8.031.818
1.798	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 64.5mm _PN12.5	m	DN710	PN12.5	Độ dày 64.5mm	9.723.636
1.799	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 38.1mm _PN6	m	DN800	PN6	Độ dày 38.1mm	6.805.455
1.800	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 47.4mm _PN8	m	DN800	PN8	Độ dày 47.4mm	8.351.818
1.801	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 58.8mm _PN10	m	DN800	PN10	Độ dày 58.8mm	8.578.182
1.802	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 42.9mm _PNo VỒ	m	DN900	PN6	Độ dày 42.9mm	8.610.909
1.803	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 53.3mm _PN8	m	DN900	PN8	Độ dày 53.3mm	10.564.545
1.804	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 66.2mm _PN10	m	DN900	PN10	Độ dày 66.2mm	12.907.273
1.805	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 47.7mm _PNov b	m	DN1000	PN6	Độ dày 47.7mm	10.639.091
1.806	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 59.3mm _PN8	m	DN1000	PN8	Độ dày 59.3mm	13.056.364
1.807	Ống PE 80 đặc biệt					
1.808	Ống HDPE (PE80) :DN114 _Độ dày 7mm _PN	m	DN114	PN	Độ dày 7mm	168.182
1.809	Ống HDPE (PE80) :DN118 _Độ dày mm _PNo oồ	m	DN118	PN6	Độ dày mm	181.273
1.810	Ống HDPE (PE80) :DN118 _Độ dày 8.7mm _PN10	m	DN118	PN10	Độ dày 8.7mm	205.364
1.811	Ống HDPE (PE80) :DN170 _Độ dày 10mm _PN7	m	DN170	PN7	Độ dày 10mm	360.273
1.812	Ống HDPE (PE80) :DN170 _Độ dày 12.5mm _PN10	m	DN170	PN10	Độ dày 12.5mm	430.091
1.813	Ống HDPE (PE80) :DN222 _Độ dày 13.4mm _PN8	m	DN222	PN8	Độ dày 13.4mm	605.818
1.814	Ống HDPE (PE80) :DN222 _Độ dày 16.3mm _PN10	m	DN222	PN10	Độ dày 16.3mm	731.455
1.815	Ống HDPE (PE80) :DN274 _Độ dày 16.6mm _PN	m	DN274	PN	Độ dày 16.6mm	924.636
1.816	Ống HDPE (PE80) :DN274 _Độ dày 20.2mm _PN10	m	DN274	PN10	Độ dày 20.2mm	1.137.455
1.817	SẢN PHẨM PHỤ TÙNG HDPE - ÉP PHUN					
1.818	Đầu nối thẳng PE : DN20 _PN16	Cái	DN20	PN16		17.000
1.819	Đầu nối thẳng PE : DN25 _PN16	Cái	DN25	PN16		25.545
1.820	Đầu nối thẳng PE : DN32 _PN16	Cái	DN32	PN16		33.091
1.821	Đầu nối thẳng PE : DN40 _PN16	Cái	DN40	PN16		49.182
1.822	Đầu nối thẳng PE : DN50 _PN16	Cái	DN50	PN16		63.982
1.823	Đầu nối thẳng PE : DN63 _PN16	Cái	DN63	PN16		84.273
1.824	Đầu nối thẳng PE : DN75 _PN10	Cái	DN75	PN10		134.727
1.825	Đầu nối thẳng PE : DN90 _PN10	Cái	DN90	PN10		235.364
1.826	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE					
1.827	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16	Cái	DN25-20	PN16		25.364
1.828	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-20 _PN16	Cái	DN32-20	PN16		35.091
1.829	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-25 _PN16	Cái	DN32-25	PN16		35.727
1.830	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-20 _PN16	Cái	DN40-20	PN16		36.727
1.831	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-25 _PN16	Cái	DN40-25	PN16		38.364
1.832	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-32 _PN16	Cái	DN40-32	PN16		43.636
1.833	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-25 _PN16	Cái	DN50-25	PN16		44.909

1.834	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-32 _PN16	Cái	DN50-32	PN16		46.091
1.835	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-40 _PN16	Cái	DN50-40	PN16		57.818
1.836	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-20 _PN16	Cái	DN63-20	PN16		61.091
1.837	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-25 _PN16	Cái	DN63-25	PN16		72.364
1.838	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-40 _PN16	Cái	DN63-40	PN16		79.909
1.839	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-50 _PN16	Cái	DN63-50	PN16		80.909
1.840	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN75-50 _PN10	Cái	DN75-50	PN10		130.909
1.841	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN75-63 _PN10	Cái	DN75-63	PN10		152.727
1.842	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN90-63 _PN10	Cái	DN90-63	PN10		174.909
1.843	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN90-75 _PN10	Cái	DN90-75	PN10		235.636
1.844	Đầu nối bằng bích PE					
1.845	Đầu nối bằng bích PE :DN40 _PN10	Cái	DN40	PN10		14.000
1.846	Đầu nối bằng bích PE :DN50 _PN10	Cái	DN50	PN10		20.091
1.847	Đầu nối bằng bích PE :DN63 _PN10; 16	Cái	DN63	PN10; 16		44.727
1.848	Đầu nối bằng bích PE :DN75 _PN10; 16	Cái	DN75	PN10; 16		70.909
1.849	Đầu nối bằng bích PE :DN90 _PN10,16	Cái	DN90	PN10,16		106.364
1.850	Đầu nối bằng bích PE :DN11 _PN10,16	Cái	DN11	PN10,16		141.545
1.851	Đầu nối bằng bích PE :DN125 _PN10,16	Cái	DN125	PN10,16		172.727
1.852	Đầu nối bằng bích PE :DN140 _PN10,16	Cái	DN140	PN10,16		220.909
1.853	Đầu nối bằng bích PE :DN160 _PN10,16	Cái	DN160	PN10,16		263.636
1.854	Đầu nối bằng bích PE :DN180 _PN10,16	Cái	DN180	PN10,16		440.818
1.855	Đầu nối bằng bích PE :DN200 _PN10; 16	Cái	DN200	PN10; 16		472.727
1.856	Nối góc 90 độ PE					
1.857	Nối góc 90 độ PE :DN20 _PN16	Cái	DN20	PN16		21.091
1.858	Nối góc 90 độ PE :DN25 _PN16	Cái	DN25	PN16		24.182
1.859	Nối góc 90 độ PE :DN32 _PN16	Cái	DN32	PN16		33.091
1.860	Nối góc 90 độ PE :DN40 _PN16	Cái	DN40	PN16		52.636
1.861	Nối góc 90 độ PE :DN50 _PN16	Cái	DN50	PN16		68.182
1.862	Nối góc 90 độ PE :DN63 _PN16	Cái	DN63	PN16		114.364
1.863	Nối góc 90 độ PE :DN75 _PN10 0	Cái	DN75	PN10		158.091
1.864	Nối góc 90 độ PE :DN90 _PN10	Cái	DN90	PN10		268.909
1.865	Nối góc 45 độ PE					
1.866	Nối góc 45 độ PE :DN63 _PN16	Cái	DN63	PN16		107.455
1.867	Nối góc ren ngoài PE					
1.868	Nối góc ren ngoài PE :DN20-1/2” _PN16	Cái	DN20-1/2”	PN16		12.545
1.869	Nối góc ren ngoài PE :DN20-3/4” _PN16	Cái	DN20-3/4”	PN16		12.545
1.870	Nối góc ren ngoài PE :DN25-1/2” _PN16	Cái	DN25-1/2”	PN16		14.818
1.871	Nối góc ren ngoài PE :DN25-3/4” _PN16	Cái	DN25-3/4”	PN16		14.182
1.872	Nối góc ren ngoài PE :DN32-1” _PN16	Cái	DN32-1”	PN16		23.364
1.873	Nối góc ren ngoài PE :DN40x1.1/4” _PN16	Cái	DN40x1.1/4”	PN16		41.273
1.874	Nối góc ren ngoài PE :DN50x1 1/2” _PN16	Cái	DN50x1 1/2”	PN16		59.273
1.875	Nối góc ren ngoài PE :DN63x2” _PN16 0	Cái	DN63x2”	PN16 0		91.727
1.876	Ba chạc 90 độ PE					
1.877	Ba chạc 90 độ PE :DN20 _PN16	Cái	DN20	PN16		21.455
1.878	Ba chạc 90 độ PE :DN25 _PN16	Cái	DN25	PN16		30.727
1.879	Ba chạc 90 độ PE :DN32 _PN16	Cái	DN32	PN16		35.636
1.880	Ba chạc 90 độ PE :DN40 _PN160	Cái	DN40	PN160		69.545
1.881	Ba chạc 90 độ PE :DN50 _PN16	Cái	DN50	PN16		111.455
1.882	Ba chạc 90 độ PE :DN63 _PN16	Cái	DN63	PN16		133.636
1.883	Ba chạc 90 độ PE :DN75 _PN10	Cái	DN75	PN10		211.818
1.884	Ba chạc 90 độ PE :DN90 _PN10	Cái	DN90	PN10		395.364
1.885	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE					
1.886	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16	Cái	DN25-20	PN16		39.091
1.887	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-20 _PN16	Cái	DN32-20	PN16		53.091
1.888	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-25 _PN16	Cái	DN32-25	PN16		53.727
1.889	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-20 _PN16	Cái	DN40-20	PN16		63.636
1.890	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-25 _PN16	Cái	DN40-25	PN16		69.909
1.891	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-32 _PN16	Cái	DN40-32	PN16		65.273
1.892	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-25 _PN16	Cái	DN50-25	PN16		77.455
1.893	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-32 _PN16	Cái	DN50-32	PN16		98.727
1.894	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-40 _PN16	Cái	DN50-40	PN16 0		95.636
1.895	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-25 _PN16	Cái	DN63-25	PN16		110.091
1.896	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-32 _PN16	Cái	DN63-32	PN16		111.727

1.897	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-40 _PN16	Cái	DN63-40	PN16		116.818
1.898	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-50 _PN16	Cái	DN63-50	PN16		118.273
1.899	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-50 _PN10	Cái	DN75-50	PN10		233.455
1.900	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-63 _PN10	Cái	DN75-63	PN10		211.636
1.901	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-63 _PN10	Cái	DN90-63	PN10		377.000
1.902	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-75 _PN10	Cái	DN90-75	PN10		405.364
1.903	Đầu bịt PE					
1.904	Đầu bịt PE :DN20 _PN16	Cái	DN20	PN16		8.636
1.905	Đầu bịt PE :DN25 _PN16	Cái	DN25	PN16		10.000
1.906	Đầu bịt PE :DN32 _PN16	Cái	DN32	PN16		17.000
1.907	Đầu bịt PE :DN40 _PN16	Cái	DN40	PN16		29.727
1.908	Đầu bịt PE :DN50 _PN16	Cái	DN50	PN16		42.636
1.909	Đầu bịt PE :DN63 _PN16	Cái	DN63	PN16		63.909
1.910	Đầu bịt PE :DN75 _PN10	Cái	DN75	PN10		96.636
1.911	Đầu bịt PE :DN90 _PN10	Cái	DN90	PN10		153.364
1.912	Khấu nối ren ngoài PE					
1.913	Khấu nối ren ngoài PE :DN20-1/2" _PN16	Cái	DN20-1/2"	PN16		12.000
1.914	Khấu nối ren ngoài PE :DN20-3/4" _PN16	Cái	DN20-3/4"	PN16		12.000
1.915	Khấu nối ren ngoài PE :DN25-1/2" _PN16	Cái	DN25-1/2"	PN16		13.909
1.916	Khấu nối ren ngoài PE :DN25-3/4" _PN16	Cái	DN25-3/4"	PN16		13.909
1.917	Khấu nối ren ngoài PE :DNrH 1 IT) _PN16	Cái	DNrH 1 IT)	PN16		13.909
1.918	Khấu nối ren ngoài PE :DN32-3/4" _PN16	Cái	DN32-3/4"	PN16		16.727
1.919	Khấu nối ren ngoài PE :DN32 1" _PN16	Cái	DN32 1"	PN16		16.909
1.920	Khấu nối ren ngoài PE :DN32-1.1/4" _PN16	Cái	DN32-1.1/4"	PN16		17.273
1.921	Khấu nối ren ngoài PE :DN40-1" _PN16	Cái	DN40-1"	PN16		29.636
1.922	Khấu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/4" _PN16	Cái	DN40-1.1/4"	PN16		29.636
1.923	Khấu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/2" _PN16	Cái	DN40-1.1/2"	PN16		28.455
1.924	Khấu nối ren ngoài PE :DN40-2" _PN16	Cái	DN40-2"	PN16		32.182
1.925	Khấu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/4" _PN16	Cái	DN50-1.1/4"	PN16		51.818
1.926	Khấu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/2" _PN160	Cái	DN50-1.1/2"	PN160		34.909
1.927	Khấu nối ren ngoài PE :DN50-2" _PN16	Cái	DN50-2"	PN16		52.636
1.928	Khấu nối ren ngoài PE :DN63-1.1/2" _PN16	Cái	DN63-1.1/2"	PN16		60.636
1.929	Khấu nối ren ngoài PE :DN63-2" _PN16	Cái	DN63-2"	PN16		61.364
1.930	Khấu nối ren ngoài PE :DN63-2.1/2" _PN16	Cái	DN63-2.1/2"	PN16		60.364
1.931	Khấu nối ren ngoài PE :DN75-2" _PN10	Cái	DN75-2"	PN10		97.273
1.932	Khấu nối ren ngoài PE :DN75-2.1/2" _PN10	Cái	DN75-2.1/2"	PN10		92.182
1.933	Khấu nối ren ngoài PE :DN90-2" _PN10	Cái	DN90-2"	PN10		135.545
1.934	Khấu nối ren ngoài PE :DN90-2 1/2" _PN10	Cái	DN90-2 1/2"	PN10		139.909
1.935	Khấu nối ren ngoài PE :DN90-3" _PN100	Cái	DN90-3"	PN100		149.636
1.936	Khấu nối ren trong PE					
1.937	Khấu nối ren trong PE :DN20-1/2" _PN16	Cái	DN20-1/2"	PN16		10.545
1.938	Khấu nối ren trong PE :DN25-1/2" _PN16	Cái	DN25-1/2"	PN16		15.273
1.939	Khấu nối ren trong PE :DN25-3/4" _PN16	Cái	DN25-3/4"	PN16		14.455
1.940	Khấu nối ren trong PE :DNrH 1 rr> _PN16	Cái	DNrH 1 rr>	PN16		22.364
1.941	Khấu nối ren trong PE :DN40-1.1/4" _PN16	Cái	DN40-1.1/4"	PN16		57.545
1.942	Khấu nối ren trong PE :DN50-1.1/2" _PN16	Cái	DN50-1.1/2"	PN16		60.909
1.943	Đai khời thủy kiểu 1					
1.944	Đai khời thủy kiểu 1 :DN32-1/2" _PN16	Cái	DN32-1/2"	PN16		21.091
1.945	Đai khời thủy kiểu 1 :DN32-3/4" _PN16	Cái	DN32-3/4"	PN16		21.091
1.946	Đai khời thủy kiểu 1 :DN40-1/2" _PN16	Cái	DN40-1/2"	PN16		31.000
1.947	Đai khời thủy kiểu 1 :DN40-3/4" _PN16	Cái	DN40-3/4"	PN16		31.000
1.948	Đai khời thủy kiểu 1 :DN50-1/2" _PN16	Cái	DN50-1/2"	PN16		37.818
1.949	Đai khời thủy kiểu 1 :DN50-3/4" _PN16	Cái	DN50-3/4"	PN16		37.818
1.950	Đai khời thủy kiểu 1 :DN50-1" _PN16	Cái	DN50-1"	PN16		37.818
1.951	Đai khời thủy kiểu 1 :DN63-1/2" _PN16	Cái	DN63-1/2"	PN16		53.727
1.952	Đai khời thủy kiểu 1 :DN63-3/4" _PN16	Cái	DN63-3/4"	PN16		53.727
1.953	Đai khời thủy kiểu 1 :DNvó _PN16	Cái	DNvó	PN16		53.727
1.954	Đai khời thủy kiểu 1 :DN63-1.1/4" _PN16 0	Cái	DN63-1.1/4"	PN16 0		57.545
1.955	Đai khời thủy kiểu 1 :DN75-1/2" _PN16	Cái	DN75-1/2"	PN16		68.182
1.956	Đai khời thủy kiểu 1 :DN75-3/4" _PN16	Cái	DN75-3/4"	PN16		68.182
1.957	Đai khời thủy kiểu 1 :DN75-1" _PN16	Cái	DN75-1"	PN16		68.182
1.958	Đai khời thủy kiểu 1 :DN75-1.1/4" _PN16	Cái	DN75-1.1/4"	PN16		72.364
1.959	Đai khời thủy kiểu 1 :DN75-1.1/2" _PN16	Cái	DN75-1.1/2"	PN16		72.364

1.960	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-2" _PN16	Cái	DN75-2"	PN16	75.273
1.961	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1/2" _PN16	Cái	DN90-1/2"	PN16	81.636
1.962	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-3/4" _PN16	Cái	DN90-3/4"	PN16	81.636
1.963	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1" _PN16	Cái	DN90-1"	PN16	81.636
1.964	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1.1/2" _PN16	Cái	DN90-1.1/2"	PN16	81.636
1.965	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1.1/4" _PN16	Cái	DN90-1.1/4"	PN16	84.545
1.966	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-2" _PN16	Cái	DN90-2"	PN16	84.545
1.967	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1/2" _PN16	Cái	DN110-1/2"	PN16	129.273
1.968	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-3/4" _PN16	Cái	DN110-3/4"	PN16	129.273
1.969	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1" _PN16	Cái	DN110-1"	PN16	122.636
1.970	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1.1/2" _PN16	Cái	DN110-1.1/2"	PN16	113.818
1.971	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1.1/4" _PN16	Cái	DN110-1.1/4"	PN16	113.818
1.972	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-2" _PN16	Cái	DN110-2"	PN16	122.636
1.973	Đai khởi thủy ren trong đồng				
1.974	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN50-1/2" E _PN16	Cái	DN50-1/2" E	PN16	46.273
1.975	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN50 -3/4" E _PN16	Cái	DN50 -3/4" E	PN16	73.818
1.976	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN63 -1/2" E _PN16	Cái	DN63 -1/2" E	PN16	72.818
1.977	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN63 -3/4" E _PN16	Cái	DN63 -3/4" E	PN16	87.091
1.978	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN75 -1/2" E _PN16	Cái	DN75 -1/2" E	PN16	88.455
1.979	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN90 -3/4" E _PN16	Cái	DN90 -3/4" E	PN16	136.636
1.980	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN90 -1/2" E _PN16	Cái	DN90 -1/2" E	PN16	134.636
1.981	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN110-1/2" E _PN16	Cái	DN110-1/2" E	PN16	173.545
1.982	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN110-3/4" E _PN16	Cái	DN110-3/4" E	PN16	193.182
1.983	Đai khởi thủy kiểu 2				
1.984	Đai khởi thủy kiểu 2 :DN50-20 _PN16	Cái	DN50-20	PN16	50.364
1.985	Đai khởi thủy kiểu 2 :DN50-25 _PN16	Cái	DN50-25	PN16	56.909
1.986	Đai khởi thủy kiểu 2 :DN63-20 _PN16	Cái	DN63-20	PN16	65.455
1.987	Nối góc 90 độ PE	Cái	DN63-25	PN16 0	71.636
1.988	PHỤ TÙNG HDPE (PE100) - HÀN DÁN THEO TIÊU CHUẨN ISO 4427-3				
1.989	Nối góc 45 độ PE100 hàn				
1.990	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN6	cái	DN90	PN6	72.545
1.991	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN8	cái	DN90	PN8	90.091
1.992	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN10	cái	DN90	PN10	109.091
1.993	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN12.5	cái	DN90	PN12.5	130.909
1.994	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN16	cái	DN90	PN16	156.273
1.995	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN6	cái	DN110	PN6	111.000
1.996	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN8	cái	DN110	PN8	136.273
1.997	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN10	cái	DN110	PN10	164.545
1.998	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN12.5	cái	DN110	PN12.5	197.636
1.999	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN16	cái	DN110	PN16	237.091
2.000	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN6	cái	DN125	PN6	143.636
2.001	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN8	cái	DN125	PN8	174.273
2.002	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN10	cái	DN125	PN10	212.727
2.003	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN12.5	cái	DN125	PN12.5	258.000
2.004	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN160	cái	DN125	PN160	309.091
2.005	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN6	cái	DN140	PN6	187.455
2.006	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN8	cái	DN140	PN8	229.273
2.007	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN10	cái	DN140	PN10	279.909
2.008	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN12.5	cái	DN140	PN12.5	337.364
2.009	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN16	cái	DN140	PN16	406.000
2.010	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN6	cái	DN160	PN6	248.273
2.011	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN8	cái	DN160	PN8	301.818
2.012	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN10	cái	DN160	PN10	367.091
2.013	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN12.5	cái	DN160	PN12.5	445.909
2.014	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN16	cái	DN160	PN16	532.545
2.015	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN6	cái	DN180	PN6	316.909
2.016	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN8	cái	DN180	PN8	387.000
2.017	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN10	cái	DN180	PN10	474.636
2.018	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN12.5	cái	DN180	PN12.5	573.000
2.019	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN16	cái	DN180	PN16	684.455
2.020	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN6	cái	DN200	PN6	402.636
2.021	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN8	cái	DN200	PN8	491.182
2.022	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN10	cái	DN200	PN10	597.818

2.023	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN12.5	cái	DN200	PN12.5		724.364
2.024	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN16	cái	DN200	PN16		870.455
2.025	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		512.091
2.026	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		628.000
2.027	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN10	cái	DN225	PN10		764.273
2.028	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN12.5	cái	DN225	PN12.5		925.455
2.029	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN16	cái	DN225	PN16		1.108.000
2.030	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		816.909
2.031	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		1.006.273
2.032	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN10	cái	DN250	PN10		1.225.364
2.033	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN12.5	cái	DN250	PN12.5		1.481.364
2.034	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN16	cái	DN250	PN16		1.774.000
2.035	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		1.055.455
2.036	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		1.288.636
2.037	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN10	cái	DN280	PN10		1.569.000
2.038	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN12.5	cái	DN280	PN12.5		1.895.636
2.039	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN16	cái	DN280	PN16		2.278.818
2.040	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		1.495.000
2.041	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		1.842.091
2.042	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN10	cái	DN315	PN10		2.242.273
2.043	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN12.5	cái	DN315	PN12.5		2.705.273
2.044	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN16	cái	DN315	PN16		3.252.455
2.045	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		2.131.273
2.046	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		2.628.818
2.047	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN10	cái	DN355	PN10		3.196.909
2.048	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN12.5	cái	DN355	PN12.5		3.860.000
2.049	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN16	cái	DN355	PN16		4.641.364
2.050	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		2.863.000
2.051	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		3.513.364
2.052	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN10	cái	DN400	PN10		4.288.364
2.053	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN12.5	cái	DN400	PN12.5		5.175.818
2.054	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN16	cái	DN400	PN16		6.225.909
2.055	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		3.840.545
2.056	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		4.714.364
2.057	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN10	cái	DN450	PN10		5.747.364
2.058	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN12.5	cái	DN450	PN12.5		6.952.273
2.059	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN16	cái	DN450	PN16		8.342.636
2.060	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		5.653.455
2.061	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		6.580.364
2.062	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN10	cái	DN500	PN10		8.001.364
2.063	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN12.5	cái	DN500	PN12.5		9.691.091
2.064	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN16	cái	DN500	PN16		11.605.273
2.065	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		7.237.364
2.066	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN8	cái	DN560	PN8		8.872.636
2.067	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN10	cái	DN560	PN10		10.831.182
2.068	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN12.5	cái	DN560	PN12.5		13.081.727
2.069	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		9.414.182
2.070	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN8	cái	DN630	PN8		11.583.909
2.071	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN10	cái	DN630	PN10		14.120.818
2.072	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN12.5	cái	DN630	PN12.5		17.025.364
2.073	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		12.660.364
2.074	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN8	cái	DN710	PN8		15.534.182
2.075	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN10	cái	DN710	PN10		18.866.273
2.076	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN12.5	cái	DN710	PN12.5		22.921.364
2.077	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN6	cái	DN800	PN6		16.538.000
2.078	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN8	cái	DN800	PN8		20.331.818
2.079	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN10	cái	DN800	PN10		24.688.636
2.080	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN6	cái	DN900	PN6		23.463.909
2.081	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN8	cái	DN900	PN8		28.768.818
2.082	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN10	cái	DN900	PN10		35.093.909
2.083	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6	cái	DN1000	PN6		32.139.182
2.084	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN8	cái	DN1000	PN8		39.607.636
2.085	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN10	cái	DN1000	PN10		48.660.818

2.086	Nối góc 90 độ				
2.087	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN6	cái	DN90	PN6	94.909
2.088	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN8	cái	DN90	PN8	117.818
2.089	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN10	cái	DN90	PN10	142.636
2.090	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN12.5	cái	DN90	PN12.5	170.909
2.091	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN16	cái	DN90	PN16	204.455
2.092	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN6	cái	DN110	PN6	145^545
2.093	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN8	cái	DN110	PN8	178.636
2.094	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN10	cái	DN110	PN10	215.636
2.095	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN12.5	cái	DN110	PN12.5	259.000
2.096	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN16	cái	DN110	PN16	311.091
2.097	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN6	cái	DN125	PN6	190.818
2.098	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN8	cái	DN125	PN8	231.727
2.099	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN10	cái	DN125	PN10	282.818
2.100	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN12.5	cái	DN125	PN12.5	342.727
2.101	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN16	cái	DN125	PN16	410.909
2.102	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN6	cái	DN140	PN6	246.364
2.103	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN8	cái	DN140	PN8	301.364
2.104	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN10	cái	DN140	PN10	367.545
2.105	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN12.5	cái	DN140	PN12.5	443.455
2.106	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN16	cái	DN140	PN16	533.545
2.107	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN6	cái	DN160	PN6	329.091
2.108	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN8	cái	DN160	PN8	399.636
2.109	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN10	cái	DN160	PN10	486.364
2.110	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN12.5	cái	DN160	PN12.5	591.000
2.111	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN16	cái	DN160	PN16	705.909
2.112	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN6	cái	DN180	PN6	428.364
2.113	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN8	cái	DN180	PN8	523.818
2.114	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN10	cái	DN180	PN10	642.091
2.115	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN12.5	cái	DN180	PN12.5	775.000
2.116	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN16	cái	DN180	PN16	926.455
2.117	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN6	cái	DN200	PN6	543.818
2.118	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN8	cái	DN200	PN8	663.545
2.119	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN10	cái	DN200	PN10	807.182
2.120	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN12.5	cái	DN200	PN12.5	978.545
2.121	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN16	cái	DN200	PN16	1.175.636
2.122	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN6	cái	DN225	PN6	709.818
2.123	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN8	cái	DN225	PN8	869.909
2.124	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN10	cái	DN225	PN10	1.059.273
2.125	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN12.5	cái	DN225	PN12.5	1.282.727
2.126	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN16	cái	DN225	PN16	1.535.455
2.127	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN6	cái	DN250	PN6	1.062.727
2.128	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN8	cái	DN250	PN8	1.309.091
2.129	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN10	cái	DN250	PN10	1.594.364
2.130	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN12.5	cái	DN250	PN12.5	1.927.818
2.131	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN16	cái	DN250	PN16	2.308.455
2.132	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN6	cái	DN280	PN6	1.425.909
2.133	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN8	cái	DN280	PN8	1.741.364
2.134	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN10	cái	DN280	PN10	2.120.091
2.135	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN12.5	cái	DN280	PN12.5	2.561.636
2.136	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN16	cái	DN280	PN16	3.079.091
2.137	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN6	cái	DN315	PN6	2.046.545
2.138	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN8	cái	DN315	PN8	2.521.727
2.139	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN10	cái	DN315	PN10	3.069.364
2.140	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN12.5	cái	DN315	PN12.5	3.703.727
2.141	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN16	cái	DN315	PN16	4.452.909
2.142	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN6	cái	DN355	PN6	3.161.909
2.143	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN8	cái	DN355	PN8	3.899.455
2.144	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN10	cái	DN355	PN10	4.742.545
2.145	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN12.5	cái	DN355	PN12.5	5.726.000
2.146	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN16	cái	DN355	PN16	6.885.545
2.147	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN6	cái	DN400	PN6	4.107.273
2.148	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN8	cái	DN400	PN8	5.039.545

2.149	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN10	cái	DN400	PN10		6.151.455
2.150	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN12.5	cái	DN400	PN12.5		7.424.909
2.151	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN16	cái	DN400	PN16		8.931.636
2.152	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		5.404.636
2.153	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		6.634.364
2.154	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN10	cái	DN450	PN10		8.088.000
2.155	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN12.5	cái	DN450	PN12.5		9.783.545
2.156	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN16	cái	DN450	PN16		11.740.636
2.157	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		7.603.636
2.158	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		8.850.818
2.159	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN10	cái	DN500	PN10		10.762.091
2.160	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN12.5	cái	DN500	PN12.5		13.035.000
2.161	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN16	cái	DN500	PN16		15.609.818
2.162	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		9.920.455
2.163	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN8	cái	DN560	PN8		12.162.273
2.164	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN10	cái	DN560	PN10		14.847.455
2.165	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN12.5	cái	DN560	PN12.5		17.932.545
2.166	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		13.486.182
2.167	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN8	cái	DN630	PN8		16.594.818
2.168	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN10	cái	DN630	PN10		20.229.000
2.169	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN12.5	cái	DN630	PN12.5		24.390.000
2.170	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		19.034.000
2.171	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN8	cái	DN710	PN8		23.355.000
2.172	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN10	cái	DN710	PN10		28.364.818
2.173	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN12.5	cái	DN710	PN12.5		34.461.818
2.174	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN800 _PN6	cái	DN800	PN6		26.181.273
2.175	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN800 _PN8	cái	DN800	PN8		32.187.273
2.176	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN800 _PN10	cái	DN800	PN10		39.084.545
2.177	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN900 _PN6	cái	DN900	PN6		37.048.273
2.178	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN900 _PN8	cái	DN900	PN8		45.424.455
2.179	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN900 _PN10	cái	DN900	PN10		55.411.364
2.180	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6	cái	DN1000	PN6		50.713.455
2.181	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1000 _PN8	cái	DN1000	PN8		62.498.909
2.182	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1000 _PN10	cái	DN1000	PN10		76.784.364
2.183	Ba chạc 90 độ					
2.184	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN6	cái	DN90	PN6		149.909
2.185	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN8	cái	DN90	PN8		179.182
2.186	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN10	cái	DN90	PN10		215.182
2.187	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN6	cái	DN110	PN6		226.818
2.188	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN8	cái	DN110	PN8		272.636
2.189	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN10	cái	DN110	PN10		327.182
2.190	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN6	cái	DN125	PN6		297.000
2.191	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN8	cái	DN125	PN8		359.273
2.192	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN10	cái	DN125	PN10		429.364
2.193	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN6	cái	DN140	PN6		377.727
2.194	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN8	cái	DN140	PN8		454.727
2.195	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN10	cái	DN140	PN10		547.182
2.196	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN6	cái	DN160	PN6		503.364
2.197	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN8	cái	DN160	PN8		610.455
2.198	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN10	cái	DN160	PN10		728.273
2.199	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN6	cái	DN180	PN6		652.364
2.200	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN8	cái	DN180	PN8		786.727
2.201	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN10	cái	DN180	PN10		944.455
2.202	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN6	cái	DN200	PN6		816.909
2.203	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN8	cái	DN200	PN8		992.091
2.204	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN10	cái	DN200	PN10		1.183.000
2.205	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		1.067.091
2.206	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		1.282.273
2.207	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN10	cái	DN225	PN10		1.546.091
2.208	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		1.343.636
2.209	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		1.625.000
2.210	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN10	cái	DN250	PN10		1.945.364
2.211	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		1.734.091

2.212	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		2.095.273
2.213	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN10	cái	DN280	PN10		2.508.091
2.214	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		2.259.818
2.215	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		2.729.091
2.216	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN10	cái	DN315	PN10		3.284.091
2.217	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		4.151.545
2.218	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		5.015.182
2.219	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN10	cái	DN355	PN10		6.033.636
2.220	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		5.411.455
2.221	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		6.554.545
2.222	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN10	cái	DN400	PN10		7.871.818
2.223	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		7.066.636
2.224	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		8.554.364
2.225	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN10	cái	DN450	PN10		10.256.273
2.226	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		8.977.909
2.227	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		10.864.818
2.228	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN10	cái	DN500	PN10		13.020.455
2.229	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		14.299.818
2.230	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN8	cái	DN560	PN8		17.270.818
2.231	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		18.689.364
2.232	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN8	cái	DN630	PN8		22.532.727
2.233	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		25.169.364
2.234	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN8	cái	DN710	PN8		30.579.545
2.235	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN800 _PN6	cái	DN800	PN6		34.494.545
2.236	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN900 _PN6	cái	DN900	PN6		48.023.182
2.237	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6	cái	DN1000	PN6		65.526.182
2.238	Ba chạc 60 độ					
2.239	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN90 _PN6	cái	DN90	PN6		158.727
2.240	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN90 _PN8	cái	DN90	PN8		189.818
2.241	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN90 _PN10	cái	DN90	PN10		227.364
2.242	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN110 _PN6	cái	DN110	PN6		255.091
2.243	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN110 _PN8	cái	DN110	PN8		306.182
2.244	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN110 _PN10	cái	DN110	PN10		367.545
2.245	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN125 _PN6	cái	DN125	PN6		347.545
2.246	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN125 _PN8	cái	DN125	PN8		421.091
2.247	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN125 _PN10	cái	DN125	PN10		504.364
2.248	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN140 _PN6	cái	DN140	PN6		456.182
2.249	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN140 _PN8	cái	DN140	PN8		550.636
2.250	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN140 _PN10	cái	DN140	PN10		662.091
2.251	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN160 _PN6	cái	DN160	PN6		652.364
2.252	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN160 _PN8	cái	DN160	PN8		792.545
2.253	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN160 _PN10	cái	DN160	PN10		946.364
2.254	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN180 _PN6	cái	DN180	PN6		924.455
2.255	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN180 _PN8	cái	DN180	PN8		1.115.818
2.256	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN180 _PN10	cái	DN180	PN10		1.333.909
2.257	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN200 _PN6	cái	DN200	PN6		1.223.818
2.258	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN200 _PN8	cái	DN200	PN8		1.483.818
2.259	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN200 _PN10	cái	DN200	PN10		1.782.727
2.260	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		1.677.091
2.261	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		2.031.000
2.262	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN225 _PN10	cái	DN225	PN10		2.431.182
2.263	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		2.146.909
2.264	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		2.595.727
2.265	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN250 _PN10	cái	DN250	PN10		3.108.364
2.266	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		2.779.273
2.267	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		3.358.091
2.268	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN280 _PN10	cái	DN280	PN10		4.036.182
2.269	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		3.791.364
2.270	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		4.574.636
2.271	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN315 _PN10	cái	DN315	PN10		5.500.091
2.272	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		4.956.818
2.273	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		5.984.909
2.274	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN355 _PN10	cái	DN355	PN10		7.196.636

2.275	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN400 _PN6	cái	DN400	PN6	6.911.364
2.276	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN400 _PN8	cái	DN400	PN8	8.342.091
2.277	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN400 _PN10	cái	DN400	PN10	10.034.818
2.278	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN450 _PN6	cái	DN450	PN6	9.296.273
2.279	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN450 _PN8	cái	DN450	PN8	11.245.000
2.280	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN450 _PN10	cái	DN450	PN10	13.494.636
2.281	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN500 _PN6	cái	DN500	PN6	14.436.636
2.282	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN500 _PN8	cái	DN500	PN8	17.485.545
2.283	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN500 _PN10	cái	DN500	PN10	20.939.000
2.284	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN560 _PN6	cái	DN560	PN6	21.803.545
2.285	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN560 _PN8	cái	DN560	PN8	26.334.182
2.286	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN630 _PN6	cái	DN630	PN6	29.381.909
2.287	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN630 _PN8	cái	DN630	PN8	35.425.727
2.288	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN710 _PN6	cái	DN710	PN6	42.459.545
2.289	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN710 _PN8	cái	DN710	PN8	51.585.818
2.290	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN800 _PN6	cái	DN800	PN6	56.720.455
2.291	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN900 _PN6	cái	DN900	PN6	78.645.727
2.292	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6	cái	DN1000	PN6	108.023.000
2.293	Ba chạc 45 độ				
2.294	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN6	cái	DN90	PN6	141.182
2.295	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN8	cái	DN90	PN8	169.455
2.296	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN10	cái	DN90	PN10	202.545
2.297	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN6	cái	DN110	PN6	235.636
2.298	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN8	cái	DN110	PN8	283.364
2.299	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN10	cái	DN110	PN10	339.818
2.300	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN6	cái	DN125	PN6	338.818
2.301	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN8	cái	DN125	PN8	409.909
2.302	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN10	cái	DN125	PN10	491.727
2.303	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN6	cái	DN140	PN6	424.545
2.304	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN8	cái	DN140	PN8	511.182
2.305	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN10	cái	DN140	PN10	616.273
2.306	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN6	cái	DN160	PN6	609.455
2.307	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN8	cái	DN160	PN8	740.000
2.308	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN10	cái	DN160	PN10	884.091
2.309	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN6	cái	DN180	PN6	867.545
2.310	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN8	cái	DN180	PN8	1.046.636
2.311	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN10	cái	DN180	PN10	1.252.091
2.312	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN6	cái	DN200	PN6	1.151.818
2.313	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN8	cái	DN200	PN8	1.396.182
2.314	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN10	cái	DN200	PN10	1.678.545
2.315	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN6	cái	DN225	PN6	1.551.000
2.316	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN8	cái	DN225	PN8	1.878.182
2.317	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN10	cái	DN225	PN10	2.248.091
2.318	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN6	cái	DN250	PN6	1.988.182
2.319	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN8	cái	DN250	PN8	2.402.909
2.320	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN10	cái	DN250	PN10	2.878.091
2.321	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN6	cái	DN280	PN6	2.506.182
2.322	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN8	cái	DN280	PN8	3.029.000
2.323	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN10	cái	DN280	PN10	3.640.455
2.324	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN6	cái	DN315	PN6	3.375.636
2.325	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN8	cái	DN315	PN8	4.072.727
2.326	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN10	cái	DN315	PN10	4.896.455
2.327	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN6	cái	DN355	PN6	4.467.000
2.328	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN8	cái	DN355	PN8	5.393.000
2.329	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN10	cái	DN355	PN10	6485364
2.330	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN6	cái	DN400	PN6	6.203.000
2.331	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN8	cái	DN400	PN8	7.486.273
2.332	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN10	cái	DN400	PN10	9.005.182
2.333	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN6	cái	DN450	PN6	8.586.455
2.334	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN8	cái	DN450	PN8	10.386.727
2.335	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN10	cái	DN450	PN10	12.463.545
2.336	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN6	cái	DN500	PN6	13.782.818
2.337	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN8	cái	DN500	PN8	16.694.000

2.338	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN10	cái	DN500	PN10		19.991.636
2.339	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		20.689.818
2.340	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN8	cái	DN560	PN8		24.989.364
2.341	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN10	cái	DN560	PN10		29.999.636
2.342	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		27.557.364
2.343	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN8	cái	DN630	PN8		33.225.364
2.344	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		39.921.182
2.345	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN8	cái	DN710	PN8		48.501.818
2.346	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN6	cái	DN800	PN6		52.909.818
2.347	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN8	cái	DN800	PN8		64.581.182
2.348	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN6	cái	DN900	PN6		73.072.818
2.349	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN8	cái	DN900	PN8		89.216.636
2.350	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6	cái	DN1000	PN6		101.214.182
2.351	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN8	cái	DN1000	PN8		121.456.000
2.352	PHỤ TÙNG HDPE (PE80) - HÀN DÁN THEO TIÊU CHUẨN ISO 4427-3					
2.353	Nối góc 45 độ PE80 hàn					
2.354	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN90 _PN6	cái	DN90	PN6		90.091
2.355	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN90 _PN8	cái	DN90	PN8		109.091
2.356	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN90 _PN10	cái	DN90	PN10		130.909
2.357	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN90 _PN12.5	cái	DN90	PN12.5		156.273
2.358	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN110 _PN6	cái	DN110	PN6		136.273
2.359	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN110 _PN8	cái	DN110	PN8		164.545
2.360	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN110 _PN10	cái	DN110	PN10		197.636
2.361	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN110 _PN12.5	cái	DN110	PN12.5		237.091
2.362	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN6	cái	DN125	PN6		174.273
2.363	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN8	cái	DN125	PN8		212.727
2.364	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN10	cái	DN125	PN10		258.000
2.365	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN12.5	cái	DN125	PN12.5		309.091
2.366	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN6	cái	DN140	PN6		229.273
2.367	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN8	cái	DN140	PN8		279.909
2.368	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN10	cái	DN140	PN10		337.364
2.369	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN12.5	cái	DN140	PN12.5		406.000
2.370	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN160 _PN6	cái	DN160	PN6		301.818
2.371	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN160 _PN8	cái	DN160	PN8		367.091
2.372	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN160 _PN10	cái	DN160	PN10		445.909
2.373	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN160 _PN12.5	cái	DN160	PN12.5		532.545
2.374	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN6	cái	DN180	PN6		387.000
2.375	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN8	cái	DN180	PN8		474.636
2.376	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN10	cái	DN180	PN10		573.000
2.377	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN12.5	cái	DN180	PN12.5		684.455
2.378	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN200 _PN6	cái	DN200	PN6		491.182
2.379	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN200 _PN8	cái	DN200	PN8		597.818
2.380	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN200 _PN10	cái	DN200	PN10		724.364
2.381	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN200 _PN12.5	cái	DN200	PN12.5		870.455
2.382	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		628.000
2.383	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		764.273
2.384	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN10	cái	DN225	PN10		925.455
2.385	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN12.5	cái	DN225	PN12.5		1.108.000
2.386	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		1.006.273
2.387	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		1.225.364
2.388	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN250 _PN10	cái	DN250	PN10		1.481.364
2.389	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN250 _PN12.5	cái	DN250	PN12.5		1.774.000
2.390	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		1.288.636
2.391	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		1.569.000
2.392	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN10	cái	DN280	PN10		1.895.636
2.393	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN12.5	cái	DN280	PN12.5		2.278.818
2.394	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		1.842.091
2.395	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		2.242.273
2.396	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN10	cái	DN315	PN10		2.705.273
2.397	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN12.5	cái	DN315	PN12.5		3.252.455
2.398	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		2.628.818
2.399	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		3.196.909
2.400	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN10	cái	DN355	PN10		3.860.000

2.401	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _ PN12.5	cái	DN355	PN12.5		4.641.364
2.402	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _ PN6	cái	DN400	PN6		3.513.364
2.403	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _ PN8	cái	DN400	PN8		4.288.364
2.404	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _ PN10	cái	DN400	PN10		5.175.818
2.405	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _ PN12 5	cái	DN400	PN12 5		6.225.909
2.406	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _ PN6	cái	DN450	PN6		4.714.364
2.407	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _ PN8	cái	DN450	PN8		5.747.364
2.408	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _ PN10	cái	DN450	PN10		6.952.273
2.409	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _ PN12.5	cái	DN450	PN12.5		8.342.636
2.410	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _ PN6	cái	DN500	PN6		6.580.364
2.411	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _ PN8	cái	DN500	PN8		8.001.364
2.412	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _ PN10	cái	DN500	PN10		9.691.091
2.413	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _ PN12.5	cái	DN500	PN12.5		11.605.273
2.414	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN560 _ PN6	cái	DN560	PN6		8.872.636
2.415	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN560 _ PN8	cái	DN560	PN8		10.831.182
2.416	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN560 _ PN10	cái	DN560	PN10		13.081.727
2.417	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN630 _ PN6	cái	DN630	PN6		11.583.909
2.418	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN630 _ PN8	cái	DN630	PN8		14.120.818
2.419	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN630 _ PN10	cái	DN630	PN10		17.025.364
2.420	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN710 _ PN6	cái	DN710	PN6		15.534.182
2.421	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN710 _ PN8	cái	DN710	PN8		18.866.273
2.422	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN710 _ PN10	cái	DN710	PN10		22.921.364
2.423	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN800 _ PN6	cái	DN800	PN6		20.331.818
2.424	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN800 _ PN8	cái	DN800	PN8		24.688.636
2.425	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN900 _ PN6	cái	DN900	PN6		28.768.818
2.426	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN900 _ PN8	cái	DN900	PN8		35.093.909
2.427	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN1000 _ PN6	cái	DN1000	PN6		39.607.636
2.428	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN1000 _ PN8	cái	DN1000	PN8		48.660.818
2.429	Nối góc 90 độ					
2.430	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN90 _ PN6	cái	DN90	PN6		117.818
2.431	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN90 _ PN8	cái	DN90	PN8		142.636
2.432	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN90 _ PN10	cái	DN90	PN10		170.909
2.433	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN90 _ PN12.5	cái	DN90	PN12.5		204.455
2.434	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN110 _ PN6	cái	DN110	PN6		178.636
2.435	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN110 _ PN8 0	cái	DN110	PN8 0		215.636
2.436	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN110 _ PN10	cái	DN110	PN10		259.000
2.437	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN110 _ PN12.5	cái	DN110	PN12.5		311.091
2.438	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _ PN6 0	cái	DN125	PN6 0		231.727
2.439	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _ PN8	cái	DN125	PN8		282.818
2.440	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _ PN10	cái	DN125	PN10		342.727
2.441	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _ PN12.5	cái	DN125	PN12.5		410.909
2.442	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _ PN6	cái	DN140	PN6		301.364
2.443	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _ PN8	cái	DN140	PN8		367.545
2.444	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _ PN10	cái	DN140	PN10		443.455
2.445	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _ PN12.5	cái	DN140	PN12.5		533.545
2.446	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN160 _ PN6	cái	DN160	PN6		399.636
2.447	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN160 _ PN8	cái	DN160	PN8		486.364
2.448	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN160 _ PN10	cái	DN160	PN10		591.000
2.449	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN160 _ PN12.5	cái	DN160	PN12.5		705.909
2.450	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _ PN6	cái	DN180	PN6		523.818
2.451	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _ PN8	cái	DN180	PN8		642.091
2.452	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _ PN10	cái	DN180	PN10		775.000
2.453	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _ PN12.5	cái	DN180	PN12.5		926.455
2.454	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN200 _ PN6	cái	DN200	PN6		663.545
2.455	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN200 _ PN8	cái	DN200	PN8		807.182
2.456	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN200 _ PN10	cái	DN200	PN10		978.545
2.457	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN200 _ PN12.5	cái	DN200	PN12.5		1.175.636
2.458	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _ PN6	cái	DN225	PN6		869.909
2.459	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _ PN8	cái	DN225	PN8		1.059.273
2.460	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _ PN10	cái	DN225	PN10		1.282.727
2.461	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _ PN12.5	cái	DN225	PN12.5		1.535.455
2.462	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN250 _ PN6	cái	DN250	PN6		1.309.091
2.463	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN250 _ PN8	cái	DN250	PN8		1.594.364

2.464	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN250 _ PN10	cái	DN250	PN10		1.927.818
2.465	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN250 _ PN12.5	cái	DN250	PN12.5		2.308.455
2.466	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _ PN6	cái	DN280	PN6		1.741.364
2.467	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _ PN8	cái	DN280	PN8		2.120.091
2.468	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _ PN10	cái	DN280	PN10		2.561.636
2.469	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _ PN12.5	cái	DN280	PN12.5		3.079.091
2.470	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _ PN6	cái	DN315	PN6		2.521.727
2.471	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _ PN8	cái	DN315	PN8		3.069.364
2.472	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _ PN10	cái	DN315	PN10		3.703.727
2.473	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _ PN12.5	cái	DN315	PN12.5		4.452.909
2.474	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _ PN6	cái	DN355	PN6		3.899.455
2.475	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _ PN8	cái	DN355	PN8		4.742.545
2.476	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _ PN10	cái	DN355	PN10		5.726.000
2.477	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _ PN12.5	cái	DN355	PN12.5		6.885.545
2.478	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _ PN6	cái	DN400	PN6		5.039.545
2.479	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _ PN8	cái	DN400	PN8		6.151.455
2.480	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _ PN10	cái	DN400	PN10		7.424.909
2.481	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _ PN12.5	cái	DN400	PN12.5		8.931.636
2.482	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _ PN6	cái	DN450	PN6		6.634.364
2.483	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _ PN8	cái	DN450	PN8		8.088.000
2.484	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _ PN10	cái	DN450	PN10		9.783.545
2.485	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _ PN12.5	cái	DN450	PN12.5		11.740.636
2.486	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _ PN6	cái	DN500	PN6		8.850.818
2.487	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _ PN8	cái	DN500	PN8		10.762.091
2.488	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _ PN10	cái	DN500	PN10		13.035.000
2.489	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _ PN12.5	cái	DN500	PN12.5		15.609.818
2.490	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN560 _ PN6	cái	DN560	PN6		12.162.273
2.491	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN560 _ PN8	cái	DN560	PN8		14.847.455
2.492	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN560 _ PN10	cái	DN560	PN10		17.932.545
2.493	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN630 _ PN6	cái	DN630	PN6		16.594.818
2.494	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN630 _ PN8	cái	DN630	PN8		20.229.000
2.495	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN630 _ PN10	cái	DN630	PN10		24.390.000
2.496	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN710 _ PN6	cái	DN710	PN6		23.355.000
2.497	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN710 _ PN8	cái	DN710	PN8		28.364.818
2.498	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN710 _ PN10	cái	DN710	PN10		34.461.818
2.499	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN800 _ PN6	cái	DN800	PN6		32.187.273
2.500	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN800 _ PN8	cái	DN800	PN8		39.084.545
2.501	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN900 _ PN6	cái	DN900	PN6		45.424.455
2.502	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN900 _ PN8	cái	DN900	PN8		55.411.364
2.503	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN1000 _ PN6	cái	DN1000	PN6		62.498.909
2.504	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN1000 _ PN8	cái	DN1000	PN8		76.784.364
2.505	Ba chạc 90 độ					
2.506	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN90 _ PN6	cái	DN90	PN6		179.182
2.507	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN90 _ PN8	cái	DN90	PN8		215.182
2.508	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN110 _ PN6	cái	DN110	PN6		272.636
2.509	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN110 _ PN8	cái	DN110	PN8		327.182
2.510	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN125 _ PN6	cái	DN125	PN6		359.273
2.511	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN125 _ PN8	cái	DN125	PN8		429.364
2.512	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN140 _ PN6	cái	DN140	PN6		454.727
2.513	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN140 _ PN8	cái	DN140	PN8		547.182
2.514	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN160 _ PN6	cái	DN160	PN6		610.455
2.515	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN160 _ PN8	cái	DN160	PN8		728.273
2.516	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN180 _ PN6	cái	DN180	PN6		786.727
2.517	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN180 _ PN8	cái	DN180	PN8		944.455
2.518	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN200 _ PN6	cái	DN200	PN6		992.091
2.519	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN200 _ PN8	cái	DN200	PN8		1.183.000
2.520	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN225 _ PN6	cái	DN225	PN6		1.282.273
2.521	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN225 _ PN8	cái	DN225	PN8		1.546.091
2.522	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN250 _ PN6	cái	DN250	PN6		1.625.000
2.523	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN250 _ PN8	cái	DN250	PN8		1.945.364
2.524	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN280 _ PN6	cái	DN280	PN6		2.095.273
2.525	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN280 _ PN8	cái	DN280	PN8		2.508.091
2.526	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN315 _ PN6	cái	DN315	PN6		2.729.091

2.527	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN315 _ PN8	cái	DN315	PN8		3.284.091
2.528	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN355 _ PN6	cái	DN355	PN6		5.015.182
2.529	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN355 _ PN8	cái	DN355	PN8		6.033.636
2.530	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN400 _ PN6	cái	DN400	PN6		6.554.545
2.531	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN400 _ PN8	cái	DN400	PN8		7.871.818
2.532	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN450 _ PN6	cái	DN450	PN6		8.554.364
2.533	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN450 _ PN8	cái	DN450	PN8		10.256.273
2.534	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN500 _ PN6	cái	DN500	PN6		10.864.818
2.535	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN500 _ PN8	cái	DN500	PN8		13.020.455
2.536	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN560 _ PN6	cái	DN560	PN6		17.270.818
2.537	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN630 _ PN6	cái	DN630	PN6		22.532.727
2.538	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN710 _ PN6	cái	DN710	PN6		30.579.545
2.539	Ba chạc 60 độ					
2.540	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN90 _ PN6	cái	DN90	PN6		189.818
2.541	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN90 _ PN8	cái	DN90	PN8		227.364
2.542	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN110 _ PN6	cái	DN110	PN6		306.182
2.543	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN110 _ PN8	cái	DN110	PN8		367.545
2.544	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN125 _ PN60	cái	DN125	PN60		421.091
2.545	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN125 _ PN8	cái	DN125	PN8		504.364
2.546	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN140 _ PN6	cái	DN140	PN6		550.636
2.547	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN140 _ PN8	cái	DN140	PN8		662.091
2.548	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN160 _ PN6	cái	DN160	PN6		792.545
2.549	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN160 _ PN8	cái	DN160	PN8		946.364
2.550	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN180 _ PN6	cái	DN180	PN6		1.115.818
2.551	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN180 _ PN8	cái	DN180	PN8		1.333.909
2.552	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN200 _ PN6	cái	DN200	PN6		1.483.818
2.553	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN200 _ PN8	cái	DN200	PN8		1.782.727
2.554	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN225 _ PN6	cái	DN225	PN6		2.031.000
2.555	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN225 _ PN8	cái	DN225	PN8		2.431.182
2.556	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN250 _ PN6	cái	DN250	PN6		2.595.727
2.557	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN250 _ PN8	cái	DN250	PN8		3.108.364
2.558	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN280 _ PN6	cái	DN280	PN6		3.358.091
2.559	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN280 _ PN8	cái	DN280	PN8		4.036.182
2.560	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN315 _ PN6	cái	DN315	PN6		4.574.636
2.561	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN315 _ PN8	cái	DN315	PN8		5.500.091
2.562	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN355 _ PN6	cái	DN355	PN6		5.984.909
2.563	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN355 _ PN8	cái	DN355	PN8		7.196.636
2.564	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN400 _ PN6	cái	DN400	PN6		8.342.091
2.565	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN400 _ PN8	cái	DN400	PN8		10.034.818
2.566	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN450 _ PN6	cái	DN450	PN6		11.245.000
2.567	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN450 _ PN8	cái	DN450	PN8		13.494.636
2.568	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN500 _ PN6	cái	DN500	PN6		17.485.545
2.569	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN500 _ PN8	cái	DN500	PN8		20.939.000
2.570	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN560 _ PN6	cái	DN560	PN6		26.334.182
2.571	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN630 _ PN6	cái	DN630	PN6		35.425.727
2.572	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN710 _ PN6	cái	DN710	PN6		51.585.818
2.573	Ba chạc 45 độ					
2.574	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN90 _ PN6	cái	DN90	PN6		169.455
2.575	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN90 _ PN8	cái	DN90	PN8		202.545
2.576	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN110 _ PN6	cái	DN110	PN6		283.364
2.577	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN110 _ PN8	cái	DN110	PN8		339.818
2.578	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN125 _ PN6	cái	DN125	PN6		409.909
2.579	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN125 _ PN8	cái	DN125	PN8		491.727
2.580	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN140 _ PN6	cái	DN140	PN6		511.182
2.581	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN140 _ PN8	cái	DN140	PN8		616.273
2.582	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN160 _ PN6	cái	DN160	PN6		740.000
2.583	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN160 _ PN8	cái	DN160	PN8		884.091
2.584	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN180 _ PN6	cái	DN180	PN6		1.046.636
2.585	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN180 _ PN8	cái	DN180	PN8		1.252.091
2.586	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN200 _ PN6	cái	DN200	PN6		1.396.182
2.587	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN200 _ PN8	cái	DN200	PN8		1.678.545
2.588	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN225 _ PN6	cái	DN225	PN6		1.878.182
2.589	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN225 _ PN8	cái	DN225	PN8		2.248.091

2.590	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		2.402.909
2.591	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		2.878.091
2.592	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		3.029.000
2.593	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		3.640.455
2.594	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		4.072.727
2.595	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		4.896.455
2.596	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		5.393.000
2.597	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		6.485.364
2.598	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		7.486.273
2.599	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		9.005.182
2.600	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		10.386.727
2.601	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		12.463.545
2.602	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		16.694.000
2.603	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		19.991.636
2.604	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		24.989.364
2.605	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN8	cái	DN560	PN8		29.999.636
2.606	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		33.225.364
2.607	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		48.501.818
2.608	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN800 _PN6	cái	DN800	PN6		64.581.182
2.609	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN900 _PN6	cái	DN900	PN6		89.216.636
2.610	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN1000 _PN6	cái	DN1000	PN6		121.456.000
2.611	ĐẦU NỐI BẰNG BÍCH PE100 _PE80					
2.612	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		719.818
2.613	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		747.727
2.614	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN10	cái	DN225	PN10		777.091
2.615	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN12.5	cái	DN225	PN12.5		813.364
2.616	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN16	cái	DN225	PN16		855.364
2.617	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		746.273
2.618	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		779.909
2.619	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN10	cái	DN250	PN10		817.636
2.620	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN12.5	cái	DN250	PN12.5		865.091
2.621	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN16	cái	DN250	PN16		913.909
2.622	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		869.364
2.623	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		932.818
2.624	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN10	cái	DN280	PN10		1.002.364
2.625	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN12.5	cái	DN280	PN12.5		1.088.182
2.626	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN16	cái	DN280	PN16		1.180.273
2.627	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		938.818
2.628	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		1.021.727
2.629	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN10	cái	DN315	PN10		1.107.818
2.630	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN12.5	cái	DN315	PN12.5		1.210.455
2.631	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN16	cái	DN315	PN16		1.337.455
2.632	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		1.183.364
2.633	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		1.367.364
2.634	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN10	cái	DN355	PN10		1.518.364
2.635	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN12.5	cái	DN355	PN12.5		1.693.455
2.636	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN16	cái	DN355	PN16		1.907.909
2.637	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		1.403.636
2.638	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		1.580.273
2.639	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN10	cái	DN400	PN10		1.769.000
2.640	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN12.5	cái	DN400	PN12.5		1.987.818
2.641	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN16	cái	DN400	PN16		2.264.000
2.642	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		1.930.636
2.643	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		2.191.455
2.644	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN10	cái	DN450	PN10		2.501.000
2.645	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN12.5	cái	DN450	PN12.5		2.843.636
2.646	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN16	cái	DN450	PN16		3.278.182
2.647	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		2.188.545
2.648	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		2.534.364
2.649	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN10	cái	DN500	PN10		2.913.000
2.650	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN12.5	cái	DN500	PN12.5		3.347.818
2.651	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN16	cái	DN500	PN16		3.877.545
2.652	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		4.727.273

2.653	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN8	cái	DN560	PN8		5.000.000
2.654	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN10	cái	DN560	PN10		5.590.909
2.655	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN12.5	cái	DN560	PN12.5		5.800.000
2.656	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN16	cái	DN560	PN16		6.032.727
2.657	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		5.569.545
2.658	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN8	cái	DN630	PN8		6.772.727
2.659	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN10	cái	DN630	PN10		8.000.000
2.660	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN12.5	cái	DN630	PN12.5		8.372.727
2.661	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN16	cái	DN630	PN16		8.590.909
2.662	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		11.454.545
2.663	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN8'	cái	DN710	PN8'		13.454.545
2.664	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN10	cái	DN710	PN10		15.272.727
2.665	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN12.5	cái	DN710	PN12.5		16.818.182
2.666	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN16	cái	DN710	PN16		19.090.909
2.667	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN6	cái	DN800	PN6		16.181.818
2.668	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN8	cái	DN800	PN8		16.818.182
2.669	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN10	cái	DN800	PN10		17.272.727
2.670	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN12.5	cái	DN800	PN12.5		20.909.091
2.671	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN16	cái	DN800	PN16		22.727.273
2.672	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN6	cái	DN900	PN6		20.909.091
2.673	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN8	cái	DN900	PN8		22.272.727
2.674	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN10	cái	DN900	PN10		23.818.182
2.675	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN12.5	cái	DN900	PN12.5		24.636.364
2.676	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN16	cái	DN900	PN16		26.818.182
2.677	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN6	cái	DN1000	PN6		23.363.636
2.678	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN8	cái	DN1000	PN8		23.636.364
2.679	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN10	cái	DN1000	PN10		24.727.273
2.680	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN12.5	cái	DN1000	PN12.5		27.727.273
2.681	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN16	cái	DN1000	PN16		31.818.182

IX SẢN PHẨM ỚNG NHỰA TIỀN PHONG PPR

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ			Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp xuất	Độ dày	Tại thành phố Lào Cai
2.683	ỚNG PPR					
2.684	Ớng PPR : DN20 _PN10.0 _Độ dày 2.30mm	m	DN20	PN10.0	Độ dày 2.30mm	22.182
2.685	Ớng PPR : DN20 _PN16.0 _Độ dày 2.80mm	m	DN20	PN16.0	Độ dày 2.80mm	24.727
2.686	Ớng PPR : DN20 _PN20.0 _Độ dày 3.40mm	m	DN20	PN20.0	Độ dày 3.40mm	27.455
2.687	Ớng PPR : DN20 _PN25.0 _Độ dày 4.10mm	m	DN20	PN25.0	Độ dày 4.10mm	30.364
2.688	Ớng PPR : DN25 _PN10.0 _Độ dày 2.80mm	m	DN25	PN10.0	Độ dày 2.80mm	39.636
2.689	Ớng PPR : DN25 _PN16.0 _Độ dày 3.50mm	m	DN25	PN16.0	Độ dày 3.50mm	45.636
2.690	Ớng PPR : DN25 _PN20.0 _Độ dày 4.20mm	m	DN25	PN20.0	Độ dày 4.20mm	48.182
2.691	Ớng PPR : DN25 _PN25.0 _Độ dày 5 10mm	m	DN25	PN25.0	Độ dày 5 10mm	50.364
2.692	Ớng PPR : DN32 _PN10.0 _Độ dày 2.90mm	m	DN32	PN10.0	Độ dày 2.90mm	51.364
2.693	Ớng PPR : DN32 _PN16.0 _Độ dày 4.40mm	m	DN32	PN16.0	Độ dày 4.40mm	61.727
2.694	Ớng PPR : DN32 _PN20.0 _Độ dày 5.40mm	m	DN32	PN20.0	Độ dày 5.40mm	70.909
2.695	Ớng PPR : DN32 _PN25.0 _Độ dày 6.50mm	m	DN32	PN25.0	Độ dày 6.50mm	77.909
2.696	Ớng PPR : DN40 _PN10.0 _Độ dày 3.70mm	m	DN40	PN10.0	Độ dày 3.70mm	68.909
2.697	Ớng PPR : DN40 _PN16.0 _Độ dày 5.50mm	m	DN40	PN16.0	Độ dày 5.50mm	83.636
2.698	Ớng PPR : DN40 _PN20.0 _Độ dày 6.70mm	m	DN40	PN20.0	Độ dày 6.70mm	109.727
2.699	Ớng PPR : DN40 _PN25.0 _Độ dày 8.10mm	m	DN40	PN25.0	Độ dày 8.10mm	119.091
2.700	Ớng PPR : DN50 _PN10.0 _Độ dày 4.60mm	m	DN50	PN10.0	Độ dày 4.60mm	101.000
2.701	Ớng PPR : DN50 _PN16.0 _Độ dày 6.90mm	m	DN50	PN16.0	Độ dày 6.90mm	133.000
2.702	Ớng PPR : DN50 _PN20.0 _Độ dày 8.30mm	m	DN50	PN20.0	Độ dày 8.30mm	170.545
2.703	Ớng PPR : DN50 _PN25.0 _Độ dày 10.10mm	m	DN50	PN25.0	Độ dày 10.10mm	190.000
2.704	Ớng PPR : DN63 _PN10.0 _Độ dày 5.80mm	m	DN63	PN10.0	Độ dày 5.80mm	160.545
2.705	Ớng PPR : DN63 _PN16.0 _Độ dày 8.60mm	m	DN63	PN16.0	Độ dày 8.60mm	209.000
2.706	Ớng PPR : DN63 _PN20.0 _Độ dày 10.50mm	m	DN63	PN20.0	Độ dày 10.50mm	268.818
2.707	Ớng PPR : DN63 _PN25.0 _Độ dày 12.70mm	m	DN63	PN25.0	Độ dày 12.70mm	299.273
2.708	Ớng PPR : DN75 _PN10.0 _Độ dày 6.80mm	m	DN75	PN10.0	Độ dày 6.80mm	223.273
2.709	Ớng PPR : DN75 _PN16.0 _Độ dày 10.30mm	m	DN75	PN16.0	Độ dày 10.30mm	285.000
2.710	Ớng PPR : DN75 _PN20.0 _Độ dày 12.50mm	m	DN75	PN20.0	Độ dày 12.50mm	372.364
2.711	Ớng PPR : DN75 _PN25.0 _Độ dày 15.10mm	m	DN75	PN25.0	Độ dày 15.10mm	422.727
2.712	Ớng PPR : DN90 _PN10.0 _Độ dày 8.20mm	m	DN90	PN10.0	Độ dày 8.20mm	325.818
2.713	Ớng PPR : DN90 _PN16.0 _Độ dày 12.30mm	m	DN90	PN16.0	Độ dày 12.30mm	399.000
2.714	Ớng PPR : DN90 _PN20.0 _Độ dày 15.00mm	m	DN90	PN20.0	Độ dày 15.00mm	556.727
2.715	Ớng PPR : DN90 _PN25.0 _Độ dày 18.10mm	m	DN90	PN25.0	Độ dày 18.10mm	608.000
2.716	Ớng PPR : DN110 _PN10.0 _Độ dày 10.00mm	m	DN110	PN10.0	Độ dày 10.00mm	521.545
2.717	Ớng PPR : DN110 _PN16.0 _Độ dày 15.10mm	m	DN110	PN16.0	Độ dày 15.10mm	608.000
2.718	Ớng PPR : DN110 _PN20.0 _Độ dày 18.30mm	m	DN110	PN20.0	Độ dày 18.30mm	783.727
2.719	Ớng PPR : DN110 _PN25.0 _Độ dày 22.10mm	m	DN110	PN25.0	Độ dày 22.10mm	902.545
2.720	Ớng PPR : DN125 _PN10.0 _Độ dày 11.40mm	m	DN125	PN10.0	Độ dày 11.40mm	646.000
2.721	Ớng PPR : DN125 _PN16.0 _Độ dày 17.10mm	m	DN125	PN16.0	Độ dày 17.10mm	788.545
2.722	Ớng PPR : DN125 _PN20.0 _Độ dày 20.80mm	m	DN125	PN20.0	Độ dày 20.80mm	1.054.545
2.723	Ớng PPR : DN125 _PN25.0 _Độ dày 25.10mm	m	DN125	PN25.0	Độ dày 25.10mm	1.211.273
2.724	Ớng PPR : DN140 _PN100 _Độ dày 12.70mm	m	DN140	PN100	Độ dày 12.70mm	797.091
2.725	Ớng PPR : DN140 _PN16.0 _Độ dày 19.20mm	m	DN140	PN16.0	Độ dày 19.20mm	959.545
2.726	Ớng PPR : DN140 _PN20.0' _Độ dày 23.30mm	m	DN140	PN20.0'	Độ dày 23.30mm	1.339.545
2.727	Ớng PPR : DN140 _PN25.0 _Độ dày 28.10mm	m	DN140	PN25.0	Độ dày 28.10mm	1.596.000
2.728	Ớng PPR : DN160 _PN10.0 _Độ dày 14.60mm	m	DN160	PN10.0	Độ dày 14.60mm	1.087.727
2.729	Ớng PPR : DN160 _PN16.0 _Độ dày 21.90mm	m	DN160	PN16.0	Độ dày 21.90mm	1.330.000
2.730	Ớng PPR : DN160 _PN20.0 _Độ dày 26.60mm	m	DN160	PN20.0	Độ dày 26.60mm	1.781.273
2.731	Ớng PPR : DN160 _PN25.0 _Độ dày 32.10mm	m	DN160	PN25.0	Độ dày 32.10mm	2.067.182
2.732	Ớng PPR : DN180 _PN10.0 _Độ dày 16.40mm	m	DN180	PN10.0	Độ dày 16.40mm	1.713.818
2.733	Ớng PPR : DN180 _PN16.0 _Độ dày 24.60mm	m	DN180	PN16.0	Độ dày 24.60mm	2.382.636
2.734	Ớng PPR : DN180 _PN20.0 _Độ dày 29.00mm	m	DN180	PN20.0	Độ dày 29.00mm	2.800.636
2.735	Ớng PPR : DN180 _PN25.0 _Độ dày 36.10mm	m	DN180	PN25.0	Độ dày 36.10mm	3.218.636
2.736	Ớng PPR : DN200 _PN10.0 _Độ dày 18.20mm	m	DN200	PN10.0	Độ dày 18.20mm	2.079.545
2.737	Ớng PPR : DN200 _PN16.0 _Độ dày 27.40mm	m	DN200	PN16.0	Độ dày 27.40mm	2.946.909
2.738	Ớng PPR : DN200 _PN20.0 _Độ dày 33.20mm	m	DN200	PN20.0	Độ dày 33.20mm	3.448.545
2.739	PHỤ TÙNG PPR					
2.740	Đầu nối thẳng					
2.741	Đầu nối thẳng PPR : DN20 _PN20.0	cái	DN20	16.400		2.909
2.742	Đầu nối thẳng PPR : DN25 _PN20.0	cái	DN25	16.250		4.909
2.743	Đầu nối thẳng PPR : DN32 _PN20.0	cái	DN32	16.200		7.636

2.744	Đầu nối thẳng PPR : DN40 _PN20.0	cái	DN40	16.450		12.182
2.745	Đầu nối thẳng PPR : DN50 _PN20.0	cái	DN50	16.300		21.818
2.746	Đầu nối thẳng PPR : DN63 _PN20.0	cái	DN63	16.250		43.727
2.747	Đầu nối thẳng PPR : DN75 _PN20.0	cái	DN75	16.550		73.273
2.748	Đầu nối thẳng PPR : DN90 _PN20.0	cái	DN90	PN20.0		124.000
2.749	Đầu nối thẳng PPR : DN110 _PN20.0	cái	DN110	PN20.0		201.091
2.750	Đầu nối thẳng PPR : DN125 _PN20.0	cái	DN125	PN20.0		386.818
2.751	Đầu nối thẳng PPR : DN140 _PN20.0	cái	DN140	PN20.0		552.273
2.752	Đầu nối ren trong					
2.753	Đầu nối ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	17700		36.091
2.754	Đầu nối ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	17550		44.182
2.755	Đầu nối ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	17500		49.273
2.756	Đầu nối ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	17850		80.364
2.757	Đầu nối ren trong PPR : DN40-1.1/4" _PN20.0	cái	DN40-1.1/4"	17700		199.091
2.758	Đầu nối ren trong PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	DN50-1.1/2"	17650		264.091
2.759	Đầu nối ren trong PPR : DN63-2" _PN20.0	cái	DN63-2"	PN20.0		534.455
2.760	Đầu nối ren trong PPR : DN75-2.1/2" _PN20.0	cái	DN75-2.1/2"	PN20.0		760.818
2.761	Đầu nối ren trong PPR : DN90-3" _PN20.0	cái	DN90-3"	PN20.0		1.525.727
2.762	Đầu nối ren ngoài PPR					
2.763	Đầu nối ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		45.636
2.764	Đầu nối ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		52.727
2.765	Đầu nối ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		63.636
2.766	Đầu nối ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		94.091
2.767	Đầu nối ren ngoài PPR : DN40-1.1/4" _PN20.0	cái	DN40-1.1/4"	PN20.0		273.636
2.768	Đầu nối ren ngoài PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0		342.000
2.769	Đầu nối ren ngoài PPR : DN63-2" _PN20.0	cái	DN63-2"	PN20.0		579.545
2.770	Đầu nối ren ngoài PPR : DN75-2.1/2" _PN20.0	cái	DN75-2.1/2"	PN20.0		888.273
2.771	Đầu nối ren ngoài PPR : DN90-3" _PN20.0	cái	DN90-3"	PN20.0		1.795.545
2.772	Đầu nối ren ngoài PPR : DN110-4" _PN20.0	cái	DN110-4"	PN20.0		3.021.000
2.773	Zắc co nhựa PPR					
2.774	Zắc co nhựa PPR : DN20 _PN10.0	cái	DN20	PN10.0		36.091
2.775	Zắc co nhựa PPR : DN25 _PN10.0	cái	DN25	PN10.0		53.182
2.776	Zắc co nhựa PPR : DN32 _PN10.0	cái	DN32	PN10.0		76.545
2.777	Zắc co nhựa PPR : DN40 _PN8.0	cái	DN40	PN8.0		87.909
2.778	Zắc co nhựa PPR : DN50 _PN6.0	cái	DN50	PN6.0		132.091
2.779	Zắc co nhựa PPR : DN63 _PN6.0	cái	DN63	PN6.0		305.909
2.780	zắc co ren trong PPR					
2.781	Zắc co ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		86.000
2.782	Zắc co ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		137.727
2.783	Zắc co ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		201.909
2.784	Zắc co ren trong PPR : DN40-1.1/4" _PN20.0	cái	DN40-1.1/4"	PN20.0		316.364
2.785	Zắc co ren trong PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0		551.000
2.786	Zắc co ren trong PPR : DN63-2" _PN20.0	cái	DN63-2"	PN20.0		734.364
2.787	Zắc co ren ngoài PPR					
2.788	Zắc co ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		91.727
2.789	Zắc co ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		143.000
2.790	Zắc co ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		224.727
2.791	Zắc co ren ngoài PPR : DN40-1.1/4" _PN20.0	cái	DN40-1.1/4"	PN20.0		333.455
2.792	Zắc co ren ngoài PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0		588.545
2.793	Zắc co ren ngoài PPR : DN63-2" _PN20.0	cái	DN63-2"	PN20.0		796.091
2.794	Đầu nối chuyển bậc PPR					
2.795	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN25-20 _PN20.0	cái	DN25-20	PN20.0		4.545
2.796	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN32-20 _PN20.0	cái	DN32-20	PN20.0		6.455
2.797	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN32-25 _PN20.0	cái	DN32-25	PN20.0		6.455
2.798	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-20 _PN20.0	cái	DN40-20	PN20.0		10.000
2.799	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-25 _PN20.0	cái	DN40-25	PN20.0		10.000
2.800	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-32 _PN20.0	cái	DN40-32	PN20.0		10.000
2.801	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-20 _PN20.0	cái	DN50-20	PN20.0		18.000
2.802	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-25 _PN20.0	cái	DN50-25	PN20.0		18.000
2.803	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-32 _PN20.0	cái	DN50-32	PN20.0		18.000
2.804	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-40 _PN20.0	cái	DN50-40	PN20.0		18.000
2.805	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-25 _PN20.0	cái	DN63-25	PN20.0		34.818
2.806	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-32 _PN20.0	cái	DN63-32	PN20.0		34.818
2.807	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-40 _PN20.0	cái	DN63-40	PN20.0		34.818
2.808	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-50 _PN20.0	cái	DN63-50	PN20.0		34.818
2.809	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-32 _PN20.0	cái	DN75-32	PN20.0		60.727

2.810	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-40 _PN20.0	cái	DN75-40	PN20.0		71.545
2.811	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-50 _PN20.0	cái	DN75-50	PN20.0		64.818
2.812	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-63 _PN20.0	cái	DN75-63	PN20.0		64.818
2.813	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-50 _PN20.0	cái	DN90-50	PN20.0		89.818
2.814	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-63 _PN20.0	cái	DN90-63	PN20.0		114.364
2.815	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-75 _PN20.0	cái	DN90-75	PN20.0		114.364
2.816	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-50 _PN20.0	cái	DN110-50	PN20.0		174.455
2.817	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-63 _PN20.0	cái	DN110-63	PN20.0		234.818
2.818	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-75 _PN20.0	cái	DN110-75	PN20.0		224.545
2.819	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-90 _PN200	cái	DN110-90	PN200		234.818
2.820	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN125-110 _PN20.0	cái	DN125-110	PN20.0		373.727
2.821	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN140-90 _PN20.0	cái	DN140-90	PN20.0		534.818
2.822	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN140-110 _PN20.0	cái	DN140-110	PN20.0		840.818
2.823	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN160-110 _PN20.0	cái	DN160-110	PN20.0		796.364
2.824	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN160-140 _PN20.0	cái	DN160-140	PN20.0		808.091
2.825	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN200-125 _PN20.0	cái	DN200-125	PN20.0		1.431.727
2.826	Nối góc 45 độ PPR					
2.827	Nối góc 45 độ PPR : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		4.545
2.828	Nối góc 45 độ PPR : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		7.364
2.829	Nối góc 45 độ PPR : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		11.091
2.830	Nối góc 45 độ PPR : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		21.909
2.831	Nối góc 45 độ PPR : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		41.909
2.832	Nối góc 45 độ PPR : DN63 _PN200	cái	DN63	PN200		95.909
2.833	Nối góc 45 độ PPR : DN75 _PN20.0	cái	DN75	PN20.0		147.545
2.834	Nối góc 45 độ PPR : DN90 _PN20.0	cái	DN90	PN20.0		175.727
2.835	Nối góc 45 độ PPR : DN110 _PN20.0	cái	DN110	PN20.0		306.000
2.836	Nối góc 90 độ PPR :					
2.837	Nối góc 90 độ PPR : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		5.545
2.838	Nối góc 90 độ PPR : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		7.364
2.839	Nối góc 90 độ PPR : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		12.909
2.840	Nối góc 90 độ PPR : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		20.909
2.841	Nối góc 90 độ PPR : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		36.727
2.842	Nối góc 90 độ PPR : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		112.273
2.843	Nối góc 90 độ PPR : DN75 _PN20.0	cái	DN75	PN20.0		146.545
2.844	Nối góc 90 độ PPR : DN90 _PN20.0	cái	DN90	PN20.0		226.091
2.845	Nối góc 90 độ PPR : DN110 _PN20.0	cái	DN110	PN20.0		460.727
2.846	Nối góc 90 độ PPR : DN125 _PN20.0	cái	DN125	PN20.0		746.818
2.847	Nối góc 90 độ PPR : DN140 _PN20.0	cái	DN140	PN20.0		995.727
2.848	Nối góc 90 độ PPR : DN160 _PN16.0	cái	DN160	PN16.0		1.493.455
2.849	Nối góc 90 độ PPR : DN200 _PN16.0	cái	DN200	PN16.0		2.904.091
2.850	Nối góc 90 độ ren trong PPR					
2.851	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		40.182
2.852	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		45.636
2.853	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		61.455
2.854	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		113.545
2.855	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR					
2.856	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		56.545
2.857	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		63.909
2.858	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		75.545
2.859	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		120.273
2.860	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR					
2.861	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		101.455
2.862	Ba chạc 90 độ PPR					
2.863	Ba chạc 90 độ PPR : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		6.455
2.864	Ba chạc 90 độ PPR : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		10.000
2.865	Ba chạc 90 độ PPR : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		16.455
2.866	Ba chạc 90 độ PPR : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		25.636
2.867	Ba chạc 90 độ PPR : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		50.364
2.868	Ba chạc 90 độ PPR : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		126.364
2.869	Ba chạc 90 độ PPR : DN75 _PN20.0	cái	DN75	PN20.0		189.727
2.870	Ba chạc 90 độ PPR : DN90 _PN20.0	cái	DN90	PN20.0		294.545
2.871	Ba chạc 90 độ PPR : DN110 _PN20.0	cái	DN110	PN20.0		456.000
2.872	Ba chạc 90 độ PPR : DN125 _PN20.0	cái	DN125	PN20.0		969.273
2.873	Ba chạc 90 độ PPR : DN140 _PN20.0	cái	DN140	PN20.0		1.038.545
2.874	Ba chạc 90 độ PPR : DN160 _PN16 0	cái	DN160	PN16 0		1.777.091
2.875	Ba chạc 90 độ ren trong PPR					
2.876	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		40.545
2.877	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		43.364

2.878	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		63.182
2.879	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		137.909
2.880	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN50-3/4" _PN20.0	cái	DN50-3/4"	PN20.0		266.000
2.881	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR					
2.882	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		49.909
2.883	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		54.182
2.884	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		65.545
2.885	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		137.727
2.886	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR					
2.887	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN25-20 _PN20.0	cái	DN25-20	PN20.0		10.000
2.888	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN32-20 _PN20.0	cái	DN32-20	PN20.0		17.636
2.889	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN32-25 _PN20.0	cái	DN32-25	PN20.0		17.636
2.890	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-20 _PN20.0	cái	DN40-20	PN20.0		38.727
2.891	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-25 _PN20.0	cái	DN40-25	PN20.0		38.727
2.892	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-32 _PN20.0	cái	DN40-32	PN20.0		38.727
2.893	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-20 _PN20.0	cái	DN50-20	PN20.0		68.000
2.894	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-25 _PN20.0	cái	DN50-25	PN20.0		68.000
2.895	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-32 _PN20.0	cái	DN50-32	PN20.0		68.000
2.896	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-40 _PN20.0	cái	DN50-40	PN20.0		68.000
2.897	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-25 _PN20.0	cái	DN63-25	PN20.0		119.455
2.898	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-32 _PN20.0	cái	DN63-32	PN20.0		119.455
2.899	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-40 _PN20.0	cái	DN63-40	PN20.0		119.455
2.900	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-50 _PN20.0	cái	DN63-50	PN20.0		119.455
2.901	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-32 _PN20.0	cái	DN75-32	PN20.0		163.455
2.902	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-40 _PN20.0	cái	DN75-40	PN20.0		163.455
2.903	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-50 _PN20.0	cái	DN75-50	PN20.0		175.727
2.904	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-63 _PN20.0	cái	DN75-63	PN20.0		163.455
2.905	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-50 _PN20.0	cái	DN90-50	PN20.0		256.545
2.906	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-63 _PN20.0	cái	DN90-63	PN20.0		275.545
2.907	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-75 _PN20.0	cái	DN90-75	PN20.0		303.091
2.908	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-63 _PN20.0	cái	DN110-63	PN20.0		437.000
2.909	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-75 _PN20.0	cái	DN110-75	PN20.0		437.000
2.910	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-90 _PN20.0	cái	DN110-90	PN20.0		437.000
2.911	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN140-75 _PN20.0	cái	DN140-75	PN20.0		1.442.091
2.912	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN200-140 _PN16.0	cái	DN200-140	PN16.0		4.466.909
2.913	Van chặn PPR					
2.914	Van chặn PPR : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		141.545
2.915	Van chặn PPR : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		191.909
2.916	Van chặn PPR : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		221.364
2.917	Van chặn PPR : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		342.909
2.918	Van chặn PPR : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		584.273
2.919	Van cửa PPR					
2.920	Van cửa PPR (mở 100%) : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		190.000
2.921	Van cửa PPR (mở 100%) : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		218.545
2.922	Van cửa PPR (mở 100%) : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		313.545
2.923	Van cửa PPR (mở 100%) : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		527.727
2.924	Van cửa PPR (mở 100%) : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		823.000
2.925	Van cửa PPR (mở 100%) : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		1.268.091
2.926	Đầu nối bằng bích PPR					
2.927	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		171.000
2.928	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		211.636
2.929	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN75 _PN20.0	cái	DN75	PN20.0		327.545
2.930	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN90 _PN20.0	cái	DN90	PN20.0		37400.0
2.931	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN110 _PN20.0	cái	DN110	PN20.0		491.636
2.932	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN125 _PN20.0	cái	DN125	PN20.0		802.545
2.933	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN140 _PN16.0.	cái	DN140	PN16.0.		752.364
2.934	Đầu nối bằng bích PPR					
2.935	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN125 _PN20.0	cái	DN125	PN20.0		1.065.909
2.936	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN140 _PN20.0	cái	DN140	PN20.0		1.517.364
2.937	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN160 _PN200	cái	DN160	PN200		2.319.909
2.938	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN200 _PN20.0	cái	DN200	PN20.0		4.890.636
2.939	Đầu bịt PPR					
2.940	Đầu bịt PPR : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		2.727
2.941	Đầu bịt PPR : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		4.727
2.942	Đầu bịt PPR : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		6.182
2.943	Đầu bịt PPR : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		9.364
2.944	Đầu bịt PPR : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		17.636
2.945	Đầu bịt PPR : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		85.545

2.946	Đầu bịt PPR : DN75 _PN20.0	cái	DN75	PN20.0		152.000
2.947	Đầu bịt PPR : DN90 _PN20.0	cái	DN90	PN20.0		171.000
2.948	Đầu bịt PPR : DN110 _PN20.0	cái	DN110	PN20.0		188.091
2.949	Đai khời thủy hàn cắ PPR					
2.950	Đai khời thủy hàn cắ PPR : DN40-20 _PN20.0	cái	DN40-20	PN20.0		4.545
2.951	Đai khời thủy hàn cắ PPR : DN50-20 _PN20.0	cái	DN50-20	PN20.0		5.000
2.952	Đai khời thủy hàn cắ PPR : DN50-25 _PN20.0	cái	DN50-25	PN20.0		6.000
2.953	Đai khời thủy hàn cắ PPR : DN63-20 _PN20.0	cái	DN63-20	PN20.0		5.545
2.954	Đai khời thủy hàn cắ PPR : DN63-25 _PN20.0	cái	DN63-25	PN20.0		6.182
2.955	Đai khời thủy hàn cắ PPR : DN63-32 _PN20.0	cái	DN63-32	PN20.0		11.455
2.956	Đai khời thủy hàn cắ PPR : DN75-20 _PN20.0	cái	DN75-20	PN20.0		5.545
2.957	Đai khời thủy hàn cắ PPR : DN75-25 _PN20.0	cái	DN75-25	PN20.0		6.182
2.958	Đai khời thủy hàn cắ PPR : DN75-32 _PN20.0	cái	DN75-32	PN20.0		12.000
2.959	Đai khời thủy hàn cắ PPR : DN75-40 _PN20.0	cái	DN75-40	PN20.0		23.909
2.960	Đai khời thủy hàn cắ PPR : DN90-20 _PN20.0	cái	DN90-20	PN20.0		6.000
2.961	Đai khời thủy hàn cắ PPR : DN90-25 _PN20.0	cái	DN90-25	PN20.0		6.455
2.962	Đai khời thủy hàn cắ PPR : DN90-40 _PN20.0	cái	DN90-40	PN20.0		25.273
2.963	Đai khời thủy hàn cắ PPR : DN90-50 _PN20.0	cái	DN90-50	PN20.0		34.000
2.964	Đai khời thủy hàn cắ PPR : DN110-50 _PN20.0	cái	DN110-50	PN20.0		34.455
2.965	Đai khời thủy hàn cắ PPR : DN125-63 _PN20.0	cái	DN125-63	PN20.0		64.364
2.966	Ống tránh PPR					
2.967	Ống tránh PPR : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		14.273
2.968	Ống tránh PPR : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		26.636
2.969	Gioăng bích PPR					
2.970	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN63	cái	DN63	PN		20.545
2.971	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN75	cái	DN75	PN		22^818
2.972	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN90	cái	DN90	PN		29.273
2.973	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN110	cái	DN110	PN		50.182
2.974	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN125	cái	DN125	PN		50.182
2.975	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN140	cái	DN140	PN		62.727
2.976	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN160	cái	DN160	PN		71.091
2.977	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN200	cái	DN200	PN		92.000
2.978	ỐNG VÀ PHỤ TÙNG PPR 2 LỚP - chống UV					
2.979	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN20 _PN10.0 _Độ dày 2.30mm	m	DN20	PN10.0	Độ dày 2.30mm	26.727
2.980	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN20 _PN16.0 _Độ dày 2.80mm	m	DN20	PN16.0	Độ dày 2.80mm	29.636
2.981	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN20 _PN20.0 _Độ dày 3.40mm	m	DN20	PN20.0	Độ dày 3.40mm	33.000
2.982	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN25 _PN10.0 _Độ dày 2.80mm	m	DN25	PN10.0	Độ dày 2.80mm	47.545
2.983	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN25 _PN16.0 _Độ dày 3.50mm	m	DN25	PN16.0	Độ dày 3.50mm	54.727
2.984	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN25 _PN20.0 _Độ dày 4.20mm	m	DN25	PN20.0	Độ dày 4.20mm	57.818
2.985	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN32 _PN10.0 _Độ dày 2.90mm	m	DN32	PN10.0	Độ dày 2.90mm	61.636
2.986	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN32 _PN16.0 _Độ dày 4.40mm	m	DN32	PN16.0	Độ dày 4.40mm	74.091
2.987	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN32 _PN20.0 _Độ dày 5.40mm	m	DN32	PN20.0	Độ dày 5.40mm	85.091
2.988	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN40 _PN10.0 _Độ dày 3.70mm	m	DN40	PN10.0	Độ dày 3.70mm	82.636
2.989	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN40 _PN16.0 _Độ dày 5.50mm	m	DN40	PN16.0	Độ dày 5.50mm	100.364
2.990	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN40 _PN20.0 _Độ dày 6.70mm	m	DN40	PN20.0	Độ dày 6.70mm	131.727
2.991	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN50 _PN10.0 _Độ dày 4.60mm	m	DN50	PN10.0	Độ dày 4.60mm	121.273
2.992	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN50 _PN16.0 _Độ dày 6.90mm	m	DN50	PN16.0	Độ dày 6.90mm	159.636
2.993	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN50 _PN20.0 _Độ dày 8.30mm	m	DN50	PN20.0	Độ dày 8.30mm	204.636
2.994	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN63 _PN10.0 _Độ dày 5.80mm	m	DN63	PN10.0	Độ dày 5.80mm	192.636
2.995	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN63 _PN160 _Độ dày 8.60mm	m	DN63	PN160	Độ dày 8.60mm	250.818
2.996	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN63 _PN20.0 _Độ dày 10.50mm	m	DN63	PN20.0	Độ dày 10.50mm	322.636
2.997	PHỤ TÙNG PPR - chống UV					

2.998	Đầu nối thẳng PPR- Chống UV					
2.999	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		3.545
3.000	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		5.909
3.001	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		9.182
3.002	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		14.636
3.003	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		26.273
3.004	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		52.455
3.005	Đầu nối ren trong PPR- chống UV	cái				
3.006	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		43.364
3.007	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN200	cái	DN25-1/2"	PN200		53.000
3.008	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		59.182
3.009	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		96.273
3.010	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN40-1.1/4" _PN20.0	cái	DN40-1.1/4"	PN20.0		238.818
3.011	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0		317.000
3.012	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN63-2" _PN20.0	cái	DN63-2"	PN20.0		641.273
3.013	Đầu nối ren ngoài PPR-chống UV					
3.014	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		54.727
3.015	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		63.273
3.016	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		76.364
3.017	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		112.909
3.018	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN40-1.1/4" _PN20.0	cái	DN40-1.1/4"	PN20.0		328.364
3.019	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0		410.364
3.020	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN63-2" _PN20.0	cái	DN63-2"	PN20.0		695.364
3.021	Zắc co nhựa PPR- chống UV					
3.022	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN20 _PN10.0	cái	DN20	PN10.0		43.364
3.023	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN25 _PN10.0	cái	DN25	PN10.0		63.818
3.024	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN32 _PN10.0	cái	DN32	PN10.0		91.818
3.025	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN40 _PN8.0	cái	DN40	PN8.0		105.455
3.026	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN50 _PN6.0	cái	DN50	PN6.0		158.455
3.027	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN63 _PN6.0	cái	DN63	PN6.0		367.091
3.028	Zắc co ren trong PPR- chống UV					
3.029	Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		103.182
3.030	Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		165.273
3.031	Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		242.273
3.032	Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN40-1.1/4" _PN20.0	cái	DN40-1.1/4"	PN20.0		379.636
3.033	Zắc co ren ngoài PPR- Chống UV					
3.034	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		110.000
3.035	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		171.636
3.036	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1" _PN200	cái	DN32-1"	PN200		269.636
3.037	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN40-1.1/4" _PN20.0	cái	DN40-1.1/4"	PN20.0		400.091
3.038	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0		706.182
3.039	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN63-2" _PN20.0	cái	DN63-2"	PN20.0		955.364
3.040	Đầu nối chuyển bậc PPR chống UV					
3.041	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN25-20 _PN20.0	cái	DN25-20	PN20.0		5.545
3.042	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN32-20 _PN20.0	cái	DN32-20	PN20.0		7.818
3.043	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-20 _PN20.0	cái	DN40-20	PN20.0		12.000
3.044	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-20 _PN20.0	cái	DN50-20	PN20.0		21.636
3.045	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN32-25 _PN20.0	cái	DN32-25	PN20.0		7.818
3.046	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-25 _PN20.0	cái	DN40-25	PN20.0		12.000
3.047	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-25 _PN20.0	cái	DN50-25	PN20.0		21.636
3.048	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-25 _PN20.0	cái	DN63-25	PN20.0		41.727
3.049	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-32 _PN20.0	cái	DN40-32	PN20.0		12.000
3.050	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-32 _PN20.0	cái	DN50-32	PN20.0		21.636
3.051	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-32 _PN20.0	cái	DN63-32	PN20.0		41.727
3.052	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-40 _PN20.0	cái	DN50-40	PN20.0		21.636
3.053	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-40 _PN20.0	cái	DN63-40	PN20.0		41.727
3.054	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-50 _PN20.0	cái	DN63-50	PN20.0		41.727
3.055	Nối góc 45 độ PPR- chống UV					
3.056	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		5.545
3.057	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		8.727
3.058	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		13.182
3.059	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		26.364
3.060	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		50.273
3.061	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		115.091
3.062	Nối góc 90 độ PPR- chống UV					
3.063	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		6.636
3.064	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		8.727

3.065	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		15.364
3.066	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN40 _PN20.0.	cái	DN40	PN20.0.		25.091
3.067	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		44.000
3.068	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		134.727
3.069	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV					
3.070	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		48.273
3.071	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		54.727
3.072	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		73.727
3.073	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		136.182
3.074	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV					
3.075	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		67.818
3.076	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		76.818
3.077	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		90.636
3.078	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		144.273
3.079	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR- chống UV	cái				
3.080	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		121.818
3.081	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV					
3.082	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		7.818
3.083	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		12.000
3.084	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		19.818
3.085	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		30.727
3.086	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		60.455
3.087	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		151.636
3.088	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV					
3.089	Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		48.545
3.090	Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		52.000
3.091	Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		75.818
3.092	Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		165.455
3.093	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV					
3.094	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		59.818
3.095	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		64.909
3.096	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN200	cái	DN25-3/4"	PN200		78.636
3.097	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		165.273
3.098	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR - chống UV					
3.099	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN25-20-25 _PN20.0	cái	DN25-20-25	PN20.0		12.000
3.100	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN32-20-32 _PN20.0	cái	DN32-20-32	PN20.0		21.091
3.101	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-20-40 _PN20.0	cái	DN40-20-40	PN20.0		46.364
3.102	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-20-50 _PN20.0	cái	DN50-20-50	PN20.0		81.545
3.103	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN32-25-32 _PN20.0	cái	DN32-25-32	PN20.0		21.091
3.104	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-25-40 _PN20.0	cái	DN40-25-40	PN20.0		46.364
3.105	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-25-50 _PN20.0	cái	DN50-25-50	PN20.0		81.545
3.106	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-25-63 _PN20.0	cái	DN63-25-63	PN20.0		143.273
3.107	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-32-40 _PN20.0	cái	DN40-32-40	PN20.0		46.364
3.108	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-32-50 _PN20.0	cái	DN50-32-50	PN20.0		81.545

3.109	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-40-50 _PN20.0	cái	DN50-40-50	PN20.0		81.545
3.110	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-32-63 _PN20.0	cái	DN63-32-63	PN20.0		143.273
3.111	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-40-63 _PN20.0	cái	DN63-40-63	PN20.0		143.273
3.112	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-50-63 _PN20.0	cái	DN63-50-63	PN20.0		143.273
3.113	Đầu bịt PPR - chống UV					
3.114	Nút bịt PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		3.364
3.115	Nút bịt PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		5.727
3.116	Nút bịt PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		7.455
3.117	Nút bịt PPR- chống UV : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		11.273
3.118	Nút bịt PPR- chống UV : DN50 _PN200	cái	DN50	PN200		21.091
3.119	Nút bịt PPR- chống UV : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		102.636
3.120	Van chặn PPR- chống UV					
3.121	Van chặn PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		169.909
3.122	Van chặn PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		230.273
3.123	Van chặn PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		265.636
3.124	Van chặn PPR- chống UV : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		411.545
3.125	Van chặn PPR- chống UV : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		701.091
3.126	Van cửa PPR (mở 100%)- chống UV					
3.127	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		228.000
3.128	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		262.182
3.129	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		376.182
3.130	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		633.273
3.131	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		987.545
3.132	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		1.521.727
3.133	Đầu nối bằng bích PPR - chống UV					
3.134	Đầu nối bằng bích PPR - chống UV : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		205.182
3.135	Đầu nối bằng bích PPR - chống UV : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		253.909
3.136	Ống tránh PPR - chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		17.091

X SẢN PHẨM ỐNG NHỰA STROMAN

STT	Loại vật liệu xây dựng (DN: Đường kính danh nghĩa -mm)	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ			Giá theo khu vực/ thành phố (Chưa có thuế VAT)
		ĐVT	Class	Áp xuất (PN)	Chiều dày (mm)	
3.137	ỐNG UPVC					
3.138	21	m	Thoát	4	1,0	6.783
3.139	21	m	C0	10	1,2	8.390
3.140	21	m	C1	12,5	1,5	9.104
3.141	21	m	C2	16	1,6	10.979
3.142	21	m	C3	25	2,4	12.853
3.143	27	m	Thoát	4	1,0	8.479
3.144	27	m	C0	10	1,3	10.621
3.145	27	m	C1	12,5	1,6	12.496
3.146	27	m	C2	16	2,0	13.924
3.147	27	m	C3	25	3,0	19.726
3.148	34	m	Thoát	4	1,0	10.979
3.149	34	m	C0	8	1,5	12.853
3.150	34	m	C1	10	1,7	15.798
3.151	34	m	C2	12,5	2,0	19.190
3.152	34	m	C3	16	2,6	21.957
3.153	34	m	C4	25	3,8	32.489
3.154	42	m	Thoát	4	1,2	16.423
3.155	42	m	C0	6	1,5	18.387
3.156	42	m	C1	8	1,7	21.600
3.157	42	m	C2	10	2,0	24.635
3.158	42	m	C3	12,5	2,5	28.919
3.159	42	m	C4	16	3,2	35.792
3.160	42	m	C5	25	4,7	48.109
3.161	48	m	Thoát	5	1,4	19.190
3.162	48	m	C0	6	1,6	22.492
3.163	48	m	C1	8	1,9	25.706
3.164	48	m	C2	10	2,3	29.633
3.165	48	m	C3	12,5	2,9	35.881
3.166	48	m	C4	16	3,6	45.074
3.167	48	m	C5	25	5,4	64.621
3.168	60	m	Thoát	4	1,4	24.992
3.169	60	m	C0	5	1,5	29.901
3.170	60	m	C1	6	1,9	36.506
3.171	60	m	C2	8	2,3	42.486
3.172	60	m	C3	10	2,9	51.323
3.173	60	m	C4	12,5	3,6	64.353
3.174	60	m	C5	16	4,5	77.296
3.175	60	m	C6	25	6,7	113.623
3.176	75	m	Thoát	4	1,5	35.077
3.177	75	m	C0	5	1,9	40.879
3.178	75	m	C1	6	2,3	46.324
3.179	75	m	C2	8	2,9	60.338
3.180	75	m	C3	10	3,6	74.797

3.181	75	m	C4	12,5	4,5	94.076
3.182	75	m	C5	16	5,6	113.623
3.183	75	m	C6	16	8,4	164.142
3.184	90	m	Thoát	3	1,5	42.753
3.185	90	m	C0	4	1,8	48.912
3.186	90	m	C1	5	2,2	57.213
3.187	90	m	C2	6	2,7	66.139
3.188	90	m	C3	8	3,5	86.757
3.189	90	m	C4	12,5	4,3	107.643
3.190	90	m	C5	12,5	5,4	133.795
3.191	90	m	C6	16	6,7	161.643
3.192	90	m	C7	25	10,1	233.315
3.193	110	m	Thoát	3	1,9	64.621
3.194	110	m	C0	3	2,2	73.101
3.195	110	m	C1	4	2,7	85.150
3.196	110	m	C2	5	525,0	96.932
3.197	110	m	C3	6	4,2	135.848
3.198	110	m	C4	8	5,3	162.535
3.199	110	m	C5	12,5	6,6	200.648
3.200	110	m	C6	12,5	8,1	243.223
3.201	110	m	C7	16	12,3	345.957
3.202	125	m	Thoát	3	2,0	71.315
3.203	125	m	C0	4	2,5	89.881
3.204	125	m	C1	5	3,1	105.323
3.205	125	m	C2	6	3,7	124.691
3.206	125	m	C5	12,5	7,4	158.341
3.207	125	m	C6	16	9,2	199.309
3.208	125	m	C7	25	10,3	244.383
3.209	140	m	Thoát	3	2,2	87.829
3.210	140	m	C0	4	2,8	111.838
3.211	140	m	C1	5	3,5	131.653
3.212	140	m	C2	6	4,1	155.127
3.213	140	m	C3	8	5,4	207.521
3.214	140	m	C4	10	6,7	254.023
3.215	140	m	C5	12,5	8,3	312.397
3.216	140	m	C6	16	10,3	383.444
3.217	140	m	C7	25	15,7	541.964
3.218	160	m	Thoát	3	2,5	114.070
3.219	160	m	C0	4	3,2	149.326
3.220	160	m	C1	5	4,0	174.050
3.221	160	m	C2	6	4,7	200.915
3.222	160	m	C3	8	6,2	259.914
3.223	160	m	C4	10	7,7	329.802
3.224	160	m	C5	12,5	9,5	404.866
3.225	160	m	C6	16	11,8	497.871
3.226	160	m	C7	25	17,9	705.481
3.227	180	m	Thoát	3	2,8	143.345
3.228	180	m	C0	4	3,6	183.868
3.229	180	m	C1	5	4,4	213.323
3.230	180	m	C2	6	5,3	253.934
3.231	180	m	C3	8	6,9	324.357

3.232	180	m	C4	10	8,6	415.041
3.233	180	m	C5	12,5	10,7	514.115
3.234	180	m	C6	16	13,3	630.774
3.235	200	m	Thoát	3	3,2	213.947
3.236	200	m	C0	4	3,9	224.390
3.237	200	m	C1	5	4,9	271.071
3.238	200	m	C2	6	5,9	315.253
3.239	200	m	C3	8	7,7	402.367
3.240	200	m	C4	10	9,6	515.455
3.241	200	m	C5	12,5	11,9	635.415
3.242	200	m	C6	16	14,7	776.083
3.243	225	m	Thoát	3	3,5	222.159
3.244	225	m	C0	4	4,4	274.998
3.245	225	m	C1	5	5,5	330.515
3.246	225	m	C2	6	6,6	391.835
3.247	225	m	C3	8	8,6	508.761
3.248	225	m	C4	10	10,8	652.552
3.249	225	m	C5	12,5	13,4	806.519
3.250	225	m	C6	16	16,6	964.770
3.251	250	m	Thoát	3	3,9	289.190
3.252	250	m	C0	4	4,9	360.506
3.253	250	m	C1	5	6,2	434.677
3.254	250	m	C2	6	7,3	507.243
3.255	250	m	C3	8	9,6	655.676
3.256	250	m	C4	10	11,9	828.833
3.257	250	m	C5	12,5	14,8	1.026.535
3.258	250	m	C6	16	18,4	1.252.176
3.259	280	m	C0	4	5,5	432.268
3.260	280	m	C1	5	6,9	516.971
3.261	280	m	C2	6	8,2	608.995
3.262	280	m	C3	8	10,7	782.420
3.263	280	m	C4	10	13,4	1.073.038
3.264	280	m	C5	12,5	16,6	1.231.824
3.265	280	m	C6	16	20,6	1.501.824
3.266	315	m	C1	5	7,7	648.714
3.267	315	m	C2	6	9,2	778.314
3.268	315	m	C3	8	12,1	977.891
3.269	315	m	C4	10	15,0	1.353.838
3.270	315	m	C5	12,5	18,7	1.560.020
3.271	315	m	C6	23,2	16,0	1.898.836
3.272	355	m	C0	4	7,0	690.308
3.273	355	m	C1	5	8,7	847.577
3.274	355	m	C2	6	10,4	1.008.327
3.275	355	m	C3	8	13,6	1.308.496
3.276	355	m	C4	10	16,9	1.608.932
3.277	355	m	C5	12,5	21,1	1.985.683
3.278	355	m	C6	16	26,1	2.418.932
3.279	400	m	C0	4	7,8	866.232
3.280	400	m	C1	5	9,8	1.077.055
3.281	400	m	C2	6	11,7	1.280.915

3.282	400	m	C3	8	15,3	1.658.291
3.283	400	m	C4	10	19,1	2.048.608
3.284	400	m	C5	12,5	23,7	2.511.670
3.285	400	m	C6	16	30,0	3.161.097
3.286	450	m	C0	4	8,8	1.099.368
3.287	450	m	C1	5	11,0	1.361.424
3.288	450	m	C2	6	13,2	1.615.538
3.289	450	m	C3	8	17,2	2.097.432
3.290	450	m	C4	10	21,5	2.598.338
3.291	500	m	C0	4	9,8	1.441.844
3.292	500	m	C1	5	12,3	1.719.253
3.293	ỐNG PPR (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)					
3.294	20	m		10	2,3	23.364
3.295	20	m		16	2,8	26.000
3.296	20	m		20	3,4	28.909
3.297	20	m		25	4,1	32.000
3.298	25	m		10	2,8	41.727
3.299	25	m		16	3,5	48.000
3.300	25	m		20	4,2	50.727
3.301	25	m		25	5,1	53.000
3.302	32	m		10	2,9	54.091
3.303	32	m		16	4,4	65.000
3.304	32	m		20	5,4	74.636
3.305	32	m		25	6,5	82.000
3.306	40	m		10	3,7	72.545
3.307	40	m		16	5,5	88.000
3.308	40	m		20	6,7	115.545
3.309	40	m		25	8,1	125.364
3.310	50	m		10	4,6	106.273
3.311	50	m		16	6,9	140.000
3.312	50	m		20	8,3	179.545
3.313	50	m		25	10,1	200.000
3.314	63	m		10	5,8	169.000
3.315	63	m		16	8,6	220.000
3.316	63	m		20	10,5	283.000
3.317	63	m		25	12,7	315.000
3.318	75	m		10	6,8	235.000
3.319	75	m		16	10,3	300.000
3.320	75	m		20	12,5	392.000
3.321	75	m		25	15,1	445.000
3.322	90	m		10	8,2	343.000
3.323	90	m		16	12,3	420.000
3.324	90	m		20	15,0	586.000
3.325	90	m		25	18,1	640.000
3.326	110	m		10	10,0	549.000
3.327	110	m		16	15,1	640.000
3.328	110	m		20	18,3	825.000
3.329	110	m		25	22,1	950.000
3.330	125	m		10	11,4	680.000

3.331	125	m		16	17,1	830.000
3.332	125	m		20	20,8	1.110.000
3.333	125	m		25	25,1	1.275.000
3.334	140	m		10	12,7	839.000
3.335	140	m		16	19,2	1.010.000
3.336	140	m		20	23,3	1.410.000
3.337	140	m		25	28,1	1.680.000
3.338	160	m		10	14,6	1.145.000
3.339	160	m		16	21,9	1.400.000
3.340	160	m		20	26,6	1.875.000
3.341	160	m		25	32,1	2.175.909
3.342	180	m		10	16,4	1.804.000
3.343	180	m		16	24,6	2.508.000
3.344	180	m		20	29,0	2.948.000
3.345	180	m		25	36,1	3.388.000
3.346	200	m		10	18,2	2.189.000
3.347	200	m		16	27,4	3.102.000
3.348	200	m		20	33,2	3.630.000
3.349	Ống PPr UV					
3.350	20	m		25	4,1	60.273
3.351	25	m		10	2,8	50.000
3.352	25	m		20	4,2	60.818
3.353	32	m		10	2,9	64.909
3.354	40	m		10	3,7	87.000
3.355	50	m		10	4,6	127.636
3.356	50	m		20	8,3	215.364
3.357	ỐNG HDPE 80 (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)					
3.358	20	m		6	1,0	5.273
3.359	20	m		8	1,2	5.909
3.360	20	m		10	1,5	7.727
3.361	20	m		12.5	2,0	8.727
3.362	20	m		16	2.3	10.364
3.363	25	m		6	1,2	7.727
3.364	25	m		8	1,5	10.000
3.365	25	m		10	2,0	10.909
3.366	25	m		12.5	2.3	13.182
3.367	25	m		16	3,0	16.545
3.368	32	m		6	1,6	13.636
3.369	32	m		8	2,0	14.545
3.370	32	m		10	2.4	18.182
3.371	32	m		12.5	3,0	21.364
3.372	32	m		16	3.6	25.455
3.373	40	m		6	2,0	19.091
3.374	40	m		8	2.4	22.727
3.375	40	m		10	3,0	27.273
3.376	40	m		12.5	3.7	33.636
3.377	40	m		16	4.5	39.091
3.378	50	m		6	2.4	29.091
3.379	50	m		8	3,0	34.545

3.380	50	m		10	3.7	41.818
3.381	50	m		12.5	4.6	50.909
3.382	50	m		16	5.6	61.818
3.383	63	m		6	3,0	45.455
3.384	63	m		8	3.8	56.364
3.385	63	m		10	4.7	68.182
3.386	63	m		12.5	5.8	80.909
3.387	63	m		16	7.1	98.182
3.388	75	m		6	3.6	64.545
3.389	75	m		8	4.5	80.000
3.390	75	m		10	5.6	96.364
3.391	75	m		12.5	6.8	116.364
3.392	75	m		16	8.4	138.182
3.393	90	m		6	4.3	101.818
3.394	90	m		8	5.4	113.636
3.395	90	m		10	6.7	136.364
3.396	90	m		12.5	8.2	165.455
3.397	90	m		16	10.1	200.000
3.398	110	m		6	5.3	136.364
3.399	110	m		8	6.6	172.727
3.400	110	m		10	8.1	204.545
3.401	110	m		12.5	10,0	250.000
3.402	110	m		16	12.3	300.000
3.403	125	m		6	6,0	177.273
3.404	125	m		8	7.4	218.182
3.405	125	m		10	9.2	263.636
3.406	125	m		12.5	11.4	322.727
3.407	125	m		16	14,0	381.818
3.408	140	m		6	6.7	222.727
3.409	140	m		8	8.3	272.727
3.410	140	m		10	10.3	327.273
3.411	140	m		12.5	12.7	400.000
3.412	140	m		16	15.7	481.818
3.413	160	m		6	7.7	290.909
3.414	160	m		8	9.5	359.091
3.415	160	m		10	11.8	427.273
3.416	160	m		12.5	14.6	527.273
3.417	160	m		16	17.9	631.818
3.418	180	m		6	8.6	363.636
3.419	180	m		8	10.7	450.000
3.420	180	m		10	13.3	545.455
3.421	180	m		12.5	18.2	663.636
3.422	180	m		16	20.1	800.000
3.423	200	m		6	9,6	454.545
3.424	200	m		8	11,9	563.636
3.425	200	m		10	14,7	668.182
3.426	200	m		12.5	18,2	827.273
3.427	200	m		16	22,4	1.000.000
3.428	225	m		6	10.8	572.727
3.429	225	m		8	13.4	690.909
3.430	225	m		10	16.6	845.455

3.431	225	m		12.5	22.7	1.010.909
3.432	225	m		16	25.2	1.218.182
3.433	250	m		6	11.9	698.182
3.434	250	m		8	14.8	854.545
3.435	250	m		10	18.4	1.054.545
3.436	250	m		12.5	25.4	1.254.545
3.437	250	m		16	27.9	1.509.091
3.438	280	m		6	13.4	895.455
3.439	280	m		8	16.6	1.072.727
3.440	280	m		10	20.6	1.327.273
3.441	280	m		12.5	28.6	1.581.818
3.442	280	m		16	31.3	1.900.000
3.443	315	m		6	15,0	1.122.727
3.444	315	m		8	18.7	1.363.636
3.445	315	m		10	23.2	1.654.545
3.446	315	m		12.5	32.2	2.009.091
3.447	315	m		16	35.2	2.418.182
3.448	355	m		6	16.9	1.409.091
3.449	355	m		8	21.1	1.727.273
3.450	355	m		10	26.1	2.100.000
3.451	355	m		12.5	36.3	2.545.455
3.452	355	m		16	37.9	3.072.727
3.453	400	m		6	19.1	1.809.091
3.454	400	m		8	23.7	2.200.000
3.455	400	m		10	29.4	2.654.545
3.456	400	m		12.5	40.9	3.245.455
3.457	400	m		16	44.7	3.900.000
3.458	450	m		6	21.5	2.272.727
3.459	450	m		8	26.7	2.781.818
3.460	450	m		10	33.1	3.354.545
3.461	450	m		12.5	45.5	4.109.091
3.462	450	m		16	50.3	4.927.273
3.463	500	m		6	23.9	2.818.182
3.464	500	m		8	29.7	3.454.545
3.465	500	m		10	36.8	4.181.818
3.466	500	m		12.5	50.8	5.090.909
3.467	500	m		16	55.8	6.090.909
3.468	560	m		6	26.7	3.800.000
3.469	560	m		8	33.2	4.672.727
3.470	560	m		10	41.2	5.700.000
3.471	560	m		12.5	57.2	6.881.818
3.472	630	m		6	30,0	4.800.000
3.473	630	m		8	37.4	5.909.091
3.474	630	m		10	46.3	6.627.273
3.475	630	m		12.5	64.5	8.181.818
3.476	710	m		6	33.9	6.127.273
3.477	710	m		8	42.1	7.509.091
3.478	710	m		10	52.2	9.825.455
3.479	710	m		12,5	64,5	11.090.909
3.480	800	m		6	38.1	7.763.636
3.481	800	m		8	47.4	9.527.273

3.482	800	m		10	58.8	12.263.636
3.483	900	m		6	42.9	9.818.182
3.484	900	m		8	53.5	12.045.455
3.485	900	m		10	66.2	14.718.182
3.486	1000	m		6	47.7	12.127.273
3.487	1000	m		8	59.3	14.890.909
3.488	1000	m		10	72,5	17.927.273
3.489	ỐNG HDPE 100 (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)					
3.490	20	m		8	1,0	5.273
3.491	20	m		10	1,2	5.909
3.492	20	m		12,5	1,5	7.727
3.493	20	m		16	2,0	8.727
3.494	20	m		20	2,3	10.364
3.495	25	m		6	1,0	6.818
3.496	25	m		8	1,2	7.727
3.497	25	m		10	1,5	10.000
3.498	25	m		12,5	2,0	10.909
3.499	25	m		16	2,3	13.182
3.500	25	m		20	3,0	16.545
3.501	32	m		6	1,3	10.455
3.502	32	m		8	1,6	13.636
3.503	32	m		10	2,0	14.545
3.504	32	m		12,5	2,4	18.182
3.505	32	m		16	3,0	21.364
3.506	32	m		20	3,6	25.455
3.507	40	m		6	1,6	18.182
3.508	40	m		8	2,0	19.091
3.509	40	m		10	2,4	22.727
3.510	40	m		12,5	3,0	27.273
3.511	40	m		16	3,7	33.636
3.512	40	m		20	4,5	39.091
3.513	50	m		6	2,0	27.273
3.514	50	m		8	2,4	29.091
3.515	50	m		10	3,0	34.545
3.516	50	m		12,5	3,7	41.818
3.517	50	m		16	4,6	50.909
3.518	50	m		20	5,6	61.818
3.519	63	m		6	2,5	45.455
3.520	63	m		8	3,0	45.455
3.521	63	m		10	3,8	56.364
3.522	63	m		12,5	4,7	68.182
3.523	63	m		16	5,8	80.909
3.524	63	m		20	7,1	98.182
3.525	75	m		6	2,9	60.455
3.526	75	m		8	3,6	64.545
3.527	75	m		10	4,5	80.000
3.528	75	m		12,5	5,6	96.364
3.529	75	m		16	6,8	116.364
3.530	75	m		20	8,4	138.182
3.531	90	m		6	3,5	90.909

3.532	90	m		8	4,3	101.818
3.533	90	m		10	5,4	113.636
3.534	90	m		12,5	6,7	136.364
3.535	90	m		16	8,2	165.455
3.536	90	m		20	10,1	200.000
3.537	110	m		6	4,2	109.091
3.538	110	m		8	5,3	136.364
3.539	110	m		10	6,6	172.727
3.540	110	m		12,5	8,1	204.545
3.541	110	m		16	10,0	250.000
3.542	110	m		20	12,3	300.000
3.543	125	m		6	4,8	140.909
3.544	125	m		8	6,0	177.273
3.545	125	m		10	7,4	218.182
3.546	125	m		12,5	9,2	263.636
3.547	125	m		16	11,4	322.727
3.548	125	m		20	14,0	381.818
3.549	140	m		6	5,4	177.273
3.550	140	m		8	6,7	222.727
3.551	140	m		10	8,3	272.727
3.552	140	m		12,5	10,3	327.273
3.553	140	m		16	12,7	400.000
3.554	140	m		20	15,7	481.818
3.555	160	m		6	6,2	236.364
3.556	160	m		8	7,7	290.909
3.557	160	m		10	9,5	359.091
3.558	160	m		12,5	11,8	427.273
3.559	160	m		16	14,6	527.273
3.560	160	m		20	17,9	631.818
3.561	180	m		6	6,9	290.909
3.562	180	m		8	8,6	363.636
3.563	180	m		10	10,7	450.000
3.564	180	m		12,5	13,3	545.455
3.565	180	m		16	16,4	663.636
3.566	180	m		20	20,1	800.000
3.567	200	m		6	7,7	363.636
3.568	200	m		8	9,6	454.545
3.569	200	m		10	11,9	563.636
3.570	200	m		12,5	14,7	668.182
3.571	200	m		16	18,2	827.273
3.572	200	m		20	22,4	1.000.000
3.573	225	m		6	8,6	458.182
3.574	225	m		8	10,8	572.727
3.575	225	m		10	13,4	690.909
3.576	225	m		12,5	16,6	845.455
3.577	225	m		16	20,5	1.010.909
3.578	225	m		20	25,2	1.218.182
3.579	250	m		6	9,6	570.909
3.580	250	m		8	11,9	698.182
3.581	250	m		10	14,8	854.545
3.582	250	m		12,5	18,4	1.054.545

3.583	250	m		16	22,7	1.254.545
3.584	250	m		20	27,9	1.509.091
3.585	280	m		6	10,7	709.091
3.586	280	m		8	13,4	895.455
3.587	280	m		10	16,6	1.072.727
3.588	280	m		12,5	20,6	1.327.273
3.589	280	m		16	25,4	1.581.818
3.590	280	m		20	31,3	1.900.000
3.591	315	m		6	12,1	900.000
3.592	315	m		8	15,0	1.122.727
3.593	315	m		10	18,7	1.363.636
3.594	315	m		12,5	23,2	1.654.545
3.595	315	m		16	28,6	2.009.091
3.596	315	m		20	35,2	2.418.182
3.597	355	m		6	13,6	1.145.455
3.598	355	m		8	16,9	1.409.091
3.599	355	m		10	21,1	1.727.273
3.600	355	m		12,5	26,1	2.100.000
3.601	355	m		16	32,2	2.545.455
3.602	355	m		20	39,7	3.072.727
3.603	400	m		6	15,3	1.445.455
3.604	400	m		8	19,1	1.809.091
3.605	400	m		10	23,7	2.200.000
3.606	400	m		12,5	29,4	2.654.545
3.607	400	m		16	36,3	3.245.455
3.608	400	m		20	44,7	3.900.000
3.609	450	m		6	17,2	1.845.455
3.610	450	m		8	21,5	2.272.727
3.611	450	m		10	26,7	2.781.818
3.612	450	m		12,5	33,1	3.354.545
3.613	450	m		16	40,9	4.109.091
3.614	450	m		20	60,3	4.927.273
3.615	500	m		6	19,1	2.245.455
3.616	500	m		8	23,9	2.818.182
3.617	500	m		10	29,7	3.454.545
3.618	500	m		12,5	36,8	4.181.818
3.619	500	m		16	45,4	5.090.909
3.620	500	m		20	55,8	6.090.909
3.621	560	m		6	21,4	3.081.818
3.622	560	m		8	26,7	3.800.000
3.623	560	m		10	33,2	4.672.727
3.624	560	m		12,5	41,2	5.700.000
3.625	560	m		16	50,8	6.881.818
3.626	630	m		6	24,1	3.909.091
3.627	630	m		8	30,0	4.800.000
3.628	630	m		10	37,4	5.909.091
3.629	630	m		12,5	46,3	7.200.000
3.630	630	m		16	57,2	8.181.818
3.631	710	m		6	27,2	4.972.727
3.632	710	m		8	33,9	6.127.273
3.633	710	m		10	42,1	7.509.091

3.634	710	m		12,5	52,2	9.163.636
3.635	710	m		16	64,5	11.090.909
3.636	800	m		6	30,6	6.300.000
3.637	800	m		8	38,1	7.763.636
3.638	800	m		10	47,4	9.527.273
3.639	800	m		12,5	58,8	12.263.636
3.640	900	m		6	34,4	7.963.636
3.641	900	m		8	42,9	9.818.182
3.642	900	m		10	53,3	12.045.455
3.643	900	m		12,5	66,2	14.718.182
3.644	1000	m		6	38,2	9.827.273
3.645	1000	m		8	47,7	12.127.273
3.646	1000	m		10	59,3	14.890.909
3.647	1000	m		12,5	72,5	17.927.273
3.648	Phụ kiện UPVC (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)					
3.649	BẠC CHUYỂN BẠC					
3.650	75-34	Cái		8		9.729
3.651	75-42	Cái		8		9.729
3.652	75-48	Cái		8		9.729
3.653	75-60	Cái		8		9.729
3.654	90-42	Cái		6		14.817
3.655	90-48	Cái		6		15.709
3.656	90-60	Cái		6		16.870
3.657	90-75	Cái		6		14.995
3.658	110-48	Cái		6		29.455
3.659	110-60	Cái		6		30.704
3.660	110-75	Cái		6		32.757
3.661	110-90	Cái		6		34.632
3.662	140-75	Cái		6		40.879
3.663	140-90	Cái		6		54.179
3.664	140-110	Cái		6		54.179
3.665	160-90	Cái		6		81.134
3.666	160-110	Cái		6		89.167
3.667	BỊT XÃ THÔNG TẮC					
3.668	60	Cái		8		11.603
3.669	75	Cái		8		18.923
3.670	90	Cái		6		24.367
3.671	110	Cái		6		37.844
3.672	125	Cái		6		66.942
3.673	140	Cái		6		76.635
3.674	160	Cái		6		110.508
3.675	200	Cái		6		387.907
3.676	CHÉCH					
3.677	21	Cái		16		2.856
3.678	27	Cái		10		1.874
3.679	27	Cái		16		4.106
3.680	34	Cái		12,5		2.856
3.681	42	Cái		10		4.195
3.682	48	Cái		10		6.694

3.683	60	Cái		8		10.979
3.684	75	Cái		8		19.012
3.685	90	Cái		6		24.903
3.686	110	Cái		6		38.023
3.687	125	Cái		6		67.299
3.688	140	Cái		6		73.279
3.689	160	Cái		6		110.945
3.690	200	Cái		10		307.309
3.691	CÔN THU					
3.692	27-21	Cái		16		1.339
3.693	34-21	Cái		12,5		1.874
3.694	34-27	Cái		12,5		2.410
3.695	42-21	Cái		10		2.767
3.696	42-27	Cái		10		2.856
3.697	42-34	Cái		10		3.124
3.698	48-21	Cái		10		3.838
3.699	48-27	Cái		10		4.017
3.700	48-34	Cái		10		4.106
3.701	48-42	Cái		10		4.195
3.702	60-21	Cái		8		5.177
3.703	60-27	Cái		8		6.338
3.704	60-34	Cái		8		6.338
3.705	60-42	Cái		8		6.338
3.706	60-48	Cái		8		6.694
3.707	75-34	Cái		8		9.997
3.708	75-42	Cái		8		9.997
3.709	75-48	Cái		8		9.997
3.710	75-60	Cái		8		10.532
3.711	90-34	Cái		6		12.585
3.712	90-42	Cái		6		13.835
3.713	90-48	Cái		6		13.835
3.714	90-60	Cái		6		14.281
3.715	90-75	Cái		6		15.530
3.716	110-34	Cái		6		21.868
3.717	110-42	Cái		6		20.976
3.718	110-48	Cái		6		20.976
3.719	110-60	Cái		6		21.957
3.720	110-75	Cái		6		22.224
3.721	110-90	Cái		6		22.761
3.722	CÚT REN NGOÀI ĐỒNG					
3.723	21x1/2	Cái		10		15.986
3.724	34x1	Cái				
3.725	CÚT REN NGOÀI					
3.726	21x1/2	Cái		10		2.142
3.727	21x3/4	Cái		10		4.070
3.728	27x1	Cái		10		6.908
3.729	27x1/2	Cái		10		4.632
3.730	27x3/4	Cái		10		3.392
3.731	34x1	Cái		12,5		8.140
3.732	34x3/4	Cái		12,5		6.150

3.733	CÚT REN TRONG ĐỒNG					
3.734	21x1/2	Cái		16		12.406
3.735	27x1/2	Cái		16		16.691
3.736	27x3/4	Cái		16		19.904
3.737	34x1	Cái		12,5		28.830
3.738	CÚT REN TRONG					
3.739	21x1/2	Cái		16		2.410
3.740	27x3/4	Cái		16		3.124
3.741	34x1	Cái		12,5		5.677
3.742	CÚT THU					
3.743	27-21	Cái		10		3.026
3.744	34-21	Cái		12,5		3.971
3.745	34-27	Cái		12,5		4.543
3.746	42-27	Cái		10		6.524
3.747	42-34	Cái		10		7.381
3.748	60-34	Cái		8		14.290
3.749	60-42	Cái		8		17.128
3.750	90-60	Cái		6		14.192
3.751	CÚT					
3.752	21	Cái		10		1.429
3.753	21	Cái		16		3.124
3.754	27	Cái		10		2.232
3.755	27	Cái		16		3.927
3.756	34	Cái		10		3.392
3.757	34	Cái		12,5		3.570
3.758	42	Cái		10		5.534
3.759	48	Cái		10		8.658
3.760	60	Cái		8		12.853
3.761	60	Cái		16		17.762
3.762	75	Cái		8		23.029
3.763	90	Cái		6		30.258
3.764	110	Cái		6		48.377
3.765	125	Cái		6		84.883
3.766	140	Cái		6		122.995
3.767	160	Cái		6		148.433
3.768	200	Cái		10		408.168
3.769	MĂNG SÔNG REN NGOÀI					
3.770	21x1/2	Cái		16		1.339
3.771	27x3/4	Cái		16		1.696
3.772	34x1	Cái		12,5		2.856
3.773	42x1x1/4	Cái		10		4.106
3.774	48x1x1/2	Cái		10		5.891
3.775	MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG					
3.776	21x1/2	Cái		16		11.692
3.777	27x1/2	Cái		16		16.656
3.778	27x3/4	Cái		16		24.099
3.779	34x1	Cái		12,5		34.060

3.780	MĂNG SÔNG REN TRONG					
3.781	21x1/2	Cái		16		1.339
3.782	27x3/4	Cái		16		1.696
3.783	34x1	Cái		12,5		2.856
3.784	42x1x1/4	Cái		10		4.106
3.785	48x1x1/2	Cái		10		5.891
3.786	MĂNG SÔNG					
3.787	21	Cái		10		1.429
3.788	21	Cái		16		2.142
3.789	27	Cái		10		1.785
3.790	27	Cái		16		2.856
3.791	34	Cái		12,5		3.124
3.792	34	Cái		10		1.964
3.793	34	Cái		12,5		3.124
3.794	42	Cái		10		3.392
3.795	48	Cái		10		4.374
3.796	60	Cái		8		7.497
3.797	60	Cái		16		16.512
3.798	75	Cái		8		10.265
3.799	90	Cái		6		13.924
3.800	110	Cái		6		17.583
3.801	125	Cái		6		39.630
3.802	140	Cái		6		56.945
3.803	160	Cái		6		81.044
3.804	200	Cái		6		179.226
3.805	NÚT BỊT REN NGOÀI					
3.806	21x1/2	Cái		16		714
3.807	27x3/4	Cái		16		1.071
3.808	34x1	Cái		12,5		1.874
3.809	NÚT BỊT					
3.810	21	Cái		16		1.071
3.811	27	Cái		16		1.696
3.812	34	Cái		12,5		2.856
3.813	42	Cái		10		2.321
3.814	48	Cái		10		3.392
3.815	60	Cái		8		10.220
3.816	75	Cái		8		10.621
3.817	90	Cái		6		11.603
3.818	110	Cái		6		24.099
3.819	114	Cái		6		50.332
3.820	SIPHONG					
3.821	60x3/4	Cái		8		31.320
3.822	75x1	Cái		8		59.605
3.823	90x1	Cái		6		81.464
3.824	110x1	Cái		6		113.444
3.825	TÊ CONG					
3.826	90	Cái		6		44.566
3.827	110	Cái		6		74.171
3.828	114	Cái		6		78.715

3.829	TÊ REN NGOÀI ĐỒNG					
3.830	21x1/2	Cái		10		16.843
3.831	27x3/4	Cái		10		26.018
3.832	TÊ REN TRONG ĐỒNG					
3.833	21x1/2	Cái		16		14.906
3.834	27x1/2	Cái		16		20.976
3.835	27x3/4	Cái		16		20.976
3.836	34x1	Cái		12,5		52.697
3.837	TÊ REN TRONG					
3.838	21x1/2	Cái		10		6.524
3.839	27x1/2	Cái		10		5.489
3.840	27x3/4	Cái		10		5.864
3.841	34x1	Cái		12,5		8.515
3.842	TÊ THU					
3.843	27-21	Cái		10		2.856
3.844	27-21	Cái		16		2.856
3.845	34-21	Cái		12,5		3.838
3.846	34-27	Cái		12,5		4.106
3.847	42-21	Cái		10		4.998
3.848	42-27	Cái		10		5.623
3.849	42-34	Cái		10		6.694
3.850	48-21	Cái		10		8.123
3.851	48-27	Cái		10		8.301
3.852	48-34	Cái		10		8.658
3.853	48-42	Cái		10		11.157
3.854	60-21	Cái		8		10.176
3.855	60-27	Cái		8		11.424
3.856	60-34	Cái		8		12.496
3.857	60-42	Cái		8		13.835
3.858	60-48	Cái		8		14.459
3.859	75-34	Cái		8		19.012
3.860	75-42	Cái		8		20.350
3.861	75-48	Cái		8		23.029
3.862	75-60	Cái		8		25.706
3.863	90-34	Cái		6		31.418
3.864	90-42	Cái		6		25.527
3.865	90-48	Cái		6		31.061
3.866	90-60	Cái		6		37.844
3.867	90-75	Cái		6		39.630
3.868	110-34	Cái		6		39.183
3.869	110-42	Cái		6		39.630
3.870	110-48	Cái		6		41.504
3.871	110-60	Cái		6		45.967
3.872	110-75	Cái		6		48.556
3.873	110-90	Cái		6		58.195
3.874	TÊ					
3.875	21	Cái		10		2.232
3.876	21	Cái		16		4.106
3.877	27	Cái		10		3.838
3.878	27	Cái		16		5.177

3.879	34	Cái		10		5.088
3.880	34	Cái		12,5		5.356
3.881	42	Cái		10		7.319
3.882	48	Cái		10		10.800
3.883	60	Cái		8		17.138
3.884	75	Cái		8		29.276
3.885	90	Cái		6		40.255
3.886	110	Cái		6		68.459
3.887	125	Cái		6		113.088
3.888	140	Cái		6		183.243
3.889	160	Cái		6		194.847
3.890	200	Cái		6		458.152
3.891	TỨ CHẠC CONG					
3.892	90	Cái		6		60.159
3.893	110	Cái		6		104.251
3.894	VAN CẦU					
3.895	21	Cái		16		27.670
3.896	27	Cái		16		32.489
3.897	34	Cái		12,5		49.091
3.898	Y THU					
3.899	60	Cái		8		11.826
3.900	90	Cái		8		39.005
3.901	Y					
3.902	34	Cái		12,5		
3.903	42	Cái		10		10.122
3.904	48	Cái		10		8.703
3.905	60	Cái		8		16.084
3.906	75	Cái		8		21.859
3.907	90	Cái		6		41.727
3.908	110	Cái		6		50.618
3.909	125	Cái		6		76.448
3.910	140	Cái		6		143.051
3.911	160	Cái		6		233.405
3.912	ZẮC CO					
3.913	21	Cái		10		
3.914	27	Cái		10		8.703
3.915	34	Cái		10		12.014
3.916	42	Cái		10		16.931
3.917	48	Cái		10		20.815
3.918	49	Cái		8		34.819
3.919	60	Cái		8		34.819
3.920	Phụ kiện PP-R (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)					
3.921	CÚT					
3.922	20	Cái		25		5.818
3.923	25	Cái		25		7.727
3.924	32	Cái		25		13.545
3.925	40	Cái		25		22.000
3.926	50	Cái		25		38.636

3.927	63	Cái		25		118.182
3.928	75	Cái		25		154.273
3.929	90	Cái		25		238.000
3.930	110	Cái		25		485.000
3.931	CÚT REN NGOÀI					
3.932	20x1/2	Cái		25		59.545
3.933	25x1/2	Cái		25		67.273
3.934	25x3/4	Cái		25		80.000
3.935	32x1	Cái		25		127.273
3.936	CÚT REN TRONG					
3.937	20x1/2	Cái		25		42.727
3.938	25x1/2	Cái		25		52.518
3.939	25x3/4	Cái		25		65.455
3.940	32x1	Cái		25		119.545
3.941	TÊ					
3.942	20	Cái		25		6.818
3.943	25	Cái		25		10.545
3.944	32	Cái		25		17.273
3.945	40	Cái		25		27.000
3.946	50	Cái		25		53.000
3.947	63	Cái		25		133.000
3.948	75	Cái		25		199.727
3.949	90	Cái		25		310.000
3.950	110	Cái		25		480.000
3.951	TÊ REN NGOÀI					
3.952	20x1/2	Cái		25		52.545
3.953	25x1/2	Cái		25		57.000
3.954	25x3/4	Cái		25		70.909
3.955	32x1	Cái		25		145.000
3.956	TÊ REN TRONG					
3.957	20x1/2	Cái		25		42.727
3.958	25x1/2	Cái		25		46.364
3.959	25x3/4	Cái		25		67.273
3.960	32x1	Cái		25		145.182
3.961	CHÉCH					
3.962	20	Cái		25		4.818
3.963	25	Cái		25		7.727
3.964	32	Cái		25		11.636
3.965	40	Cái		25		23.091
3.966	50	Cái		25		44.091
3.967	63	Cái		25		101.000
3.968	75	Cái		25		155.273
3.969	90	Cái		25		185.000
3.970	110	Cái		25		322.091
3.971	CÔN THU					
3.972	25-20	Cái		25		4.818
3.973	32-20	Cái		25		6.818
3.974	32-25	Cái		25		6.818
3.975	40-20	Cái		25		10.545

3.976	40-25	Cái		25		10.545
3.977	40-32	Cái		25		10.545
3.978	50-20	Cái		25		18.909
3.979	50-25	Cái		25		18.909
3.980	50-32	Cái		25		18.909
3.981	50-40	Cái		25		18.909
3.982	63-25	Cái		25		36.636
3.983	63-32	Cái		25		36.636
3.984	63-40	Cái		25		36.636
3.985	63-50	Cái		25		36.636
3.986	75-32	Cái		25		63.909
3.987	75-40	Cái		25		75.273
3.988	75-50	Cái		25		68.182
3.989	75-63	Cái		25		68.182
3.990	90-50	Cái		25		94.545
3.991	90-63	Cái		25		120.364
3.992	90-75	Cái		25		120.364
3.993	110-50	Cái		25		183.636
3.994	110-63	Cái		25		247.182
3.995	110-75	Cái		25		236.364
3.996	110-90	Cái		25		247.182
3.997	TÊ THU					
3.998	25-20	Cái		25		10.545
3.999	32-20	Cái		25		18.545
4.000	32-25	Cái		25		18.545
4.001	40-20	Cái		25		40.727
4.002	40-25	Cái		25		40.727
4.003	40-32	Cái		25		40.727
4.004	50-20	Cái		25		71.545
4.005	50-25	Cái		25		71.545
4.006	50-32	Cái		25		71.545
4.007	50-40	Cái		25		71.545
4.008	63-25	Cái		25		125.727
4.009	63-32	Cái		25		125.727
4.010	63-40	Cái		25		125.727
4.011	63-50	Cái		25		125.727
4.012	75-32	Cái		25		172.091
4.013	75-40	Cái		25		172.091
4.014	75-50	Cái		25		185.000
4.015	75-63	Cái		25		172.091
4.016	90-50	Cái		25		270.000
4.017	90-63	Cái		25		290.000
4.018	90-75	Cái		25		319.000
4.019	110-63	Cái		25		460.000
4.020	110-75	Cái		25		460.000
4.021	110-90	Cái		25		460.000
4.022	MĂNG SÔNG					
4.023	20	Cái		25		3.091
4.024	25	Cái		25		5.182
4.025	32	Cái		25		8.000

4.026	40	Cái		25		12.818
4.027	50	Cái		25		23.000
4.028	63	Cái		25		46.000
4.029	75	Cái		25		77.091
4.030	90	Cái		25		130.545
4.031	110	Cái		25		211.636
4.032	MĂNG SÔNG REN TRONG					
4.033	20x1/2	Cái		25		38.182
4.034	25x1/2	Cái		25		46.545
4.035	25x3/4	Cái		25		51.909
4.036	32x1	Cái		25		84.545
4.037	40x1.1/2	Cái		25		209.545
4.038	40x1.1/4	Cái		25		209.545
4.039	50x1.1/2	Cái		25		278.000
4.040	MĂNG SÔNG REN NGOÀI					
4.041	20x1/2	Cái		25		48.000
4.042	25x1/2	Cái		25		55.545
4.043	25x3/4	Cái		25		69.091
4.044	32x1	Cái		25		125.455
4.045	40x1.1/4	Cái		25		288.000
4.046	50x1.1/2	Cái		25		360.000
4.047	NÚT BỊT					
4.048	20	Cái		25		2.909
4.049	25	Cái		25		5.000
4.050	32	Cái		25		6.545
4.051	40	Cái		25		9.818
4.052	50	Cái		25		18.545
4.053	63	Cái		25		90.000
4.054	75	Cái		25		160.000
4.055	90	Cái				180.000
4.056	ZẮC CO					
4.057	20	Cái		10		38.000
4.058	25	Cái		10		56.000
4.059	32	Cái		10		80.545
4.060	40	Cái		10		92.545
4.061	50	Cái		10		139.000
4.062	ZẮC CO REN TRONG					
4.063	20x1/2	Cái		25		90.909
4.064	25x3/4	Cái		25		145.000
4.065	32x1	Cái		25		212.545
4.066	40x1.1/4	Cái		25		480.000
4.067	50x1.1/2	Cái		25		700.000
4.068	ZẮC CO REN NGOÀI					
4.069	20x1/2	Cái		25		105.455
4.070	25x3/4	Cái		25		168.182
4.071	32x1	Cái		25		236.545
4.072	40x1.1/4	Cái		25		520.000
4.073	50x1.1/2	Cái		25		619.545

4.074	ỐNG TRÁNH					
4.075	20	Cái		25		15.000
4.076	25	Cái		25		28.000
4.077	VAN CHẶN					
4.078	20	Cái		25		163.636
4.079	25	Cái		25		202.000
4.080	32	Cái		25		233.000
4.081	40	Cái		25		454.545
4.082	50	Cái		25		727.273
4.083	VAN MỞ CỬA 100%					
4.084	20	Cái		25		200.000
4.085	25	Cái		25		230.000
4.086	32	Cái		25		345.455
4.087	40	Cái		25		555.545
4.088	50	Cái		25		866.273
4.089	VAN BÌ					
4.090	25	Cái		20		97.182
4.091	Phụ kiện HPDE (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)					
4.092	CÚT					
4.093	20	Cái		10		23.636
4.094	25	Cái		10		27.273
4.095	32	Cái		10		36.364
4.096	40	Cái		10		59.091
4.097	50	Cái		10		77.273
4.098	63	Cái		10		127.273
4.099	75	Cái		10		181.818
4.100	90	Cái		10		309.091
4.101	CÚT HÀN					
4.102	90	Cái		10		163.636
4.103	110	Cái		10		245.455
4.104	125	Cái		10		327.273
4.105	140	Cái		10		418.182
4.106	160	Cái		10		554.545
4.107	180	Cái		10		736.364
4.108	200	Cái		10		918.182
4.109	TÊ HÀN					
4.110	90	Cái		10		245.455
4.111	110	Cái		10		372.727
4.112	125	Cái		10		490.909
4.113	140	Cái		10		627.273
4.114	160	Cái		10		827.273
4.115	180	Cái		10		1.081.818
4.116	200	Cái		10		1.345.455
4.117	CÚT REN NGOÀI					
4.118	20x1/2	Cái		10		14.545
4.119	25x1/2	Cái		10		16.364
4.120	25x3/4	Cái		10		16.364
4.121	25x1	Cái		10		16.364

4.122	32x3/4	Cái		10		27.273
4.123	32x1	Cái		10		27.273
4.124	40x1.1/4	Cái		10		47.273
4.125	50x1.1/2	Cái		10		68.182
4.126	63x2	Cái		10		104.545
4.127	90x3	Cái		10		281.818
4.128	CÚT REN TRONG					
4.129	20x1/2	Cái		10		15.455
4.130	25x1/2	Cái		10		19.091
4.131	25x3/4	Cái		10		19.091
4.132	32x3/4	Cái		10		29.091
4.133	32x1	Cái		10		29.091
4.134	40x1.1/4	Cái		10		50.909
4.135	50x1.1/2	Cái		10		95.455
4.136	63x2	Cái		10		131.818
4.137	75x2.1/2	Cái		10		181.818
4.138	90x3	Cái		10		300.000
4.139	TÊ					
4.140	20	Cái		10		24.545
4.141	25	Cái		10		36.364
4.142	32	Cái		10		40.909
4.143	40	Cái		10		77.273
4.144	50	Cái		10		122.727
4.145	63	Cái		10		150.000
4.146	75	Cái		10		240.909
4.147	90	Cái		10		454.545
4.148	TÊ REN TRONG					
4.149	20x1/2	Cái		10		23.636
4.150	25x1/2	Cái		10		30.909
4.151	25x3/4	Cái		10		30.909
4.152	25x1	Cái		10		30.909
4.153	32x3/4	Cái		10		47.273
4.154	32x1	Cái		10		47.273
4.155	40x1-1/4	Cái		10		83.636
4.156	50x1-1/2	Cái		10		136.364
4.157	63x2	Cái		10		181.818
4.158	75x2-1/2	Cái		10		290.909
4.159	90x3	Cái		10		500.000
4.160	TÊ REN NGOÀI					
4.161	20x1/2	Cái		10		23.636
4.162	25x1/2	Cái		10		30.909
4.163	25x3/4	Cái		10		30.909
4.164	32x3/4	Cái		10		47.273
4.165	32x1	Cái		10		47.273
4.166	40x1-1/4	Cái		10		83.636
4.167	50x1-1/2	Cái		10		136.364
4.168	63x2	Cái		10		181.818
4.169	75x2-1/2	Cái		10		290.909
4.170	90x3	Cái		10		500.000
4.171	CÔN THU					

4.172	25-20	Cái		10		29.091
4.173	32-20	Cái		10		40.000
4.174	32-25	Cái		10		40.000
4.175	40-20	Cái		10		47.273
4.176	40-25	Cái		10		47.273
4.177	40-32	Cái		10		47.273
4.178	50-25	Cái		10		47.273
4.179	50-32	Cái		10		63.636
4.180	50-40	Cái		10		63.636
4.181	63-25	Cái		10		90.909
4.182	63-32	Cái		10		90.909
4.183	63-40	Cái		10		90.909
4.184	63-50	Cái		10		90.909
4.185	90-63	Cái		10		200.000
4.186	TÊ THU					
4.187	25-20	Cái		10		43.636
4.188	32-20	Cái		10		59.091
4.189	32-25	Cái		10		59.091
4.190	40-20	Cái		10		77.273
4.191	40-25	Cái		10		77.273
4.192	40-32	Cái		10		77.273
4.193	50-25	Cái		10		90.909
4.194	50-32	Cái		10		90.909
4.195	50-40	Cái		10		90.909
4.196	63-25	Cái		10		131.818
4.197	63-32	Cái		10		131.818
4.198	63-40	Cái		10		131.818
4.199	63-50	Cái		10		131.818
4.200	75-50	Cái		10		240.909
4.201	75-63	Cái		10		240.909
4.202	90-63	Cái		10		240.909
4.203	MĂNG SÔNG					
4.204	20	Cái		10		19.091
4.205	25	Cái		10		29.091
4.206	32	Cái		10		36.364
4.207	40	Cái		10		54.545
4.208	50	Cái		10		72.727
4.209	63	Cái		10		95.455
4.210	75	Cái		10		154.545
4.211	90	Cái		10		272.727
4.212	MĂNG SÔNG REN TRONG					
4.213	20x1/2	Cái		10		12.727
4.214	25x1/2	Cái		10		17.273
4.215	25x3/4	Cái		10		17.273
4.216	32x3/4	Cái		10		25.455
4.217	32x1	Cái		10		25.455
4.218	40x1.1/4	Cái		10		45.455
4.219	50x1.1/2	Cái		10		70.909
4.220	63x2	Cái		10		100.000

4.221	75x2.1/2	Cái		10		136.364
4.222	90x3	Cái		10		263.636
4.223	MĂNG SÔNG REN NGOÀI					
4.224	20x1/2	Cái		10		13.636
4.225	25x1/2	Cái		10		16.364
4.226	25x3/4	Cái		10		16.364
4.227	32x3/4	Cái		10		23.636
4.228	32x1	Cái		10		23.636
4.229	40x1.1/4	Cái		10		36.364
4.230	50x1.1/2	Cái		10		61.818
4.231	63x2	Cái		10		72.727
4.232	75x2.1/2	Cái		10		109.091
4.233	90x3	Cái		10		181.818
4.234	ĐAI KHÔI THUỶ					
4.235	25x1/2	Cái		10		19.091
4.236	25x3/4	Cái		10		19.091
4.237	32x1/2	Cái		10		23.636
4.238	32x3/4	Cái		10		23.636
4.239	40x1/2	Cái		10		36.364
4.240	40x3/4	Cái		10		36.364
4.241	40x1	Cái		10		36.364
4.242	50x3/4	Cái		10		45.455
4.243	50x1	Cái		10		40.909
4.244	50x1.1/4	Cái		10		40.909
4.245	50x1.1/2	Cái		10		40.909
4.246	63x3/4	Cái		10		63.636
4.247	63x1	Cái		10		63.636
4.248	63x1.1/4	Cái		10		63.636
4.249	63x1.1/2	Cái		10		63.636
4.250	75x1	Cái		10		77.273
4.251	75x1.1/4	Cái		10		77.273
4.252	75x1.1/2	Cái		10		77.273
4.253	75x2	Cái		10		77.273
4.254	90x1.1/4	Cái		10		95.455
4.255	90x1.1/2	Cái		10		95.455
4.256	90x2	Cái		10		95.455
4.257	110x1.1/2	Cái		10		140.909
4.258	110x2	Cái		10		140.909

TT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
IV/	SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT CÁC LOẠI			
	Gạch Prime (gạch ốp, lát)			Giá bán tại: Công Ty TNHH Hưng Tín số nhà 009 đại lộ Trần Hưng Đạo phường Bắc Cường TP Lào Cai - Tỉnh Lào cai
4.259	600*600 – Porcelain (Granite) loại A1	đ/m ²	Các đầu mã	230.856
4.260	600*600 – Porcelain (Granite) loại A2	đ/m ²	Các đầu mã	207.770
4.261	600*600 – Ceramic loại A1	đ/m ²	Các đầu mã	184.909
4.262	500*500 – Ceramic mài, KTS, loại A1	đ/m ²		124.846
4.263	500*500 – Ceramic, mài cạnh, loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	110.205
4.264	500*500 – Porcelain (Granite) Loại A	đ/m ²	Tất cả các mã	140.354
4.265	400*400 – Ceramic Loại A1	đ/hộp	Tất cả các mã	95.898
4.266	Gốm 400*400, loại A1	đ/hộp	7102; 7105	97.077
4.267	250*400 – Loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	98.956
4.268	120*500 – KTS Loại A1	đ/viên	Tất cả các mã	9.245
4.269	120*500 – Thường , loại A1	đ/viên	Tất cả các mã	8.191
4.270	120*600 – KTS Loại A1	đ/viên	Tất cả các mã	16.409
4.271	300*450- KTS, loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	124.724
4.272	300*600 - ceramic, loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	174.636
4.273	300*600 - Porcelain (Granite), loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	290.200
4.274	300*600 - Bán Sứ , loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	198.300
4.275	300*300 Ceramic, loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	154.091
4.276	300*300 KTS, loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	195.182

4.277	300*300 Sỏi, loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	138.081
4.278	800*800 - Porcelain (Granite), loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	315.800
4.279	600*1200 - Porcelain (Granite), loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	425.870
4.280	600*860 - Ceramic (Granite), loại A1	viên	Tất cả các mã	82.000
4.281	Gạch Thạch Bàn (gạch lát nền hoặc ốp lát)			
4.282	300*600 - Porcelain (Granite) , loại A1	đ/m ²	Các mã thuộc nhãn hiệu " Grany Lite"	356.190
4.283	300*600 - Porcelain (Granite) , loại A1	đ/m ²	Các mã thuộc nhãn hiệu " TBGRES, FOSILI"	260.952
4.284	300*600 - Porcelain (Granite) , loại A1	đ/m ²	Các mã thuộc nhãn hiệu " PORUGIA"	290.476
4.285	600*600 - Granite, loại A1	đ/m ²	Các mã thuộc nhãn hiệu " TBGRES, FOSILI"	312.381
4.286	600*600 - Granite, loại A1	đ/m ²	Các mã thuộc nhãn hiệu " Grany Lite"	450.476
4.287	600*600 - Granite, loại A1	đ/m ²	Các mã thuộc nhãn hiệu " PORUGIA"	290.476
4.288	400*800 - Porcelain (Granite) , loại A1	đ/m ²	Các mã thuộc nhãn hiệu " Grany Lite"	450.476
4.289	400*800 - Porcelain (Granite) , loại A1	đ/m ²	Các mã thuộc nhãn hiệu " TBGRES, FOSILI"	363.810
4.290	400*800 - Porcelain (Granite) , loại A1	đ/m ²	Các mã thuộc nhãn hiệu " PORUGIA"	403.810
4.291	800*800 - Porcelain (Granite) , loại A1	đ/m ²	Các mã thuộc nhãn hiệu " Grany Lite"	450.476
4.292	800*800 - Porcelain (Granite) , loại A1	đ/m ²	Các mã thuộc nhãn hiệu " TBGRES, FOSILI"	374.286

4.293	800*800 - Porcelain (Granite) , loại A1	đ/m ²	Các mã thuộc nhãn hiệu "PORUGIA"	396.190
4.294	Gạch Đồng Tâm (gạch ốp tường hoặc lát nền)			
4.295	800*800 - Porcelain (Granite), loại A1	đ/m ²	Các mã thuộc bộ sưu tập "ROME"	373.151
4.296	1000*1000 - Porcelain (Granite), loại A1	đ/m ²	Các mã thuộc bộ sưu tập "ROME"	594.000
4.297	600*600 - Porcelain (Granite), loại A1	đ/m ²	Các mã thuộc bộ sưu tập "Platilum"	506.000
4.298	800*800 - Porcelain (Granite), loại A1	đ/m ²	Các mã thuộc bộ sưu tập "Platilum"	726.000
4.299	300*600 - Porcelain (Granite), loại A1	đ/m ²	Các mã thuộc bộ sưu tập "Victoria"	426.967
4.300	600*600 - Porcelain (Granite), loại A1	đ/m ²	Các mã thuộc bộ sưu tập "Victoria"	437.540
4.301	200*200 (Gạch bông) - Porcelain (Granite), loại A1	đ/m ²	Các mã thuộc bộ sưu tập "ART"	776.952
4.302	300*300 - Porcelain (Granite), loại A1	đ/m ²	Các mã thuộc bộ sưu tập "Gecko"	249.480
4.303	300*300 - Ceramic, loại A1	đ/m ²	Các mã còn lại	220.632
4.304	Gạch ốp lát VITTO			
4.305	300*600_Xương BÁN SỨ	đ/m ²	A1	185.000
4.306		đ/m ²	A2	165.000
4.307		đ/m ²	A3	120.000
4.308	500*500_sân vườn_KTS - BÁN SỨ	đ/hộp	A1	150.000
4.309		đ/hộp	A2	130.000
4.310		đ/hộp	A3	100.000
4.311	600*600_ Ceramix_KTS các mã	đ/m ²	A1	145.000
4.312		đ/m ²	A2	125.000
4.313		đ/m ²	A3	
4.314	600*600_ Porcelain (Granite) , PMM	đ/m ²	A1	187.000
4.315		đ/m ²	A2	165.000
4.316		đ/m ²	A3	
4.317	600*600_Porcelain (Granite)FPM	đ/m ²	A1	151.800
4.318		đ/m ²	A2	143.000

4.319		đ/m ²	A3	126.500	
4.320		đ/m ²	A1	240.000	
4.321	600*600_Porcelain (Granite) PML	đ/m ²	A2	185.000	
4.322		đ/m ²	A3		
4.323		đ/m ²	A1	250.000	
4.324	600*600_Porcelain (Granite) SUG	đ/m ²	A2	185.000	
4.325		đ/m ²	A3		
4.326		đ/hộp	A1	165.000	
4.327	Chống trơn 300*300_KG1	đ/hộp	A2	145.000	
4.328		đ/hộp	A3	99.000	
4.329		đ/m ²	A1	280.000	
4.330	800*800 Porcelain (Granite) PMM	đ/m ²	A2	245.000	
4.331		đ/m ²	A3	185.000	
4.332		đ/m ²	A1	305.000	
4.333	800*800 Porcelain (Granite) PML	đ/m ²	A2	280.000	
4.334		đ/m ²	A3	185.000	
4.335		đ/m ²	A1	315.000	
4.336	800*800 Porcelain (Granite) MATT	đ/m ²	A2	280.000	
4.337		đ/m ²	A3	185.000	
4.338	Gạch Taicera (gạch lát sàn nhà hoặc ốp lát)				
4.339	300*300 gạch lát Porcelain (Granite)	m ²	G38025,38028,38029,...	245.000	
4.340		m ²	G38521,38522,38525...	255.000	
4.341		m ²	G63911,63913,63915,...	368.000	
4.342	300*600 gạch ốp Porcelain (Granite)	m ³	G63932,63937,....	354.000	
4.343		m ²	G63025,63028,63029...	368.000	
4.344		m ²	G63521,63522,63525...	354.000	
4.345	600*600 Porcelain (Granite)	m ²	P67312N,67328N,67329N...	368.000	
4.346		m ²	P67028,67029N...	354.000	
4.347	Gạch Tasa (gạch ốp lát)			Giá bán tại Công ty CPĐT TM & XNK Thanh Long Thái Hà: Lô 18 Khu CN Bắc Duyên Hải - TP Lào Cai	
4.348	Gạch sàn nước 30x30cm men mát KTS (11 viên = 0.99m ²)	m ²	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		154.845
4.349	Gạch sàn nước 30x30cm men sugar KTS (11 viên = 0.99m ²)	m ²	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		172.095
4.350	Gạch ốp men bóng 30x45cm KTS (7 viên = 0.945m ²)	m ²	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		97.345

4.351	Gạch ốp 30x60cm men bóng KTS Phẳng (8 viên = 1.44m ²)	m ²	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		154.845
4.352	Gạch ốp lát 50x50cm men bóng KTS (4 viên = 1m ²)	m ²	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		97.345
4.353	Gạch ốp lát 50x50cm sân vườn men sugar KTS (4 viên = 1m ²)	m ²	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		137.595
4.354	Gạch ốp lát 50x50cm Sân Vườn men sugar-KTS khuôn định hình (4 viên = 1m ²)	m ²	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		149.095
4.355	Gạch ốp lát 50x50 cotto trắng men	m ²	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		103.095
4.356	Gạch ốp lát 50x50 cotto không trắng men	m ²	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		97.345
4.357	Gạch ốp lát 60x60cm Ceramic men bóng KTS (KG1) (4 viên = 1,44m ²)	m ²	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		125.975
4.358	Gạch ốp lát 60x60cm Ceramic men mát KTS (KG2) (4 viên = 1,44 m ²)	m ²	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		135.175
4.359	Gạch ốp lát 60x60cm Porcelain men bóng mài nano- KTS (KG1) (4 viên = 1,44 m ²)	m ²	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		183.475
4.360	Gạch ốp lát 80x80cm Porcelain men mát mài nano màu sáng - KTS khung giá 1 (3 viên = 1,92m ²)	m ²	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		309.750
4.361	Gạch ốp lát 80x80cm Porcelain men bóng mài nano màu tối - KTS khung giá 2 (3viên = 1,92m ²)	m ²	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		309.750
4.362	Gạch ốp lát 80x80cm Porcelain caving - KTS khung giá 3 (3viên = 1,92 m ²)	m ²	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		344.250
4.363	ĐÁ ỐP LÁT CÁC LOẠI				
4.364	Đá Granit ốp lát tự nhiên các loại chưa bao gồm nhân công lắp đặt)			Giá bán tại: Kho đá Huy Huệ ĐT 0985374144; số nhà 572 và 409 đường Trần Phú (đường Hoàng Liên kéo dài) phường Bắc Cường - Thành phố Lào Cai.	
4.365	Đá Granit tự nhiên màu trắng mắt rồng	m ²	khô ≤ 600mm, dày 16 - 20mm		595.000
4.366	Đá Granit tự nhiên màu hồng Gia Lai	m ²	khô ≤ 600mm, dày 16 - 20mm		545.000
4.367	Đá Granit tự nhiên màu đen Phú Yên	m ²	khô ≤ 600mm, dày 16 - 20mm		695.000
4.368	Đá Granit tự nhiên màu đen Campuchia	m ²	khô ≤ 600mm, dày 16 - 20mm		745.000

4.369	Đá Granit tự nhiên màu đen mờ	m ²	khô ≤ 600mm, dày 16 - 20mm	695.000
4.370	Đá Granit tự nhiên màu đỏ ruby đậm B.Định	m ²	khô ≤ 600mm, dày 16 - 20mm	745.000
4.371	Đá Granit tự nhiên màu đỏ mặn đậm	m ²	khô ≤ 600mm, dày 16 - 20mm	685.000
4.372	Đá Granit tự nhiên màu phấn hồng sa mạc	m ²	khô ≤ 600mm, dày 16 - 20mm	745.000
4.373	Đá Granit tự nhiên màu tím (Tân dân) Khánh Hòa	m ²	khô ≤ 600mm, dày 16 - 20mm	445.000
4.374	Đá Granit tự nhiên màu trắng Bình Định	m ²	khô ≤ 600mm, dày 16 - 20mm	345.000
4.375	Đá Granit tự nhiên màu trắng vân gỗ	m ²	khô ≤ 600mm, dày 16 - 20mm	595.000
4.376	Đá Granit tự nhiên màu tím hoa cà B. định	m ²	khô ≤ 600mm, dày 16 - 20mm	445.000
4.377	Đá ốp lát xây dựng (chưa bao gồm nhân công lắp đặt)			Giá bán tại: Kho đá Huy Huệ ĐT 0985374144; số nhà 572 và 409 đường Trần Phú (đường Hoàng Liên kéo dài) phường Bắc Cường - Thành phố Lào Cai.
4.378	Đá xanh, ghi, xanh đen, băm mặt Thanh hóa	m ²	KT(400x400x35)mm	350.000
4.379	Đá xanh đen, xanh, ghi, băm mặt Thanh hóa	m ²	KT(300x300x30)mm	335.000
4.380	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh hóa	m ²	KT(300x300x50)mm	385.000
4.381	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh hóa	m ²	KT(400x400x50)mm	420.000
4.382	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh hóa	m ²	KT(400x400x40)mm	375.000
4.383	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh hóa	m ²	KT(300x600x30)mm	345.000
4.384	Đá xanh đen băm mặt Thanh hóa	m ²	KT(300x600x50)mm	425.000
4.385	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh hóa	m ²	KT(300x150x20)mm	370.000
4.386	Đá tự nhiên Thanh hóa màu ghi sáng, xanh, ghi	m ²	KT (0,7x0,5)m dày 5 cm	425.000
4.387	Đá ghi sáng, xanh, ghi, băm mặt Thanh hóa	m ²	KT 300x600x 50mm	355.000
4.388	Đá bó vỉa hè xanh ghi - Thanh hóa	md	KT 200x200x 1000mm	370.000
4.389	Đá bó vỉa hè xanh ghi - Thanh hóa	md	KT 180x220x 1000mm	470.000
4.390	Đá bó vỉa hè ghi sáng - Thanh hóa	md	KT 200x300x 1000mm	385.000
4.391	Đá bó vỉa Thanh hóa màu ghi xanh xẻ khối ghi sáng, bề mặt vát tròn góc, chịu lực, chống rêu mốc	md	KT(120x200x 1000 đến 1500) mm	370.000

PHỤ LỤC III
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG VÀ NGOÀI NHÀ CÁC LOẠI			
	Cáp, dây điện Trần Phú (Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú)	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú/ Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh Lào Cai
	Dây điện dân dụng bọc PVC - Bọc tròn (Ruột đồng, cách điện PVC) màu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)			
1	Bọc tròn 1 x 0,75 (24/0,2)mm ²	Md	Bọc tròn	3.055
2	Bọc tròn 1 x 1,0 (32/0,2)mm ²	Md	Bọc tròn	3.909
3	Bọc tròn 1 x 1,5 (30/0,25)mm ²	Md	Bọc tròn	5.782
4	Bọc tròn 1 x 2,5 (50/0,25)mm ²	Md	Bọc tròn	9.391
5	Bọc tròn 1 x 4,0 (80/0,25)mm2	Md	Bọc tròn	14.409
6	Bọc tròn 1 x 6,0 (120/0,25)mm2	Md	Bọc tròn	21.409
7	Bọc tròn 1 x 10,0 (200/0,25)mm2	Md	Bọc tròn	35.636
	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
8	Bọc dẹt 2 x 0,75 (24/0,2) mm ²	Md	Bọc dẹt	7.000
9	Bọc dẹt 2 x 1,0 (32/0,2) mm ²	Md	Bọc dẹt	8.964
10	Bọc dẹt 2 x 1,5 (30/0,25) mm ²	Md	Bọc dẹt	12.318
11	Bọc dẹt 2 x 2,5 (50/0,25) mm ²	Md	Bọc dẹt	20.273
12	Bọc dẹt 2 x 4,0 (80/0,25) mm ²	Md	Bọc dẹt	30.455
13	Bọc dẹt 2 x 6,0 (120/0,25) mm ²	Md	Bọc dẹt	45.091
14	Bọc dẹt 3 x 0,75 (24/0,2) mm ²	Md	Bọc dẹt	10.364
	Dây dích cách - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
15	VCm-D - Dích cách 2 x 1,5 mm ²	Md	Bọc tròn	12.545
16	VCm-D - Dích cách 2 x 2,5 mm ²	Md	Bọc tròn	20.727
17	VCm- D - Dích cách 2 x 4,0 mm ²	Md	Bọc tròn	30.818
	Dây xúp - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC			
18	VCm - X - Xúp 2 x 0,75 mm2	Md	Bọc tròn	6.000
	Dây tròn 2 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
19	VCm-T - Tròn (2 x 0,75) mm ²	Md	Bọc tròn	7.973
20	VCm-T - Tròn (2 x 1,0) mm ²	Md	Bọc tròn	10.309
21	VCm-T - Tròn (2 x 1,5) mm ²	Md	Bọc tròn	13.718
22	VCm-T - Tròn (2 x 2,5) mm ²	Md	Bọc tròn	22.636
23	VCm-T - Tròn (2 x 4,0) mm ²	Md	Bọc tròn	33.273
24	VCm-T - Tròn (2 x 6,0) mm ²	Md	Bọc tròn	49.182
	Dây tròn 3 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
25	VCm-T - Tròn (3x0,75)mm2	Md	Bọc tròn	11.164
26	VCm-T - Tròn (3x1,0) mm2	Md	Bọc tròn	14.455
27	VCm-T - Tròn (3x1,5) mm2	Md	Bọc tròn	19.355
28	VCm-T - Tròn (3x2,5) mm2	Md	Bọc tròn	31.364
29	VCm-T - Tròn (3x4,0) mm2	Md	Bọc tròn	47.436
30	VCm-T - Tròn (3x6,0) mm2	Md	Bọc tròn	70.936
	Dây tròn 4 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
31	VCm-T - Tròn (4x0,75) mm2	Md	Bọc tròn	14.682
32	VCm-T - Tròn (4x1,0) mm2	Md	Bọc tròn	18.227
33	VCm-T - Tròn (4x1,5) mm2	Md	Bọc tròn	25.273
34	VCm-T - Tròn (4x2,5) mm2	Md	Bọc tròn	40.727
35	VCm-T - Tròn (4x4,0) mm2	Md	Bọc tròn	62.109
36	VCm-T - Tròn (4x6,0) mm2	Md	Bọc tròn	92.182
	Cáp các loại cáp động lực 2,3,4 Ruột (treo, ngầm) lõi đồng bọc XLPE/PVC	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú/Việt Nam		Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai
	CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (CU/PVC)			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
37	Cáp CV-10 mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	36.818
38	Cáp CV-16 mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	60.000
39	Cáp CV- 25 mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	95.455
40	Cáp CV- 35 mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	130.909
41	Cáp CV- 50 mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	181.818
42	Cáp CV-70 mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	256.364
43	Cáp CV- 95 mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	351.818
44	Cáp CV-120 mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	441.818
	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (CU/PVC/PVC)			
45	Cáp CVV - (2x4) mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	38.091
46	Cáp CVV - (2x6) mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	52.818
47	Cáp CVV - (2x10) mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	80.273
48	Cáp CVV - (2x16) mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	136.364
49	Cáp CVV - (2x25) mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	199.273
50	Cáp CVV - (2x35) mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	267.455
51	Cáp CVV - (2x50) mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	361.818
52	Cáp CVV - (2x70) mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	498.182
53	Cáp CVV - (2x95) mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	681.818
54	Cáp CVV - (2x120) mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	890.545
55	Cáp CVV - (2x150) mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	1.056.364
56	Cáp CVV - (2x185) mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	1.311.818
57	Cáp CVV - (2x240) mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	1.715.455
58	Cáp CVV - (2x300) mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	2.150.000
59	Cáp CVV - (2x400) mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	2.740.000
	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (CU/PVC/PVC)			
60	Cáp CVV - (4x4) mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	73.455
61	Cáp CVV - (4x6) mm ³	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	101.818
62	Cáp CVV - (4x10) mm ⁴	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	155.273
63	Cáp CVV - (4x16) mm ⁵	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	241.273
64	Cáp CVV - (4x25) mm ⁶	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	379.727
65	Cáp CVV - (4x35) mm ⁷	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	503.636
66	Cáp CVV - (4x50) mm ⁸	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	663.636
67	Cáp CVV - (4x70) mm ⁹	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	954.545
68	Cáp CVV - (4x95) mm ¹⁰	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	1.335.455
69	Cáp CVV - (4x120) mm ¹¹	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	1.658.182
70	Cáp CVV - (4x150) mm ¹²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	1.965.455
71	Cáp CVV - (4x185) mm ¹³	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	2.570.909
72	Cáp CVV - (4x240) mm ¹⁴	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	3.220.000
73	Cáp CVV - (4x300) mm ¹⁵	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	4.209.091
	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (CU/XLPE/PVC)			
74	Cáp CXV- (2x4) mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	38.182
75	Cáp CXV- (2x6) mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	55.455
76	Cáp CXV- (2x10) mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	85.455
77	Cáp CXV- (2x16) mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	131.182
	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)			
78	Cáp CXV- (3x10+1x6) mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	146.909
79	Cáp CXV- (3x16+1x10) mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	227.273
80	Cáp CXV- (3x25+1x10) mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	325.000
81	Cáp CXV- (3x25+1x16) mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	445.455
82	Cáp CXV- (3x35+1x16) mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	470.909
83	Cáp CXV- (3x35+1x25) mm ²	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	609.091

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
	Dây, cáp điện CADI - SUN Group		Công ty cổ phần dây và Cáp điện Thượng Đình Hà Nội/Việt Nam	Giá áp dụng Trên địa bàn tỉnh Lào Cai từ ngày 01/01/2023 □
	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt $\geq 10\text{mm}^2$ (TCVN 5604 - 1994/6612)			
84	CF 10	Kg	7/Compact	338.079
85	CF 16	Kg	7/Compact	334.142
86	CF 25	Kg	7/Compact	334.101
87	CF 35	Kg	7/Compact	333.791
88	CF 50	Kg	7/Compact	334.618
89	CF 70	Kg	19/Compact	334.095
	Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005; Điện áp 0.6/1 KV)			
90	CV 1x16 (V-75)	Md	7/Compact	48.718
91	CV 1x25 (V-75)	Md	7/Compact	75.526
92	CV 1x35 (V-75)	Md	7/Compact	104.375
93	CV 1x50 (V-75)	Md	7/Compact	142.772
94	CV 1x70 (V-75)	Md	19/Compact	203.639
95	CV 1x95 (V-75)	Md	19/Compact	282.613
96	CV 1x120 (V-75)	Md	19/Compact	355.156
97	CV 1x150 (V-75)	Md	19/Compact	441.374
98	CV 1x185 (V-75)	Md	37/Compact	548.953
99	CV 1x240 (V-75)	Md	37/Compact	723.541
	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935-1: Điện áp 0.6/1 KV)			
100	CXV 1x70	Md	19/compact	206.928
101	CXV 1x95	Md	19/compact	286.129
102	CXV 1x120	Md	19/compact	359.531
103	CXV 1x150	Md	19/compact	446.411
104	CXV 1x185	Md	37/compact	555.317
105	CXV 1x240	Md	37/compact	730.267
106	CXV 1x300	Md	37/compact	912.428
107	CXV 2x4	Md	7/0.85	31.097
108	CXV 2x6	Md	7/1.04	45.612
109	CXV 2x10	Md	7/compact	70.218
110	CXV 2x16	Md	7/compact	106.471
111	CXV 3x4	Md	7/0.85	46.656
112	CXV 3x6	Md	7/1.05	65.682
113	CXV 3x10	Md	7/compact	102.671
114	CXV 3x16	Md	7/compact	155.290
115	CXV 3x25	Md	7/compact	240.575
116	CXV 3x6+1x4	Md	7/1.05	79.471
117	CXV 3x10+1x6	Md	7/Compact	122.218
118	CXV 3x16+1x10	Md	7/Compact	188.648
119	CXV 3x25+1x16	Md	7/Compact	289.653
120	CXV 3x35+1x16	Md	7/Compact	377.372
121	CXV 3x35+1x25	Md	7/Compact	406.150
122	CXV 3x50+1x25	Md	7/Compact	524.247
123	CXV 3x70+1x35	Md	19/Compact	741.742
124	CXV 3x95+1x50	Md	19/Compact	1.012.677
125	CXV 3x120+1x70	Md	19/Compact	1.297.916
126	CXV 3x150+1x70	Md	19/Compact	1.559.006
127	CXV 3x150+1x95	Md	19/Compact	1.638.423

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
128	CXV 3x185+1x120	Md	37/Compact	2.044.485
129	CXV 3x240+1x120	Md	37/Compact	2.572.176
130	CXV 3x240+1x150	Md	37/Compact	2.659.427
131	CXV 3x300+1x150	Md	37/Compact	3.208.165
132	CXV 3x300+1x240	Md	37/Compact	3.495.149
133	CXV 4x4	Md	7/0.85	60.326
134	CXV 4x6	Md	7/1.05	85.791
135	CXV 4x10	Md	7/compact	134.653
136	CXV 4x16	Md	7/compact	204.701
137	CXV 4x25	Md	7/compact	317.728
138	CXV 4x35	Md	7/compact	435.459
139	CXV 4x50	Md	7/compact	592.526
140	CXV 4x70	Md	19/compact	844.633
141	CXV 4x95	Md	19/compact	1.155.729
142	CXV 4x120	Md	19/compact	1.450.873
143	CXV 4x150	Md	19/compact	1.802.184
144	CXV 4x185	Md	37/compact	2.241.456
145	CXV 4x240	Md	37/compact	2.945.013
	Cáp điện kể Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 2 x... (TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)			
146	MULLER 2x4.0	Md	7/0.85	38.406
147	MULLER 2x6.0	Md	7/1.05	52.608
148	MULLER 2x10	Md	7/Compact	77.607
149	MULLER 2x16	Md	7/Compact	114.831
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x... (TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)			
150	DATA 1x120	Md	37/compact	382.510
151	DATA 1x150	Md	37/compact	471.312
152	DATA 1x185	Md	37/compact	581.900
153	DATA 1x240	Md	37/compact	760.451
154	DATA 1x300	Md	37/compact	947.417
155	DATA 1x400	Md	61/compact	1.220.751
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)			
156	DSTA 2x4	Md	7/0.85	40.487
157	DSTA 2x6	Md	7/1.05	54.405
158	DSTA 2x10	Md	7/compact	80.100
159	DSTA 2x16	Md	7/compact	118.108
160	DSTA 3x4	Md	7/0.85	56.071
161	DSTA 3x6	Md	7/1.05	75.104
162	DSTA 3x10	Md	7/compact	112.781
163	DSTA 3x16	Md	7/compact	168.326
164	DSTA 3x25	Md	7/compact	253.253
165	DSTA 3x10+1x6	Md	7/compact	133.133
166	DSTA 3x16+1x10	Md	7/compact	201.032
167	DSTA 3x25+1x16	Md	7/compact	302.989
168	DSTA 3x35+1x16	Md	7/compact	392.285
169	DSTA 3x35+1x25	Md	7/compact	422.249
170	DSTA 3x50+1x25	Md	7/compact	541.010
171	DSTA 3x50+1x35	Md	7/compact	572.709
172	DSTA 3x70+1x35	Md	19/compact	787.189
173	DSTA 3x95+1x50	Md	19/compact	1.062.311

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
174	DSTA 3x120+1x70	Md	19/compact	1.353.756
175	DSTA 3x150+1x70	Md	19/compact	1.623.064
176	DSTA 3x150+1x95	Md	19/compact	1.705.177
177	DSTA 3x185+1x95	Md	37/compact	2.039.449
178	DSTA 3x185+1x120	Md	37/compact	2.117.671
179	DSTA 3x240+1x150	Md	37/compact	2.740.384
180	DSTA 3x300+1x150	Md	37/compact	3.296.575
181	DSTA 3x300+1x240	Md	37/compact	3.591.326
182	DSTA 4x6	Md	7/1.05	95.924
183	DSTA 4x10	Md	7/compact	145.994
184	DSTA 4x16	Md	7/compact	219.487
185	DSTA 4x25	Md	7/compact	332.016
186	DSTA 4x35	Md	7/compact	451.982
187	DSTA 4x50	Md	7/compact	612.203
188	DSTA 4x70	Md	19/compact	891.976
189	DSTA 4x95	Md	19/compact	1.207.230
190	DSTA 4x120	Md	19/compact	1.509.822
191	DSTA 4x150	Md	19/compact	1.869.094
192	DSTA 4x185	Md	37/compact	2.317.303
193	DSTA 4x240	Md	37/compact	3.030.039
	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ...			
	Điện áp 300/500 V dùng để lắp đặt bên trong (TCVN 6610-3)			
194	VCSF 1x0.5	Md	20/0.177	1.960
195	VCSF 1x0.75	Md	30/0.177	2.810
196	VCSF 1x1.0	Md	30/0.2	3.481
	Điện áp 450/750V dùng để lắp đặt cố định (TCVN 6610-3)			
197	VCSF 1x1.5	Md	30/0.24	4.970
198	VCSF 1x2.5	Md	50/0.24	8.080
199	VCSF 1x4.0	Md	52/0.3	12.824
200	VCSF 1x6.0	Md	80/0.3	19.619
201	VCSF 1x10.0	Md	140/0.3	34.704
	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1: 2005)			
202	CV 1x1.5 (V-75)	Md	7/0.52	5.299
203	CV 1x2.5 (V-75)	Md	7/0.67	8.531
204	CV 1x4.0 (V-75)	Md	7/0.85	13.596
205	CV 1x6.0 (V-75)	Md	7/1.04	19.754
206	CV 1x10 (V-75)	Md	7/compact	31.924
	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... (TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500 V)			
207	VCTFK 2x0.75	Md	30/0.177	6.405
208	VCTFK 2x1.0	Md	30/0.2	7.891
209	VCTFK 2x1.5	Md	30/0.24	10.932
210	VCTFK 2x2.5	Md	50/0.24	17.665
211	VCTFK 2x4.0	Md	52/0.3	27.946
212	VCTFK 2x6.0	Md	80/0.3	42.033
	Dây tròn mềm đặc ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x(TCVN 6610-5 Điện áp 300/500 V)			
213	VCTF 2x1.5	Md	30/0.24	11.991
214	VCTF 2x2.5	Md	50/0.24	19.223
215	VCTF 2x4.0	Md	52/0.3	30.093
216	VCTF 2x6.0	Md	80/0.3	44.839

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
217	VCTF 3x0.75	Md	30/0.177	9.861
218	VCTF 3x1.0	Md	30/0.2	12.225
219	VCTF 3x1.5	Md	30/0.24	17.008
220	VCTF 3x2.5	Md	50/0.24	27.771
221	VCTF 3x4.0	Md	52/0.3	42.824
222	VCTF 3x6.0	Md	80/0.3	64.864
223	VCTF 4x1.5	Md	30/0.24	22.274
224	VCTF 4x2.5	Md	50/0.24	36.099
225	VCTF 4x4.0	Md	52/0.3	56.164
226	VCTF 4x6.0	Md	80/0.3	84.994
	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x(TCVN 6610-3 Điện áp 450/V)			
227	VCSH 1x2.5	Md	1/1.75	8.137
228	VCSH 1x4.0	Md	1/2.25	13.223
229	VCSH 1x6.0	Md	1/2.77	19.812
	CÁP CHÔNG CHÁY			
230	Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1 x.... (TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 Điện áp 0.6/1 KV)			
231	FRN-CXV 1x10	Md	7/compact	36.253
232	FRN-CXV 1x16	Md	7/compact	54.467
233	FRN-CXV 1x25	Md	7/compact	82.840
234	FRN-CXV 1x35	Md	7/compact	112.747
235	FRN-CXV 1x50	Md	7/compact	152.146
236	FRN-CXV 1x70	Md	19/compact	214.869
237	FRN-CXV 1x95	Md	19/compact	295.128
238	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	Md	7/0.52	19.617
239	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	Md	7/0.67	27.166
240	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	Md	7/0.85	38.778
241	FRN-CXV 2x6.0	Md	7/1.04	52.441
242	FRN-CXV 2x10	Md	7/compact	78.056
243	FRN-CXV 2x16	Md	7/compact	114.465
244	FRN-CXV 3x2.5+1x1.5	Md	7/0.67	45.190
245	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	Md	7/0.85	65.671
246	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	Md	7/1.04	90.029
247	FRN-CXV 3x10x1x6.0	Md	7/compact	134.689
248	FRN-CXV 3x16+1x10	Md	7/compact	203.044
249	FRN-CXV 3x25+1x16	Md	7/compact	308.006
250	FRN-CXV 3x35+1x16	Md	7/compact	398.391
251	FRN-CXV 3x50+1x25	Md	7/compact	548.388
252	FRN-CXV 3x70+1x35	Md	19/compact	771.790
253	FRN-CXV 3x95+1x50	Md	19/compact	1.046.184
254	FRN-CXV 4x10	Md	7/compact	147.306
255	FRN-CXV 4x16	Md	7/compact	219.975
256	FRN-CXV 4x25	Md	7/compact	338.090
257	FRN-CXV 4x35	Md	7/compact	459.077
258	FRN-CXV 4x50	Md	7/compact	619.034
	CÁP ĐIỀU KHIỂN			
	Cáp Cu/PVC/SB/PVC TCVN 6610-7 (IEC 60227-7) - 300/500 V			
259	DVV/SB 5x1.0	Md	30/0.2	28.677
260	DVV/SB 5x1.5	Md	30/0.24	37.317
261	DVV/SB 5x2.5	Md	50/0.24	55.935

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
262	DVV/SB 6x0.75	Md	30/0.177	27.859
263	DVV/SB 6x1.0	Md	30/0.2	32.859
264	DVV/SB 6x1.5	Md	30/0.24	43.653
265	DVV/SB 14x1.5	Md	30/0.24	91.902
266	DVV/SB 14x2.5	Md	50/0.24	140.860
267	DVV/SB 22x0.75	Md	30/0.177	83.433
268	DVV/SB 22x1.0	Md	30/0.2	100.371
269	CÁP NHÔM			
	Cáp nhôm trần (TCVN 5604-1994 /6612)			
270	A 50	Kg	7/3	114.362
271	A 70	Kg	7/3.55	113.771
272	A 95	Kg	7/4.1	113.380
273	A 120	Kg	19/2.8	113.916
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV)			
274	AV 1x70 (V-75)	Md	19/compact	25.818
275	AV 1x95 (V-75)	Md	19/compact	35.282
276	AV 1x120 (V-75)	Md	19/compact	43.614
277	AV 1x150 (V-75)	Md	19/compact	53.861
278	AV 1x185 (V-75)	Md	37/compact	66.980
279	AV 1x240 (V-75)	Md	37/compact	86.156
280	AV 1x300 (V-75)	Md	37/compact	106.768
	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1X (TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV)			
281	AXV 150	Md	19/compact	59.011
282	AXV 185	Md	37/compact	72.285
283	AXV 240	Md	37/compact	92.772
284	AXV 300	Md	37/compact	113.489
285	AXV 400	Md	61/compact	149.445
286	AXV 500	Md	61/compact	183.273
	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X (TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV)			
287	ADSTA 4x120	Md	19/compact	248.242
288	ADSTA 4x150	Md	19/compact	300.155
289	ADSTA 4x185	Md	37/compact	361.888
290	ADSTA 4x240	Md	37/compact	455.016
291	ADSTA 4x300	Md	37/compact	548.200
	Cáp nhôm vện xoắn AL/XLPE (TCVN : 6447 Điện áp 0.6/1 KV)			
292	ABC 2x16	Md	7/compact	15.168
293	ABC 2x25	Md	7/compact	21.062
294	ABC 2x35	Md	7/compact	27.304
295	ABC 2x50	Md	7/compact	37.226
296	ABC 4x16	Md	7/compact	29.061
297	ABC 4x25	Md	7/compact	41.129
298	ABC 4x35	Md	7/compact	53.565
299	ABC 4x50	Md	7/compact	72.960
300	ABC 4x70	Md	19/compact	101.399
301	ABC 4x95	Md	19/compact	138.200
302	ABC 4x120	Md	19/compact	171.003
303	ABC 4x150	Md	19/compact	208.954
304	ABC 4x185	Md	37/compact	258.764
305	ABC 4x240	Md	37/compact	332.409

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
	CÁP TRUNG THỂ			
306	CXV/CTS-W 1x50 (24)kV	Md	7/3.15	230.585
307	CXV/CTS-W 1x70 (24)kV	Md	19/2.25	299.512
308	CXV/CTS-W 1x95 (24)kV	Md	19/2.64	385.054
309	CXV/CTS-W 1x120 (24)kV	Md	19/3.1	463.994
310	CXV/CTS-W 1x150 (24)kV	Md	19/3.25	556.002
311	CXV/CTS-W 1x185 (24)kV	Md	37/2.8	678.083
312	CXV/CTS-W 1x240 (24)kV	Md	37/3.1	862.019
	Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV)			
313	DATA/CTS-W 1x70 (24)kV	Md	19/2.25	337.779
314	DATA/CTS-W 1x95 (24)kV	Md	19/2.64	426.656
315	DATA/CTS-W 1x120 (24)kV	Md	19/3.1	507.974
316	DATA/CTS-W 1x150 (24)kV	Md	19/3.25	600.914
317	DATA/CTS-W 1x185 (24)kV	Md	37/2.8	725.246
318	DATA/CTS-W 1x240 (24)kV	Md	37/3.1	913.925
	Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp:12.7/22(24)kV)			
319	DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV	Md	7/3.15	789.974
320	DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV	Md	19/2.25	1.009.920
321	DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV	Md	19/2.64	1.275.285
322	DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV	Md	19/3.1	1.522.361
323	DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV	Md	19/3.25	1.807.327
324	DSTA/CTS-W 3x185 (24)kV	Md	37/2.8	2.216.808
325	DSTA/CTS-W 3x240 (24)kV	Md	37/3.1	2.795.218
	Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x..... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35(40.5)kV			
326	CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV	Md	19/3.1	514.250
327	CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV	Md	19/3.25	606.246
328	CXV/CTS-W 1x185 (40.5)kV	Md	37/2.8	730.056
329	CXV/CTS-W 1x240 (40.5)kV	Md	37/3.1	918.599
330	CXV/CTS-W 1x300 (40.5)kV	Md	37/3.6	1.116.487
331	CXV/CTS-W 1x400 (40.5)kV	Md	61/3.3	1.402.666
332	DATA/CWS-W 1x300-40.5kV	Md	37/20.3	1.209.261
	Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp:20/35(40.5)kV)			
333	DATA/CTS-W 1x120 (40.5)kV	Md	19/3.1	565.383
334	DATA/CTS-W 1x150 (40.5)kV	Md	19/3.25	661.114
335	DATA/CTS-W 1x185 (40.5)kV	Md	37/2.8	787.284
336	DATA/CTS-W 1x240 (40.5)kV	Md	37/3.1	979.230
337	DATA/CTS-W 1x300 (40.5)kV	Md	37/3.6	1.180.150
	AL/XLPE/CTS/PVC -W 1x (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV)			
338	AXV/CTS-W 1x150 (24) kV	Md	19/3.25	167.500
339	AXV/CTS-W 1x185 (24) kV	Md	37/2.8	189.148
340	AXV/CTS-W 1x240 (24) kV	Md	37/3.1	219.314
341	AXV/CTS-W 1x300 (24) kV	Md	37/3.6	249.477
	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV)			
342	ADATA/CTS-W 1x185 (24) kV	Md	37/2.8	236.481
343	ADATA/CTS-W 1x240 (24) kV	Md	37/3.1	272.330
344	ADATA/CTS-W 1x300 (24) kV	Md	37/3.6	305.515
345	ADATA/CTS-W 1x400 (24) kV	Md	61/3.3	353.371
	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12/20(24)kV)			
346	ADSTA/CTS-W 3x95 (24) kV	Md	19/2.64	528.484

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
347	ADSTA/CTS-W 3x120 (24) kV	Md	19/3.1	579.685
348	ADSTA/CTS-W 3x150 (24) kV	Md	19/3.25	640.120
349	ADSTA/CTS-W 3x185 (24) kV	Md	37/2.8	749.045
350	ADSTA/CTS-W 3x240 (24) kV	Md	37/3.1	865.700
351	ADSTA/CTS-W 3x300 (24) kV	Md	37/3.6	969.585
352	ADSTA/CTS-W 3x400 (24) kV	Md	61/3.3	1.124.550
	Dây, cáp điện CADIVI □	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam CADIVI/Việt Nam		Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai
Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V				
353	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Md	TCVN 6610-3	2.450
354	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Md	TCVN 6610-3	4.070
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)				
355	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	4.660
356	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	6.570
357	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	8.430
358	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	12.000
359	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	19.460
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)				
360	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Md	TCVN 6610-5	9.680
361	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	Md	TCVN 6610-5	13.640
362	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	Md	TCVN 6610-5	49.610
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)				
363	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	6.240
364	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	10.180
365	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	37.460
366	CV-50-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	169.310
367	CV-240-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	850.730
368	CV-300-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	1.067.060
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
369	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	6.990
370	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	9.010
371	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	26.550
372	CVV-25 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	95.400
373	CVV-50– 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	176.740
374	CVV-95 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	345.150
375	CVV-150 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	533.930
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
376	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	20.040
377	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	42.530
378	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	94.840
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
379	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	26.440
380	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	39.150
381	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	81.680
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
382	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	33.640
383	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	49.840
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
384	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	147.040
385	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	213.190

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
386	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.116.000
387	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.389.150
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
388	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	203.510
389	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	548.330
390	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.065.710
391	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.379.590
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
392	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	261.230
393	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	395.210
394	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	722.480
395	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.827.790
396	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	2.716.430
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
397	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	Md	TCVN 5935-1	245.590
398	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	361.690
399	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	642.940
400	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.240.200
401	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.635.750
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)				
402	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	130.840
403	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	219.260
404	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	392.180
405	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	938.810
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
406	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	67.390
407	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	118.010
408	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	409.610
409	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.207.800
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
410	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	110.700
411	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	227.480
412	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	583.540
413	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	2.163.040
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
414	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	97.880
415	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	273.710
416	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	686.480
417	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	3.394.130
Dây đồng trần xoắn (TCVN)				
418	C-10	Md	TCVN - 5064	34.860
419	C-50	Md	TCVN - 5064	173.840
Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
420	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	57.260
421	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	115.090
422	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	309.710
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 → 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
423	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	21.160
424	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	114.410
425	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	327.600
426	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	402.530

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
427	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	40.050
428	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	112.280
429	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	355.280
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
430	CXIV/WBC-95-12/20(24) kV	Md	TCVN 5935-2	411.750
431	CXIV/WBC-240-12/20(24) kV	Md	TCVN 5935-2	968.740
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)				
432	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	Md	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	1.028.590
433	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	Md	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	5.222.030
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV				
434	AV-16-0,6/1 kV	Md	AS/NZS 5000.1	7.330
435	AV-35-0,6/1 kV	Md	AS/NZS 5000.1	13.450
435	AV-120-0,6/1 kV	Md	AS/NZS 5000.1	42.000
436	AV-500-0,6/1 kV	Md	AS/NZS 5000.1	166.800
Dây nhôm lõi thép				
437	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Md	TCVN 5064	17.640
438	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Md	TCVN 5064	34.170
439	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Md	TCVN 5064	85.070
Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
440	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Md	TCVN 6447/AS 3560	41.000
Ống luồn dây điện				
441	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	20.420
442	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	23.700
442	Ống luồn đàn hồi CAF-16	Cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	190.880
443	Ống luồn đàn hồi CAF-20	Cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	265.100
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				
444	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Cuộn	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	102.490
445	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Cuộn	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	890.330
Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC				
446	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Md	BS EN 50618	22.700
447	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Md	TUV Pfg 1990/05.12	32.400
448	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	Md	IEC 60754-1	1.246.000
	Dây, cáp điện Vạn Xuân		Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân/Việt Nam	Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai
	DÂY ĐƠN MỀM			
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V			
449	VCSF 1x1.5	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	6.950
450	VCSF 1x2.0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	9.500
451	VCSF 1x2.5	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	11.250
452	VCSF 1x3.0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	14.100
453	VCSF 1x4.0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	17.700
454	VCSF 1x6.0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	26.900
455	VCSF 1x8.0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	36.850
456	VCSF 1x10	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	46.900
457	VCSF 1x16	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	74.700
458	VCSF 1x25	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	110.400
	DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG			
459	VC 1 x 1,5	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	7.050

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
460	VC 1 x 2,0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	9.400
461	VC 1 x 2,5	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	11.150
462	VC 1 x 4,0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	18.050
463	VC 1 x 6,0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	26.950
	DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM			
464	VCTFK 2x0.3	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	4.150
465	VCTFK 2x0.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	6.450
466	VCTFK 2x0.7	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	8.050
467	VCTFK 2x1.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	11.050
468	VCTFK 2x1.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	15.200
469	VCTFK 2x2.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	20.750
470	VCTFK 2x2.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	24.350
471	VCTFK 2x3.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	30.700
472	VCTFK 2x4.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	37.950
473	VCTFK 2x6.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	57.200
	DÂY SÚP RẪNH			
474	CV 2 x 0.3	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	3.600
475	CV 2 x 0.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	5.500
476	CV 2 x 0.7	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	7.700
477	CV 2 x 1.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	9.550
478	CV 2 x 1.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	14.600
479	CV 2 x 2.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	19.100
480	CV 2 x 2.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	23.300
	DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM			
481	VCTF 3x0.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	9.200
482	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	12.400
483	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	14.050
484	VCTF 3x1.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	23.700
485	VCTF 3x2.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	38.050
486	VCTF 3x4.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	58.700
487	VCTF 3x6.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	88.800
488	VCTF 3x10	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	155.800
	DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM			
489	VCTF 4x0.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	12.700
490	VCTF 4x0.75	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	17.900
491	VCTF 4x1.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	22.250
492	VCTF 4x1.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	31.050
493	VCTF 4x2.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	45.250
494	VCTF 4x2.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	49.600
495	VCTF 4x3.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	61.000
496	VCTF 4x4.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	77.000
497	VCTF 4x6.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	116.600
498	CVV 3x4+1x2.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	80.000
499	CVV 3x6+1x4	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	111.200
	CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi , 19 sợi , 37 sợi)			
500	CV 1x1.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	7.300
501	CV 1x2.0	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	9.500
502	CV 1x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	11.650
503	CV 1x3.0	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	11.050
504	CV 1x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	18.200

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
505	CV 1x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	26.800
506	CV 1x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	43.200
507	CV 1x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	65.600
508	CV 1x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	102.150
509	CV 1x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	143.100
510	CV 1x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	197.300
511	CV 1x70	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	278.500
512	CV 1x95	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	390.200
513	CV 1x120	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	488.900
514	CV 1x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	609.400
515	CV 1x185	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	763.400
516	CV 1x240	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	999.300
517	CV 1x300	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.249.550
	CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			
518	CXV 1x1.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	8.550
519	CXV 1x2	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	11.600
520	CXV 1x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	13.000
521	CXV 1x3	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	15.900
522	CXV 1x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	19.400
523	CXV 1x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	27.800
524	CXV 1x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	44.000
525	CXV 1x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	68.300
526	CXV 1x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	104.400
527	CXV 1x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	145.800
528	CXV 1x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	200.450
529	CXV 1x70	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	282.500
530	CXV 1x95	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	393.300
531	CXV 1x120	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	493.000
532	CXV 1x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	613.800
533	CXV 1x185	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	769.000
534	CXV 1x240		TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.004.800
535	CXV 1x300		TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.257.300
	CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			
536	CXV 2x1.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	18.950
537	CXV 2x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	28.300
538	CXV 2x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	41.250
539	CXV 2x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	61.500
540	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	26.600
541	CXV 2x4 Bọc Đặc	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	39.300
542	CXV 2x6 Bọc Đặc	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	57.600
543	CXV 2x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	94.700
544	CXV 2x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	143.500
545	CXV 2x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	220.750
546	CXV 2x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	306.000
547	CXV 2x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	419.700
	CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			
548	CXV 3x4+1x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	74.900
549	CXV 3x6+1x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	107.550
550	CXV 3x10x1x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	165.350
551	CXV 3x16+1x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	256.200

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
552	CXV 3x25+1x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	392.300
553	CXV 3x35+1x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	517.400
554	CXV 3x50+1x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	723.300
555	CXV 3x70+1x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.018.000
556	CXV 3x95+1x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.399.100
557	CXV 3x120+1x70	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.787.000
558	CXV 3x150+1x95	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2.265.700
559	CXV 3x185+1x120	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2.838.300
560	CXV 3x240+1x120	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3.551.100
561	CXV 3x300+1x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4.438.200
	CÁP ĐỒNG ĐIỆN KÉ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			
562	MULLER 2x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	51.900
563	MULLER 2x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	71.500
564	MULLER 2x7	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	82.100
565	MULLER 2x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	105.400
566	MULLER 2x11	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	112.200
567	MULLER 2x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	158.000
	CÁP ĐỒNG NGÀM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			
568	DSTA 2x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	43.600
569	DSTA 2x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	57.600
570	DSTA 2x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	77.200
571	DSTA 2x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	112.900
572	DSTA 2x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	166.300
573	DSTA 2x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	247.950
574	DSTA 2x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	335.600
575	DSTA 2x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	455.400
576	DSTA 2x70	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	635.800
577	DSTA 2x95	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	897.800
578	DSTA 2x120	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.112.500
579	DSTA 2x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.389.000
	CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			
580	DSTA 3x2.5+1x1.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	66.700
581	DSTA 3x4+1x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	92.500
582	DSTA 3x6+1x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	125.400
583	DSTA 3x10x1x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	186.100
584	DSTA 3x16+1x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	281.200
585	DSTA 3x25+1x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	421.400
586	DSTA 3x35+1x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	551.200
587	DSTA 3x50+1x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	764.100
588	DSTA 3x70+1x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.103.900
589	DSTA 3x95+1x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.499.600
590	DSTA 3x120+1x70	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.902.100
591	DSTA 3x150+1x95	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2.400.000
592	DSTA 3x185+1x120	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2.995.500
593	DSTA 3x240+1x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3.858.200
594	DSTA 3x300+1x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4.635.000
	CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			
595	DSTA 4x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	70.000
596	DSTA 4x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	98.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
596	DSTA 4x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	133.000
597	DSTA 4x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	203.000
597	DSTA 4x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	305.000
598	DSTA 4x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	460.000
598	DSTA 4x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	625.000
599	DSTA 4x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	850.000
599	DSTA 4x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.220.000
600	DSTA 4x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.680.000
600	DSTA 4x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2.060.000
601	DSTA 4x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2.605.000
601	DSTA 4x185	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3.200.000
602	DSTA 4x240	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4.180.000
602	DSTA 4x300	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	5.220.000
	CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)			
603	AV 16	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	8.900
604	AV 25	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	13.300
605	AV 35	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	16.500
606	AV 50	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	22.800
607	AV 70	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	31.400
608	AV 95	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	41.700
609	AV 120	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	51.800
610	AV 150	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	65.100
611	AV 185	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	79.000
612	AV 240	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	102.700
	CÁP NHÔM VẠY XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)			
613	ABC 2x16	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	20.300
614	ABC 2x25	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	28.300
615	ABC 2x35	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	33.200
616	ABC 2x50	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	45.300
617	ABC 2x70	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	65.800
618	ABC 2x95	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	88.500
619	ABC 2x120	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	108.400
620	ABC 2x150	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	130.900
621	ABC 2x185	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	165.200
622	ABC 2x 240	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	209.000
	CÁP NHÔM VẠY XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)			
623	ABC 4x16	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	40.300
624	ABC 4x25	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	55.900
625	ABC 4x35	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	66.000
626	ABC 4x50	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	90.300
627	ABC 4x70	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	125.600
628	ABC 4x95	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	166.500
629	ABC 4x120	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	205.700
630	ABC 4x150	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	258.500
631	ABC 4x185	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	316.900
632	ABC 4x240	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	410.100
	CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP BỌC MỖ			
633	ACKII 50/8	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SD:1995	116.000
634	ACKII 70/11	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SD:1995	115.500
635	ACKII 95/16	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SD:1995	115.200

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
636	ACKII 120/19	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SD:1995	121.400
637	ACKII 150/19	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SD:1995	124.500
638	ACKII 150/24	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SD:1995	120.200
639	ACKII 185/24	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SD:1995	122.900
640	ACKII 185/29	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SD:1995	119.700
641	ACKII 240/32	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SD:1995	120.700
642	ACKII 300/39	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SD:1995	118.300
643	ACKII 400/51	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SD:1995	120.800
644	ACKII 400/93	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SD:1995	116.500
	Thiết bị điện Sino		Công ty SINO/Việt Nam	Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai
	Ổ cắm, công tắc, át to mát kiểu S18			
645	Mặt 1 lỗ	Cái	S181/X	11.364
646	Mặt 2 lỗ	Cái	S182/X	11.364
647	Mặt 3 lỗ	Cái	S183/X	11.364
648	Mặt 4 lỗ	Cái	S184/X	14.364
649	Mặt 5 lỗ	Cái	S185/X	14.545
650	Mặt 6 lỗ	Cái	S186/X	14.545
651	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	Cái	S18U	26.818
652	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	Cái	S18U2	40.545
653	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18UX	32.909
654	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18UXX	32.909
655	3 ổ cắm 2 chấu 16A	Cái	S18U3	49.818
656	2 ổ cắm 2 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18U2X	39.545
657	2 ổ cắm 2 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18U2XX	39.545
658	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	Cái	S18UE	38.000
659	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18UEX	40.455
660	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18UEXX	40.455
661	Mặt che tron	Cái	S180	11.364
662	Mặt viền đơn trắng	Cái	S18WS/V	6.182
663	Mặt viền đôi trắng	Cái	S18WD/V	11.364
	Công tắc phím lớn kiểu S18			
664	Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn	Cái	S181D1/DL	17.273
665	Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn có đèn báo đỏ	Cái	S181N1R	24.364
666	Công tắc đơn 2 chiều, phím lớn 10A	Cái	S182D2	22.545
667	Công tắc đôi 1 chiều, phím lớn	Cái	S182D1	21.636
668	Công tắc đôi 2 chiều, phím lớn 10A	Cái	S182D2	28.636
	Phụ kiện dùng với kiểu S18; S98			
669	Công tắc 1 chiều	Cái	S30/1/2M	9.273
670	Công tắc 2 chiều	Cái	S30M	16.182
671	Công tắc 2 cực 20A	Cái	S30MD20	59.545
672	Đèn báo đỏ có dây đấu sẵn	Cái	S30NRD/W	12.545
673	Ổ cắm máy tính 8 dây	Cái	S30RJ88	59.636
674	Hạt cầu chì ống 10A có đèn báo	Cái	SSTD	27.455
675	Ống cầu chì 250V-5A, 10A, 15A	Cái	FTD	8.364
676	Ổ cắm điện thoại 4 dây	Cái	S30RJ40	45.091
677	Ổ cắm máy tính 6 dây	Cái	S30RJ64	47.273
678	Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho kiểu S18	Cái	CK157/D	16.818
679	Đế nổi nhựa chữ nhật thấp S18	Cái	CK157RL	5.000
680	Đế nổi nhựa chữ nhật cao dùng cho kiểu S18	Cái	CK157RH	5.455

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
	Ống nhựa gân xoắn Santo (ELP); và Ba an (BFP - Ba an Flexible Pipe)		Công ty cổ phần SANTO - Công ty cổ phần BAAN/Việt Nam (Đường kính trong, đường kính ngoài, độ dày thành ống) □	Thành phố Lào Cai
681	Ống Gân Xoắn HDPE 32/25	Md	32 ± 2,0, 25 ± 2,0	12.800
682	Ống Gân Xoắn HDPE 40/30	Md	40 ± 2,0, 30 ± 2,0	14.900
683	Ống Gân Xoắn HDPE 50/40	Md	50 ± 2,0, 40 ± 2,0	21.400
684	Ống Gân Xoắn HDPE 65/50	Md	65 ± 2,5, 50 ± 2,5	29.300
685	Ống Gân Xoắn HDPE 85/65	Md	85 ± 2,5, 65 ± 3,0	42.500
686	Ống Gân Xoắn HDPE 90/72	Md	90 ± 3,0, 72 ± 3,0	47.800
687	Ống Gân Xoắn HDPE 105/80	Md	105 ± 3,0, 80 ± 3,0	55.300
688	Ống Gân Xoắn HDPE 110/90	Md	110 ± 3,5, 90 ± 3,5	63.600
689	Ống Gân Xoắn HDPE 130/100	Md	130 ± 4,0, 100 ± 4,0	78.100
690	Ống Gân Xoắn HDPE 160/125	Md	160 ± 4,0, 125 ± 4,0	121.400
691	Ống Gân Xoắn HDPE 195/150	Md	195 ± 4,0, 150 ± 4,0	165.800
692	Ống Gân Xoắn HDPE 200/160	Md	200 ± 4,0, 160 ± 4,0	185.000
693	Ống Gân Xoắn HDPE 230/176	Md	230 ± 4,0, 175 ± 4,0	247.200
694	Ống Gân Xoắn HDPE 260/200	Md	260 ± 4,0, 200 ± 4,0	295.500
	Đèn chiếu sáng SINO/VANLOOK			
	Bộ đèn huỳnh quang kiểu BATTEN			
695	SP 1018/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ	1x18/20W	120.000
696	SP 2018/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ	2x18/20W	156.500
697	SP 1036/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ	1x36/40W	152.500
698	SP 2036/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ	2x36/40W	195.500
699	SP 1010L/KO LED (Không tụ bù)	Bộ	1x10W	85.000
700	SP 2010L/KO LED (Không tụ bù)	Bộ	2x10W	86.500
701	SP 1020L/KO LED (Không tụ bù)	Bộ	1x20W	117.500
702	SP 2020L/KO LED (Không tụ bù)	Bộ	2x20W	128.500
703	SP 1018/KO huỳnh quang LPF (Có tụ bù)	Bộ	1x18/20W	168.000
704	SP 2018/KO huỳnh quang LPF (Có tụ bù)	Bộ	2x18/20W	225.000
705	SP 1036/KO huỳnh quang LPF (Có tụ bù)	Bộ	1x36/40W	198.000
706	SP 2036/KO huỳnh quang LPF Có tụ bù)	Bộ	2x36/40W	292.000
707	SP 1010L - LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ	1x10W	169.000
708	SP 2010L - LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ	2x10W	254.500
709	SP 1020L - LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ	1x20W	237.500
710	SP 2020L - LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ	2x20W	368.500
711	SP 1010L - LED Thủy tinh (Không tụ bù)	Bộ	1x10W	132.000
712	SP 2010L - LED Thủy tinh (Không tụ bù)	Bộ	2x10W	198.000
713	SP 1020L - LED Thủy tinh (Không tụ bù)	Bộ	1x20W	162.000
714	SP 2020L - LED Thủy tinh (Không tụ bù)	Bộ	2x18W	266.000
	Bộ đèn huỳnh quang siêu mỏng kiểu BATTEN		Giá đèn huỳnh quang không bao gồm bóng	Giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai
715	SPM 1018/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ	1x18/20W	100.600
716	SPM 2018/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ	2x18/20W	150.000
717	SPM 1036/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ	1x36/40W	117.000
718	SPM 2036/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ	2x36/40W	165.000
			Giá T5 đã bao gồm cả bóng	
719	SPM 1014 T5 (Không tụ bù)	Bộ	1x14W	262.000
720	SPM 2014 T5 (Không tụ bù)	Bộ	2x14W	325.000
721	SPM 1028 T5 (Không tụ bù)	Bộ	1x28W	329.000
722	SPM 2018 T5 (Không tụ bù)	Bộ	2x28W	433.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
			Giá Led đã bao gồm cả bóng	
723	SPM 1010L/KO - LED (Không tụ bù)	Bộ	1x10W	65.600
724	SPM 2010L/KO - LED (Không tụ bù)	Bộ	2x10W	80.000
725	SPM 1020L/KO - LED (Không tụ bù)	Bộ	1x20W	82.000
726	SPM 2020L/KO - LED (Không tụ bù)	Bộ	2x20W	95.000
727	SPM 1010L LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ	1x10W	149.600
728	SPM 2010L LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ	2x10W	248.000
729	SPM 1020L LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ	1x20W	202.000
730	SPM 2020L LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ	2x20W	335.000
731	SPM 1010LT - LED Thủy tinh (Không tụ bù)	Bộ	1x10W	126.000
732	SPM 2010LT - LED Thủy tinh (Không tụ bù)	Bộ	2x10W	172.000
733	SPM 1020 LT - LED Thủy tinh (Không tụ bù)	Bộ	1x20W	148.000
734	SPM 2020 LT - LED Thủy tinh (Không tụ bù)	Bộ	2x20W	249.000
	Bóng điện, thiết bị chiếu sáng - Slighting		CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING/VIỆT NAM	Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai
	Đèn LED			
735	Đèn LED Sao La SL10-40w. DIM	Cái	Sao La SL10-40w. DIM	3.950.000
736	Đèn LED Sao La SL10-80w. DIM	Cái	Sao La SL10-80w. DIM	5.150.000
737	Đèn LED Sao La SL10-120w. DIM	Cái	Sao La SL10-120w. DIM	5.670.000
738	Đèn LED Sao La SL10-160w. DIM	Cái	Sao La SL10-160w. DIM	7.150.000
739	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	Cái	Katrina SL15-80w. DIM	6.145.000
740	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	Cái	Katrina SL15-120w. DIM	8.456.000
741	Đèn LED Katrina SL15-160w. DIM	Cái	Katrina SL15-160w. DIM	9.653.000
742	Đèn LED Rita SL20-60w. DIM	Cái	Rita SL20-60w. DIM	4.160.000
743	Đèn LED Rita SL20-90w. DIM	Cái	Rita SL20-90w. DIM	4.989.000
744	Đèn LED Rita SL20-120w. DIM	Cái	Rita SL20-120w. DIM	5.650.000
745	Đèn LED Rita SL20-150w. DIM	Cái	Rita SL20-150w. DIM	6.990.000
746	Đèn LED Rita SL20-180w. DIM	Cái	Rita SL20-180w. DIM	7.876.000
	Đèn pha			
747	Đèn Pha LED	Cái	Mirinae FL 5-500w	16.530.000
748	Đèn Pha LED	Cái	Mirinae FL 5-600w	18.720.000
	Cột thép bát giác			
749	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái	H=7m tôn dày 3mm	2.705.000
750	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái	H=8m tôn dày 3mm	3.075.000
751	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái	H=9m tôn dày 3,5mm	3.965.000
752	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái	H=10m tôn dày 3,5mm	4.475.000
753	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 6m D78-3mm	2.530.000
754	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 7m D78-3mm	2.970.000
755	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 8m D78-3mm	3.390.000
756	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 8m D78-3,5mm	3.855.000
757	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 9m D78-3,5mm	4.390.000
758	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 10m D78-3,5mm	4.960.000
759	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 10m D78-4mm	5.580.000
760	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 11m D78-4mm	6.255.000
761	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	920.000
762	Cần đèn CD-02; CD 06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	CD-02; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	1.345.000
763	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	1.480.000
764	Cần đèn CK-02; CK 06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	CK-02; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vưon 1,5m	1.960.000
765	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	14m-130-5mm	14.890.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
766	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	17m-150-5mm	22.022.000
767	Cột đa giác	Cái	20m-180-5mm	31.160.000
768	Cột đa giác	Cái	25m-260-6mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	155.260.000
769	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Cái		6.725.000
770	Cột đế gang thân gang	Cái	C07 cao 3,2m;	3.780.000
771	Cột đế gang thân gang	Cái	C06 cao 3,2m	3.780.000
772	Cột C07 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cái		3.840.000
773	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái	C09 cao 4m	3.881.000
774	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái		1.423.000
775	Chùm CH08-4	Cái		1.670.000
776	Chùm CH09-1	Cái		1.550.000
777	Chùm CH09-2	Cái		3.070.000
778	Chùm CH11-4	Cái		2.050.000
779	Chùm CH12-4	Cái		1.930.000
780	Cầu trang trí	Cái	SV3-D400	500.000
781	Đèn cao áp 1	Cái	Công suất 250W, Sodium - SLI-S6	2.615.000
782	Đèn cao áp 2	Cái	công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	2.770.000
783	Đèn cao áp	Cái	70W SLI-S12 không bóng	1.640.000
784	Đèn cao áp	Cái	150W SLI-S12 không bóng	1.950.000
785	Đèn cao áp	Cái	150W SLI-S16 không bóng	2.330.000
786	Đèn cao áp	Cái	250W SLI-S16 không bóng	2.450.000
787	Đèn cao áp	Cái	400W SLI-S16 không bóng	2.750.000
788	Đèn cao áp 150/100W SLI-S16 không bóng	Cái	150/100W SLI-S16 không bóng	2.850.000
789	Đèn cao áp	Cái	250/150W SLI-S16 không bóng	3.100.000
790	Đèn cao áp	Cái	400/250W SLI-S16 không bóng	3.550.000
791	Đèn cao áp	Cái	150W SLI-S17 không bóng	2.400.617
792	Đèn cao áp	Cái	250W SLI-S17 không bóng	2.475.329
793	Đèn cao áp	Cái	150/100W SLI-S17 không bóng	2.880.213
794	Đèn cao áp	Cái	250/150W SLI-S17 không bóng	2.990.000
795	Đèn cao áp	Cái	400/250W SLI-S17 không bóng	3.450.000
796	Đèn pha	Cái	FM4-400 Metal Halide/Sodium	2.850.000
797	Đèn pha	Cái	FM4-1000 Metal Halide/Sodium	7.650.000
798	Cọc tiếp địa	Cái	V63x63x6x2500	487.000
799	Khung móng cột 05	Cái	M16x340x340x500	305.000
800	Khung móng cột	Cái	M16x260x260x500	268.000
801	Khung móng cột	Cái	M16x240x240x525	264.000
802	Khung móng cột	Cái	M24x300x300x675	524.000
803	Khung móng cột đa giác	Cái	M24x1375x8	1.650.000
804	Khung móng cột đa giác	Cái	M30x1875x12	7.260.000
	Tủ điện			
805	Tủ điện ĐK HTCS	Cái	1000 x 600 x 350 thiết bị ngoại 100A	13.280.000
806	Tủ điện ĐK HTCS	Cái	1000 x 600 x 350 thiết bị nội 100A	13.310.000
	Bóng đèn			
807	Bóng đèn cao áp	Cái	70w/E27	200.000
808	Bóng đèn cao áp	Cái	150W/E40	210.000
809	Bóng đèn cao áp	Cái	250W/E40	220.000
810	Bóng đèn cao áp son	Cái	Son 400W/E40	240.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
811	Bóng đèn cao áp Metal 400W/E40	Cái	Metal 400W/E40	260.000
812	Bóng đèn cao áp Son 1000W/E40	Cái	Son 1000W/E40	1.450.000
813	Bóng đèn cao áp Metal 1000W/E40	Cái	Metal 1000W/E40	1.530.000
	Chấn lưu			
814	Chấn lưu đèn cao áp 70W	Cái	70W	230.000
815	Chấn lưu đèn cao áp 150W	Cái	150W	320.000
816	Chấn lưu đèn cao áp 250W	Cái	250W	370.000
817	Chấn lưu đèn cao áp 400W	Cái	400W	655.000
818	Chấn lưu đèn cao áp 1000W	Cái	1000W	1.910.000
819	Chấn lưu đèn cao áp 150w/100w	Cái	150w/100w	435.000
820	Chấn lưu đèn cao áp 250w/150w	Cái	250w/150w	695.000
821	Chấn lưu đèn cao áp 400w/250w	Cái	400w/250w	1.105.000
	Tụ kích, tụ bù			
822	Tụ kích 70-400/Son/Metal 70w-400w	Cái	70-400/Son/Metal 70w-400w	165.000
823	Tụ kích 1000 - EU Son/Metal 1000w	Cái	1000 - EU Son/Metal 1000w	390.000
824	Tụ bù 8μf - 10μf	Cái		90.000
825	Tụ bù 16μf - 20μf	Cái		125.000
826	Tụ bù 28μf - 32μf	Cái		210.000
827	Tụ bù 75μf	Cái		290.000
828	Bộ chuyển mạch (DIM)	Cái		315.000
	Điều hòa các loại		Công ty TNHH đầu tư phát triển Đại Gia: Địa chỉ Lô DM6 - DM Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội) (TTGC số 54, ngày 08/3/2023 và số 58 ngày 13/3/2023)	Thành phố Lào Cai □
	Điều hòa - Daikin		Daikin	
	Điều hòa treo tường 2 chiều, Inverter			
829	FTHF25VAVMV	Chiếc	9.000	10.630.000
830	FTHF35VAVMV	Chiếc	12.000	12.890.000
831	FTHF50VVMV	Chiếc	18.000	19.690.000
832	FTHF60VVMV	Chiếc	21.000	28.790.000
833	FTHF71VVMV	Chiếc	24.000	32.290.000
	Điều hòa treo tường 1 chiều tiêu chuẩn			
834	FTF25UV1V	Chiếc	9.000	7.190.000
835	FTF35UV1V	Chiếc	12.000	9.290.000
836	FTF50XV1V	Chiếc	18.000	14.690.000
837	FTF60NV1V	Chiếc	21.000	21.050.000
	Điều hòa treo tường 1 chiều, Interve			
838	FTKB 25 VAVMV	Chiếc	9.000	8.790.000
839	FTKB 35 VAVMV	Chiếc	12.000	10.790.000
840	FTKB 50 XVMV	Chiếc	18.000	16.190.000
841	FTKB60 WAVMV	Chiếc	21.000	22.930.000
	Điều hòa NAGAKAWA		Điều hòa NAGAKAWA	
	Điều hòa treo tường 1 chiều			
842	NS - C09R1M05	Chiếc	9.000	4.590.000
843	NS - C12R1M05	Chiếc	12.000	5.530.000
844	NS - C18R1M05	Chiếc	18.000	9.030.000
845	NS - C24R1M05	Chiếc	24.000	12.190.000
	Điều hòa treo tường 1 chiều interver			
846	NIS - C09R2H12	Chiếc	9.000	5.790.000
847	NIS - C12R2H12	Chiếc	12.000	6.850.000
848	NIS - C18R2H12	Chiếc	18.000	9.990.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
	Điều hòa treo tường 2 chiều interver			
849	NS - A09R1M05	Chiếc	9.000	5.640.000
850	NS - A12R1M05	Chiếc	12.000	6.740.000
851	NS - A18R1M05	Chiếc	18.000	10.140.000
852	NS - A24R1M05	Chiếc	24.000	13.590.000
	Điều hoà Casper		Điều hoà Casper	
	Điều hòa treo tường 1 chiều tiêu chuẩn			
853	LC - 09FS33	Chiếc	9.000	4.590.000
854	LC - 12FS33	Chiếc	12.000	5.530.000
855	LC - 18FS32	Chiếc	18.000	8.990.000
856	LC - 24FS33	Chiếc	24.000	12.730.000
	Điều hòa treo tường 1 chiều interver			
857	HC - 09IA32	Chiếc	9.000	5.530.000
858	HC - 12IA33	Chiếc	12.000	6.290.000
859	HC - 18IA32	Chiếc	18.000	12.290.000
860	HC - 24IA32	Chiếc	24.000	15.530.000
	Điều hòa treo tường 2 chiều tiêu chuẩn			
861	SH - 09FS32	Chiếc	9.000	5.490.000
862	SH - 12FS33	Chiếc	12.000	6.690.000
863	SH - 18FS34	Chiếc	18.000	10.230.000
864	SH - 24FS35	Chiếc	24.000	13.590.000
	Điều hòa treo tường 2 chiều interver			
865	GH - 09IS33	Chiếc	9.000	6.790.000
866	GH - 12IS33	Chiếc	12.000	7.790.000
867	GH - 18IS33	Chiếc	18.000	13.490.000
868	GH - 24IS33	Chiếc	24.000	16.830.000
	Điều hòa Funiki		Điều hoà Funiki	
	Treo tường 1 chiều tiêu chuẩn			
869	HSC09TMU	Chiếc	9.000	4.350.000
870	HSC12TMU	Chiếc	12.000	5.490.000
871	HSC18TMU	Chiếc	18.000	8.750.000
872	HSC24TMU	Chiếc	24.000	12.050.000
	Treo tường 2 chiều tiêu chuẩn			
873	HSH10TMU	Chiếc	9.000	5.040.000
874	HSH12TMU	Chiếc	12.000	6.110.000
875	HSH18TMU	Chiếc	18.000	9.740.000
876	HSH24TMU	Chiếc	24.000	12.750.000
	Điều hoà Fujitsu (Nhập khẩu Thái Lan)			
	Điều hoà 1 chiều Inverter, Ga R32			
877	ASAG09CPTA - V/AOAG09CPTA - V	Chiếc	9.200	9.900.000
878	ASAG12CPTA - V/AOAG12CPTA - V	Chiếc	11.500	11.400.000
879	ASAG18CPTA - V/AOAG18CPTA - V	Chiếc	18.000	19.000.000
880	ASAG24CPTA - V/AOAG24CPTA - V	Chiếc	24.000	22.800.000
	Điều hoà 2 chiều Inverter, Ga R32			
881	ASAG09LLTB - V/AOAG09LLTB - V	Chiếc	8.500	12.000.000
882	ASAG12LLTA - V/AOAG12LLTA - V	Chiếc	11.600	15.200.000
883	ASSH18KMTA - V/AOSH18KMTA - B	Chiếc	18.000	22.000.000
884	ASSH24KMTA - V/AOSH24KMTA - B	Chiếc	24.000	30.700.000
	Vật tư điều hòa			
	Ống đồng			
885	Ống đồng 0,61mm + Bảo ôn + Băng cuốn			
886	Loại 9.000BTU	Mđ	9.000	150.000
887	Loại 12.000BTU	Mđ	12.000	160.000
888	Loại 18.000BTU	Mđ	18.000	190.000
889	Loại 18.000BTU	Mđ	24.000	200.000
	Giá đỡ cục nóng ngoài trời			
890	Giá đỡ nhỏ	Bộ	9.000 - 12.000	90.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
891	Giá đỡ lớn	Bộ	18.000 - 28.000	120.000
892	Giá đỡ đại	Bộ	18.000 - 28.000 BTU	200.000
	Chi phí khác			
893	Gen điện	Md		20.000
894	Gen đi ống đồng	Md		130.000
895	Vật tư phụ (Bu lông, ốc vít, que hàn ...)	Bộ		50.000
	Thiết bị điện HAPULICO		Công ty CP đầu tư và xây dựng công trình điện chiếu sáng Hapulico Địa chỉ: 77 Tô Hiến Thành, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội	Trên địa bàn tỉnh Lào Cai
896	Đèn LED Halumos	Bộ	67W	5.896.600
897	Đèn LED Halumos	Bộ	100W	6.783.000
898	Đèn LED Halumos	Bộ	135W	8.304.400
899	Đèn LED Halumos	Bộ	168W	9.821.700
900	Đèn LED Halumos	Bộ	200W	10.542.000
901	Đèn LED Halumos DIM	Bộ	75w	6.426.000
902	Đèn LED Halumos DIM	Bộ	100w	7.318.500
903	Đèn LED Halumos DIM	Bộ	125w	9.922.500
904	Đèn LED Halumos DIM	Bộ	150w	10.248.000
905	Đèn LED Halumos DIM	Bộ	200w	11.014.000
906	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc (không bóng)	Bộ	S70w	1.241.600
907	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc (không bóng)	Bộ	Bóng Compac 20w	472.500
908	Đèn cầu 400 PMMA trắng trong có tán quang	Bộ	S70w (không bóng)	1.173.900
909	Đèn cầu 400 PMMA trắng trong E27 có tán quang	Bộ	20w+ bóng	628.800
910	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	S250w	3.316.000
911	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	S400w	3.285.400
912	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	Maih250w	3.063.900
913	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	Maih400w	3.397.800
914	Đèn pha P-06 MTIL không bóng	Bộ	70W	2.720.500
915	Đèn pha VENUS không bóng	Bộ	Maih1000w	9.068.000
916	Đèn pha VENUS không bóng	Bộ	S1000w	8.770.000
917	Đèn pha PHEBUS- không bóng	Bộ	S250w	3.359.900
918	Đèn pha PHEBUS không bóng	Bộ	Maih - S400w	4.599.000
919	Đèn pha P11- không bóng	Bộ	S150w	2.117.400
920	Cột bát giác tròn côn	Cột	6m - D78 - 3mm	3.325.000
921	Cột bát giác tròn côn	Cột	7m - D78 - 3mm	4.128.000
922	Cột bát giác tròn côn	Cột	8m - D78 - 3mm	4.715.000
923	Cột bát giác tròn côn	Cột	8m - D78 - 3,5mm	5.376.000
924	Cột đa giác	Cột	14m - D121-5mm	21.418.000
925	Cột đa giác	Cột	14m - D133-5mm	22.564.500
926	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	7m, dây 3mm	3.340.000
927	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	8m, dây 3mm	3.877.600
928	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	9m, dây 3,5mm	5.521.000
929	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	10m, dây 3,5mm	6.233.000
930	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T01, dây 3 ly	1.492.000
931	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T01, dây 3 ly	2.179.000
932	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T02, dây 3 ly	1.233.000
933	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T02, dây 3 ly	1.811.000
934	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T03, dây 3 ly	1.482.000
935	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T03, dây 3 ly	2.286.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
936	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T04, dày 3 ly	1.527.000
937	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T04, dày 3 ly	1.863.000
938	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T05, dày 3 ly	1.349.000
939	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T06, dày 3 ly	1.020.000
940	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T06, dày 3 ly	1.695.000
941	Cần cao áp	Cần	L 1,8m (Không tay bắt)	447.000
942	Cần cao áp	Cần	L 2,3m (Không tay bắt)	585.000
943	Cần cao áp	Cần	S 2,6m (Không tay bắt)	643.000
944	Cần cao áp	Cần	S 3,2m (Không tay bắt)	788.000
945	Tay bắt cần cao áp L, S	Bộ		712.000
946	Lọng bắt pha trên cột thép không viền - 8 cạnh	Bộ	Không viền - 8 cạnh	3.660.000
947	Giá đỡ tủ điện treo	Bộ		648.000
948	Giá đỡ tủ điện chôn	Bộ		1.157.000
949	Khung móng cột ĐC-06	Bộ	M16x260x260x480	295.000
950	Khung móng ĐC-05B	Bộ	M16x340x340x500	336.000
951	KM cột thép	Cọc	M16x240x240x525	305.000
952	KM cột thép đa giác	Bộ	M30x1350x12	4.043.000
953	KM cột thép đa giác	Bộ	M24x1350x8	2.032.000
954	KM cột thép bát giác	Bộ	M30x1750x8	10.457.000
955	Đèn nắm cây thông cao 0,80m không bóng	Bộ	20w	1.110.000
956	Đèn nắm bách tán cao 0,80m không bóng	Bộ	20w	814.000
957	Đèn nắm COMET E27	Bộ	Băng Compact 20w	3.477.000
958	Đèn nắm MIRIA E27	Bộ	Băng Compact 20w	1.964.000
959	Đèn nắm MIRIA SON	Bộ	S70w + bóng	2.643.000
960	Cột sân vườn DC05B	Cột	Đế gang, thân nhôm, Cao 3,7m - Chưa bao gồm chùm trang trí	8.339.100
961	Cột sân vườn NOUVO	Cột	Đế gang, thân nhôm, Cao 3,7m - Chưa bao gồm chùm trang trí	4.281.900
962	Cột sân vườn BAMBOO	Cột	Đế gang, thân nhôm, Cao 2,5m - Chưa bao gồm chùm trang trí	2.694.000
963	Cột sân vườn ALEQUYN (ALQ)	Cột	Thân nhôm định hình F108. Cao 4m	3.051.300
964	Đèn led TOBY	Bộ	100w	5.344.000
965	Đèn led TOBY	Bộ	130w	6.076.300
966	Đèn led TOBY	Bộ	160w	7.389.900
967	Đèn led TOBY	Bộ	200w	8.069.200
968	Đèn led TOBY DIM	Bộ	100w	5.926.200
969	Đèn led TOBY DIM	Bộ	130w	6.660.100
970	Đèn led TOBY DIM	Bộ	150w	7.567.300
	Thiết bị điện Winco Việt Nam		Công ty cổ phần Winco Việt Nam Địa chỉ công ty: Xóm Sắn, Thôn Trung Cao, Xã Trung Cao, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội.	Giá áp dụng tại Thành phố Lào Cai từ 01/03/2023 đến khi thay đổi giá (đã bao gồm bốc xếp trên phương tiện bên mua)
	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng (ASTM A123) (ĐK ngoài)		Winco/Việt Nam	
971	Cột thép Bát giác, tròn côn liên cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123	3.070.200
972	Cột thép Bát giác, tròn côn liên cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123	3.535.350
973	Cột thép Bát giác, tròn côn liên cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123	4.462.500
974	Cột thép Bát giác, tròn côn liên cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123	4.375.500
975	Cột thép Bát giác, tròn côn liên cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123	5.407.500
976	Cột thép Bát giác, tròn côn liên cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123	5.722.500

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
977	Cột thép Bát giác; tròn côn liền cân đơn, D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm	Cột	ASTM A123	6.247.500
978	Cột thép Bát giác, tròn côn liền cân đơn, D192/58mm, H=10m tôn dày 4mm	Cột	ASTM A123	6.804.000
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng (ASTM 123) (ĐK ngoài)		Winco/Việt Nam	
979	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ASTM A123	3.502.800
980	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	ASTM A123	4.420.500
981	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	ASTM A123	5.324.550
982	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	ASTM A123	6.213.900
983	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	ASTM A123	7.046.550
984	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	ASTM A123	7.906.500
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng (ASTM 123)		Winco/Việt Nam	
985	Cần đèn CD-01, cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Cái	ASTM A123	1.648.500
986	Cần đèn CK-01, cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Cái	ASTM A123	2.289.000
987	Cần đèn CD-04, cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Cái	ASTM A123	1.701.000
988	Cần đèn CK-04, cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Cái	ASTM A123	2.499.000
989	Cần đèn CD-05, cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Cái	ASTM A123	1.603.350
990	Cần đèn CK-05, cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Cái	ASTM A123	2.068.500
991	Cần đèn CD-06, cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Cái	ASTM A123	1.102.500
992	Cần đèn CK-06, cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Cái	ASTM A123	1.501.500
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn (BS 5135 AWS D1.1)		Winco/Việt Nam	
993	Đế gang DP01, Cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	10.097.850
994	Đế gang DP01, Cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	10.829.700
995	Đế gang DP0, Cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	11.268.600
996	Đế gang DP01, Cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	11.853.450
997	Đế gang DP05, Cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	10.389.750
998	Đế gang DP05, Cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	11.121.600
999	Đế gang DP05, Cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	11.707.500
1.000	Đế gang DP05, Cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	12.146.400
	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng		Winco/Việt Nam	
1.001	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	ASTM A123	21.042.000
1.002	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	ASTM A123	28.595.322
1.003	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	ASTM A123	41.517.000
1.004	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	ASTM A123	4.032.000
	Cột trang trí sân vườn			
1.005	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1	4.567.500
1.006	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1	5.827.500
1.007	Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1	9.292.500
1.008	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1	4.987.500
1.009	Cột NOUVO + thân nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1	4.935.000
1.010	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1	9.975.000
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí		Winco/Việt Nam	
1.011	Chùm CH08-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	1.312.500
1.012	Chùm CH09-2	Cái	BS 5135, AWS D1.1	2.677.500
1.013	Chùm CH11-2	Cái	BS 5135, AWS D1.1	1.094.436
1.014	Chùm CH11-3	Cái	BS 5135, AWS D1.1	1.781.640
1.015	Chùm CH11-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	2.150.694

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.016	Chùm CH12-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	2.152.500
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng (BS5649)		Winco/Việt Nam	
1.017	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	Cái	BS 5649	577.500
1.018	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	Cái	BS 5649	682.500
1.019	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	Cái	BS 5649	509.250
1.020	Đèn tulip lắp bóng led 20w	Cái	BS 5649	997.500
1.021	Đèn Jupiter lắp led 18w	Cái	BS 5649	1.496.250
1.022	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	Cái	BS 5649	2.992.500
1.023	Đèn Jebi lắp led 18w	Cái	BS 5649	1.312.500
	Phụ kiện chiếu sáng (TCVN 5828:1994)		Winco/Việt Nam	
1.024	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	TCVN 5828 - 1994	913.500
1.020	KM cột M16x340x340x500	Cái	TCVN 5828 - 1994	609.000
1.021	KM cột M16x260x260x500	Cái	TCVN 5828 - 1994	573.300
1.022	KM cột M16x240x240x525	Cái	TCVN 5828 - 1994	537.600
1.023	KM cột M24x300x300x675	Cái	TCVN 5828 - 1994	753.900
1.024	KM cột đa giác M24x1375x8T	Cái	TCVN 5828 - 1994	3.675.000
1.025	KM cột đa giác M30x1750x20T	Cái	TCVN 5828 - 1994	16.327.500
1.026	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	TCVN 5828 - 1994	17.029.950
1.027	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	TCVN 5828 - 1994	13.650.000
1.028	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	TCVN 5828 - 1994	16.342.200
1.029	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	TCVN 5828 - 1994	13.125.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ		Winco/Việt Nam	
ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI:80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)				
1.030	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.100.000
1.031	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.250.000
1.032	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.350.000
1.033	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.950.000
1.032	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 140W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	9.500.000
1.033	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	9.800.000
1.034	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	11.000.000
1.035	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	11.650.000
1.034	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	12.850.000
1.035	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	13.500.000
1.036	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	15.500.000
1.037	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	16.500.000
ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)				
1.038	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.860.000
1.039	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.050.000
1.040	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.250.000
1.039	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.450.000
1.040	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.650.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.041	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.950.000
1.040	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.500.000
1.041	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.350.000
ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI:80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)				
1.042	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.910.000
1.043	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	9.075.000
1.044	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	9.185.000
1.043	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	9.845.000
1.044	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 140W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	10.500.000
1.045	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	10.780.000
1.046	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	12.100.000
1.045	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	12.815.000
1.046	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	14.135.000
1.047	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	14.850.000
1.048	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	17.050.000
1.047	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	18.150.000
ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)				
1.049	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.446.000
1.050	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.655.000
1.051	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.875.000
1.052	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.095.000
1.051	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.315.000
1.052	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.645.000
1.053	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.250.000
1.054	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	9.185.000
ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)				
1.055	Đèn đường Led D-WIN công suất 30-40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	4.520.000
1.056	Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	4.973.000
1.057	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.658.000
1.056	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.915.000
1.057	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.175.000
1.058	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.820.000
1.059	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.117.000
1.058	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.415.000
1.059	Đèn đường Led D-WIN công suất 140W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.750.000
1.060	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.954.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.061	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.285.000
1.060	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.864.000
1.061	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	9.234.000
1.062	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	9.695.000
1.063	Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	10.665.000
ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)				
1.064	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.750.000
1.065	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.680.000
1.066	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	10.400.000
1.067	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	12.500.000
1.068	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	15.500.000
1.069	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	19.500.000
1.070	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	22.500.000
1.071	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	23.500.000
1.072	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	25.500.000
1.073	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	27.500.000
ĐÈN PHA LED HAPY 701: CHÍP LED LUMILEDS; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)				
1.074	Đèn pha led HAPY 701 công suất 200w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.850.000
1.075	Đèn pha led HAPY 701 công suất 250w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.350.000
1.076	Đèn pha led HAPY 701 công suất 300w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.890.000
1.077	Đèn pha led HAPY 701 công suất 400w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.850.000
1.078	Đèn pha led HAPY 701 công suất 600w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	9.860.000
	Thiết bị điện Miền Bắc (CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc Địa chỉ: Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	Trên địa bàn tỉnh Lào Cai
	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002), ISO 9001:2015/Đèn Led (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)			
1.079	Đèn Led EPSILON-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	3.286.000
1.080	Đèn Led IOTA-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	3.223.000
1.081	Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	3.608.000
1.082	Đèn Led IOTA-120W, DALI	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	3.774.000
1.083	Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	4.135.000
1.084	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	4.721.000
1.085	Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	3.982.000
1.086	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	902.000
1.087	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	1.015.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.088	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	1.518.000
1.089	Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	1.540.000
1.090	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	1.595.000
1.091	Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	1.628.000
1.092	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	1.641.000
1.093	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	4.345.000
1.094	Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	2.936.000
1.095	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	4.510.000
1.096	Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	4.595.000
1.097	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	4.639.000
1.098	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	2.239.000
1.099	Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	6.260.000
1.100	Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	7.859.000
1.101	Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	5.043.000
1.102	Bộ đèn LED MUY-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	4.345.000
1.103	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	1.817.200
1.104	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	1.980.000
1.105	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	2.084.000
1.106	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	2.121.000
1.107	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	2.177.000
1.108	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	2.585.000
1.109	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	2.664.000
1.110	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	2.708.000
1.111	Bộ đèn LED PI-120W, DALI	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	2.774.000
1.112	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	3.258.000
1.113	Bộ đèn LED PI-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	3.235.000
1.114	Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	3.721.000
1.115	Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	3.797.000
1.116	Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	3.872.000
1.117	Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	3.982.000
1.118	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	3.982.000
1.119	Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	6.253.000
1.120	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	5.018.000
1.121	Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	4.070.000
1.122	Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	4.235.000
1.123	Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	7.050.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.124	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	7.881.200
1.125	Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	8.280.000
1.126	Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	5.990.000
1.127	Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	6.190.000
1.128	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	1.650.000
1.129	Đèn pha LED MB05-200w	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	2.297.000
1.130	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	3.795.000
1.131	Đèn pha LED MB03- 400w	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	4.155.000
1.132	Đèn pha LED MB02-500w	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	5.995.000
1.133	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	7.952.000
1.134	Đèn pha LED MB04-800w	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	14.167.800
1.135	Đèn pha LED MB07-1000w	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	16.667.800
	Khung móng (Chất liệu: Thép CT3).		MB LIGHTING/Việt Nam	
1.285	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	300.000
1.286	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2016	325.000
1.287	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2017	343.000
1.288	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2018	500.000
1.289	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2019	1.985.000
1.290	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2020	2.480.000
1.291	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2021	9.860.000
1.292	M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2022	12.850.000
	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim).		MB LIGHTING/Việt Nam	
1.293	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	5.115.000
1.294	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	3.685.000
1.295	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	6.120.000
1.296	Đế DP03	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	6.116.000
1.297	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	4.147.000
1.298	Cột cù tời DP04	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	3.905.000
1.299	Cột sư tử DP02	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	7.699.000
1.300	Đế cột PINE + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	3.900.000
1.301	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	3.952.000
1.302	Đế cột DC05 + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	7.794.000
1.303	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	4.645.000
1.304	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	4.534.000
1.305	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	5.689.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.306	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	3.513.000
	Chùm đèn cột sân vườn (Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim)		MB LIGHTING/Việt Nam	
1.307	Chùm CH02 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	1.178.000
1.308	Chùm CH02 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	1.026.000
1.309	Chùm CH04 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	1.758.000
1.310	Chùm CH04 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	1.524.000
1.311	Chùm CH06 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	972.000
1.312	Chùm CH06 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	834.000
1.313	Chùm CH07 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	1.717.000
1.314	Chùm CH07 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	1.386.000
1.315	Chùm CH08 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	1.358.000
1.316	Chùm CH11 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	1.717.000
1.317	Chùm CH11 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	1.993.000
1.318	Chùm CH12	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	1.593.900
1.319	Đèn Jupiter	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	1.731.000
1.320	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	3.766.000
	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78 (Chất liệu: Thép SS400, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm).		MB LIGHTING/Việt Nam	
1.321	Cần đơn MB01-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	1.157.000
1.322	Cần kép MB01-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	1.595.000
1.323	Cần đơn MB02-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	961.000
1.324	Cần kép MB02-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	1.340.000
1.325	Cần đơn MB06-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	686.000
1.326	Cần kép MB06-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	1.013.000
1.327	Cần đơn MB03-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	1.079.000
1.328	Cần kép MB03-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	1.699.000
1.329	Cần đơn MB04-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	1.378.000
1.330	Cần kép MB04-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	1.617.000
	Cột thép chiếu sáng - Liên cần đơn (vuôn 1.2m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400)		MB LIGHTING/Việt Nam	
1.331	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	1.650.000
1.332	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	1.950.000
1.333	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	2.500.000
1.334	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	2.897.000
1.335	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	3.262.000
1.336	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	3.328.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.337	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	4.156.000
1.338	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	3.858.000
1.339	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	4.735.000
1.340	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	4.404.000
1.341	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	5.033.000
1.342	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	5.365.000
1.343	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	6.043.000
1.344	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	7.255.000
	Thần cột thép chiều sáng - D78 (mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400)		MB LIGHTING/Việt Nam	
1.345	Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	1.550.000
1.346	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	1.700.000
1.347	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	2.268.000
1.348	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	3.046.000
1.349	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	3.543.000
1.350	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	4.591.000
1.351	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	4.653.000
1.352	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	5.199.000
1.353	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	6.000.000
1.354	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	6.598.000
1.355	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	6.772.000
1.356	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	7.617.000
1.357	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	9.179.000

PHỤ LỤC IV
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI THÁNG 05 NĂM 2023
Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)	
A	NHÓM SẢN PHẨM VÁCH KÍNH KHUÔN NHÔM, CỬA KÍNH, KÍNH CÁC LOẠI		Công ty TNHH MTV XD & TM Hà Dương	Giá tại tỉnh Lào Cai	
A	Nhôm thanh định hình Đông Á				
1	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đông Á các màu nâu cà phê và trắng sứ. Độ dày <1mm	Kg	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T6	97.000	
2	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đông Á màu vân gỗ. Độ dày <1mm	Kg	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T6	109.000	
3	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đông Á các màu nâu cà phê và trắng sứ. Độ dày >=1mm	Kg	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T6	94.000	
4	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đông Á màu vân gỗ. Độ dày >1mm	Kg	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T6	106.000	
B	Cửa và vách nhôm thường Đông Á (Giá đã bao gồm vận chuyển, bao gồm phụ kiện GU và GQ, lắp đặt hoàn thiện tại công trình)			Dùng kính thường dày 5mm	
5	Cửa đi, cửa sổ và vách nhôm thường Đông Á sơn tĩnh điện màu cà phê và màu trắng sứ độ dày của nhôm 0,7-1,0mm.	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5	900.000	
C	Cửa và vách nhôm hệ XingFa (DY-56) Đông Á (Giá đã bao gồm vận chuyển, bao gồm phụ kiện GU và GQ, lắp đặt hoàn thiện tại công trình)			Dùng kính 2 lớp an toàn	Dùng kính an toàn 2 lớp
6	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ XingFa (DY-56) độ dày nhôm 1,2-1,4mm, sơn tĩnh điện màu cà phê hoặc trắng sứ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5	2.050.000	2.170.000
7	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ XingFa (DY-56) độ dày nhôm 1,2-1,4mm, màu vân gỗ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5	2.150.000	2.270.000
8	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ XingFa (DY-56) độ dày nhôm 1,4-2,0mm, sơn tĩnh điện màu cà phê hoặc trắng sứ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5	2.550.000	2.670.000
9	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ XingFa (DY-56) độ dày nhôm 1,4-2,0mm, màu vân gỗ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5	2.700.000	2.820.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)	
D	Cửa và vách nhôm hệ Vát cạnh (DY-55) Đông Á (Giá đã bao gồm vận chuyển, bao gồm phụ kiện GU và GQ, lắp đặt hoàn thiện tại công trình)			Dùng kính 2 lớp an toàn 6,38mm	Dùng kính an toàn 2 lớp 8,38mm
10	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55) độ dày nhôm 0,9-1,1mm, sơn tĩnh điện màu cà phê hoặc trắng sứ. Khóa tay bề vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T6	1.580.000	1.700.000
11	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55) độ dày nhôm 0,9-1,1mm, màu vân gỗ. Dưới bùng lá nhôm 2 mặt trên sử dụng kính trắng đối với cửa đi. Khóa tay bề vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T6	1.650.000	1.770.000
12	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55) độ dày nhôm 1,1-1,4mm, sơn tĩnh điện màu cà phê hoặc trắng sứ. Khóa tay bề vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5	1.760.000	1.880.000
13	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55) độ dày nhôm 1,1-1,4mm, màu vân gỗ. Khóa tay bề vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5	1.820.000	1.940.000
E	Vách nhôm kính mặt dựng hệ 65 nhôm Đông Á (Giá đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại công trình, chưa bao gồm bao gồm phụ kiện GU và GQ)			Dùng kính 2 lớp an toàn 8,28mm	Dùng kính an toàn 2 lớp 10,28mm
14	Vách nhôm mặt dựng hệ 65 Đông Á dày 2.0mm, màu cà phê hoặc màu ghi xám.	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5	2.800.000	2.920.000
F	Nhôm hệ nội thất (DY-51) nhôm Đông Á (Giá đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại công trình, chưa bao gồm bao gồm phụ kiện GU và GQ)				
15	Tủ bếp nhôm nội thất Đông Á, màu vân gỗ, độ dày nhôm 1.0mm	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5		3.200.000
16	Tủ quần áo, tủ dày, tủ rượu, giá sách... nhôm nội thất Đông Á, màu vân gỗ, độ dày nhôm 1.0mm	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5		3.000.000
G	Cửa nhôm hệ Thủy Lực (DY-160) Đông Á (Giá đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại công trình, chưa bao gồm bao gồm phụ kiện GU và GQ)			Dùng kính cường lực dày	Dùng kính cường lực dày
17	Cửa nhôm hệ thủy lực, bản cánh rộng 180x65mm, bản khung rộng 200x55mm, nhôm Đông Á, màu cà phê hoặc vân gỗ, độ dày nhôm 2.0mm	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5	3.100.000	3.150.000
18	Cửa nhôm hệ thủy lực, bản cánh rộng 160x60mm, bản khung rộng 150x50mm, nhôm Đông Á, màu cà phê hoặc vân gỗ, độ dày nhôm 2.0mm	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5	2.800.000	2.850.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
H	Phụ kiện cửa thủy lực			
19	Bản lề sàn thủy lực Miken MK-88	Cái	Chịu tải 120kg, độ rộng cánh 1100mm, chiều cao cánh 2300mm	1.642.000
20	Bản lề sàn thủy lực Miken MK-100	Cái	Chịu tải 150kg, độ rộng cánh 1200mm, chiều cao cánh 2500mm	1.742.000
21	Bản lề sàn thủy lực Miken MK-185	Cái	Chịu tải 185kg, độ rộng cánh 1300mm, chiều cao cánh 2600mm	1.928.000
22	Bản lề sàn thủy lực Miken MK-200	Cái	Chịu tải 200kg, độ rộng cánh 1400mm, chiều cao cánh 2700mm	2.949.000
23	Bản lề sàn thủy lực Miken MK-300	Cái	Chịu tải 250kg, độ rộng cánh 1600mm, chiều cao cánh 2700mm	3.402.000
24	Kẹp dưới kính cường lực	Cái		400.000
25	Kẹp trên kính cường lực	Cái		400.000
26	Kẹp góc kính cường lực	Cái		500.000
27	Kẹp kính khóa	Cái		535.000
28	Kẹp ty	Cái		430.000
29	Ngõng thủy lực	Cái		150.000
30	Khóa sàn thủy lực	Cái		700.000
31	Tay nắm thủy lực 1,2m	Cái		800.000
I	Nhôm Topal Prima		Công ty TNHH xây lắp Quang Khải SN 610 đường Điện Biên phường Cốc Lếu - T. phố Lào cai	Giá tại Lào Cai (Chưa có thuế VAT)
32	Vách cố định	m2	: Nhôm sơn tĩnh điện màu café. Cửa đi : Khung 55*65.5mm dày 2mm, cánh 63*94mm dày 2mm, Cửa sổ: Khung 55*48.5mm dày 1.4mm, cánh 63*76mm dày 1.4mm. Cửa lùa : Khung 58.2*48mm dày 1.6mm, cánh 33*76mm dày 1.5mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 8.38mm Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;	2.150.000
33	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2		3.350.000
34	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		3.400.000
35	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2		2.800.000
36	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		3.900.000
37	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		3.900.000
38	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2		3.800.000
39	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2		2.900.000
40	Cửa đi mở lùa 4 cánh			2.800.000
41	Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa	m2		250.000
42	Phụ trội cửa mở quay dùng khung bao 11cm	m2		250.000
43	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38m	m2		350.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
II	Nhôm Topal Slima 56:			
44	Vách cố định	m2	Nhôm sơn tĩnh điện màu Kem, Đen ánh kim, Xám Đá. Cửa đi. cửa sổ khung 54.8*60.5mm dày 1.2mm, cánh cửa đi 54.8*87mm dày 1.2mm, Khung sổ 54.8*48.3mm dày 1.2mm, cánh sổ 54.8*69.8mm dày 1.2mm. Cửa lùa : Khung 54.8*45.5mm dày 1.2mm, cánh 70*30mm dày 1.1mm Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38mm Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	1.850.000
45	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2		2.200.000
46	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		2.200.000
47	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2		2.100.000
48	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		2.850.000
49	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		2.850.000
50	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2		2.700.000
51	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2		2.100.000
52	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2		2.650.000
53	Phụ trội dùng khóa đa điểm	m2		250.000
54	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2		200.000
III	Nhôm Topal XFAD:			
55	Vách cố định hệ 55	m2	Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi: Khung 54.8*66mm dày 2mm, cánh 54.8*87mm dày 2mm. Cửa sổ: Khung 54.8*50mm dày 1.4mm, cánh 54.8*76mm dày 1.4mm. Cửa lùa dày 2mm. Gioăng EPDM. phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38mm Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	1.860.000
56	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2		2.850.000
57	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		3.070.000
58	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2		2.550.000
59	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		3.730.000
60	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		3.350.000
61	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2		2.835.000
62	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2		2.050.000
63	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2		2.050.000
64	Cửa đi 2 cánh lùa 93	m2		2.350.000
65	Cửa sổ 2 cánh lùa 93	m2		2.350.000
66	Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa	m2		250
67	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2		350
68	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2		200
69	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	m2		450

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
IV	Nhôm Topal XFEC:			
70	Vách cố định	m2	Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi: Khung 54.8*66mm dày 1.2mm, cánh 54.8*87mm dày 1.2 mm. Cửa sổ: Khung 54.8*50mm dày 1.2mm, cánh 54.8*76mm dày 1.2mm. Cửa lùa dày 1.2mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38mm Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	1.760.000
71	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2		2.550.000
72	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		2.850.000
73	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2		2.250.000
74	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		3.450.000
75	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		3.055.000
76	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2		2.560.000
77	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2		1.850.000
78	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2		1.850.000
79	Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa	m2		200
80	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2		200
81	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	m2		350
V	Nhôm Topal 55:	m2		
82	Vách cố định	m2	Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi cửa sổ: Khung 55*56mm dày 1.1mm, cánh cửa đi 42.9*90.1mm dày 1.1mm. cánh cửa sổ 42.9*76.5mm dày 1mm. Cửa lùa: Khung 55*52mm dày 1.1mm, cánh 28*70mm dày 1.1mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38mm Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	1.650.000
83	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2		1.965.000
84	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		2.150.000
85	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2		2.150.000
86	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		1.950.000
87	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		1.850.000
88	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2		1.850.000
89	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2		2.350.000
90	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2		2.350.000
91	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2		350
92	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2		200

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
VI	Nhôm Topal Slima 46	m2		
93	Vách cố định	m2	Nhôm sơn tĩnh điện màu café ánh kim. Cửa đi cửa sổ: Khung 45.8*51.5mm dày 1.1mm, cánh cửa đi 45.8*88.7mm dày 1.2mm, cánh cửa sổ 45.8*68.8mm dày 1.0mm. Cửa lùa: Khung 54.8*43.5mm dày 1.1mm, cánh 30*70mm dày 1.2mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38mm Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	1.550.000
94	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2		1.850.000
95	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		1.950.000
96	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2		2.150.000
97	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		1.950.000
98	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		1.850.000
99	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2		1.850.000
100	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2		2.350.000
101	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2		2.350.000
102	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2		350
103	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2		200
VII	Nhôm Topal mặt dựng:	m2		
104	Vách mặt dựng dẫu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café, xám đá. Độ dày 2.5mm. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 8.38mm Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	2.550.000
105	Vách mặt dựng lộ đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2		2.550.000
106	Phụ trội dùng kính dán an toàn 10.38mm	m2		350
VIII	Nhôm Topal thủy lực:	m2		
107	Cửa 1 cánh	m2	Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Độ dày 2.0mm. Gioăng EPDM và phụ kiện Austdoor; phụ kiện Adler hoặc tương đương. Kính cường lực dày 12mm Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	5.350.000
108	Cửa 2 cánh	m2		5.050.000
109	Cửa 2 cánh liền vách (độ dày thanh nhôm vách dày 1.5mm)	m2		4.850.000
110	Phụ trội dùng kính hộp 21mm	m2		850
111	Phụ trội với màu xám đá	m2		200
112	Phụ trội với màu vân gỗ	m2		350

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
IV	NHÓM SẢN PHẨM : CỬA CUỐN TẮM LIỀN			
113	Nhãn hiệu Austdoor			
114	Series 1 (CB)	m2	Thép COLORBOND, độ dày 0.53mm, AZ150 Sơn bóng, có phủ Polyeste bảo vệ chống bay màu.	1.470.000
115	Series 2 (AP)	m2	Thép APEX/MCPPP, độ dày 0.51mm, AZ95 Sơn bóng, có phủ Polyeste bảo vệ chống bay màu.	1.280.000
116	Series 3 (TM)	m2	Thép MCPPP, độ dày 0.50mm, AZ80 Sơn bóng, có phủ Polyeste bảo vệ chống bay màu.	1.060.000
117	Series 4 (EC)	m2	Thép mạ màu liên doanh, độ dày 0.45mm, Z60 Sơn bóng, có phủ Polyeste bảo vệ chống bay màu.	900.000
118	Series 5 (ECN)	m2	Thép mạ màu liên doanh, độ dày 0.35mm, Z60 Sơn bóng, có phủ Polyeste bảo vệ chống bay màu.	780.000
2	Nhãn hiệu Doortech			
119	SUPERLUX	m2	Thép mạ màu liên doanh, độ dày 0.50mm, Z60 Sơn bóng, có phủ Polyeste bảo vệ chống bay màu.	970.000
120	ECOLUX	m2	Thép mạ màu liên doanh, độ dày 0.45mm, Z60 Sơn bóng, có phủ Polyeste bảo vệ chống bay màu.	860.000
121	ECOLUX N	m2	Thép mạ màu liên doanh, độ dày 0.35mm, Z60 Sơn bóng, có phủ Polyeste bảo vệ chống bay màu.	820.000

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
V	NHÓM SẢN PHẨM : CỬA CUỐN NAN NHÔM			
1	Nhãn hiệu Austdoor			
122	S6		- Nan nhôm 2 lớp, độ dày 1.1-1.25mm, có gioăng giảm chấn 2 chiều - Nhôm 6063-T5 - Sơn tĩnh điện ngoài trời cao cấp Tiger/Akzonobel - Có khung, trục đồng bộ.	3.228.000
123	S7		- Nan nhôm 2 lớp, độ dày 1.2-1.35mm, có gioăng giảm chấn 2 chiều - Nhôm 6063-T5 - Sơn tĩnh điện ngoài trời cao cấp Tiger/Akzonobel - Có khung, trục đồng bộ.	3.393.000
124	S8		- Nan nhôm 2 lớp, độ dày 1.3-1.45mm, có gioăng giảm chấn 2 chiều - Nhôm 6063-T5 - Sơn tĩnh điện ngoài trời cao cấp Tiger/Akzonobel - Có khung, trục đồng bộ.	3.603.000
125	A60		- Nan nhôm 2 lớp, độ dày 1.0-1.15mm, có gioăng giảm chấn 2 chiều - Nhôm 6063-T5 - Sơn tĩnh điện ngoài trời cao cấp Tiger/Akzonobel - Có khung, trục đồng bộ.	2.732.000
126	A61		- Nan nhôm 2 lớp, độ dày 1.1-1.25mm, có gioăng giảm chấn 2 chiều - Nhôm 6063-T5 - Sơn tĩnh điện ngoài trời cao cấp Tiger/Akzonobel - Có khung, trục đồng bộ.	2.882.000
127	A62		- Nan nhôm 2 lớp, độ dày 1.2-1.35mm, có gioăng giảm chấn 2 chiều - Nhôm 6063-T5 - Sơn tĩnh điện ngoài trời cao cấp Tiger/Akzonobel - Có khung, trục đồng bộ.	3.014.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
128	E50		- Nan nhôm 2 lớp, độ dày 0.9-1.05mm, có gioăng giảm chấn 1 chiều	2.031.000
			- Nhôm 6063-T5	
			- Sơn tĩnh điện ngoài trời cao cấp Tiger/Akzonobel	
			- Có trục đồng bộ.	
129	E51		- Nan nhôm 2 lớp, độ dày 1.0-1.15mm, có gioăng giảm chấn 1 chiều	2.266.000
			- Nhôm 6063-T5	
			- Sơn tĩnh điện ngoài trời cao cấp Tiger/Akzonobel	
			- Có trục đồng bộ.	
130	E52		- Nan nhôm 2 lớp, độ dày 1.2-1.3mm, có gioăng giảm chấn 1 chiều	2.482.000
			- Nhôm 6063-T5	
			- Sơn tĩnh điện ngoài trời cao cấp Tiger/Akzonobel	
			- Có trục đồng bộ.	
131	B100s		- Nan nhôm 2 lớp, bản nan lớn, nan cong, độ dày 1.4-1.8mm, có gioăng giảm chấn 1 chiều	3.484.000
			- Nhôm 6063-T5	
			- Sơn tĩnh điện ngoài trời cao cấp Tiger/Akzonobel	
			- Có khung, trục đồng bộ.	
132	B100		- Nan nhôm 2 lớp, bản nan lớn, nan cong, độ dày 1.8-2.2mm.	5.667.000
			- Nhôm 6063-T5	
			- Sơn tĩnh điện ngoài trời cao cấp Tiger/Akzonobel	
			- Có khung, trục đồng bộ.	
133	C70		- Nan nhôm 2 lớp, kết cấu nan to - nan nhỏ đan xen, lỗ thoáng lớn, độ dày 1.1-2.3mm, có gioăng giảm chấn 1 chiều	4.336.000
			- Nhôm 6063-T5	
			- Sơn tĩnh điện ngoài trời cao cấp Tiger/Akzonobel	
			- Có khung, trục đồng bộ.	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
134	M70		- Nan nhôm 2 lớp, bản nan lớn, độ dày 1.2-1.5mm, có gioăng giảm chấn 1 chiều	3.246.000
			- Nhôm 6063-T5	
			- Sơn tĩnh điện ngoài trời cao cấp Tiger/Akzonobel	
			- Có khung, trục đồng bộ.	
135	M71		- Nan nhôm 2 lớp, bản nan lớn, độ dày 1.1-1.3mm, có gioăng giảm chấn 1 chiều	3.126.000
			- Nhôm 6063-T5	
			- Sơn tĩnh điện ngoài trời cao cấp Tiger/Akzonobel	
			- Có khung, trục đồng bộ.	
	Nhãn hiệu Doortech			
136	D08s		- Nan nhôm 2 lớp, độ dày 0.8-0.9mm, có gioăng giảm chấn 1 chiều	2.073.000
			- Nhôm 6063-T5	
			- Sơn tĩnh điện ngoài trời cao cấp KCC	
			- Có trục đồng bộ.	
137	D10		- Nan nhôm 2 lớp, độ dày 1.0-1.1mm, có gioăng giảm chấn 1 chiều	2.272.000
			- Nhôm 6063-T5	
			- Sơn tĩnh điện ngoài trời cao cấp KCC	
			- Có trục đồng bộ.	
138	D12i		- Nan nhôm 2 lớp, độ dày 1.2-1.3mm, có gioăng giảm chấn 1 chiều	2.325.000
			- Nhôm 6063-T5	
			- Sơn tĩnh điện ngoài trời cao cấp KCC	
			- Có trục đồng bộ.	
139	D14i		- Nan nhôm 2 lớp, độ dày 1.3-1.4mm, có gioăng giảm chấn 1 chiều	2.756.000
			- Nhôm 6063-T5	
			- Sơn tĩnh điện ngoài trời cao cấp KCC	
			- Có trục đồng bộ.	

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
140	D70		- Nan nhôm 2 lớp, kết cấu nan to - nan nhỏ đan xen, lỗ thoáng lớn, độ dày 1.1-2.3mm, có gioăng giảm chấn 1 chiều - Nhôm 6063-T5 - Sơn tĩnh điện ngoài trời cao cấp KCC - Có trục đồng bộ.	2.808.000
VI	NHÓM SẢN PHẨM : PHỤ KIỆN DÙNG CHO CỬA CUỐN			
	Nhãn hiệu Austdoor			
141	Bộ tời AH300/500/800/1000		- Tải trọng 300/500/800/1000kg	9.850.000
			- Có tính năng an toàn : đảo chiều khi gặp vật cản.	10.600.000
			- Nhập khẩu, có đầy đủ CO,CQ	20.460.000
			- Dùng cho cửa cuốn nan nhôm, tấm liền.	28.300.000
142	Bộ tời AK300/500/800		- Tải trọng 300/500/800kg	7.150.000
			- Có tính năng an toàn : đảo chiều khi gặp vật cản.	7.460.000
			- Nhập khẩu, có đầy đủ CO,CQ	9.920.000
			- Dùng cho cửa cuốn nan nhôm, tấm liền.	
143	Bộ tời S200/300/500/800/1000		- Tải trọng 200 300/500/800/1000kg	8.313.000
			- Có tính năng an toàn : đảo chiều khi gặp vật cản.	8.920.000
			- Nhập khẩu, có đầy đủ CO,CQ	9.945.000
			- Dùng cho cửa cuốn nan nhôm, tấm liền.	12.990.000
			- Tích hợp điều khiển cửa cuốn bằng điện thoại.	15.475.000
144	Bộ tời ARG.P1/ARG.P2		- Tời đơn P1 dùng cho cửa dưới 13m2. Tời đôi P2 dùng cho cửa trên 13m2. Bộ tời nằm trong lô cuốn.	6.810.000
			- Có tính năng an toàn : đảo chiều khi gặp vật cản.	7.970.000
			- Nhập khẩu, có đầy đủ CO,CQ	
			- Dùng cho cửa cuốn tấm liền.	
			- Có chốt ly hợp thoát hiểm.	

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
145	Bộ lưu điện P1000/2000/3000		- Thời gian chờ 48 tiếng	5.990.000
			- Tự nạp, tự xả điện	7.270.000
			- Dùng cho cửa cuốn nan nhôm	7.770.000
146	Bộ lưu điện E1000/2000		- Thời gian chờ 48 tiếng	4.180.000
			- Tự nạp, tự xả điện	5.700.000
			- Dùng cho cửa cuốn nan nhôm	
147	Bộ lưu điện AD9/AD15		- Thời gian chờ 48 tiếng	3.770.000
			- Tự nạp, tự xả điện	4.800.000
			- Dùng cho cửa cuốn tấm liền sử dụng bộ tời trong lô cuốn.	
	Nhãn hiệu Khác			
148	Bộ tời YH300/400/500		- Tải trọng 300/400/500kg	7.910.000
			- Có tính năng an toàn : tự dừng khi gặp vật cản.	8.260.000
			- Nhập khẩu, có đầy đủ CO,CQ	11.300.000
			- Dùng cho cửa cuốn nan nhôm, tấm liền.	
149	Bộ tời FM300/500		- Tải trọng 300/500kg	4.280.000
			- Có tính năng an toàn : tự dừng khi gặp vật cản.	4.400.000
			- Nhập khẩu, có đầy đủ CO,CQ	
			- Dùng cho cửa cuốn nan nhôm, tấm liền.	
150	Bộ tời AP200/300		- Tải trọng 200/300kg	3.855.000
			- Có tính năng an toàn : tự dừng khi gặp vật cản.	4.156.000
			- Nhập khẩu, có đầy đủ CO,CQ	
			- Dùng cho cửa cuốn nan nhôm, tấm liền.	
151	Bộ lưu điện D1000/2000		- Thời gian chờ 48 tiếng	3.220.000
			- Tự nạp, tự xả điện	4.270.000
			- Dùng cho cửa cuốn Nan nhôm	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)	
B	Cửa hệ SHALUMI và SH - ONE (Giá đã bao gồm vận chuyển, bao gồm phụ kiện GU và GQ, lắp đặt hoàn thiện tại Công trình)		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI/ VIỆT NAM		Giá tại tỉnh Lào Cai
	Nhôm thường hệ 1100		Dùng kính 6.38 ly	Dùng kính tôi 8ly	Dùng kính thường 5ly
152	Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0 -1.3 ly, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt, Khóa đầm Việt Tiệp	m ²	1.950.000	2.250.000	1.800.000
	Nhôm hệ Việt Pháp dán tem SH -ONE		Dùng kính 6.38 ly	Dùng kính tôi 8ly	Dùng kính thường 5ly
153	Cửa đi 1 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450 độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. (Đối với loại cửa >1,8m2)	m ²	2.470.000	2.720.000	2.330.000
154	Cửa đi 2 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp.(Đối với loại cửa >2m2)	m ²	2.470.000	2.720.000	2.330.000
155	Cửa sổ 1 đến 4 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE cánh mở hoặc hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng.(Đối với loại cửa >1,8m2)	m ²	2.050.000	2.300.000	1.940.000
156	Cửa sổ lùa nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 48 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng.(Đối với loại cửa >2m2)	m ²	2.050.000	2.300.000	1.940.000
157	Vách nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 4400 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng.(Đối với loại cửa >2m2)	m ²	1.680.000	1.940.000	1.550.000
	Nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI, XFA			Dùng kính 6.38 ly	Dùng kính tôi 8ly
158	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa >1,6m2	m ²	Độ dày của nhôm 1.8-2.0ly	3.500.000	3.560.000
159	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa >1,8m2	m ²	Độ dày của nhôm 1.8-2.0ly	3.238.000	3.540.000
160	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2	m ²	Độ dày của nhôm 1.8-2.0ly,	3.500.000	3.860.000
161	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 2m2	m ²	Độ dày của nhôm 1.8-2.0ly,	3.200.000	3.460.000
162	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 2m2	m ²	Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly	2.785.000	3.145.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)	
163	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2	m ²	Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly	2.170.000	2.430.000
164	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bùng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2	m ²	Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly	3.130.000	3.260.000
165	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bùng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 1,6m2	m ²	Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly	3.130.000	3.260.000
166	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 2m2	m ²	Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly	3.230.000	3.360.000
167	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 2m2	m ²	Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly	2.950.000	3.010.000
168	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 2m2	m ²	Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly	2.635.000	2.895.000
169	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bùng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 1,6m2	m ²	Độ dày của nhôm 1.15-1.25ly	2.850.000	2.910.000
170	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bùng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa >1,8m2	m ²	Độ dày của nhôm 1.15-1.25ly	2.750.000	2.810.000
171	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 2m2	m ²	Độ dày của nhôm 1.15-1.25ly	2.950.000	3.010.000
172	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 2m2	m ²	Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly	2.435.000	2.695.000
173	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2	m ²	Độ dày của nhôm 1.15-1.25ly	2.020.000	2.280.000
	Nhôm hệ Xingfa 55 dán tem SHALUMI, XFA			Dùng kính 6.38 ly	Dùng kính tối 8ly
174	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bùng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. (Đối với loại cửa >1,8m2)	m ²	Độ dày của nhôm 1.0ly	2.540.000	2.770.000
175	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bùng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. (Đối với loại cửa >1,8m2)	m ²	Độ dày của nhôm 1.0 ly,	2.540.000	2.770.000
176	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. (Đối với loại cửa >2m2)	m ²	Độ dày của nhôm 1.0ly	2.120.000	2.350.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)	
177	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. (Đối với loại cửa >2m2)	m ²	Độ dày của nhôm 1.0ly	2.120.000	2.350.000
178	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (Đối với loại cửa >2m2)	m ²	Độ dày của nhôm 1.0ly	1.730.000	2.000.000
	Cửa xếp, cửa hoa sắt (Giá bao gồm sơn 3 nước, chi phí lắp đặt hoàn chỉnh)		Thành phố Lào Cai		
179	Cửa sắt, hàng rào sắt, cổng sắt các loại (sắt hộp)	Kg	(sắt hộp)	55.000	
180	Cửa xếp tôn màu không lá gió, đã có u ray	Kg		600.000	
181	Cửa xếp tôn màu có lá gió, đã có u ray	m ²		700.000	
	Cửa thủy lực + phụ kiện				
183	Kính cường lực dày 12 ly	m2	Dày 12 ly	1.100.000	
184	Gioăng cao su đệm kính (đệm ni)	Cuộn		400.000	
185	Vít bắt nẹp nhôm	Kg		50.000	
186	Tay nắm Inox thủy lực (Tay dài 40 phân)	Bộ	Tay dài 40 phân	600.000	
187	Tay nắm Inox thủy lực	Bộ		800.000	
188	Bản lề sàn VVP (khóa, nắm, bản lề đôi)	Bộ	Thái Lan	5.000.000	
189	Kẹp kính trên dưới VVP	Cái	Thái Lan	350.000	
190	Kẹp góc L VVP	Cái	Thái Lan	500.000	
191	Khóa sàn VVP	Cái	Thái Lan	500.000	
	Nhôm thanh định hình SHALUMI và SH - ONE				
192	Nhôm thô (Nhôm không Anod)	Kg	Nhôm thô (Nhôm không Anod) Mác 6063 - Độ cứng T5		97.500
193	Nhôm Anod thường (Nhôm không Anod)	Kg	Nhôm Anod thường (Nhôm không Anod) Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 8 - 15micron		113.100
194	Nhôm Anod Shalumi (màu trắng)	Kg	Nhôm Anod Shalumi (màu trắng) Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 12 - 18 micron		121.500
195	Nhôm Anod Shalumi (màu nâu + màu đen)	Kg	Nhôm Anod Shalumi (màu nâu + màu đen) Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 12 - 18micron		125.500
196	Nhôm AED vàng	Kg	Nhôm AED vàng (Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 8 - 15micron)		121.500
197	Nhôm tĩnh điện F90	Kg	Nhôm tĩnh điện F90 (Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 60 - 80 micron)		111.300

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)	
198	Nhôm vân gỗ	Kg	Nhôm vân gỗ (Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 60 - 80 micron)		127.200
II	SẢN PHẨM SƠN CÁC LOẠI + BỘT BẢ TƯỜNG				
	Dòng sản phẩm sơn VIVA		CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XD CÔNG TRÌNH MNE/ VIỆT NAM	Giá tại Lào Cai	
	Sơn phủ nội thất VIVANANO				
199	SEMI -Sơn bóng SEMI nội thất cao cấp	Thùng	18L/thùng	3.022.000	
200		Lon	5L/lon	956.000	
201	SATIN -Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Thùng	18L/thùng	4.067.000	
202		Lon	5L/long	1.236.000	
203		Lon	1L/lon	349.000	
204	SNOW WHITE -Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp	Thùng	18L/thùng	2.067.000	
205		Lon	5L/lon	622.000	
	Sơn phủ ngoại thất				
206	SHEEN PRO -Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	18L/thùng	3.924.000	
207		Lon	5L/lon	1.236.000	
208	WEATHERTOP - Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	18L/thùng	4.822.000	
209		Lon	5L/lon	1.511.000	
210		Lon	1L/lon	433.000	
211	CLEAR PRO -Sơn siêu bóng phủ trang trí Clear	Lon	5L/lon	1.133.000	
212		Lon	1L/lon	344.000	
	Sơn lót kháng kiềm				
213	SEALER PRO -Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng	18L/thùng	2.122.000	
214		Lon	5L/lon	656.000	
215	ULTRA PRIMER -Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	Lon	18L/lon	2.967.000	
216		Lon	5L/lon	911.000	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
	Sơn chống thấm			
217	WATER PROOF (Sơn chống thấm trộn xi măng cao cấp)	Thùng	18L/thùng	3.240.000
218		Lon	5L/lon	1.000.000
219	AQUA SEAL (Sơn chống thấm pha màu cao cấp)	Thùng	18L/thùng	4.271.000
220		Lon	5L/lon	1.344.000
221	Bột bả ngoại thất đặc biệt	Bao	20kg/bao	386.000
	Dòng sơn mịn kinh tế VIVAMAX			
222	PRIMER -Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng	18L/thùng	663.000
223		Lon	5L/lon	225.000
224	ECONOMIC -Sơn nước nội thất	Thùng	18L/thùng	625.000
225		Lon	5L/lon	213.000
	Sơn ngoại thất VIVAMAX			
226	SEALER -Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng	18L/thùng	1.138.000
227		Lon	5L/lon	375.000
228	HI-SHIELD -Sơn nước ngoại thất	Thùng	18L/thùng	1.288.000
229		Lon	5L/lon	425.000
230	WATER GUARD -Chống thấm trộn xi măng	Thùng	18L/thùng	1.913.000
231		Lon	5L/lon	600.000
232	Bột bả nội thất cao cấp VIVA	Bao	40kg/bao	338.000
233	Bột bả ngoại thất cao cấp VIVA	Bao	40kg/bao	425.000
	Dòng sản phẩm sơn Ipaint- Suki		Tập đoàn Tân Á Đại Thành - Công ty cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành / Việt Nam	Giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai
	Sơn phủ nội thất			
234	Sơn nội thất bền màu Silver (ISI)	Lon	05 lít/Lon	472.727
235		Thùng	18 lít/Thùng	1.590.909

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
	Sơn phủ ngoại thất			
236	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ IMPERIA	Lon	05 lít/Lon	1.136.364
237		Thùng	18 lít/Thùng	3.954.545
238	Sơn Ngoại thất bền màu silver (ESI)	Lon	05 lít/Lon	727.273
239		Thùng	18 lít/Thùng	2.345.455
	Sơn lót nội thất			
240	Sơn lót nội thất kháng kiềm Silver	Lon	05 lít/ Lon	572.727
241		Thùng	18 lít/ Thùng	1.636.364
242	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp IMP-PI04	Lon	05 lít/Lon	745.455
243		Thùng	18 lít/Thùng	2.254.545
	Sơn lót ngoại thất			
244	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp Imperia	Lon	05 lít/Lon	1.063.636
245		Thùng	18 lít/Thùng	3.072.727
246	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Silver EL5	Lon	05 lít/Lon	718.182
247		Thùng	18 lít/Thùng	2.318.182
	Sơn chống thấm			
248	Sơn chống thấm đa năng Imperia	Lon	05 lít/Lon	1.000.000
249		Thùng	18 lít/Thùng	3.072.727
	Bột bả			
250	Bột bả nội thất cao cấp IP	Bao	40kg/Bao	490.909
251	Bột bả ngoại thất cao cấp EP	Bao	40kg/Bao	581.818
252	Bột bả nội thất cao cấp (New)	Bao	40kg/Bao	368.182
253	Bột bả ngoại thất cao cấp (New)	Bao	40kg/Bao	436.364
	Dòng sản phẩm Sơn Toa	CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM (SP có tại SN 645-647 đường Trần Phú của Công ty TNHH DVKT năng lượng Tiên Thành)		Giá tại Lào Cai
	Sơn toa phủ ngoại thất			
254	Sơn Toa SuperShield Siêu bóng	Thùng	15L / Thùng	7.250.000
255		Can	5L / Can	2.513.636
256		Lon	3,785L / Lon	1.950.000
257		Lon	1L / Lon	572.727
258		Lon	875ML / Lon	504.545

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
259	Sơn Toa SuperShield bóng mờ	Thùng	15L / Thùng	7.140.000
260		Can	5L / Can	2.463.636
261		Lon	3,785L / Lon	1.900.000
262		Lon	1L / Lon	554.545
263		Lon	875ML / Lon	481.818
264	Sơn Toa 7 in 1	Thùng	15L / Thùng	5.750.000
265		Lon	5L / Lon	2.190.000
266		Lon	1L / Lon	504.545
267	Sơn TOA NanoShield Bóng	Thùng	15L / Thùng	5.650.000
268		Lon	5L / Lon	2.240.000
269		Lon	1L / Lon	530.000
270		Lon	875ML / Lon	463.636
271	Sơn TOA NanoShield Bóng Mờ	Thùng	15L / Thùng	5.724.545
272		Lon	5L / Lon	2.240.000
273		Lon	1L / Lon	530.000
274		Lon	875ML / Lon	463.636
275	Sơn Toa 4Season Satin Glo siêu bóng	Thùng	18L/Thùng	5.000.000
276		Lon	5L/ Lon	1.536.364
277		Lon	1L/Lon	390.909
278	Sơn Toa 4Season Satin Glo	Thùng	18L/Thùng	4.727.273
279		Lon	5L/Lon	1.454.545
280		Lon	1L/ Lon	362.727
281	Sơn TOA 4 Seasons ngoại thất bóng mờ	Thùng	18L /Thùng	3.454.545
282		Lon	5L / Lon	1.081.818
283		Lon	1L / Lon	268.182
284	Sơn TOA 4 Seasons Tropic Shield	Thùng	18L /Thùng	3.045.455
285		Lon	5L /Lon	1.000.000
286		Lon	1L /Lon	254.545
287	Sơn TOA Supertech Pro Ngoại thất Mới	Thùng	18L / Thùng	2.500.000
288		Lon	5L / Lon	809.091

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
	Sơn toa phủ nội thất			
289	Sơn TOA SuperShield DuraClean	Lon	3,785L / Lon	1.336.364
290		Lon	875ML / Lon	377.273
291	Sơn TOA SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng	Lon	3,785L / Lon	1.236.364
292		Lon	875ML / Lon	359.091
293	Sơn TOA SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ	Thùng	15L / Thùng	4.954.545
294		Lon	5L / Lon	1.800.000
295		Lon	3,785L / Lon	1.195.455
296		Lon	1L / Lon	424.545
297		Lon	875ML / Lon	350.000
298	Sơn TOA NanoClean Siêu bóng	Thùng	15L / Thùng	4.750.000
299		Lon	5L / Lon	1.750.000
300		Lon	1L / Lon	414.545
301		Lon	875ML / Lon	360.000
302	Sơn TOA NanoClean bóng mờ	Thùng	15L / Thùng	4.450.000
303		Lon	5L / Lon	1.618.182
304		Lon	1L / Lon	390.909
305		Lon	875ML / Lon	336.364
306	Sơn TOA thoải mái lau chùi siêu bóng	Thùng	18L / Thùng	3.818.182
307		Lon	5L / Lon	1.181.818
308		Lon	1L / Lon	286.364
309	Sơn TOA thoải mái lau chùi bóng mờ	Thùng	18L / Thùng	3.181.818
310		Lon	5L / Lon	963.636
311		Lon	1L / Lon	254.545
312	Sơn TOA 4 Season Top Silk bóng mờ	Thùng	18L / Thùng	3.035.455
313		Lon	5L / Lon	990.909
314		Lon	1L / Lon	263.636
315	Sơn TOA 4 Season Top Silk	Thùng	18L / Thùng	2.457.273
316		Lon	5L / Lon	954.545
317		Lon	1L / Lon	227.273
318	Sơn TOA Supertech Pro nội thất	Thùng	18L / Thùng	1.863.636
319		Lon	5L / Lon	572.727

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
320	Sơn TOA Homecote nội thất	Thùng	18L / Thùng	1.181.818
321		Lon	4L / Lon	363.636
322	Sơn TOA Nitto Extra	Thùng	17L / Thùng	1.090.909
323		Lon	4L / Lon	318.182
	Sơn lót ngoại thất			
324	Sơn lót TOA SuperShield	Thùng	18L / Thùng	4.618.182
325		Lon	5L / Lon	1.327.273
326	Sơn lót TOA NanoShield	Thùng	18L/Thùng	3.980.000
327		Lon	5L / Lon	1.250.000
	Sơn lót nội thất			
328	Sơn lót TOA NanoClean	Thùng	18L/Thùng	2.950.000
329		Lon	5L/ Lon	890.000
330	Sơn lót nội thất SUPERTECH PRO PRIMER	Thùng	18L/Thùng	1.627.273
331		Lon	5L/ Lon	563.636
	Sơn lót nội và ngoại thất			
332	Sơn lót TOA 4 Seasons Sealer	Thùng	18L / Thùng	3.318.182
333		Lon	5L / Lon	972.727
334	Sơn lót ngoại thất SUPERTECH PRO SEALER	Thùng	18L / Thùng	2.363.636
335		Lon	5L / Lon	663.636
	Sơn lót gốc dầu			
336	Sơn Toa Super Contact Sealer	Lon	5L / Lon	1.250.000
337	Sơn Toa 4 Seasons Super Contact Sealer	Lon	5L / Lon	1.250.000
338	TOA Extra Wet Prime	Lon	5L / Lon	1.350.000
	Bột trét			
339	Bột trét TOA Pro Putty	Bao	25Kg / Bao	668.182
340	Bột trét TOA Wall Mastic Ext	Bao	40kg / Bao	638.182
341	Bột trét TOA Wall Mastic Int	Bao	40kg / Bao	540.000
342	Bột trét TOA Homecote Nội - Ngoại	Bao	40kg / Bao	486.364
343	Bột trét TOA Homecote Nội	Bao	40kg / Bao	390.909

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
	Sơn nhũ Vàng			
344	TOA SuperSheild Gold Emulsion (nhũ vàng - G005)	Lon	5L / Lon	2.118.182
345		Lon	875ML / Lon	409.091
345	TOA Gold Lacquer (nhũ vàng - AU7900)	Lon	5L / Lon	2.900.000
346		Lon	875ML / Lon	518.182
346	Sơn lót TOA Gold Lacquer (P700)	Thùng	5L / Lon	1.750.000
347		Lon	875ML / Lon	322.727
347	Toa Smart TapeSeal	Cuộn	30cm x 3m / Cuộn	772.727
348		Cuộn	20cm x 3m / Cuộn	500.000
348		Cuộn	10cm x 3m / Cuộn	290.909
349	TOA Latex Agent (Kết nối bê tông và Phụ gia chống thấm)	Thùng	25L / Thùng	1.863.636
349		Lon	5L / Lon	409.091
350		Lon	2L / Lon	200.000
	Dòng sản phẩm Sơn Joline		Công ty cổ phần L.QJOTON Hà Nội	Giá tại tỉnh Lào Cai
	Hệ thống sơn giao thông			
351	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	Kg	AASHTO M249-98	31.818
352	Sơn giao thông Joline (trắng) gỗ	Kg	AASHTO M249-98	27.273
353	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	Kg	TCN 828	23.636
354	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	Kg	TCN 828	23.636
355	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	Kg		67.273
356	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	Lon	5Kg/Lon	478.182
357	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	Lon	5Kg/Lon	478.182
358	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	Lon	5Kg/Lon	636.364
359	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	Lon	5Kg/Lon	636.364
360	Hạt phản quang loại A	Kg		20.000
	Hệ thống sơn sàn công nghiệp			
361	Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO	Kg		119.000
362	Sơn phủ epoxy gốc nước Jona WEPO màu thường	Kg		122.364

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
363	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	Kg		97.727
364	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	Kg		119.636
365	Sơn lót Jones Sealer EC (sơn lót)	Kg		127.636
366	Sơn lót Jona Level New (sơn tự san phẳng) màu thường	Kg		123.636
367	Dung môi TN 305 (Dùng cho epoxy hệ dung môi)	Lít		68.346
368	Dung môi TN 404 (Dùng cho hệ tự san)	Lít		141.000
369	Dung môi TN 404 (Dùng cho PU hệ dung môi)	Lít		72.818
	Sơn kết cấu thép (1 thành phần)			
370	Sơn chống gỉ Sp Primer	Thùng	20Kg/Thùng	1.608.182
371	Sơn Alkyd Jimmy	Thùng	20Kg/Thùng	2.596.364
	Sơn tĩnh điện			
372	Sơn tĩnh điện trong nhà	Thùng	25Kg/Thùng	1.818.182
373	Sơn tĩnh điện ngoài trời	Thùng	25Kg/Thùng	2.045.455
	Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà			
374	Bột bả cao cấp Joton (trong nhà, ngoài trời)	Bao	40Kg/Bao	510.000
375	Bột bả Sp Filler nội thất	Bao	40Kg/Bao	340.909
376	Bột bả Jolia nội thất	Bao	40Kg/Bao	296.364
377	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	Thùng	18Lít/Thùng	2.205.455
378	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	Thùng	18Lít/Thùng	1.404.545
379	Sơn Joton Fa ngoại thất bóng	Lon	5Lít/Lon	1.403.636
380	Sơn Joton Fa nội thất bóng mờ	Thùng	18Lít/Thùng	1.583.636
381	Sơn Jony ngoại thất mịn	Thùng	18Lít/Thùng	2.172.727
382	Sơn Jony nội thất mịn	Thùng	18Lít/Thùng	870.000
383	Sơn chống thấm pha xi măng Joton CT-X	Thùng	20Kg/Thùng	3.467.723
384	Sơn chống thấm màu gốc nước Joton CT-E	Thùng	20Kg/Thùng	3.889.091

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
	Dòng sản phẩm Sơn APEX	Công ty CP Đầu tư CN sơn APEX/ Việt Nam		Tại Lào Cai
	Sơn lót nội và ngoại thất			
385	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng	22Kg/Thùng	1.715.500
386		Lon	6Kg/Lon	498.200
387	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt	Thùng	22Kg/Thùng	2.185.500
388		Lon	6Kg/Lon	625.100
389	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng	20Kg/ Thùng	2.932.800
390		Lon	5,5Kg/Lon	836.600
391	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt	Thùng	20Kg/Thùng	3.463.900
392		Lon	5,5Kg/Lon	982.300
	Sơn phủ nội thất			
393	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	Thùng	22Kg/Thùng	2.091.500
394		Lon	6Kg/Lon	596.900
395	Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	22Kg/Thùng	2.058.600
396		Lon	6Kg/Lon	592.200
397	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	Thùng	20Kg/Thùng	3.036.200
398		Lon	5,5Kg/Lon	874.200
399		Lon	1Kg/Lon	178.600
400	Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng	20Kg/Thùng	3.525.000
401		Lon	5,5Kg/ Lon	1.005.800
402		Lon	1Kg/Lon	202.100
403	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	Thùng	20Kg/ Thùng	4.150.100
404		Lon	5,5Kg/Lon	1.179.700
405		Lon	1Kg/Lon	235.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
	Sơn phủ ngoại thất			
406	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	Thùng	20Kg/ Thùng	3.224.200
407		Lon	5,5Kg/Lon	925.900
408		Lon	1Kg/Lon	188.000
409	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	20Kg/ Thùng	4.004.400
410		Lon	5,5Kg/Lon	1.137.400
411		Lon	1Kg/Lon	225.600
412	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt	Thùng	20Kg/ Thùng	4.577.800
413		Lon	5,5Kg/Lon	1.297.200
414		Lon	1Kg/Lon	253.800
	Chống thấm			
415	Chống thấm đa năng cao cấp	Thùng	20Kg/ Thùng	2.749.500
416		Lon	5,5Kg/Lon	784.900
417	Chống thấm màu cao cấp	Thùng	20Kg/Thùng	3.355.800
418		Lon	5,5Kg/Lon	949.400
	Bột bả			
417	Bột bả nội thất cao cấp	Bao	40Kg/Bao	418.300
418	Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao	40Kg/Bao	484.100
	Khác			
419	Sơn nhũ ánh kim cao cấp	Lon	1Kg/Lon	423.000
420	Sơn phủ bóng cao cấp	Lon	1Kg/Lon	333.700
	Sơn hiệu quả			
422	Sơn lót nội thất hiệu quả	Thùng	24Kg/Thùng	728.500
423	Sơn mịn nội thất hiệu quả	Thùng	24Kg/Thùng	728.500
424	Sơn lót ngoại thất hiệu quả	Thùng	24Kg/Thùng	1.433.500
425	Sơn lót mịn ngoại thất hiệu quả	Thùng	24Kg/Thùng	1.546.300

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
	SƠN MAXHOME	Công ty Cổ phần MAXHOME		Giá bán tại Lào Cai
	Hệ thống sơn nội thất			
426	MH100 - Sơn mịn nội thất.	Thùng	18L/thùng	477.000
427		Lon	5L/lon	156.000
428	MH200 - Sơn nội thất siêu trắng Super White	Thùng	18L/thùng	1.158.000
429		Lon	5L/lon	331.000
430	MH300 - Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	18L/thùng	935.000
431		Lon	5L/lon	286.000
432	MH350 - Sơn nội thất Lau chùi hiệu quả	Thùng	18L/thùng	1.756.000
433		Lon	5L/lon	522.000
434	MH400 - Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng	18L/thùng	2.323.000
435		Lon	5L/lon	675.000
436	MH500 - Sơn siêu bóng nội thất NANO	Thùng	18L/thùng	2.647.000
437		Lon	5L/lon	815.000
438	MH.03 - Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng	18L/thùng	1.222.000
439		Lon	5L/lon	363.000
440	MH.04 - Sơn lót kháng kiềm nội thất NANO	Thùng	18L/thùng	1.686.000
441		Lon	5L/lon	484.000
	Hệ thống sơn ngoại thất			
442	MH600 - Sơn mịn ngoại cao cấp	Thùng	18L/thùng	1.165.000
443		Lon	5L/lon	364.000
444	MH700 - Sơn bóng ngoại cao cấp	Thùng	18L/thùng	2.775.000
445		Lon	5L/lon	840.000
446	MH800 - Sơn siêu bóng ngoại thất NANO	Thùng	18L/thùng	3.067.000
447		Lon	5L/lon	923.000
448		Lon	1L/lon	242.000
449	MH.45 - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng	18L/thùng	1.782.000
450		Lon	5L/lon	522.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
451	MH.05 - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất NANO	Thùng	18L/thùng	2.170.000
452		Lon	5L/lon	624.000
	Hệ thống sơn chống thấm			
453	MH.11A - Sơn chống thấm pha xi măng	Thùng	18L/thùng	2.170.000
454		Lon	5L/lon	624.000
455	CTM - Sơn chống thấm màu ngoại thất	Thùng	18L/thùng	2.787.000
456		Lon	5L/lon	795.000
	SON INFOR	Công ty CP Infor Việt Nam		Giá tại Lào Cai
	Sơn trong nhà			
457	Infor sơn mịn nội thất E200 plus	Thùng	22kg/ thùng	758.181
458		Lon	5.65kg/lon	294.545
459	Infor sơn mịn nội thất cao cấp E300	Thùng	22kg/thùng	1.442.727
460		Lon	5.65kg/lon	483.636
461	Infor nano protect sơn siêu trắng nano nội thất cao cấp	Thùng	22kg/thùng	1.683.636
462		Lon	5.6kg/lon	504.545
463	Infor A68 Green sơn bán bóng nội thất	Thùng	19.8kg/thùng	2.908.181
464		Lon	5.1kg/lon	848.181
465	Infor E5000 sơn bóng nội thất	Thùng	18.6kg/thùng	3.660.909
466		Lon	4.8kg/lon	1.034.545
467	Infor E7000 sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp	Thùng	18.6kg/thùng	4.034.545
468		Lon	4.8kg/lon	1.177.272
469	Infor sơn siêu bóng Nano nội thất	Lon	5.2kg/lon	1.336.363
	Sơn ngoài trời			
470	Infor E500 Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	22kg/thùng	1.980.909
471		Lon	5.7kg/lon	608.181

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
472	Infor E8000 sơn bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	18.6kg/thùng	4.440.000
473		Lon	4.8kg/lon	1.225.454
474		Lon	0.98kg/lon	285.454
475	Infor E6000 sơn bán bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	19.8kg/thùng	3.780.000
476		Lon	5.1kg/lon	1.001.818
477	Infor E9000 sơn chống nóng/sơn phủ trắng	Lon	5.0kg/lon	1.909.090
478	Infor E9000 sơn chống nóng/sơn lót	Lon		840.000
479	Infor sơn siêu bóng Nano	Lon	5.2kg/lon	1.493.636
480		Lon	1.04kg/lon	327.272
	Sơn chống thấm			
481	Infor sơn chống thấm màu color CT	Thùng	18.6kg/thùng	3.384.545
482		Lon	4.9kg/lon	987.272
483	Infor sơn chống thấm đa năng	Thùng	18.2kg/thùng	3.007.272
484		Lon	5.1kg/lon	881.818
	Sơn chống kiềm			
485	Infor sơn lót chống kiềm nội thất eco	Thùng	21kg/thùng	1.222.727
486		Lon	5.6kg/lon	343.636
487	Infor sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng	21kg/thùng	2.007.272
488		Lon	5.6kg/lon	604.545
489	Infor sơn lót chống kiềm ngoại thất Eco	Thùng	20.4kg/thùng	2.001.818
490		Lon	5.4kg/lon	590.909
491	Infor sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng	20kg/thùng	2.968.181
492		Lon	5.3kg/lon	883.636

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
493	Infor sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nano	Thùng	19.5kg/thùng	3.834.545
494		Lon	5.2kg/lon	1.056.363
	Sơn trang trí			
495	Infor bóng clear	Thùng	16kg/thùng	2.784.545
496		Lon	4kg/lon	773.636
	Sơn giả đá			
497	Sơn giả đá vẩy mịn	Thùng	18kg/thùng	2.056.363
498		Lon	4kg/lon	481.818
499	Sơn giả đá vẩy trung	Thùng	18kg/thùng	2.905.454
500		Lon	4kg/lon	672.272
501	Sơn giả đá vẩy to	Thùng	18kg/thùng	2.134.545
502		Lon	4kg/lon	500.000
	Sơn nhũ			
503	Sơn nhũ vàng	Lon	4.5kg/lon	1.883.636
504			0.9kg/lon	377.272
505	Sơn nhũ bạc	Lon	4.5kg/lon	1.319.090
506			0.9kg/lon	268.181
507	Sơn nhũ đồng	Lon	4.5kg/lon	1.319.090
508			0.9kg/lon	268.181
	EPOXY			
509	INFOR EPOXY (sơn sàn công nghiệp cao cấp/ Sơn lót)	Thùng	(16:4)kg/thùng	5.161.818
510		Lon	(4:1)kg/lon	1.310.000
511	INFOR EPOXY (sơn sàn công nghệ cao cấp/sơn phủ)	Thùng	(16:4)kg/thùng	5.947.272
512		Lon	(4:1)kg/lon	1.588.181

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
	Bột bả			
513	Bột bả nội thất cao cấp	Bao	40kg	434.545
514	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp	Bao	40kg	514.545

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)		
III	NHÓM SẢN PHẨM TẤM LỢP KIM LOẠI, TẤM ALUMINIUM , TẤM COMPACT CÁC LOẠI, TÔN MÀU HOA SEN		Công ty Cổ phần AUSTNAM/ Việt Nam	Giá bán tại TP Lào Cai		
	Tấm lợp kim loại Suntek					
	Tấm liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn PE,G550/G340		Sơn PE,G550/G340	11 sóng (EC11)	6 sóng (EK106)	5 sóng (EK108)
515	Độ dày 0,40mm	m ²	PE,G550/G340	133.636	134.545	131.818
516	Độ dày 0,45mm	m ²	PE,G550/G340	145.455	146.364	143.636
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm		Tỷ trọng (kg/m³)	11 sóng		6 sóng
517	Độ dày 0,40mm	m ²	Lớp PU 28 - 32kg/m3	228.182		227.273
518	Độ dày 0,45mm	m ²	Lớp PU 28 - 32kg/m3	240.000		239.091
	Tấm liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, sơn PE					
519	Tôn Elok 420 dày 0,45mm (G550)	m ²	G550	209.091		
520	Tôn ESEAM 480 dày 0,45mm (G340)	m ²	G340	197.273		
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)			Độ dày		
				0,40mm	0,45mm	
521	Khổ rộng 300mm	m	300mm	43.636	47.273	
522	Khổ rộng 400mm	m	400mm	56.364	60.909	
523	Khổ rộng 600mm	m	600mm	78.636	86.818	
	Vật tư phụ					
524	Đai đặc tôn Elok, Eseam	Chiếc		11.000		
525	Vít sắt dài 65mm	Chiếc	Dài 65mm	2.300		
526	Vít sắt dài 45mm	Chiếc	Dài 45mm	1.700		
527	Vít sắt dài 20 mm	Chiếc	Dài 20mm	1.200		
528	Vít bắt đai	Chiếc		700		
	Tấm lợp kim loại AUSTNAM					

	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550		(A/Z150), sơn Polyester, G550	11 sóng (AC11)	6 sóng ATEK1000	5 sóng ATEK1088
529		m ²	Độ dày 0,45mm	201.818	202.727	198.182
530		m ²	Độ dày 0,47mm	205.455	206.364	202.727
	Tấm liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550		Độ dày	Tôn AD 11 (11 sóng)	Tôn AD 06 (6 sóng)	Tôn AD 05 (5 sóng)
531		m ²	Độ dày 0,42mm	190.000	190.909	187.273
532		m ²	Độ dày 0,45mm	197.373	198.182	194.545
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kép (A/Z150), sơn Polyester, G550/G340		Độ dày	Tôn ALOK420 (3 sóng)		Tôn ASEAM (2 sóng)
533		m ²	Độ dày 0,45mm	261.818		240.090
534		m ²	Độ dày 0,47mm	267.273		245.455
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340 - G550		Tỷ trọng (kg/m ³)	Tôn AR - EPS (50/0.35; 5 sóng)		Tôn AR-EPS (50/0,40; 5 sóng)
535	Độ dày 0,40	m ²	EPS11kg/m3	373.636		386.364
536	Độ dày 0,45	m ²	EPS11kg/m3	389.091		399.091
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 mặt tôn, G340		Tỷ trọng (kg/m ³)	AP- EPS		
537	AP -EPS - 0,35/50/0,35	m ²	EPS11kg/m3	328.182		
538	AP -EPS - 0,40/50/0,35	m ²	EPS11kg/m3	339.091		
539	AP -EPS - 0,40/50/0,40	m ²	EPS11kg/m3	349.091		
540	AP -EPS - 0,45/50/0,40	m ²	EPS11kg/m3	360.909		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn PU dày 18 mm, tôn mạ A/z 150		Tỷ trọng (kg/m ³)	Tôn APU1 (11 sóng)	Tôn APU1 (6 sóng)	
541	APU1- 0,45mm	m ²	PU 28 - 32kg/m3	294.545	290.909	
542	APU1 - 0,47mm	m ²	PU 28 - 32kg/m3	298.182	295.455	
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn PU dày 18mm, tôn mạ A/z 100		Tỷ trọng (kg/m ³)	Tôn ADPU1 (11 sóng)	Tôn ADPU1 (6 sóng)	
543	ADPU1 - 0,40mm	m ²	PU 28 - 32kg/m3	276.364	272.727	

544	ADPU1 - 0,42mm	m ²	PU 28 - 32kg/m3	282.727	279.091
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)	ĐVT		Độ dày	
				Độ dày 0,42	Độ dày 0,45 Độ dày 0,47
545	Tôn khổ rộng 300mm	md	TCVN 3601: 1981	55.909	60.455 61.364
546	Tôn khổ rộng 400mm	md	TCVN 3601: 1982	73.182	78.636 80.455
547	Khổ rộng 600mm	md	TCVN 3601: 1983	104.545	113.636 116.364
	Vật tư phụ				
548	Đai bắt tôn Alok	Chiếc			11.000
549	Vít sắt dài 65mm	Chiếc			2.300
550	Vít sắt dài 45mm	Chiếc			1.700
551	Vít sắt dài 20 mm	Chiếc			1.200
552	Vít bắt đai	Chiếc			700
	TÔN CÁCH NHIỆT HOA SEN	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN/VIỆT NAM		Giá tại tỉnh Lào Cai	
	Độ dày		Độ mạ	Tôn lạnh cách nhiệt	
				Độ dày xấp 16 mm	Độ dày xấp 18 mm
553	Độ dày 0,30mm	m ²	AZ100	144.545	146.364
554	Độ dày 0.35mm	m ²	AZ100	153.636	155.455
555	Độ dày 0.40mm	m ²	AZ100	162.727	164.545
556	Độ dày 0.45mm	m ²	AZ100	172.727	174.545
557	Độ dày 0,50mm	m ²	AZ100	181.818	183.636
	Độ dày		Độ mạ	Tôn lạnh màu cách nhiệt (AZ050) Màu thường	
				Độ dày xấp 16 mm	Độ dày xấp 18 mm
558	Độ dày 0.30mm	m ²	AZ100	142.727	144.545
559	Độ dày 0.35mm	m ²	AZ100	151.818	153.636
560	Độ dày 0.40mm	m ²	AZ100	160.909	162.727
561	Độ dày 0.45mm	m ²	AZ100	170.909	172.727
562	Độ dày 0.50mm	m ²	AZ100	180.000	181.818

	Độ dày		Độ mạ	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050 (Màu đặc biệt)	
				Độ dày xấp 16 mm	Độ dày xấp 18 mm
563	Độ dày 0.30mm	m ²	AZ100	139.091	140.909
564	Độ dày 0.35mm	m ²	AZ100	148.182	150.000
565	Độ dày 0.40mm	m ²	AZ100	157.273	159.091
566	Độ dày 0.45mm	m ²	AZ100	167.273	169.091
567	Độ dày 0.50mm	m ²	AZ100	176.364	178.182
	Tôn hoa sen		Khổ rộng (mm)	Tôn hoa sen Gold	
	Độ dày			Đơn giá	
568	Độ dày 0.50mm	m ²	0.50	149.091	
	Độ dày		Độ dày xấp 16mm	Độ dày xấp 18mm	
569	Độ dày 0.50mm	m ²		212.727	
	Độ dày		Độ mạ	Tôn lạnh (AZ070)	
				Đơn giá	
570	Độ dày 0.25mm	m ²	AZ070	71.818	
571	Độ dày 0.30mm	m ²	AZ070	81.818	
572	Độ dày 0.35mm	m ²	AZ100	91.818	
573	Độ dày 0.40mm	m ²	AZ100	103.636	
574	Độ dày 0.45mm	m ²	AZ100	114.545	
575	Độ dày 0.50mm	m ²	AZ100	127.273	
	Độ dày		Độ mạ	Tôn lạnh màu thường AZ050	
				Đơn giá	
576	Độ dày 0.25mm	m ²	AZ070	71.818	
577	Độ dày 0.30mm	m ²	AZ070	82.727	
578	Độ dày 0.35mm	m ²	AZ100	94.545	
579	Độ dày 0.40mm	m ²	AZ100	105.455	

580	Độ dày 0.45mm	m ²	AZ100	118.182
581	Độ dày 0.50mm	m ²	AZ100	130.000
	Độ dày		Độ mạ	Tôn lạnh màu đặc biệt AZ050
				Đơn giá
582	Độ dày 0.25mm	m ²	AZ070	68.182
583	Độ dày 0.30mm	m ²	AZ070	79.091
584	Độ dày 0.35mm	m ²	AZ100	90.909
585	Độ dày 0.40mm	m ²	AZ100	101.818
586	Độ dày 0.45mm	m ²	AZ100	114.545
587	Độ dày 0.50mm	m ²	AZ100	126.364
IV	NHÓM SẢN PHẨM TẤM, NGÓI LỢP CÁC LOẠI		CÔNG TY TNHH HƯNG TÍN	Thành phố Lào Cai
588	Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22v/m ²) A1: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86	14.074
589	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc to loại A1 (360 x 17mm)	Viên	TCVN-1452-87	28.250
590	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc trung, loại A1	Viên	TCVN-1452-87	20.409
591	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc tiểu loại A1	Viên	TCVN-1452-87	15.327
592	Ngói mũi hài, 150, loại A1	Viên	TCVN-1452-87	5.109
	Ngói phẳng Fuji			
593	Ngói phẳng Fuji (380x210mm)	Viên	M1; M2; M3; M4; M5; M10;	47.700
594	Ngói phẳng Fuji (380x210mm)	Viên	M6, M9	49.500
595	Ngói phẳng Fuji (380x210mm)	Viên	M7, M8	51.500
596	Ngói nóc phẳng (320X165mm)	Viên		72.000
597	Ngói rìa trái (320x165mm)	Viên		81.500

598	Ngói rìa phải(380x210mm)	Viên		81.500
599	Ngói cuối mái phẳng(380x210mm)	Viên		89.250
600	Ngói cuối nóc phẳng	Viên		89.250
	Ngói sóng Prime			
601	Ngói lợp chính (Màu 101,108)	Viên	10,3 viên/m	23.000
602	Ngói lợp chính (Màu tím than)	Viên	10,3 viên/m	25.917
603	Ngói nóc	Viên	4viên/md	31.500
604	Ngói rìa	Viên	4viên/md	31.500
605	Ngói cuối nóc	Viên		55.000
606	Ngói cuối rìa	Viên		55.000
607	Ngói 3 chạc (424x335mm)	Viên		119.220
	Ngói sóng Fuji			
608	Ngói sóng Fuji (424x335mm)	đ/viên	M1; M2; M3; M4; M5; M10;	37.100
609	Ngói sóng Fuji (424x335mm)	đ/viên	M6, M9	38.100
610	Ngói sóng Fuji (300x125mm)	đ/viên	M7, M8	39.100
611	Ngói nóc			55.000
612	Ngói lót nóc	đ/viên		33.000
613	Ngói rìa			55.000
	Ngói lợp Taimu		Hợp tác xã sản xuất VLXD&DVTH Nghị Lang	Huyện Bảo Yên
614	Ngói lợp Taimu	Viên	425x335mm	17.000
615	Ngói nóc	Viên	330x320mm	26.000
616	Ngói rìa	Viên	430x280mm	26.000
617	Ngói lót nóc sóng to	Viên	310x280mm	28.000
618	Ngói cuối nóc	Viên	330x320mm	36.000
619	Ngói cuối rìa	Viên	430x280mm	36.000

620	Ngói chữ T	Viên	450x380mm	45.000
621	Ngói ghép 4	Viên	420x420mm	45.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)
V	NHÓM VẬT LIỆU CHỐNG THẨM			Giá tại Lào Cai
	Sơn chống thấm Polyurethane		Công ty TNHH HABOHOME	
622	Euro Polymers UP-100 Primer - Một thành phần gốc Polyurethane	Thùng	16Kg/Thùng	3.192.000
623	Euro Polymers UP-144 -Một thành phần gốc Polyurethane	Thùng	25Kg/Thùng	3.696.000
624	Euro Polymers UP-166 - Một thành phần gốc Polyurethane	Thùng	25Kg/Thùng	4.473.000
625	Euro Polymers UP-266 Top Coat -2 thành phần gốc Polyurethane	Bộ	18Kg/Bộ (A:16kg, B: 2Kg)	5.075.000
626	Thinner 18 Dung môi pha loãng	Thùng	15kg(18L)/Thùng	2.410.800
	Sơn Epoxy gốc nước cho bề nước ăn và nước thải, nền gạch men, nền ẩm ướt			
627	Sơn lót Epoxy gốc nước Euro Polymer EP-2WT - Hai thành phần	Bộ	20Kg/Bộ (A:16kg, B: 4Kg)	5.964.000
628	Sơn phủ Epoxy gốc nước Euro PolymerEC-2WT - Hai thành phần	Bộ	20Kg/Bộ (A:16kg, B: 4Kg)	5.208.000
	Sơn Epoxy gốc dung môi và không dung môi cho nền			
629	Euro Polymers EP-200 - 2 thành phần gốc Epoxy	Bộ	20Kg/Bộ (A:16kg, B: 4Kg)	3.998.400
630	Euro Polymers EC-210 - 2 thành phần gốc Epoxy	Bộ	20Kg/Bộ (A:16kg, B: 4Kg)	4.278.4000
631	Euro Polymers EL-240 - 2 thành phần gốc Epoxy	Bộ	24Kg/Bộ (A:20kg, B: 4Kg)	5.208.000
632	Euro Polymers EL-245 - 2 thành phần gốc Epoxy	Bộ	21Kg/Bộ (A:18kg, B: 3Kg)	4.130.700

633	Thinner 20 - Dung môi pha loãng	Thùng	15Kg /Thùng	2.572.500
Sơn cho sắt, bê tông...				
634	Euro Polymers ZP-300 -2 thành phần gốc Epoxy	Bộ	21.5kg/ Bộ (A:18.43kg, B:3.07Kg)	4.593.000
635	Euro Polymers PU Coating Paint -2 thành phần gốc Polyurethane	Bộ	22Kg/Bộ (A:20kg, B:2Kg)	5.775.000
636	Thinner 30 - Dung môi pha loãng	Thùng	15kg/Thùng	2.459.400
Keo xây dựng				
637	Epoxy Resin DY-101 - 2 thành phần	Bộ	20Kg/Bộ (A:10kg, B: 10Kg)	2.520.000
	Chống thấm sơn Toa		Công ty TNHH Sơn Toa/ Việt Nam	Giá tại tỉnh Lào Cai
638	TOA chống thấm đa năng (Chống thấm xi măng)	Thùng	20kg/Thùng	3.418.182
639		Lon	4 kg/Lon	783.636
640		Lon	1 kg/Lon	240.909
641	TOA FloorScal chống thấm sàn (Chống thấm xi măng)	Thùng	20kg/Thùng	3.418.182
642		Lon	4kg/Lon	783.636
643	TOA WaterBlock Color - chống thấm màu (Chống thấm một thành phần)	Thùng	20kg/Thùng	3.854.545
644		Thùng	6kg/Thùng	1.184.545
645	TOA Weatherkote No.3 - (Chống thấm đen- Bilumen)	Thùng	18kg/Thùng	2.180.000
646		Lon	3,5kg/Lon	500.000
647		Lon	1kg/Lon	181.818
VI	NHÓM CÁC SẢN PHẨM VẬT LIỆU CHỐNG SÉT		CÔNG TY TNHH K2A /VIỆT NAM	Giá tại HÀ NỘI
	Bảng giá phụ kiện tiếp địa			
648	Cọc mạ đồng	Cái	D16 dài 2,4m - Việt Nam	175.000
649	Cọc đồng vàng	Cái	D16 dài 2,4m - Việt Nam	750.000
650	Cọc đồng đỏ	Cái	D16 dài 2,4m - Việt Nam	1.350.000
651	Kim thu sét sắt đầu đồng	Cái	Việt Nam	100.000
652	Kẹp băng đồng	Cái	Việt Nam	45.000

653	Kẹp băng đồng loại mỏng	Cái	Việt Nam	30.000
654	Kẹp băng ngã 4	Cái	Việt Nam	80.000
655	Kẹp cáp	Cái	Việt Nam	70.000
656	Kẹp cáp ngã 4	Cái	Việt Nam	105.000
657	Hồ kiểm tra tiếp địa	Cái	Việt Nam	2.200.000
658	Kẹp cáp - cọc	Cái	Việt Nam	28.000
659	Kẹp U băng	Cái	Việt Nam	70.000
660	Kẹp U cáp	Cái	Việt Nam	70.000
661	Khớp nối cọc	Cái	Việt Nam	70.000
662	Băng đồng 25x3mm	md	25x3mm- Việt Nam	175.000
663	Thuốc hàn hóa nhiệt 90gr (Việt Nam)	hộp	Việt Nam	80.000
664	Thuốc hàn hóa nhiệt 115gr (Việt Nam)	hộp	115gr - Việt Nam	110.000
665	Khuôn hàn hóa nhiệt loại N	Cái	Việt Nam	1.900.000
666	Hộp kiểm tra tiếp địa	Cái	210x160x100- Việt Nam	250.000
667	Thép dẹt mạ kẽm 40x4	Hộp	Việt Nam	60.000
668	Trụ đỡ kim thu sét cao 5m (gồm phụ kiện)	Trụ	5m -gồm phụ kiện	2.200.000
669	Cọc tiếp địa mạ kẽm	Cái	V50x5x2.5m- VN	350.000
670	Cọc tiếp địa mạ kẽm	Cái	V63x5x2.5m- VN	410.000
671	Cọc tiếp địa mạ kẽm	Cái	V63x6x2.5m- Việt Nam	455.000
672	Thép tròn mạ kẽm D10	Cái	D10 -Việt Nam	28.000
673	Thép dẹt mạ kẽm 30x3	Cái	30x3 - Việt Nam	50.000

VII	NHÓM CÁC SẢN PHẨM VẬT LIỆU TRẦN VÁCH THẠCH CAO ZINCA		Công ty TNHH MTV Quang Đào SN 11 đường Hàm Nghi, SN 065 đường Trần Phú - TP Lào Cai	GIA TẠI TỈNH LÀO CAI (Giá chưa thuế VAT và vận chuyển)
	Thạch cao Zinca			Giá chưa VAT, chưa bao gồm nhân công lắp đặt và công tác sơn bả hoàn thiện
674	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - V, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	m2	ASTM C635/635-17 QCVN16: 2019	156.839
675	Đơn giá nhân công lắp dựng trần chìm	m2		50.000
676	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-V, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m2	ASTM C635/635-17 QCVN16: 2019	174.625
677	Đơn giá nhân công lắp dựng trần chìm	m2		50.000
678	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	m2	ASTM C635/635-17 QCVN16: 2019	146.815
679	Đơn giá nhân công lắp dựng trần chìm	m2		50.000
680	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m2	ASTM C635/635-17 QCVN16: 2019	166.287
681	Đơn giá nhân công trần chìm hoàn chỉnh	m2		50.000
682	Làm trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thạch cao thả trang trí Zinca phủ PVC)	m2	ASTM C635/635-17 QCVN16: 2019	120.560

683	Đơn giá nhân công lắp dựng trần thả	m2		35.000
684	Làm trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thả chịu nước trang trí Zinca phủ PVC)	m2	ASTM C635/635-17 QCVN16: 2019	143.416
685	Đơn giá nhân công lắp dựng trần thả	m2		35.000
686	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U74,U75, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m2	ASTM C635/635-17 QCVN16: 2019	278.214
687	Đơn giá nhân công vách ngăn	m2		45.000
688	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U63,U64, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m2	ASTM C635/635-17 QCVN16: 2019	259.684
689	Đơn giá nhân công vách ngăn	m2		45.000
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU KHÁC		Thành phố Lào Cai	
690	Vôi cục loại I	Kg		13.000
691	Vôi bột	Kg		12.000
692	Đinh các loại	Kg		20.000
693	Que hàn	Kg		51.000
694	Que hàn Inox	Kg		280.000
695	Que hàn đồng	Kg		300.000
696	Cọc Tre gia cố nền móng	Md	Dài 2,5m - D=80-100mm	15.000
697	Dây nylon	Cuộn		50.000
698	Sơn dầu (sắt, thép, gỗ)	Kg		62.000
699	Bạt kê	M ²		3.000
700	Giấy dầu	M ²		10.000

701	Inox 304 định hình	Kg		130.000
702	Inox 201 vuông chữ nhật	Kg	Dày từ 0,5 -0,9	90.000
703	Inox 201; vuông chữ nhật;	Kg	Dày từ 1 đến 1,5	80.000